

TỰ HỌC VÀ TRA CỨU

KIỂM TOÁN THỰC HÀNH TỪ A ĐẾN Z

Dành cho người mới vào nghề đến người đã có kinh nghiệm · Cập nhật quy định 2026

Practical Auditing from A to Z — for beginners and working auditors

Tổng quan nghề · Con đường vào nghề · Kiến thức nền · Một cuộc kiểm toán từ A đến Z

Công cụ · Văn bản pháp luật · Lỗi hay gặp · 90 ngày đầu · Lộ trình, lương · Tìm việc

Cập nhật Luật Kiểm toán độc lập, chuẩn mực kiểm toán và các văn bản hiệu lực năm 2026

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 — Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vn>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Tổng quan nghề kiểm toán — Chapter 1. The auditing profession at a glance	6
1.1. Kiểm toán là gì, khác kế toán ở đâu — <i>What audit is and how it differs from accounting</i>	6
1.2. Ba loại kiểm toán: độc lập, nội bộ, nhà nước — <i>Three kinds of audit: independent, internal and state</i>	9
1.3. Dịch vụ của công ty kiểm toán — <i>What an audit firm sells</i>	12
1.4. Đơn vị bắt buộc kiểm toán và kiểm toán tự nguyện — <i>Statutory audit and voluntary audit</i>	15
1.5. Nơi làm việc: bốn kiểu tổ chức — <i>Where auditors work: four kinds of organisation</i>	18
1.6. Các vị trí trong nhóm và nhóm Tân Minh Khang — <i>Roles in an engagement team and the Tân Minh Khang team</i>	20
1.7. Mùa kiểm toán và một ngày của Ngọc Anh — <i>The audit season and a day in Ngọc Anh's work</i>	23
1.8. Quan hệ với khách hàng, Bộ Tài chính và tổ chức nghề nghiệp — <i>Relations with clients, the Ministry of Finance and the professional body</i>	27
1.9. Đạo đức nghề nghiệp và tính độc lập — <i>Professional ethics and independence</i>	29
1.10. Kiểm toán với phần mềm phân tích dữ liệu và AI — <i>Auditing with data-analysis software and AI</i>	32
1.11. Việc cần làm ngay — <i>Action checklist</i>	34
Chương 2. Con đường vào nghề — Chapter 2. Getting into the profession	36
2.1. Ngành học phù hợp và chỗ đứng của từng xuất phát điểm — <i>2.1. Degrees that fit and where each starting point lands</i>	36
2.2. Tuyển trợ lý kiểm toán: đợt thu và các vòng — <i>2.2. Recruitment of audit assistants: the autumn intake and its rounds</i>	40
2.3. Chứng chỉ kiểm toán viên: điều kiện, môn thi, điểm — <i>2.3. The auditor certificate: conditions, papers, scores</i>	42
2.4. Đăng ký hành nghề và kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng — <i>2.4. Registration to practise and public interest entities</i>	48
2.5. Chứng chỉ kế toán viên và chứng chỉ quốc tế — <i>2.5. The accountant certificate and international qualifications</i>	53
2.6. Khi nào học chứng chỉ nào — <i>2.6. Which qualification when</i>	55
2.7. Kỹ năng cần có trước ngày đầu tiên — <i>2.7. Skills to have before the first day</i>	56
2.8. Lộ trình tự học 24 tuần — <i>2.8. A 24-week self-study plan</i>	60
2.9. Thực tập kiểm toán: xin ở đâu, làm gì để được giữ lại — <i>2.9. Audit internships: where to apply and how to be kept on</i>	64
2.10. Việc cần làm ngay — <i>2.10. Action checklist</i>	66
Chương 3. Kiến thức nền cốt lõi — Chapter 3. Core knowledge	68

3.1. Đọc báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC — 3.1. Reading financial statements under Circular 99/2025/TT-BTC.....	68
3.2. Mục tiêu tổng thể, đảm bảo hợp lý và cơ sở dẫn liệu — 3.2. Overall objective, reasonable assurance and assertions.....	73
3.3. Mức trọng yếu: tổng thể, thực hiện và ngưỡng không đáng kể — 3.3. Materiality: overall, performance and the clearly trivial threshold	77
3.4. Rủi ro kiểm toán, kiểm soát nội bộ và hai loại thử nghiệm — 3.4. Audit risk, internal control and the two kinds of test.....	81
3.5. Bằng chứng kiểm toán: bảy thủ tục, xác nhận và thủ tục phân tích — 3.5. Audit evidence: seven procedures, confirmations and analytical procedures	85
3.6. Chọn mẫu kiểm toán — 3.6. Audit sampling	88
3.7. Gian lận và nhầm lẫn — 3.7. Fraud and error	91
3.8. Thái độ hoài nghi nghề nghiệp và xét đoán chuyên môn — 3.8. Professional scepticism and professional judgement.....	93
3.9. Hồ sơ kiểm toán — 3.9. The audit file	95
3.10. Tính độc lập và nguyên tắc đạo đức — 3.10. Independence and ethical principles.....	97
3.11. Việc cần làm ngay — 3.11. Action checklist.....	100

Chương 4. Một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính từ A đến Z — Chapter 4. A financial statement audit from A to Z..... 101

4.1. Quy trình tổng thể và lịch cuộc kiểm toán — 4.1. The overall process and the audit calendar.....	101
4.2. Chấp nhận khách hàng và hợp đồng kiểm toán — 4.2. Client acceptance and the audit engagement contract	106
4.3. Tìm hiểu đơn vị và kiểm soát nội bộ — 4.3. Understanding the entity and its internal control	113
4.4. Thủ tục phân tích sơ bộ và mức trọng yếu — 4.4. Preliminary analytical procedures and materiality	119
4.5. Đánh giá rủi ro và chương trình kiểm toán — 4.5. Risk assessment and the audit programme	123
4.6. Tiền: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng — 4.6. Cash: cash on hand and bank deposits	128
4.7. Phải thu khách hàng: thư xác nhận, thủ tục thay thế, tuổi nợ — 4.7. Trade receivables: confirmations, alternative procedures, ageing	133
4.8. Hàng tồn kho: chứng kiến kiểm kê, chia cắt niên độ, giá xuất, giá trị thuần — 4.8. Inventories: attending the count, cut-off, issue cost, net realisable value	140
4.9. Tài sản cố định và khấu hao — 4.9. Property, plant and equipment and depreciation	147
4.10. Nợ phải trả và vay: xác nhận, tìm nợ chưa ghi, lãi vay — 4.10. Liabilities and borrowings: confirmations, unrecorded liabilities, interest	151
4.11. Doanh thu, giá vốn, chi phí, lương và thuế — 4.11. Revenue, cost of sales, expenses, payroll and taxes	156
4.12. Tổng hợp sai sót, bút toán đề nghị điều chỉnh, báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán — 4.12. Summarising misstatements, proposed adjusting entries and the statements before and after audit	164

4.13. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán — 4.13. Events after the end of the reporting period	169
4.14. Hoạt động liên tục — 4.14. Going concern	172
4.15. Thư giải trình của Ban Giám đốc — 4.15. The management representation letter	175
4.16. Báo cáo kiểm toán — 4.16. The auditor's report	177
4.17. Thư quản lý, soát xét hồ sơ, kiểm soát chất lượng, hoàn tất và lưu trữ hồ sơ — 4.17. Management letter, file review, quality control, completion and retention of the file	184
Chương 5. Công cụ và phần mềm — Chapter 5. Tools and software	190
5.1. Giấy tờ làm việc và hồ sơ kiểm toán — 5.1. Working papers and the audit file	190
5.2. Mặt giấy tờ làm việc và ký hiệu kiểm tra — 5.2. The working paper header and tick marks	193
5.3. Excel cho kiểm toán: nạp dữ liệu sổ cái và sổ nhật ký — 5.3. Excel for audit: loading ledger and journal data	198
5.4. Excel đối chiếu: SUMIFS, COUNTIFS, XLOOKUP, INDEX–MATCH và PivotTable — 5.4. Excel for agreeing and matching: SUMIFS, COUNTIFS, XLOOKUP, INDEX–MATCH and PivotTable	201
5.5. Chọn mẫu ngẫu nhiên và chọn mẫu theo khoảng cách trong Excel — 5.5. Random and interval sampling in Excel	203
5.6. Lọc bút toán bất thường và kiểm tra Benford — 5.6. Screening unusual journal entries and testing with Benford	207
5.7. Phần mềm kiểm toán, phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo — 5.7. Audit software, data analytics and artificial intelligence	210
5.8. Bảo mật dữ liệu khách hàng — 5.8. Protecting client data	213
5.9. Thư xác nhận điện tử và kiểm soát việc gửi, nhận — 5.9. Electronic confirmations and control of sending and receiving	217
5.10. Việc cần làm ngay — 5.10. Action checklist	220
Chương 6. Văn bản pháp luật và chuẩn mực người mới phải biết — Chapter 6. Laws and standards every newcomer must know	221
6.1. Bốn lớp văn bản của nghề — Four layers of rules	221
6.2. Bảng 28 văn bản và chuẩn mực — A table of 28 documents	223
6.3. Tra cứu và kiểm hiệu lực — Looking up and checking validity	229
6.4. Danh mục 37 chuẩn mực kiểm toán Việt Nam — The list of 37 Vietnamese standards	232
6.5. Luật Kiểm toán độc lập và các nghị định hướng dẫn — The Law on Independent Audit and its decrees	237
6.6. Thông tư về thi, hành nghề, đạo đức và kiểm soát chất lượng — Circulars on exams, practice, ethics and quality control	243
6.7. Kiểm toán nội bộ và Kiểm toán nhà nước — Internal audit and State Audit	246
6.8. Luật Kế toán, Thông tư 99/2025 và Bộ luật Lao động — The Accounting Law, Circular 99/2025 and the Labour Code	249
6.9. Xử phạt, bồi thường và bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp — Sanctions, damages and professional indemnity insurance	250

6.10. Thay đổi lớn 2024–2026 — <i>Major changes 2024–2026</i>	256
6.11. Việc cần làm ngay — <i>Action checklist</i>	258
Chương 7. Lỗi người mới hay mắc và cách tránh — Chapter 7. Common newcomer mistakes and how to avoid them	260
7.1. Bản đồ lỗi: chín nhóm, 39 lỗi — 7.1. <i>Map of mistakes: nine groups, 39 errors</i>	260
7.2. Nhóm A: giấy tờ làm việc — 7.2. <i>Group A: working papers</i>	263
7.3. Nhóm B: bằng chứng và thư xác nhận — 7.3. <i>Group B: evidence and confirmations</i>	265
7.4. Nhóm C và D: chọn mẫu, tính toán và trọng yếu — 7.4. <i>Groups C and D: sampling, recalculation and materiality</i>	268
7.5. Nhóm E: kiểm kê và chia cắt niên độ — 7.5. <i>Group E: stocktake and cut-off</i>	271
7.6. Nhóm F: giao tiếp với khách hàng — 7.6. <i>Group F: dealing with the client</i>	273
7.7. Nhóm G: đạo đức và độc lập — 7.7. <i>Group G: ethics and independence</i>	274
7.8. Nhóm H: bảo mật dữ liệu khách hàng — 7.8. <i>Group H: client data confidentiality</i>	278
7.9. Nhóm I: thời gian mùa cao điểm — 7.9. <i>Group I: busy-season time</i>	279
7.10. Năm tình huống sửa sai — 7.10. <i>Five worked corrections</i>	281
7.11. Việc cần làm ngay — 7.11. <i>Action checklist</i>	284
Chương 8. 90 ngày đầu đi làm — Chapter 8. Your first 90 days	286
8.1. Trước ngày đầu tiên — <i>Before day one</i>	286
8.2. Hợp đồng lao động và thử việc — <i>Contract and probation</i>	288
8.3. Tuần 1: đào tạo, cam kết độc lập và bảo mật — <i>Week 1: induction, independence and confidentiality</i>	290
8.4. Kế hoạch 13 tuần — <i>A 13-week plan</i>	294
8.5. Mốc 30, 60 và 90 ngày — <i>The 30, 60 and 90-day marks</i>	298
8.6. Sổ tay và ghi chú soát xét — <i>The notebook and review notes</i>	299
8.7. Hỏi khách hàng và xin tài liệu — <i>Asking the client and requesting documents</i>	302
8.8. Làm việc với kế toán khách hàng — <i>Working with the client's accountants</i>	305
8.9. Mười tám câu nên hỏi trưởng nhóm — <i>Eighteen questions to ask your senior</i>	307
8.10. Chuẩn bị mùa cao điểm tháng 1–3/2027 — <i>Preparing for the January to March 2027 peak</i>	309
8.11. Việc cần làm ngay — <i>Action checklist</i>	311
Chương 9. Lộ trình thăng tiến và mức lương tham khảo — Chapter 9. Career path and salary benchmarks	313
9.1. Thang nghề trong công ty kiểm toán — <i>The career ladder in an audit firm</i>	313
9.2. Từ trợ lý đến chữ ký trên báo cáo: ba cửa pháp lý — <i>From assistant to signature: three legal gates</i>	316
9.3. Việc của từng bậc trong cuộc kiểm toán Hoàng Lâm — <i>What each rung does in the Hoang Lam audit</i>	318
9.4. Nhánh rẽ sau kiểm toán — <i>Routes out of audit</i>	321
9.5. Lương: cách tự tra và lương tối thiểu vùng — <i>Pay: how to look it up, and regional minimum wages</i>	324
9.6. Từ lương gộp đến thực lĩnh — <i>From gross pay to take-home pay</i>	326

9.7. Làm thêm giờ mùa cao điểm — <i>Overtime in the busy season</i>	329
9.8. Cách tăng thu nhập — <i>Ways to raise your income</i>	331
9.9. Đọc hợp đồng lao động trước khi ký — <i>Reading the employment contract before signing</i>	333
9.10. Việc cần làm ngay — <i>Action checklist</i>	334

Chương 10. Tìm việc: CV, bài kiểm tra và phỏng vấn kiểm toán — Chapter 10. Job hunting: CV, tests and interviews 336

10.1. Đọc tin tuyển dụng trợ lý kiểm toán — <i>Reading an audit assistant advertisement</i>	336
10.2. CV một trang cho sinh viên — <i>A one-page CV for a student</i>	338
10.3. Thư xin việc — <i>The covering letter</i>	341
10.4. Bài kiểm tra tuyển dụng đầu vào — <i>The entry recruitment test</i>	342
10.5. Phỏng vấn: 28 câu hỏi và gợi ý trả lời — <i>The interview: 28 questions with suggested answers</i>	344
10.6. Bài kiểm tra nghiệp vụ mẫu: 10 câu có lời giải — <i>A sample technical test: ten questions with solutions</i>	351
10.7. Câu hỏi cho nhà tuyển dụng và lương gross sang thực lĩnh — <i>Questions for the employer and gross to net pay</i>	355
10.8. Hợp đồng lao động, thử việc và cam kết ở lại — <i>Employment contract, probation and retention commitments</i>	358
10.9. Dấu hiệu nơi tuyển dụng rủi ro — <i>Warning signs of a risky employer</i>	361
10.10. Việc cần làm ngay — <i>Action checklist</i>	363

Phụ lục A. Biểu mẫu dùng ngay — Appendix A. Ready-to-use forms..... 365

A.1. Cách dùng các mẫu — <i>How to use the forms</i>	365
A.2. Chấp nhận khách hàng và lập kế hoạch — <i>Acceptance and planning</i>	368
A.3. Phải thu khách hàng và thư xác nhận — <i>Receivables and confirmations</i>	375
A.4. Hàng tồn kho, chia cắt niên độ và nợ chưa ghi — <i>Inventory, cut-off and unrecorded liabilities</i>	383
A.5. Sai sót và bút toán điều chỉnh — <i>Misstatements and adjusting entries</i>	388
A.6. Thư giải trình, báo cáo kiểm toán, thư quản lý và hoàn tất — <i>Representation letter, audit report, management letter and completion</i>	391
A.7. Việc cần làm ngay — <i>Action checklist</i>	400

Phụ lục B. Thuật ngữ Anh – Việt — Appendix B. English – Vietnamese glossary 401

Chương 1. Tổng quan nghề kiểm toán — Chapter 1. The auditing profession at a glance

Sau chương này bạn làm được — What you will be able to do

- Phân biệt việc của kế toán với việc của kiểm toán, và nói đúng ai chịu trách nhiệm về báo cáo tài chính, ai về ý kiến kiểm toán.
Tell the work of an accountant from that of an auditor, and say who answers for the financial statements and who for the audit opinion.
- Xếp một đơn vị vào kiểm toán bắt buộc hay tự nguyện bằng Điều 37 Luật Kiểm toán độc lập và Điều 15 Nghị định 17/2012 sửa bởi Nghị định 90/2025, kể cả tính ba tiêu chí quy mô lớn.
Place an entity under statutory or voluntary audit using Article 37 of the Law on Independent Audit and Article 15 of Decree 17/2012 as amended by Decree 90/2025, including the three large-scale tests.
- Chọn đúng loại dịch vụ (kiểm toán, soát xét, thủ tục thỏa thuận trước, quyết toán dự án hoàn thành) và đúng chuẩn mực cho từng hợp đồng.
Match each engagement to the right service (audit, review, agreed-upon procedures, completed-project settlement) and the right standard.
- Đọc sơ đồ nhóm kiểm toán và biết trợ lý báo cáo cho ai, ai soát xét giấy tờ làm việc của mình, ai được ký báo cáo.
Read an engagement-team chart and know whom an assistant reports to, who reviews your working papers and who may sign the report.
- Lập kế hoạch một ngày làm việc tại văn phòng khách hàng và chuẩn bị cho mùa kiểm toán tháng 1 đến 3 bằng lịch có ngày cụ thể.
Plan a day at the client's office and prepare for the January to March season with a dated calendar.
- Phân việc giữa phần mềm phân tích dữ liệu và người làm kiểm toán, và giữ thông tin khách hàng không rời máy công ty.
Split work between data-analysis software and the auditor, and keep client information on firm equipment.

1.1. Kiểm toán là gì, khác kế toán ở đâu — What audit is and how it differs from accounting

Luật Kiểm toán độc lập (Luật số 67/2011/QH12, văn bản hợp nhất 17/VBHN-VPQH năm 2025, sau đây gọi là Luật KTĐL) định nghĩa kiểm toán độc lập là việc kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính và công việc kiểm toán khác theo hợp đồng kiểm toán (Điều 5 khoản 1). Với kiểm toán báo cáo tài chính, ý kiến nói về tính trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, của báo cáo (Điều 5 khoản 9).

The Law on Independent Audit (Law 67/2011/QH12, consolidated text 17/VBHN-VPQH of 2025, called the Audit Law below) defines independent audit as a practising auditor, audit firm or

branch of a foreign audit firm in Viet Nam examining and giving its own independent opinion on financial statements and other audit work under an audit contract (Article 5(1)). For a financial statement audit the opinion covers whether the statements are true and fair in all material respects (Article 5(9)).

Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 200 – Mục tiêu tổng thể của kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khi thực hiện kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (viết tắt VSA 200) ghi mục đích của kiểm toán báo cáo tài chính là làm tăng độ tin cậy của người sử dụng đối với báo cáo (đoạn 03). Kiểm toán viên phải đạt được đảm bảo hợp lý rằng báo cáo xét trên phương diện tổng thể không còn sai sót trọng yếu; đảm bảo hợp lý là mức cao nhưng không tuyệt đối (đoạn 05).

Vietnamese Standard on Auditing 200 – Overall objectives of the auditor and the conduct of an audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing (VSA 200) states that the purpose of a financial statement audit is to increase the confidence of users in the statements (paragraph 03). The auditor must obtain reasonable assurance that the statements as a whole are free from material misstatement; reasonable assurance is a high level but not an absolute one (paragraph 05).

Tiêu chí <i>Point</i>	Kế toán <i>Accounting</i>	Kiểm toán <i>Audit</i>
Việc chính <i>Main task</i>	Ghi nhận, phân loại, tổng hợp nghiệp vụ và lập báo cáo tài chính. <i>Record, classify and summarise transactions and prepare the financial statements.</i>	Kiểm tra báo cáo đã lập, thu thập bằng chứng và đưa ra ý kiến độc lập. <i>Examine the statements already prepared, gather evidence and give an independent opinion.</i>
Người làm ở Hoàng Lâm <i>People at Hoàng Lâm</i>	Kế toán trưởng Đặng Thị Hồng Nhung, kế toán tổng hợp Vũ Quang Huy. <i>Chief accountant Đặng Thị Hồng Nhung and general ledger accountant Vũ Quang Huy.</i>	Nhóm Tân Minh Khang, chị Lương Thị Hà làm chủ nhiệm. <i>The Tân Minh Khang team, with Lương Thị Hà as manager.</i>
Trách nhiệm <i>Responsibility</i>	Người ký báo cáo tài chính chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo (Luật Kế toán Điều 29 khoản 2 điểm d); kiểm toán không giảm nhẹ trách nhiệm của Ban Giám đốc (VSA 200 đoạn 04). <i>Whoever signs the statements answers for their content (Accounting Law Article 29(2)(d)); an audit does not lessen management's responsibility (VSA 200 paragraph 04).</i>	Kiểm toán viên hành nghề chịu trách nhiệm về báo cáo kiểm toán và hoạt động kiểm toán của mình (Luật KTĐL Điều 18 khoản 7). <i>The practising auditor answers for the audit report and the audit work (Audit Law Article 18(7)).</i>

Tiêu chí <i>Point</i>	Kế toán <i>Accounting</i>	Kiểm toán <i>Audit</i>
Căn cứ <i>Basis</i>	Luật Kế toán, Thông tư 99/2025/TT-BTC. <i>The Accounting Law and Circular 99/2025/TT-BTC.</i>	Luật KTĐL, chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, Thông tư 70/2015/TT-BTC về đạo đức. <i>The Audit Law, Vietnamese Standards on Auditing and Circular 70/2015/TT-BTC on ethics.</i>
Sản phẩm <i>Output</i>	Sổ kế toán, báo cáo tài chính có chữ ký. <i>Ledgers and signed financial statements.</i>	Báo cáo kiểm toán, thư quản lý, hồ sơ kiểm toán. <i>The audit report, management letter and audit file.</i>
Ranh giới <i>Boundary</i>	Ghi sổ và lập báo cáo là việc của đơn vị. <i>Bookkeeping and preparing the statements belong to the entity.</i>	Kiểm toán viên hành nghề không kiểm toán đơn vị mà mình đang hoặc năm trước liền kề đã ghi sổ, lập báo cáo hoặc làm kiểm toán nội bộ (Luật KTĐL Điều 19 khoản 5). <i>A practising auditor may not audit an entity for which they keep the books, prepare the statements or run internal audit, now or in the prior year (Audit Law Article 19(5)).</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Phòng kế toán Hoàng Lâm lập báo cáo tài chính năm 2026 với lợi nhuận trước thuế 612.000.000 đồng. Nhóm Tân Minh Khang không lập lại báo cáo; nhóm kiểm tra, rồi đề nghị điều chỉnh. Sau kiểm toán lợi nhuận trước thuế là 549.000.000 đồng, thấp hơn 63.000.000 đồng, hơn hai lần mức trọng yếu tổng thể 30.000.000 đồng. Khoản lớn nhất là doanh thu 180.000.000 đồng ghi trước khi giao hàng. Kế toán tự sửa sổ; kiểm toán ghi kết luận vào giấy tờ làm việc và nói ý kiến trong báo cáo.

Hoàng Lâm's accounts team prepared the 2026 financial statements with profit before tax of 612,000,000 dong. The Tân Minh Khang team did not redo them; it examined them and proposed adjustments. After the audit profit before tax is 549,000,000 dong, lower by 63,000,000 dong, more than twice the overall materiality of 30,000,000 dong. The largest item is 180,000,000 dong of revenue booked before delivery. The accountants corrected the ledger themselves; the auditors recorded their conclusion in the working papers and stated the opinion in the report.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Tự tay sửa bút toán trong phần mềm kế toán của khách hàng cho "nhanh", hoặc nói với kế toán "cứ ghi, bên em sẽ chỉnh". Đó là nguy cơ tự kiểm tra (Thông tư 70/2015/TT-BTC đoạn 100.12 điểm b) và chạm Điều 19 khoản 5 Luật KTĐL. Lập đề nghị bút toán điều chỉnh trên giấy tờ làm việc; Ban Giám đốc quyết định, kế toán khách hàng ghi sổ.

Correcting entries in the client's accounting software to save time, or telling the accountant "just post it, we will fix it". That is a self-review threat (Circular 70/2015/TT-BTC paragraph 100.12(b)) and runs into Article 19(5) of the Audit Law. Draft a proposed adjusting entry on the working paper; management decides and the client's accountant posts it.

GHI NHỚ / KEY POINT — Kế toán lập, kiểm toán kiểm tra rồi nói ý kiến. Ý kiến là đảm bảo hợp lý, không phải lời cam kết báo cáo không còn sai sót nào.
Accounting prepares; audit examines and then gives an opinion. The opinion is reasonable assurance, not a promise that no misstatement remains.

1.2. Ba loại kiểm toán: độc lập, nội bộ, nhà nước — Three kinds of audit: independent, internal and state

Cùng chữ "kiểm toán" nhưng ba hoạt động khác nhau ở người làm, đối tượng, người nhận báo cáo và luật điều chỉnh. Người mới nhầm ở đây thường viết sai người nhận báo cáo và sai căn cứ pháp lý ngay trong giấy tờ làm việc đầu tiên.

The same word covers three activities that differ in who does the work, what is examined, who receives the report and which law governs. Newcomers who mix them up tend to name the wrong recipient and the wrong legal basis in their first working paper.

Tiêu chí <i>Point</i>	Kiểm toán độc lập <i>Independent audit</i>	Kiểm toán nội bộ <i>Internal audit</i>	Kiểm toán nhà nước <i>State audit</i>
Căn cứ <i>Basis</i>	Luật KTĐL; Nghị định 17/2012/NĐ-CP sửa bởi Nghị định 90/2025/NĐ-CP. <i>The Audit Law; Decree 17/2012/NĐ-CP as amended by Decree 90/2025/NĐ-CP.</i>	Nghị định 05/2019/NĐ-CP; Thông tư 08/2021/TT-BTC (chuẩn mực); Thông tư 98/2026/TT-BTC (quy chế mẫu cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập). <i>Decree 05/2019/NĐ-CP; Circular 08/2021/TT-BTC (standards); Circular 98/2026/TT-BTC (model charter for state bodies and public service units).</i>	Luật Kiểm toán nhà nước 81/2015/QH13, sửa bởi Luật 55/2019/QH14. <i>State Audit Law 81/2015/QH13, amended by Law 55/2019/QH14.</i>
Ai làm <i>Who does it</i>	Kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài (Điều 5 khoản 1). <i>Practising auditors, audit firms and branches of foreign audit firms (Article 5(1)).</i>	Bộ phận kiểm toán nội bộ của chính đơn vị; doanh nghiệp được thuê tổ chức kiểm toán độc lập làm dịch vụ này (Điều 10 khoản 3). <i>The entity's own internal audit unit; a company may hire an independent audit firm to provide the service (Article 10(3)).</i>	Kiểm toán viên nhà nước, công chức do Tổng Kiểm toán nhà nước bổ nhiệm (Điều 3 khoản 8). <i>State auditors, civil servants appointed by the State Auditor General (Article 3(8)).</i>
Kiểm gì <i>What it examines</i>	Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, tuân thủ, hoạt động	Hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị, quản lý rủi ro, việc đạt mục tiêu của	Việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công; nội dung gồm kiểm toán

Tiêu chí <i>Point</i>	Kiểm toán độc lập <i>Independent audit</i>	Kiểm toán nội bộ <i>Internal audit</i>	Kiểm toán nhà nước <i>State audit</i>
	(Điều 5; Điều 40 khoản 1). <i>Financial statements, completed-project settlement reports, compliance and performance (Article 5; Article 40(1)).</i>	đơn vị (Điều 4). <i>Internal control, governance, risk management and whether the entity meets its objectives (Article 4).</i>	tài chính, tuân thủ, hoạt động (Điều 4, Điều 32). <i>The management and use of public finance and public assets; financial, compliance and performance audit (Articles 4 and 32).</i>
Ai giao việc <i>Who commissions it</i>	Đơn vị được kiểm toán ký hợp đồng kiểm toán (Luật KTĐL Điều 42). <i>The audited entity signs the audit contract (Audit Law Article 42).</i>	Kế hoạch năm do cấp quản trị cao nhất phê duyệt, ví dụ Hội đồng quản trị của công ty niêm yết (Điều 14 khoản 5). <i>The annual plan is approved by the highest governance level, for example the board of a listed company (Article 14(5)).</i>	Tổng Kiểm toán nhà nước ra quyết định kiểm toán theo kế hoạch hằng năm báo cáo Quốc hội (Điều 10 khoản 1, Điều 30, 31). <i>The State Auditor General issues an audit decision under an annual plan reported to the National Assembly (Articles 10(1), 30 and 31).</i>
Báo cáo cho ai <i>Who receives the report</i>	Cổ đông, Ban quản trị hoặc Ban Giám đốc của đơn vị (VSA 700 đoạn A16); đơn vị nộp kèm báo cáo tài chính cho cơ quan nhà nước (Luật KTĐL Điều 9 khoản 3). <i>Shareholders, those charged with governance or management of the entity (VSA 700 paragraph A16); the entity files it with the statements to state bodies (Audit Law Article 9(3)).</i>	Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Điều 16 khoản 1 điểm d). <i>The board of directors, members' council, company chair, supervisory board and chief executive (Article 16(1)(d)).</i>	Đơn vị được kiểm toán và cơ quan liên quan; báo cáo tổng hợp năm gửi Quốc hội (Luật 81 Điều 47 khoản 3; Điều 10 khoản 8 sửa bởi Luật 55). <i>The audited entity and related bodies; the annual consolidated report goes to the National Assembly (Law 81 Article 47(3); Article 10(8) as amended by Law 55).</i>
Nhịp và thời hạn <i>Rhythm and deadlines</i>	Hợp đồng bắt buộc giao kết chậm nhất 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm (Điều 9 khoản 2). <i>A statutory audit contract is signed at least 30 days before the accounting year ends (Article 9(2)).</i>	Nghiệp vụ rủi ro cao kiểm ít nhất mỗi năm một lần (Điều 14 khoản 2 điểm a); báo cáo hằng năm gửi trong 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính (Điều 16 khoản 5). <i>High-risk operations are audited at least once a year (Article 14(2)(a)); the</i>	Cuộc kiểm toán không quá 60 ngày, gia hạn một lần không quá 30 ngày (Điều 34 khoản 2); dự thảo trong 30 ngày, đơn vị trả lời trong 10 ngày (Điều 47). <i>An audit lasts no more than 60 days, extended once by up to 30 days (Article</i>

Tiêu chí <i>Point</i>	Kiểm toán độc lập <i>Independent audit</i>	Kiểm toán nội bộ <i>Internal audit</i>	Kiểm toán nhà nước <i>State audit</i>
		<i>annual report goes out within 60 days of the financial year end (Article 16(5)).</i>	<i>34(2)); draft within 30 days, entity replies within 10 days (Article 47).</i>
Giá trị của báo cáo <i>Standing of the report</i>	Cổ đông, nhà đầu tư, bên liên doanh, khách hàng và cơ quan nhà nước dùng để xử lý quan hệ quyền lợi và quản lý (Điều 7 khoản 4). <i>Shareholders, investors, joint-venture parties, customers and state bodies use it to settle rights and manage (Article 7(4)).</i>	Công cụ quản trị của đơn vị; không thay báo cáo kiểm toán độc lập khi pháp luật bắt buộc kiểm toán độc lập. <i>A governance tool of the entity; it does not replace an independent audit report where the law requires one.</i>	Sau khi phát hành và công khai, bắt buộc thực hiện đối với đơn vị về sai phạm (Luật 81 Điều 7 khoản 1); công khai trừ bí mật nhà nước (Điều 50). <i>Once issued and published it binds the entity as to breaches (Law 81 Article 7(1)); it is published except state secrets (Article 50).</i>
Độc lập nhờ đâu <i>Source of independence</i>	Cấm lợi ích tài chính với đơn vị và các trường hợp không được kiểm toán (Điều 13, 19). <i>Bans on financial interests in the entity and on auditing in listed cases (Articles 13 and 19).</i>	Không kiêm việc thuộc đối tượng kiểm toán (Điều 5 khoản 1); người phụ trách báo cáo trực tiếp cấp quản trị cao nhất (chuẩn mực 1111 của Thông tư 08/2021). <i>No double role over what is audited (Article 5(1)); the head of internal audit reports directly to the highest governance level (standard 1111 of Circular 08/2021).</i>	"Độc lập và chỉ tuân theo pháp luật" (Luật 81 Điều 5 khoản 1). <i>"Independent and subject only to the law" (Law 81 Article 5(1)).</i>

Ba loại này giao nhau ở hai chỗ nhóm kiểm toán gặp hằng ngày. Thứ nhất, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước vừa phải kiểm toán độc lập vừa là đơn vị được Kiểm toán nhà nước kiểm toán; Luật KTĐL ghi rõ kiểm toán độc lập không thay cho kiểm toán của Kiểm toán nhà nước (Điều 37 khoản 3). Thứ hai, doanh nghiệp được thuê tổ chức kiểm toán độc lập làm dịch vụ kiểm toán nội bộ (Nghị định 05/2019 Điều 10 khoản 3), nhưng kiểm toán viên hành nghề đang làm hoặc năm trước liền kề đã làm kiểm toán nội bộ cho đơn vị thì không được kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị đó (Luật KTĐL Điều 19 khoản 5).

The three overlap in two places the team meets daily. First, state-owned enterprises and enterprises with state capital must have both an independent audit and may be audited by the State Audit; the Audit Law states that independent audit does not replace State Audit (Article 37(3)). Second, a company may hire an independent audit firm to provide internal audit (Decree

05/2019 Article 10(3)), but a practising auditor who is doing, or in the prior year did, internal audit for an entity may not audit that entity's financial statements (Audit Law Article 19(5)).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một công ty niêm yết có năm tài chính kết thúc 31/12/2026. Công ty niêm yết thuộc diện phải thực hiện kiểm toán nội bộ (Nghị định 05/2019 Điều 10 khoản 1 điểm a), nên người phụ trách kiểm toán nội bộ gửi báo cáo kiểm toán hằng năm chậm nhất ngày 01/03/2027, tức 60 ngày sau 31/12/2026, tới Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Cùng năm đó công ty còn có báo cáo của doanh nghiệp kiểm toán về báo cáo tài chính. Hai báo cáo có người nhận, mục đích và chữ ký khác nhau; thay bằng một trong hai là sai.

A listed company has a financial year ending 31 December 2026. Listed companies must run internal audit (Decree 05/2019 Article 10(1)(a)), so the head of internal audit sends the annual audit report by 01/03/2027, 60 days after 31 December 2026, to the board and the supervisory board. In the same year the company also holds the audit firm's report on its financial statements. The two reports have different recipients, purposes and signatories; substituting one for the other is wrong.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đưa báo cáo kiểm toán nội bộ cho ngân hàng hoặc cơ quan thuế như báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính. Luật KTĐL Điều 9 khoản 3 đòi báo cáo của doanh nghiệp kiểm toán đính kèm báo cáo tài chính của doanh nghiệp bắt buộc kiểm toán; báo cáo kiểm toán nội bộ chỉ đi tới các đối tượng ở Điều 16 Nghị định 05/2019.

Giving an internal audit report to the bank or the tax authority as if it were an audit report on the financial statements. Article 9(3) of the Audit Law requires the audit firm's report to accompany the statements of a statutory-audit company; an internal audit report goes only to the recipients in Article 16 of Decree 05/2019.

1.3. Dịch vụ của công ty kiểm toán — What an audit firm sells

Điều 40 Luật KTĐL liệt kê hai nhóm. Nhóm thứ nhất là dịch vụ kiểm toán: kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, kiểm toán báo cáo tài chính vì mục đích thuế và công việc kiểm toán khác; cùng nhóm là dịch vụ soát xét báo cáo tài chính, thông tin tài chính và dịch vụ bảo đảm khác (khoản 1). Nhóm thứ hai là dịch vụ ngoài kiểm toán, đăng ký với cơ quan có thẩm quyền (khoản 2). Doanh nghiệp không đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán không được dùng cụm từ "kiểm toán" trong tên gọi (Điều 20 khoản 3).

Article 40 of the Audit Law lists two groups. The first is audit services: financial statement audit, performance audit, compliance audit, audit of completed-project settlement reports, audit of financial statements for tax purposes and other audit work; in the same group are reviews of financial statements and financial information and other assurance services (clause 1). The second group is non-audit services, which the firm registers (clause 2). An enterprise without a licence to provide audit services may not use the word "audit" in its name (Article 20(3)).

Dịch vụ Service	Nội dung Content	Mức đảm bảo Assurance	Chuẩn mực Standard
Kiểm toán báo cáo tài chính <i>Financial statement audit</i>	Ý kiến về tính trung thực và hợp lý của báo cáo trên các khía cạnh trọng yếu. <i>An opinion on whether the</i>	Đảm bảo hợp lý (VSA 200 đoạn 05). <i>Reasonable</i>	37 chuẩn mực theo Thông tư 214/2012/TT-BTC, hiệu lực 01/01/2014.

Dịch vụ <i>Service</i>	Nội dung <i>Content</i>	Mức đảm bảo <i>Assurance</i>	Chuẩn mực <i>Standard</i>
	<i>statements are true and fair in all material respects.</i>	<i>assurance (VSA 200 paragraph 05).</i>	<i>37 standards under Circular 214/2012/TT-BTC, effective 1 January 2014.</i>
Soát xét báo cáo tài chính <i>Review of financial statements</i>	Kết luận có sự kiện nào khiến người soát xét cho rằng báo cáo không được lập phù hợp với khuôn khổ hay không. <i>A conclusion on whether anything makes the reviewer believe the statements were not prepared in line with the framework.</i>	Đảm bảo có giới hạn, chủ yếu qua phỏng vấn và thủ tục phân tích. <i>Limited assurance, mainly through enquiry and analytical procedures.</i>	Chuẩn mực soát xét số 2400 và 2410, Thông tư 65/2015/TT-BTC, hiệu lực 01/01/2016. <i>Review engagement standards 2400 and 2410, Circular 65/2015/TT-BTC, effective 1 January 2016.</i>
Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành <i>Audit of completed-project settlement</i>	Ý kiến về việc dự án tuân thủ quy định quản lý đầu tư và báo cáo quyết toán được lập đúng chuẩn mực, chế độ kế toán. <i>An opinion on whether the project complied with investment-management rules and the settlement report was prepared in line with standards and accounting rules.</i>	Đảm bảo hợp lý. <i>Reasonable assurance.</i>	VSA 1000, Thông tư 67/2015/TT-BTC, hiệu lực 01/7/2015. <i>VSA 1000, Circular 67/2015/TT-BTC, effective 1 July 2015.</i>
Kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động <i>Compliance and performance audit</i>	Ý kiến về việc tuân thủ pháp luật, quy chế của đơn vị; về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả (Điều 5 khoản 10, 11). <i>An opinion on compliance with law and the entity's rules; on economy, effectiveness and efficiency (Article 5(10), (11)).</i>	Theo hợp đồng. <i>As the contract states.</i>	Theo chuẩn mực phù hợp với từng cuộc kiểm toán (Điều 47). <i>The standard that fits each engagement (Article 47).</i>
Dịch vụ đảm bảo khác <i>Other assurance services</i>	Hợp đồng đảm bảo ngoài kiểm toán và soát xét thông tin tài chính quá khứ; kiểm tra thông tin tài chính tương lai; báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước trong bản cáo bạch. <i>Assurance outside audit and review of historical financial information; examination of prospective financial information; reports on pro</i>	Theo từng chuẩn mực. <i>Per each standard.</i>	Chuẩn mực 3000, 3400, 3420, Thông tư 66/2015/TT-BTC; khuôn khổ ở Thông tư 69/2015/TT-BTC; hiệu lực 01/01/2016. <i>Standards 3000, 3400 and 3420, Circular 66/2015/TT-BTC; framework in Circular 69/2015/TT-BTC; effective 1 January 2016.</i>

Dịch vụ <i>Service</i>	Nội dung <i>Content</i>	Mức đảm bảo <i>Assurance</i>	Chuẩn mực <i>Standard</i>
	<i>forma financial information in a prospectus.</i>		
Dịch vụ liên quan <i>Related services</i>	Thực hiện thủ tục thỏa thuận trước đối với thông tin tài chính và báo cáo phát hiện thực tế; dịch vụ tổng hợp thông tin tài chính. <i>Agreed-upon procedures on financial information with a report of factual findings; compilation of financial information.</i>	Không đưa ra ý kiến đảm bảo. <i>No assurance opinion is given.</i>	Chuẩn mực dịch vụ liên quan 4400 và 4410, Thông tư 68/2015/TT-BTC, hiệu lực 01/01/2016. <i>Related services standards 4400 and 4410, Circular 68/2015/TT-BTC, effective 1 January 2016.</i>
Dịch vụ ngoài kiểm toán <i>Non-audit services</i>	Tư vấn kinh tế, tài chính, thuế; tư vấn quản lý, chuyển đổi, tái cơ cấu; tư vấn công nghệ thông tin trong quản trị; dịch vụ kế toán; thẩm định giá tài sản và đánh giá rủi ro kinh doanh; bồi dưỡng kiến thức (Điều 40 khoản 2). <i>Economic, financial and tax advice; management, restructuring and reorganisation advice; IT advice on governance; accounting services; asset valuation and business risk assessment; training (Article 40(2)).</i>	Không phải dịch vụ đảm bảo. <i>Not assurance services.</i>	Điều kiện theo Luật KTĐL và pháp luật liên quan (Điều 40 khoản 4). <i>Conditions under the Audit Law and related law (Article 40(4)).</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngân hàng cho vay yêu cầu báo cáo tài chính năm 2026 của Hoàng Lâm "đã kiểm toán" trước khi gia hạn hạn mức tín dụng. Tân Minh Khang ký hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính, phí 65.000.000 đồng chưa gồm thuế giá trị gia tăng, không phải hợp đồng soát xét: báo cáo soát xét chỉ cho đảm bảo có giới hạn và không thay được báo cáo kiểm toán mà ngân hàng yêu cầu.

The lending bank asks for Hoàng Lâm's 2026 financial statements to be "audited" before it renews the credit limit. Tân Minh Khang signs an audit contract for the financial statements, fee 65,000,000 dong before value added tax, not a review contract: a review report gives only limited assurance and cannot stand in for the audit report the bank asks for.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhận hợp đồng thủ tục thỏa thuận trước rồi trình bày kết quả như "đã kiểm toán" hoặc "đã soát xét". Chuẩn mực 4400 chỉ cho báo cáo về các phát hiện thực tế, không có ý kiến đảm bảo; người đọc báo cáo sẽ hiểu sai mức đảm bảo mà khách hàng đang cần.

Taking an agreed-upon procedures engagement and presenting the result as "audited" or "reviewed".

Standard 4400 yields a report of factual findings with no assurance opinion; the reader will misjudge the level of assurance the client holds.

1.4. Đơn vị bắt buộc kiểm toán và kiểm toán tự nguyện — *Statutory audit and voluntary audit*

Điều 37 Luật KTĐL liệt kê đơn vị phải kiểm toán, Điều 15 Nghị định 17/2012 cụ thể hóa. Nghị định 90/2025/NĐ-CP (ký 14/4/2025) bổ sung điểm đ khoản 1: doanh nghiệp quy mô lớn thỏa mãn ít nhất 2 trong 3 tiêu chí.

Article 37 of the Audit Law lists the entities that must be audited and Article 15 of Decree 17/2012 gives detail. Decree 90/2025/NĐ-CP (signed 14 April 2025) adds point đ to clause 1: a large-scale enterprise meeting at least 2 of 3 tests.

Nhóm <i>Group</i>	Báo cáo bắt buộc kiểm toán <i>Report that must be audited</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign-invested enterprises</i>	Báo cáo tài chính hằng năm. <i>Annual financial statements.</i>	Luật KTĐL Điều 37 khoản 1 điểm a. <i>Audit Law Article 37(1)(a).</i>
Tổ chức tín dụng; tổ chức tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm <i>Credit institutions; financial institutions, insurers and insurance brokers</i>	Báo cáo tài chính hằng năm. <i>Annual financial statements.</i>	Điều 37 khoản 1 điểm b, c; Nghị định 17/2012 Điều 15 khoản 1 điểm b, c. <i>Article 37(1)(b), (c); Decree 17/2012 Article 15(1)(b), (c).</i>
Công ty đại chúng, tổ chức phát hành, tổ chức kinh doanh chứng khoán <i>Public companies, issuers and securities firms</i>	Báo cáo tài chính hằng năm. <i>Annual financial statements.</i>	Điều 37 khoản 1 điểm d. <i>Article 37(1)(d).</i>
Doanh nghiệp quy mô lớn <i>Large-scale enterprises</i>	Báo cáo tài chính hằng năm, nếu thỏa ít nhất 2 trong 3 tiêu chí ở bảng sau. <i>Annual financial statements if at least 2 of the 3 tests in the next table are met.</i>	Điều 37 khoản 1 điểm đ (do Luật 56/2024/QH15 bổ sung); Nghị định 17/2012 Điều 15 khoản 1 điểm đ (Nghị định 90/2025 Điều 1). <i>Article 37(1)(đ) (added by Law 56/2024/QH15); Decree 17/2012 Article 15(1)(đ) (Decree 90/2025 Article 1).</i>
Doanh nghiệp nhà nước, trừ lĩnh vực bí mật nhà nước <i>State-owned enterprises, except in state-secret fields</i>	Báo cáo tài chính hằng năm. <i>Annual financial statements.</i>	Điều 37 khoản 2 điểm a. <i>Article 37(2)(a).</i>

Nhóm <i>Group</i>	Báo cáo bắt buộc kiểm toán <i>Report that must be audited</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A dùng vốn nhà nước <i>National-important projects and group A projects using state capital</i>	Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. <i>The completed-project settlement report.</i>	Điều 37 khoản 2 điểm b. <i>Article 37(2)(b).</i>
Doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước; dự án dùng vốn nhà nước khác do Chính phủ quy định <i>Enterprises with state capital; other state-funded projects set by the Government</i>	Báo cáo tài chính hằng năm hoặc báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. <i>Annual financial statements or the completed-project settlement report.</i>	Điều 37 khoản 2 điểm c; Nghị định 17/2012 Điều 15 khoản 3 điểm c, d (từ 20% quyền biểu quyết). <i>Article 37(2)(c); Decree 17/2012 Article 15(3)(c), (d) (from 20% of voting rights).</i>
Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài <i>Audit firms and branches of foreign audit firms</i>	Báo cáo tài chính hằng năm. <i>Annual financial statements.</i>	Điều 37 khoản 2 điểm d. <i>Article 37(2)(d).</i>
Đơn vị khác <i>Other entities</i>	Kiểm toán khi luật chuyên ngành yêu cầu, hoặc tự nguyện. <i>Audit where specialist law requires it, or voluntarily.</i>	Điều 37 khoản 4; Nghị định 17/2012 Điều 15 khoản 6. <i>Article 37(4); Decree 17/2012 Article 15(6).</i>

Ba tiêu chí quy mô lớn tính theo năm trước liền kề và dùng số trên báo cáo tài chính năm, không dùng số ước tính. Hoàng Lâm không thỏa tiêu chí nào, và cách tính này cũng là phép thử đầu tiên khi một doanh nghiệp đang gần ngưỡng đề nghị kiểm toán.

The three large-scale tests use the prior year and figures from the annual financial statements, not estimates. Hoàng Lâm meets none of them, and the same calculation is the first test when a company near the thresholds asks for an audit.

Tiêu chí (Nghị định 90/2025) <i>Test (Decree 90/2025)</i>	Ngưỡng <i>Threshold</i>	Hoàng Lâm <i>Hoàng Lâm</i>	Tỷ lệ so với ngưỡng <i>Share of threshold</i>
Lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm <i>Average annual number of employees in social insurance</i>	Trên 200 người <i>Over 200 people</i>	12 lao động <i>12 employees</i>	6,0% <i>6.0%</i>
Tổng doanh thu của năm <i>Total revenue for the year</i>	Trên 300 tỷ đồng <i>Over 300 billion dong</i>	18.600.000.000 đồng (năm 2025) <i>18,600,000,000 dong (2025)</i>	6,2% <i>6.2%</i>

Tiêu chí (Nghị định 90/2025) <i>Test (Decree 90/2025)</i>	Ngưỡng <i>Threshold</i>	Hoàng Lâm <i>Hoàng Lâm</i>	Tỷ lệ so với ngưỡng <i>Share of threshold</i>
Tổng tài sản cuối năm tài chính <i>Total assets at the financial year end</i>	Trên 100 tỷ đồng <i>Over 100 billion dong</i>	6.827.500.000 đồng (31/12/2026) <i>6,827,500,000 dong (31 Dec 2026)</i>	6,8% <i>6.8%</i>

- Số lao động là toàn bộ lao động đơn vị quản lý, sử dụng, trả lương và tham gia bảo hiểm xã hội; bình quân năm bằng tổng số lao động cuối từng tháng của năm trước liền kề chia 12, căn cứ chứng từ nộp bảo hiểm xã hội của tháng (Nghị định 90/2025 Điều 1 khoản 2, khoản 7 điểm a, b, c).

Employees are all those the entity manages, uses, pays and registers for social insurance; the annual average is the sum of the month-end headcounts of the prior year divided by 12, based on the month's social insurance payment records (Decree 90/2025 Article 1(2), new clause 7(a), (b), (c)).

- Tổng doanh thu và tổng tài sản lấy trên báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề, lập theo pháp luật về kế toán (khoản 7 điểm d, đ).

Total revenue and total assets come from the annual financial statements of the prior year, prepared under accounting law (clause 7(d), (đ)).

- Doanh nghiệp quy mô lớn có hai năm liên tiếp không thỏa các tiêu chí thì không phải kiểm toán bắt buộc cho đến khi thỏa lại (khoản 8).

A large-scale enterprise that fails the tests in two consecutive years is not subject to statutory audit until it meets them again (clause 8).

- Hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính hằng năm của đơn vị bắt buộc phải giao kết chậm nhất 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm (Luật KTĐL Điều 9 khoản 2): với năm 2026 là ngày 01/12/2026. Khi nộp báo cáo tài chính cho cơ quan nhà nước và khi công khai, phải kèm báo cáo kiểm toán (khoản 3).

The audit contract for a statutory entity's annual financial statements must be signed at least 30 days before the accounting year ends (Audit Law Article 9(2)): for 2026 that is 01/12/2026. When the statements are filed with a state body or published, the audit report must be attached (clause 3).

GHI CHÚ / NOTE — Điểm đ khoản 1 Điều 37 Luật KTĐL có chú thích của văn bản hợp nhất ghi hiệu lực từ 01/01/2026, còn Nghị định 90/2025 Điều 4 khoản 2 ghi doanh nghiệp thỏa tiêu chí theo số liệu năm 2024 thì kiểm toán bắt buộc báo cáo tài chính từ năm tài chính 2025. Hai văn bản ghi hai mốc khác nhau; với doanh nghiệp sát ngưỡng, ghi cách xác định vào hồ sơ chấp nhận khách hàng.

A footnote in the consolidated Audit Law gives 1 January 2026 as the effective date of point đ of Article 37(1), while Decree 90/2025 Article 4(2) says a company meeting the tests on 2024 figures must have its financial statements audited from the 2025 financial year. The two texts give different dates; for a company near the thresholds, record how you decided in the client acceptance file.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Hoàng Lâm có 12 lao động, doanh thu năm 2025 là 18.600.000.000 đồng và tổng tài sản cuối năm 2026 là 6.827.500.000 đồng: thấp hơn cả ba ngưỡng, nên

không thuộc diện bắt buộc. Ngân hàng yêu cầu báo cáo đã kiểm toán, nên Hoàng Lâm kiểm toán tự nguyện theo Điều 37 khoản 4. Hai điểm khác với doanh nghiệp bắt buộc: không có hạn giao kết hợp đồng ngày 01/12/2026, nhưng hợp đồng vẫn được ký ngày 15/11/2026, sớm hơn mốc đó 16 ngày; và 2026 là năm đầu tiên báo cáo được kiểm toán, nên số dư đầu năm chưa kiểm toán. Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 510 – Kiểm toán năm đầu tiên – Số dư đầu kỳ (VSA 510) xử lý việc này ở Chương 4.

Hoàng Lâm has 12 employees, 2025 revenue of 18,600,000,000 dong and total assets of 6,827,500,000 dong at the end of 2026: below all three thresholds, so no statutory audit applies. The bank asks for audited statements, so Hoàng Lâm is audited voluntarily under Article 37(4). Two points differ from a statutory client: the 01/12/2026 contract deadline does not bind it, though the contract is still signed on 15 November 2026, 16 days ahead of that date; and 2026 is the first year the statements are audited, so opening balances are unaudited. Vietnamese Standard on Auditing 510 – Initial audit engagements – Opening balances (VSA 510) deals with this in Chapter 4.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Kết luận "không bắt buộc, không cần làm kỹ" với khách hàng tự nguyện. Báo cáo kiểm toán tự nguyện vẫn đi tới ngân hàng và vẫn ràng buộc kiểm toán viên hành nghề theo Luật KTĐL Điều 18 khoản 7; chuẩn mực áp dụng như nhau.

Concluding "not statutory, no need to be thorough" for a voluntary client. A voluntary audit report still reaches the bank and still binds the practising auditor under Article 18(7) of the Audit Law; the standards apply in the same way.

1.5. Nơi làm việc: bốn kiểu tổ chức — *Where auditors work: four kinds of organisation*

Bảng không nêu tên hãng, lương hay số người, vì những số đó không kiểm được từ nguồn chính thức. Cột cuối chỉ ghi ràng buộc có căn cứ trong văn bản.

The table gives no firm names, pay or headcount, because those figures cannot be verified from official sources. The last column records only constraints that have a basis in a legal text.

Nơi làm việc <i>Employer</i>	Đối tượng làm việc cùng <i>Who you work on</i>	Tính chất công việc <i>Nature of the work</i>	Ràng buộc có căn cứ <i>Constraints with a basis</i>
Hãng kiểm toán quốc tế lớn <i>Large international audit firm</i>	Khách hàng thường là đơn vị lớn, có hoạt động nhiều nước; công ty mạng lưới được nhắc ở VSA 220 đoạn 11. <i>Clients tend to be large with operations in several countries; network firms are mentioned in VSA 220 paragraph 11.</i>	Quy trình và mẫu giấy tờ theo mạng lưới; nhóm đông, phần việc chia hẹp theo khoản mục. <i>Network-wide procedures and templates; big teams, narrow work split by account.</i>	Đơn vị có lợi ích công chúng cần doanh nghiệp kiểm toán được chấp thuận (Luật KTĐL Điều 54); doanh nghiệp được chấp thuận công khai báo cáo minh bạch trong 90 ngày sau năm tài chính (Điều 56); không bố trí một kiểm toán viên hành nghề quá 5 năm liên tục (Điều 58 khoản 1). <i>A public interest entity needs an approved audit firm (Audit Law Article 54); an approved firm publishes a transparency report</i>

Nơi làm việc <i>Employer</i>	Đối tượng làm việc cùng <i>Who you work on</i>	Tính chất công việc <i>Nature of the work</i>	Ràng buộc có căn cứ <i>Constraints with a basis</i>
			<i>within 90 days of the year end (Article 56); no practising auditor stays over 5 consecutive years (Article 58(1)).</i>
Công ty kiểm toán trong nước <i>Domestic audit firm</i>	Khách hàng vừa và nhỏ, ngành nghề đa dạng, như Hoàng Lâm. <i>Small and mid-sized clients in varied industries, like Hoàng Lâm.</i>	Trợ lý chạm nhiều khoản mục trong một cuộc kiểm toán; nhóm vài người, trưởng nhóm kèm sát. <i>An assistant touches several accounts in one audit; teams of a few people, with the senior close by.</i>	Công ty trách nhiệm hữu hạn kiểm toán có ít nhất năm kiểm toán viên hành nghề; người đại diện theo pháp luật là kiểm toán viên hành nghề (Điều 21 khoản 1). <i>A limited liability audit company has at least five practising auditors; its legal representative is a practising auditor (Article 21(1)).</i>
Phòng kiểm toán nội bộ <i>Internal audit department</i>	Một đơn vị duy nhất: chính doanh nghiệp, cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập chủ quản. <i>A single organisation: the company, state body or public service unit it belongs to.</i>	Kiểm toán theo rủi ro quanh năm, theo kế hoạch năm; kiểm toán đột xuất; theo dõi việc khắc phục (Nghị định 05/2019 Điều 13, 14; chuẩn mực 2500). <i>Risk-based audits all year under an annual plan; unplanned audits; follow-up of fixes (Decree 05/2019 Articles 13 and 14; standard 2500).</i>	Người làm kiểm toán nội bộ có bằng đại học trở lên phù hợp; từ 05 năm làm đúng chuyên ngành, hoặc từ 03 năm làm tại đơn vị, hoặc từ 03 năm làm kiểm toán, kế toán hay thanh tra (Điều 11). <i>Internal auditors hold a suitable university degree and have 5 years in their field, or 3 years in the entity, or 3 years in audit, accounting or inspection (Article 11).</i>
Kiểm toán nhà nước <i>State Audit Office</i>	Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án vốn nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước nắm trên 50% vốn điều lệ (Luật 81 Điều 55). <i>State bodies, public service units, state-funded project boards and enterprises where the State holds over 50% of charter capital</i>	Cuộc kiểm toán theo quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước, thời hạn tại đơn vị không quá 60 ngày (Điều 34). <i>Audits run under a decision of the State Auditor General, with at most 60 days at the entity (Article 34).</i>	Kiểm toán viên nhà nước là công chức, ba ngạch: kiểm toán viên, kiểm toán viên chính, kiểm toán viên cao cấp (Điều 20); đại học các chuyên ngành kiểm toán, kế toán, tài chính, ngân hàng, kinh tế, luật hoặc liên quan; chứng chỉ Kiểm toán viên nhà nước (Điều 21). Công chức không được đăng ký hành nghề kiểm toán độc lập (Luật KTĐL Điều 16 khoản 1 điểm a).

Nơi làm việc <i>Employer</i>	Đối tượng làm việc cùng <i>Who you work on</i>	Tính chất công việc <i>Nature of the work</i>	Ràng buộc có căn cứ <i>Constraints with a basis</i>
	(Law 81 Article 55).		State auditors are civil servants in three grades: auditor, principal auditor and senior auditor (Article 20); a degree in audit, accounting, finance, banking, economics, law or a related field; the State Auditor certificate (Article 21). Civil servants may not register as practising independent auditors (Audit Law Article 16(1)(a)).

GHI CHÚ / NOTE — Đi từ kiểm toán độc lập sang Kiểm toán nhà nước hay ngược lại là đổi hẳn hệ thống: Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề chỉ có giá trị khi người được cấp có hợp đồng lao động toàn bộ thời gian với một doanh nghiệp kiểm toán (Luật KTĐL Điều 15 khoản 4), và công chức không được đăng ký hành nghề (Điều 16).

Moving between independent audit and the State Audit is a change of system: a practising certificate is valid only while its holder has a full-time employment contract with an audit firm (Audit Law Article 15(4)), and civil servants may not register (Article 16).

1.6. Các vị trí trong nhóm và nhóm Tân Minh Khang — Roles in an engagement team and the Tân Minh Khang team

Mỗi cuộc kiểm toán có một người phụ trách phải là kiểm toán viên hành nghề, và báo cáo kiểm toán phải có chữ ký người đó (Luật KTĐL Điều 41 khoản 4). Điều 46 khoản 3 đòi thêm chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kiểm toán hoặc người được ủy quyền bằng văn bản, người này cũng phải là kiểm toán viên hành nghề. VSA 220 đoạn 07 điểm a gọi người phụ trách là thành viên Ban Giám đốc phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán, chịu trách nhiệm tổng thể đối với báo cáo đã phát hành.

Every audit has one person in charge who must be a practising auditor, and the audit report must carry that person's signature (Audit Law Article 41(4)). Article 46(3) adds the signature of the audit firm's legal representative or a person authorised in writing, who must also be a practising auditor. VSA 220 paragraph 07(a) calls the person in charge the engagement partner, responsible overall for the report issued.

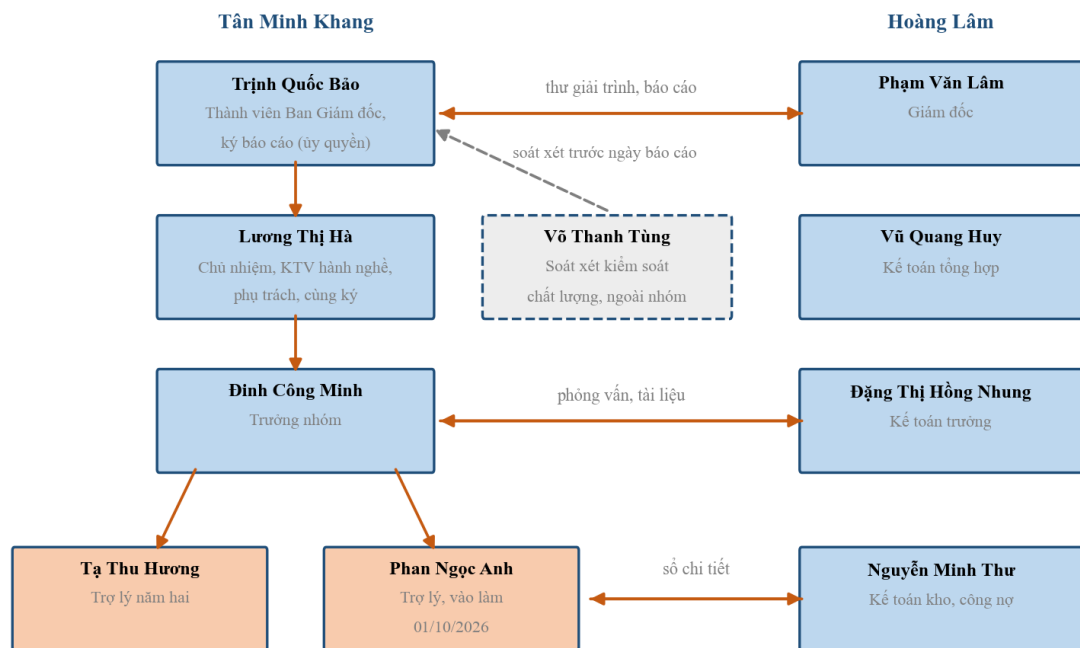
Vị trí <i>Role</i>	Nhiệm vụ <i>Duties</i>	Đầu ra <i>Output</i>	Sai sót hay gặp <i>Common faults</i>
Trợ lý kiểm toán (Phan Ngọc Anh; Tạ Thu Hương, năm hai) <i>Audit assistant</i> (Phan Ngọc Anh;	Thực hiện thủ tục kiểm toán ở khoản mục được giao: đối chiếu, tính lại, gửi và nhận thư xác nhận, ghi giấy tờ làm việc. <i>Perform procedures on</i>	Giấy tờ làm việc có nguồn, tham chiếu, kết luận; danh sách vấn đề cho trưởng nhóm. <i>Working papers with</i>	Chép số khách đưa không đối chiếu; không ghi nguồn; để trống kết luận. <i>Copying the client's figures without checking;</i>

Vị trí <i>Role</i>	Nhiệm vụ <i>Duties</i>	Đầu ra <i>Output</i>	Sai sót hay gặp <i>Common faults</i>
Tạ Thu Hương, <i>second year</i>)	<i>assigned accounts: reconcile, recompute, send and receive confirmations, write the working papers.</i>	<i>source, reference and conclusion; a list of issues for the senior.</i>	<i>no source; leaving the conclusion blank.</i>
Trưởng nhóm (Đình Công Minh) <i>Senior (Đình Công Minh)</i>	Phân việc cho trợ lý, làm việc với kế toán khách hàng, soát xét giấy tờ trợ lý, lập danh sách sai sót. <i>Assign work to assistants, deal with the client's accountants, review assistants' papers, list misstatements.</i>	Giấy tờ đã soát xét, ghi chú soát xét, bảng sai sót sơ bộ. <i>Reviewed papers, review notes, a preliminary misstatement schedule.</i>	Ký duyệt giấy tờ mà không soát số; để dồn ghi chú soát xét về cuối đợt. <i>Signing off papers without checking figures; letting review notes pile up to the end of the visit.</i>
Chủ nhiệm kiểm toán (Lương Thị Hà, kiểm toán viên hành nghề) <i>Manager (Lương Thị Hà, practising auditor)</i>	Lập kế hoạch và đánh giá rủi ro, soát xét giấy tờ trưởng nhóm, trao đổi với Ban Giám đốc khách hàng, dự thảo báo cáo; ký báo cáo với tư cách kiểm toán viên hành nghề được giao phụ trách cuộc kiểm toán. <i>Plan and assess risk, review the senior's papers, deal with the client's management, draft the report; co-sign as the practising auditor assigned to the engagement.</i>	Kế hoạch kiểm toán, dự thảo báo cáo, thư quản lý. <i>The audit plan, the draft report and the management letter.</i>	Soát xét dồn sát ngày phát hành; không ghi lại các xét đoán quan trọng. <i>Review squeezed in just before issue; important judgements not recorded.</i>
Thành viên Ban Giám đốc phụ trách, ký báo cáo (Trịnh Quốc Bảo) <i>Engagement partner, signs the report (Trịnh Quốc Bảo)</i>	Chấp nhận khách hàng (VSA 220 đoạn 12), bảo đảm nhóm đủ năng lực (đoạn 14), hướng dẫn, giám sát, soát xét (đoạn 15 đến 17). <i>Accept the client (VSA 220 paragraph 12), make sure the team is competent (14), direct, supervise and review (15 to 17).</i>	Báo cáo kiểm toán đã ký; kết luận về tính độc lập (đoạn 11). <i>The signed audit report; a conclusion on independence (paragraph 11).</i>	Ký khi chưa đủ bằng chứng; ký trước khi người soát xét kiểm soát chất lượng xong việc. <i>Signing without enough evidence; signing before the quality control reviewer has finished.</i>
Người soát xét kiểm soát chất lượng (Võ Thanh Tùng)	Không thuộc nhóm; đánh giá khách quan các xét đoán quan trọng và kết luận của nhóm trước khi	Xác nhận hoàn thành soát xét; vấn đề tồn đọng nếu có. <i>Confirmation that the</i>	Chỉ đọc giấy tờ được chọn mà không đọc dự thảo báo cáo và báo cáo tài chính.

Vị trí <i>Role</i>	Nhiệm vụ <i>Duties</i>	Đầu ra <i>Output</i>	Sai sót hay gặp <i>Common faults</i>
<i>Engagement quality control reviewer (Võ Thanh Tùng)</i>	lập báo cáo (VSA 220 đoạn 20). <i>Outside the team; objectively evaluates the team's significant judgements and conclusions before the report (VSA 220 paragraph 20).</i>	<i>review is complete; open points if any.</i>	<i>Reading only the papers chosen, without the draft report and the financial statements.</i>

VSA 220 đoạn 19 buộc phải có người soát xét kiểm soát chất lượng khi kiểm toán tổ chức niêm yết, và với các cuộc kiểm toán khác khi doanh nghiệp kiểm toán thấy cần; ngày báo cáo không được đề trước khi việc soát xét hoàn thành (điểm c). Hoàng Lâm không phải tổ chức niêm yết, nhưng Tân Minh Khang bố trí ông Tùng cho cuộc kiểm toán này, và cuộc soát xét của ông diễn ra ngày 01/03/2027, bốn ngày trước ngày phát hành báo cáo 05/03/2027.

VSA 220 paragraph 19 requires an engagement quality control reviewer for audits of listed entities and, for other audits, whenever the audit firm considers it necessary; the report may not be dated before the review is complete (point c). Hoàng Lâm is not listed, but Tân Minh Khang assigns Mr Tùng to this audit, and his review takes place on 1 March 2027, four days before the report is issued on 5 March 2027.



Hình 1.1. Nhóm kiểm toán Tân Minh Khang và những người làm việc cùng ở Hoàng Lâm; mũi tên liền là giao việc và trao đổi, nét đứt là soát xét ngoài nhóm.

Figure 1.1. The Tân Minh Khang team and its counterparts at Hoàng Lâm; solid arrows show assignment and communication, the dashed arrow shows the review outside the team.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Báo cáo kiểm toán Hoàng Lâm có hai chữ ký (Luật KTĐL Điều 46 khoản 3; VSA 700 đoạn 40). Lương Thị Hà là kiểm toán viên hành nghề được giao phụ trách cuộc kiểm toán (Điều 41 khoản 4); Trịnh Quốc Bảo, thành viên Ban Giám đốc, ký với tư cách người được ủy quyền bằng văn bản của người đại diện theo pháp luật của Tân Minh Khang. Ngọc Anh, chưa có chứng chỉ, là trợ lý kiểm toán; chị ký giấy tờ làm việc chỉ với vai trò người lập, và không được gọi là kiểm toán viên theo Điều 14 Luật KTĐL.

The Hoàng Lâm audit report carries two signatures (Audit Law Article 46(3); VSA 700 paragraph 40). Lương Thị Hà is the practising auditor assigned to the engagement (Article 41(4)); Trịnh Quốc Bảo, a partner, signs as the person authorised in writing by Tân Minh Khang's legal representative. Ngọc Anh, who holds no certificate, is an audit assistant; she signs working papers only as preparer and is not called an auditor under Article 14 of the Audit Law.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trợ lý ký tên "kiểm toán viên" trên thư xác nhận hoặc biên bản làm việc với khách hàng. Kiểm toán viên là người có chứng chỉ kiểm toán viên (Luật KTĐL Điều 14 khoản 1 điểm d, Điều 5 khoản 2); tự nhận chức danh đó khi chưa có chứng chỉ làm sai sự thật về trình độ, trái Điều 13 khoản 1 điểm e. Ký với chức danh trợ lý kiểm toán.

An assistant signs as "auditor" on a confirmation letter or a meeting minute with the client. An auditor is someone with the auditor certificate (Audit Law Article 14(1)(d), Article 5(2)); claiming the title without it misstates one's qualification, contrary to Article 13(1)(e). Sign as audit assistant.

1.7. Mùa kiểm toán và một ngày của Ngọc Anh — *The audit season and a day in Ngọc Anh's work*

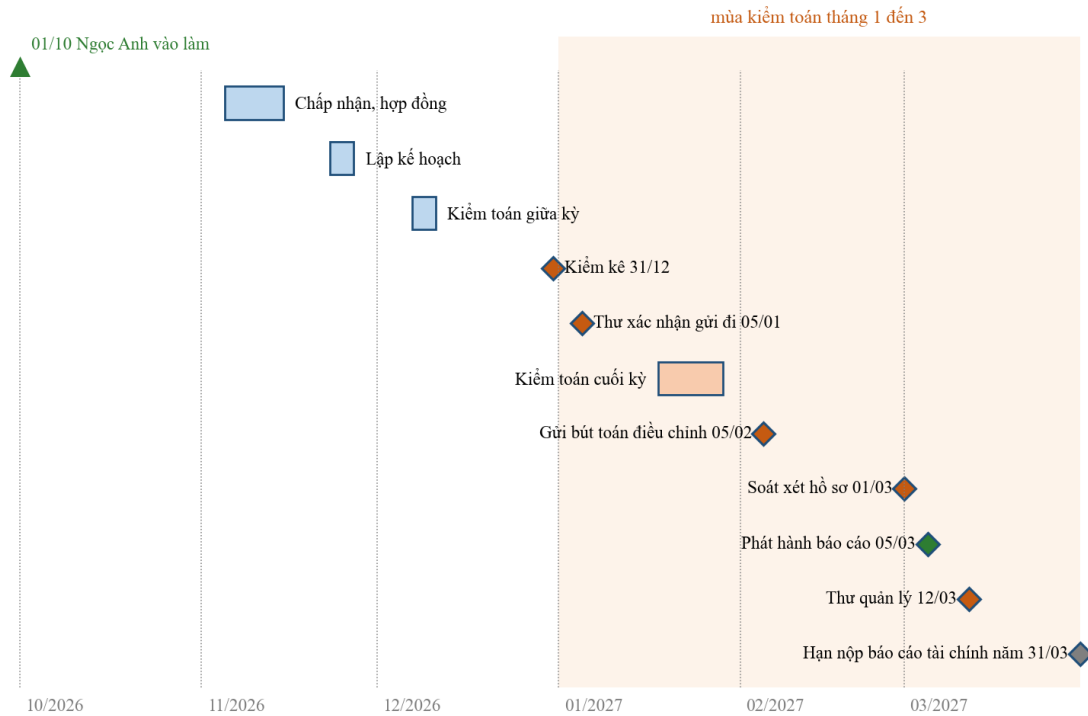
Nhịp năm — *The yearly rhythm*

Phần lớn khách hàng có năm tài chính trùng năm dương lịch, nên việc dồn vào tháng 1 đến 3. Luật Kế toán Điều 29 khoản 3 đòi nộp báo cáo tài chính năm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tức 31/03/2027 với năm 2026. Báo cáo kiểm toán Hoàng Lâm phát hành 05/03/2027, còn 26 ngày đến hạn đó, và phải có trước khi ngân hàng quyết định gia hạn hạn mức.

Most clients have a financial year equal to the calendar year, so work piles up in January to March. Article 29(3) of the Accounting Law requires the annual financial statements to reach the competent state body within 90 days of the accounting year end, which is 31/03/2027 for 2026. The Hoàng Lâm report is issued on 5 March 2027, 26 days before that date, and must exist before the bank decides on the credit limit.

Giai đoạn <i>Stage</i>	Mốc Tân Minh Khang – Hoàng Lâm <i>Tân Minh Khang – Hoàng Lâm dates</i>	Việc của trợ lý <i>Assistant's work</i>
Tháng 10 đến 11/2026 <i>October to November 2026</i>	05/11 đánh giá chấp nhận khách hàng; 15/11 ký hợp đồng. <i>5 Nov client acceptance review; 15 Nov contract signed.</i>	Khai báo độc lập, đọc hồ sơ chấp nhận, đọc báo cáo tài chính 2025. <i>Independence declaration, read the acceptance file and 2025 statements.</i>

Giai đoạn <i>Stage</i>	Mốc Tân Minh Khang – Hoàng Lâm <i>Tân Minh Khang – Hoàng Lâm dates</i>	Việc của trợ lý <i>Assistant's work</i>
Cuối tháng 11 đến 12/2026 <i>Late November to December 2026</i>	23 đến 27/11 lập kế hoạch; 07 đến 11/12 kiểm toán giữa kỳ; 31/12 chứng kiến kiểm kê. <i>23 to 27 Nov planning; 7 to 11 Dec interim audit; 31 Dec attend the stock count.</i>	Làm giấy tờ làm việc phần kế hoạch, thử nghiệm kiểm soát, đếm hàng cùng thủ kho. <i>Prepare planning papers, control tests, count stock with the storekeeper.</i>
Tháng 1/2027 <i>January 2027</i>	05/01 gửi thư xác nhận; 18 đến 29/01 kiểm toán cuối kỳ tại văn phòng khách hàng. <i>5 Jan confirmations sent; 18 to 29 Jan final fieldwork at the client's office.</i>	Đối chiếu tiền, phải thu, chi phí; theo dõi thư xác nhận; trả lời ghi chú soát xét. <i>Reconcile cash, receivables and expenses; chase confirmations; answer review notes.</i>
Tháng 2/2027 <i>February 2027</i>	05/02 gửi danh sách bút toán đề nghị điều chỉnh. <i>5 Feb proposed adjusting entries sent.</i>	Cập nhật bảng sai sót, tính lại số sau điều chỉnh. <i>Update the misstatement schedule and recompute adjusted figures.</i>
Tháng 3/2027 <i>March 2027</i>	01/03 soát xét hồ sơ; 05/03 thư giải trình và phát hành báo cáo; 12/03 thư quản lý; hạn nộp báo cáo tài chính năm 31/03. <i>1 Mar file review; 5 Mar representation letter and report issued; 12 Mar management letter; 31 Mar filing deadline for the annual statements.</i>	Hoàn thiện giấy tờ làm việc, trả lời ghi chú còn lại, sắp xếp hồ sơ. <i>Finish working papers, clear remaining notes, assemble the file.</i>
Sau khi phát hành <i>After issue</i>	Hồ sơ hoàn thiện thường không quá 60 ngày kể từ ngày lập báo cáo (VSA 230 đoạn A21): đến 04/05/2027; đưa vào lưu trữ trong 12 tháng: đến 05/03/2028 (Luật KTĐL Điều 50 khoản 2); lưu tối thiểu 10 năm kể từ ngày phát hành, tức đến 05/03/2037 (Nghị định 17/2012 Điều 18 khoản 3). <i>The file is normally completed within 60 days of the report date (VSA 230 paragraph A21): by 04/05/2027; archived within 12 months: by 05/03/2028 (Audit Law Article 50(2)); kept at least 10 years from issue, that is until 05/03/2037 (Decree 17/2012 Article 18(3)).</i>	Chỉ làm việc hành chính: sắp xếp, tham chiếu chéo, ký danh sách kiểm tra; không làm thủ tục mới (VSA 230 đoạn A22). <i>Administrative work only: sorting, cross-referencing, signing the checklist; no new procedures (VSA 230 paragraph A22).</i>



Hình 1.2. Nhịp cuộc kiểm toán Hoàng Lâm từ 01/10/2026 đến 31/03/2027; vùng tô nhạt là mùa kiểm toán tháng 1 đến 3.

Figure 1.2. The rhythm of the Hoàng Lâm audit from 1 October 2026 to 31 March 2027; the shaded band is the January to March season.

Làm thêm giờ trong mùa cao điểm bị giới hạn: Bộ luật Lao động Điều 107 khoản 2 yêu cầu người lao động đồng ý, không quá 40 giờ trong một tháng và không quá 200 giờ trong một năm, trừ các trường hợp ở khoản 3. Cách tính tiền làm thêm và kế hoạch giờ làm của Ngọc Anh nằm ở Chương 8.

Overtime in the peak season is capped: Article 107(2) of the Labour Code requires the employee's consent, no more than 40 hours a month and no more than 200 hours a year, except in the cases in clause 3. Overtime pay and Ngọc Anh's hours plan are in Chapter 8.

Một ngày của Ngọc Anh, thứ Ba 19/01/2027 — A day for Ngọc Anh, Tuesday 19 January 2027

Ngày thứ hai của tuần kiểm toán cuối kỳ. Ngọc Anh được giao ba khoản mục: tiền, phải thu khách hàng, chi phí. Giờ giấc trong ngày do trưởng nhóm chốt buổi sáng.

The second day of the final fieldwork week. Ngọc Anh has three accounts: cash, trade receivables and expenses. The senior fixes every time slot in the morning.

Giờ Time	Việc Task	Giấy tờ và quy tắc Paper and rule
07:45	Đến văn phòng Hoàng Lâm ở phường Hoàng Mai, ghi tên với bảo vệ, mở máy công ty và đăng nhập tài khoản chỉ xem dữ liệu kế toán do chị Nhung cấp.	Tài khoản chỉ có quyền xem: trợ lý không nhập, không sửa số liệu của khách hàng. <i>Read-only: an assistant neither</i>

Giờ Time	Việc Task	Giấy tờ và quy tắc Paper and rule
	<i>Arrive at Hoàng Lâm's office in Hoàng Mai ward, sign in with security, start the firm laptop and log into the read-only accounting account chị Nhung issued.</i>	<i>enters nor edits the client's data.</i>
08:15	Họp 15 phút với anh Minh: chốt việc trong ngày và nghe ghi chú soát xét còn mở từ hôm qua. <i>A 15-minute meeting with Minh: fix the day's tasks and hear review notes still open from yesterday.</i>	Ghi sổ tay từng việc và hạn trả. <i>Write each task and its due time in the notebook.</i>
08:30	Đối chiếu số dư tài khoản 112 trên sổ cái, 1.342.000.000 đồng, với sao kê ngân hàng và thư xác nhận ngân hàng đã nhận. <i>Reconcile the balance of account 112 in the general ledger, 1,342,000,000 dong, with the bank statement and the bank confirmation received.</i>	Một giấy tờ làm việc: nguồn, ngày lập, ký hiệu kiểm tra, kết luận (Chương 5, Chương 4 mục 4.6). <i>One working paper: source, date, tick marks, conclusion (Chapter 5, Chapter 4 section 4.6).</i>
10:30	Xin chị Nguyễn Minh Thư danh sách khách nợ theo tuổi nợ tại 31/12/2026, kèm hạn trả cụ thể. <i>Ask Nguyễn Minh Thư for the receivables ageing at 31 December 2026, with a firm date for delivery.</i>	Ghi yêu cầu vào danh sách tài liệu đề nghị cung cấp, có người phụ trách và hạn. <i>Log the request in the prepared-by-client list with an owner and a due date.</i>
13:00	Theo dõi thư xác nhận phải thu: gửi 20 thư ngày 05/01, đã nhận 17; ghi 3 thư chưa trả lời đề đề xuất thủ tục thay thế. <i>Chase the receivable confirmations: 20 sent on 5 January, 17 received; log the 3 without a reply and propose alternative procedures.</i>	Thư gửi và nhận qua kênh do nhóm kiểm soát, không qua tay khách hàng (VSA 505, Chương 3). <i>Letters go and return through a channel the team controls, never via the client (VSA 505, Chapter 3).</i>
15:00	Làm giấy tờ phân chi phí: chọn mẫu hóa đơn, đối chiếu chứng từ, kiểm tra hóa đơn từ 5 triệu đồng trả tiền mặt. <i>Work the expense papers: select invoices, vouch to documents, test invoices of 5 million dong or more paid in cash.</i>	Mẫu chọn ghi rõ cách chọn; không chọn theo ý thích. <i>State how the sample was chosen; no picking by preference.</i>
16:30	Trả lời ghi chú soát xét của anh Minh bằng bằng chứng, không bằng lời hứa; sửa giấy tờ, ghi ngày sửa. <i>Answer Minh's review notes with evidence, not promises; fix the paper and note the date of the change.</i>	Không xóa dấu vết sửa; người soát xét phải thấy được lịch sử. <i>Never erase the trail; the reviewer must see the history.</i>

Giờ <i>Time</i>	Việc <i>Task</i>	Giấy tờ và quy tắc <i>Paper and rule</i>
17:30	Cập nhật danh sách tài liệu còn thiếu, gửi chị Nhung; ghi sổ tay việc ngày mai; khóa máy, không để tài liệu in trên bàn. <i>Update the list of missing documents and send it to chị Nhung; note tomorrow's work; lock the laptop and leave no printouts on the desk.</i>	Dữ liệu khách hàng ở lại máy công ty (Luật KTĐL Điều 43). <i>Client data stays on firm equipment (Audit Law Article 43).</i>

GHI NHỚ / KEY POINT — Một ngày tại hiện trường gồm ba việc lặp lại: đối chiếu số với nguồn bên ngoài, xin và theo dõi tài liệu bằng danh sách có hạn, và ghi lại bằng giấy tờ làm việc để người khác đọc là hiểu. Việc nào thiếu một trong ba chưa tính là xong.

A day in the field repeats three jobs: tie figures to outside sources, request and chase documents from a list with due dates, and write it up so another person can follow it. A task missing any of the three is not finished.

1.8. Quan hệ với khách hàng, Bộ Tài chính và tổ chức nghề nghiệp — *Relations with clients, the Ministry of Finance and the professional body*

Bên <i>Party</i>	Quan hệ với nhóm kiểm toán <i>Relation to the team</i>	Điều trợ lý cần nhớ <i>What an assistant must remember</i>
Đơn vị được kiểm toán <i>The audited entity</i>	Có quyền chọn doanh nghiệp kiểm toán, từ chối cung cấp tài liệu không liên quan, đề nghị thay thành viên nhóm khi có căn cứ, thảo luận và giải trình dự thảo báo cáo (Điều 38); có nghĩa vụ cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, không hạn chế phạm vi, điều chỉnh sai sót, thanh toán phí (Điều 39). <i>It may choose the audit firm, refuse documents unrelated to the audit, ask to replace a team member with grounds, and discuss and respond to the draft report (Article 38); it must provide complete, accurate and timely information, not restrict scope, adjust misstatements and pay the fee (Article 39).</i>	Xin tài liệu trong phạm vi nội dung kiểm toán, ghi yêu cầu bằng văn bản; mọi cam kết về ý kiến kiểm toán thuộc về người ký báo cáo. <i>Ask only for documents within the audit scope, and in writing; any commitment on the opinion belongs to the report signatory.</i>
Kiểm toán viên hành nghề <i>The practising auditor</i>	Có quyền yêu cầu cung cấp thông tin, kiểm kê tài sản, đối chiếu công nợ, kiểm tra hồ sơ trong và ngoài đơn vị (Điều 17 khoản 3, 4); phải từ chối kiểm toán khi không bảo đảm độc lập hoặc khách hàng có yêu cầu trái đạo đức nghề nghiệp (Điều 18 khoản 3, 4). <i>May request information, count assets, reconcile balances and examine records inside and outside the entity (Article 17(3), (4)); must decline an audit when independence is not assured or the client asks for something contrary</i>	Quyền kiểm kê và đối chiếu công nợ là căn cứ pháp lý cho việc đứng kiểm kê 31/12 và gửi thư xác nhận. <i>The right to count assets and reconcile balances is the legal basis for attending the 31 December count and sending confirmations.</i>

Bên <i>Party</i>	Quan hệ với nhóm kiểm toán <i>Relation to the team</i>	Điều trợ lý cần nhớ <i>What an assistant must remember</i>
	<i>to ethics (Article 18(3), (4)).</i>	
Bộ Tài chính <i>The Ministry of Finance</i>	Quản lý nhà nước về kiểm toán độc lập: quy định thi chứng chỉ, cấp và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán, cập nhật kiến thức, đăng ký hành nghề, kiểm soát chất lượng; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm (Điều 11 khoản 2). Doanh nghiệp kiểm toán phải chấp hành yêu cầu kiểm tra chất lượng (Điều 18 khoản 10). <i>State management of independent audit: exam rules, issue and withdrawal of the audit business licence, continuing education, practising registration, quality control; inspection and handling of breaches (Article 11(2)). Practising auditors must comply with quality inspections (Article 18(10)).</i>	Hồ sơ giấy tờ làm việc có thể được đọc trong một cuộc kiểm tra chất lượng; viết sao cho người ngoài nhóm hiểu và kiểm lại được. <i>Working papers may be read in a quality inspection; write them so an outsider can follow and recheck.</i>
Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán <i>The professional body for audit</i>	Là tổ chức xã hội nghề nghiệp của kiểm toán viên, kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán trong cả nước; bồi dưỡng kiến thức, soạn thảo và cập nhật chuẩn mực kiểm toán Việt Nam trình Bộ trưởng Bộ Tài chính, tham gia tổ chức thi, phối hợp kiểm tra chất lượng (Luật KTĐL Điều 12; Nghị định 17/2012 Điều 4). <i>The professional social organisation of auditors, practising auditors and audit firms nationwide; trains, drafts and updates Vietnamese Standards on Auditing for the Minister of Finance, helps run the exams and takes part in quality inspections (Audit Law Article 12; Decree 17/2012 Article 4).</i>	Nguồn học và cập nhật chuẩn mực; kiến thức cập nhật hằng năm là điều kiện giữ đăng ký hành nghề (Luật KTĐL Điều 15, 18 khoản 5). <i>A source of training and standard updates; annual updating is a condition of keeping the practising registration (Audit Law Articles 15 and 18(5)).</i>
Cơ quan nhà nước và người dùng báo cáo <i>State bodies and report users</i>	Cơ quan quản lý có quyền yêu cầu giải trình các nội dung ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán (Điều 48 khoản 3); ngân hàng, cổ đông, nhà đầu tư dùng báo cáo để xử lý quan hệ quyền lợi (Điều 7 khoản 4). <i>Regulators may require an explanation of qualifications in the audit report (Article 48(3)); banks, shareholders and investors use the report to settle their rights (Article 7(4)).</i>	Mỗi câu chữ trong báo cáo có người đọc ngoài khách hàng; câu hỏi của ngân hàng về Hoàng Lâm trả lời qua chủ nhiệm hoặc người ký. <i>Every sentence in the report has readers beyond the client; a bank's question about Hoàng Lâm goes through the manager or signatory.</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hứa với kế toán hay Giám đốc khách hàng rằng "khoản này không sao, báo cáo vẫn sạch" khi chưa có kết luận. Quyết định ý kiến thuộc

về người ký báo cáo sau soát xét; lời hứa của trợ lý làm khách hàng bỏ qua việc điều chỉnh, và thông đồng làm sai lệch kết quả kiểm toán bị cấm ở Luật KTĐL Điều 13 khoản 1 điểm i. *Promising the client's accountant or director that "this item is fine, the report will stay clean" before any conclusion exists. The opinion belongs to the signatory after review; an assistant's promise makes the client skip an adjustment, and colluding to distort the audit result is banned by Article 13(1)(i) of the Audit Law.*

1.9. Đạo đức nghề nghiệp và tính độc lập — Professional ethics and independence

Thông tư 70/2015/TT-BTC ban hành Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán; đoạn 100.5 nêu năm nguyên tắc cơ bản mà kế toán viên, kiểm toán viên phải tuân thủ. Luật KTĐL Điều 8 đặt bốn nguyên tắc hoạt động: tuân thủ pháp luật, tuân thủ chuẩn mực, độc lập – trung thực – khách quan, bảo mật thông tin.

Circular 70/2015/TT-BTC issues the Code of Ethics for accountants and auditors; paragraph 100.5 lists five fundamental principles that must be followed. Article 8 of the Audit Law sets four operating principles: comply with the law, comply with standards, be independent, honest and objective, and keep information confidential.

Nguyên tắc (đoạn) <i>Principle (paragraph)</i>	Nội dung theo Thông tư 70/2015 <i>Content under Circular 70/2015</i>	Việc cụ thể của trợ lý <i>What it means for an assistant</i>
Tính chính trực (110.1) <i>Integrity (110.1)</i>	Thẳng thắn, trung thực trong mọi quan hệ chuyên môn và kinh doanh. <i>Be straightforward and honest in all professional and business relationships.</i>	Không điền ký hiệu kiểm tra cho việc chưa làm; không đổi ngày giấy tờ làm việc. <i>Never tick a step not done; never change a working paper's date.</i>
Tính khách quan (120.1) <i>Objectivity (120.1)</i>	Không để thiên vị, xung đột lợi ích hay ảnh hưởng không hợp lý chi phối xét đoán. <i>Do not let bias, conflict of interest or undue influence override judgement.</i>	Báo trưởng nhóm khi có quan hệ cá nhân với người của khách hàng, ví dụ họ hàng làm ở Hoàng Lâm. <i>Tell the senior of any personal tie to the client's people, for example a relative working at Hoàng Lâm.</i>
Năng lực chuyên môn và tính thận trọng (130.1) <i>Professional competence and due care (130.1)</i>	Duy trì kiến thức, kỹ năng ở mức cần thiết; hành động thận trọng theo chuẩn mực. <i>Maintain knowledge and skill at the level needed; act diligently under the standards.</i>	Nhận việc nằm trong khả năng, hỏi khi chưa chắc; hoàn thành giờ cập nhật kiến thức. <i>Take on work within your ability, ask when unsure and complete training hours.</i>
Tính bảo mật (140.1) <i>Confidentiality (140.1)</i>	Không tiết lộ thông tin ra ngoài khi chưa được người có thẩm quyền đồng ý, trừ nghĩa vụ công bố theo pháp luật; không dùng thông tin vì lợi ích cá nhân hay bên thứ ba. Giữ	Không kể chuyện khách hàng ở nhà hay trên mạng xã hội; không gửi tài liệu qua tài khoản cá nhân. <i>No client stories at home or on social media; no documents through</i>

Nguyên tắc (đoạn) <i>Principle (paragraph)</i>	Nội dung theo Thông tư 70/2015 <i>Content under Circular 70/2015</i>	Việc cụ thể của trợ lý <i>What it means for an assistant</i>
	kín cả ngoài giờ làm việc (140.2). <i>Do not disclose outside the firm without the consent of someone with authority, except where the law requires it; do not use information for personal gain or for a third party. Keep it private outside work as well (140.2).</i>	<i>personal accounts.</i>
Tư cách nghề nghiệp (150.1) <i>Professional behaviour (150.1)</i>	Tuân thủ pháp luật và tránh hành vi làm giảm uy tín nghề nghiệp. <i>Comply with the law and avoid conduct that discredits the profession.</i>	Ăn mặc, lời nói, cách ghi email với khách hàng đúng mực; không quảng bá sai về trình độ. <i>Dress, speech and client emails kept proper; no false claims about qualifications.</i>

Tính độc lập là điều kiện để ý kiến có giá trị. Đoạn 100.12 Thông tư 70/2015 chia nguy cơ làm giảm độc lập thành năm loại: tư lợi, tự kiểm tra, bào chữa, quen thuộc, bị đe dọa. Luật KTĐL biến những nguy cơ nặng nhất thành lệnh cấm cụ thể. Điều 13 khoản 1 cấm thành viên tham gia cuộc kiểm toán mua, nhận biếu tặng, nắm giữ cổ phiếu hay phần vốn góp của đơn vị được kiểm toán không phân biệt số lượng (điểm a); nhận hoặc đòi bất kỳ khoản tiền, lợi ích nào ngoài phí và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng (điểm c); thu nợ cho đơn vị được kiểm toán (điểm h); giả mạo, khai man hồ sơ kiểm toán (điểm k).

Independence is what gives an opinion its value. Paragraph 100.12 of Circular 70/2015 sorts threats to independence into five kinds: self-interest, self-review, advocacy, familiarity and intimidation. The Audit Law turns the heaviest threats into specific bans. Article 13(1) forbids members of an audit to buy, accept as gifts or hold shares or capital contributions in the audited entity, in any amount (point a); to take or demand any money or benefit beyond the fee and costs agreed in the contract (point c); to collect debts for the audited entity (point h); and to forge or falsify audit records (point k).

Nguy cơ <i>Threat</i>	Tình huống ở nhóm kiểm toán <i>Situation in an audit team</i>	Cách xử lý <i>Response</i>
Tư lợi <i>Self-interest</i>	Trợ lý nhận hộp quà đắt tiền của khách hàng dịp cuối năm. <i>An assistant accepts an expensive gift box from the client at year end.</i>	Từ chối, báo trưởng nhóm; không nhận khoản nào ngoài phí đã ký (Điều 13 khoản 1 điểm c). <i>Decline and tell the senior; take nothing beyond the signed fee (Article 13(1)(c)).</i>

Nguy cơ <i>Threat</i>	Tình huống ở nhóm kiểm toán <i>Situation in an audit team</i>	Cách xử lý <i>Response</i>
Tự kiểm tra <i>Self-review</i>	Nhóm kiểm toán lập hộ báo cáo tài chính rồi chính nhóm đó kiểm toán. <i>The team prepares the financial statements and then audits them.</i>	Không nhận; kiểm toán viên hành nghề không được kiểm toán đơn vị mình đã ghi sổ, lập báo cáo (Điều 19 khoản 5). <i>Refuse; a practising auditor may not audit an entity whose books or statements they prepared (Article 19(5)).</i>
Bào chữa <i>Advocacy</i>	Nhóm giúp khách hàng thuyết phục ngân hàng gia hạn hạn mức, tới mức bênh vực số liệu của họ. <i>The team helps the client persuade the bank to renew the limit, to the point of defending the client's figures.</i>	Chỉ trả lời ngân hàng bằng báo cáo đã phát hành; không tham gia thương lượng tín dụng. <i>Answer the bank only with the issued report; stay out of credit negotiations.</i>
Quen thuộc <i>Familiarity</i>	Cùng một người ký báo cáo cho một khách hàng nhiều năm, thân thiết với Ban Giám đốc. <i>The same signatory for one client over many years, close to management.</i>	Luân chuyển: kiểm toán viên hành nghề không ký báo cáo cho một đơn vị quá 05 năm liên tục (Nghị định 17/2012 Điều 16 khoản 2 sửa bởi Nghị định 90/2025 Điều 2). <i>Rotation: a practising auditor may not sign for one entity beyond 05 consecutive years (Decree 17/2012 Article 16(2) as amended by Decree 90/2025 Article 2).</i>
Bị đe dọa <i>Intimidation</i>	Khách hàng dọa đổi công ty kiểm toán nếu ý kiến không có lợi. <i>The client threatens to change auditor if the opinion is unfavourable.</i>	Báo chủ nhiệm và người ký; đe dọa, ép buộc nhằm làm sai lệch kết quả kiểm toán bị cấm (Điều 13 khoản 3 điểm g). <i>Tell the manager and signatory; threats or coercion to distort the result are banned (Article 13(3)(g)).</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 05/11/2026, trước khi Tân Minh Khang nhận lời Hoàng Lâm, mọi người trong nhóm khai báo không nắm cổ phiếu hay phần vốn góp, không có người thân giữ chức vụ quản lý hay kế toán trưởng ở Hoàng Lâm (Luật KTĐL Điều 19 khoản 2, 7), và không làm ghi sổ hay lập báo cáo cho công ty này (khoản 5). Ông Bảo ghi kết luận về tính độc lập vào hồ sơ theo VSA 220 đoạn 11 trước khi ký hợp đồng ngày 15/11/2026.

On 5 November 2026, before Tân Minh Khang accepts Hoàng Lâm, everyone on the team declares that they hold no shares or capital contributions, that no relative holds a management post or is chief accountant at Hoàng Lâm (Audit Law Article 19(2), (7)), and that they do no bookkeeping or statement preparation for it (clause 5). Mr Bảo records his independence conclusion in the file under VSA 220 paragraph 11 before the contract is signed on 15 November 2026.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Mua cổ phiếu hoặc góp vốn vào một khách hàng của nhóm vì "chỉ một ít". Luật KTĐL Điều 13 khoản 1 điểm a cấm nắm giữ cổ phiếu hoặc phần vốn góp của đơn vị được kiểm toán không phân biệt số lượng. Khai báo trước khi mua và hỏi bộ phận độc lập của công ty.

Buying shares or taking a stake in a team client because "it is only a little". Article 13(1)(a) of the Audit Law bans holding shares or capital contributions of an audited entity in any amount. Declare before buying and ask the firm's independence function.

GHI NHỚ / KEY POINT — Năm nguyên tắc cơ bản và năm nguy cơ ở Thông tư 70/2015, cộng với danh sách cấm ở Điều 13 và 19 Luật KTĐL, là phần ít thương lượng nhất của nghề: vi phạm ở đây làm cả cuộc kiểm toán mất giá trị, không dừng ở một giấy tờ làm việc.

The five principles and five threats in Circular 70/2015, together with the lists of bans in Articles 13 and 19 of the Audit Law, are the least negotiable part of the trade: a breach here costs the credibility of the whole audit, not just one working paper.

1.10. Kiểm toán với phần mềm phân tích dữ liệu và AI — *Auditing with data-analysis software and AI*

Phần mềm làm nhanh những việc lặp lại trên dữ liệu có cấu trúc; người làm kiểm toán giữ ba việc mà chuẩn mực gán cho người: xét đoán chuyên môn với thái độ hoài nghi nghề nghiệp (VSA 200 đoạn 15), đánh giá độ tin cậy của thông tin dùng làm bằng chứng (VSA 500 đoạn 07, 09, 11) và chịu trách nhiệm về báo cáo (Luật KTĐL Điều 18 khoản 7). Bảng chia việc theo từng tình huống ở Hoàng Lâm.

Software does repetitive work on structured data quickly; the auditor keeps three duties that the standards attach to a person: professional judgement with professional scepticism (VSA 200 paragraph 15), judging the reliability of information used as evidence (VSA 500 paragraphs 07, 09, 11) and answering for the report (Audit Law Article 18(7)). The table splits the work case by case at Hoàng Lâm.

Việc <i>Task</i>	Máy làm <i>The machine</i>	Người phải làm <i>The person</i>
Bút toán ghi sổ bất thường <i>Unusual journal entries</i>	Lọc toàn bộ sổ nhật ký: bút toán ngày nghỉ, số tròn, sát ngày khóa sổ, người ghi hiếm gặp. <i>Filter the whole journal: weekend entries, round numbers, entries near cut-off, rare posters.</i>	Phỏng vấn người ghi, chọn bút toán cuối kỳ để kiểm tra, quyết định có phải dấu hiệu gian lận không (VSA 240 đoạn 32). <i>Question the poster, pick year-end entries to test, decide whether it signals fraud (VSA 240 paragraph 32).</i>
Ghép danh sách xác nhận <i>Matching the confirmation list</i>	Ghép sổ chi tiết 131 với danh sách 20 thư đã chọn; phát hiện thư thiếu hoặc trùng khách. <i>Match the 131 sub-ledger to the 20 letters chosen; spot missing or duplicate customers.</i>	Kiểm soát việc gửi và nhận thư; xử lý thư không trả lời bằng thủ tục thay thế; lập luận khi số xác nhận lệch. <i>Control sending and receipt; handle non-replies with alternative procedures; reason through any difference.</i>

Việc <i>Task</i>	Máy làm <i>The machine</i>	Người phải làm <i>The person</i>
Chọn mẫu <i>Sampling</i>	Tạo số ngẫu nhiên, sắp theo khoảng cách, tính cỡ mẫu từ các tham số được chọn. <i>Generate random numbers, order by interval, compute sample size from the chosen parameters.</i>	Xác định tổng thể và kiểm tra tổng thể đầy đủ, chọn mục tiêu của thủ tục, ghi cách chọn. <i>Define the population and check it is complete, pick the procedure's objective, record how the sample was chosen.</i>
Tính lại khấu hao <i>Recomputing depreciation</i>	Tính 720.000.000 chia 10 năm chia 12 tháng, được 6.000.000 đồng một tháng; hai tháng là 12.000.000 đồng. <i>Compute 720,000,000 over 10 years over 12 months, giving 6,000,000 dong a month; two months is 12,000,000 dong.</i>	Lấy nguyên giá, ngày đưa vào sử dụng, thời gian khấu hao từ hợp đồng, hóa đơn, biên bản bàn giao; phần mềm chỉ tính được trên số được nhập. <i>Take cost, in-service date and useful life from the contract, invoice and handover record; software only computes on what is entered.</i>
Đọc hợp đồng và hóa đơn <i>Reading contracts and invoices</i>	Nhận dạng ký tự, trích số, ngày, tên bên; tóm tắt điều khoản. <i>Recognise characters, extract amounts, dates and parties; summarise clauses.</i>	Đối chiếu bản gốc, tự đọc điều khoản trọng yếu, đánh giá độ tin cậy của thông tin trước khi dùng làm bằng chứng (VSA 500 đoạn 09). <i>Check the original, read the material clauses yourself and judge reliability before using it as evidence (VSA 500 paragraph 09).</i>
Soạn nháp giấy tờ làm việc, tóm tắt chuẩn mực <i>Drafting working papers, summarising standards</i>	Đưa bản nháp văn bản, bảng tổng hợp từ dữ liệu đã được phép dùng. <i>Produce draft text and summary tables from data cleared for use.</i>	Đọc lại từng câu, đối chiếu đoạn chuẩn mực gốc, ký tên người lập; người soát xét không chấp nhận "máy viết" làm lý do. <i>Reread every line, check the source paragraph of the standard, sign as preparer; a reviewer does not accept "the machine wrote it" as a reason.</i>
Ý kiến, trọng yếu, hoạt động liên tục <i>Opinion, materiality and going concern</i>	Cung cấp số liệu so sánh và kịch bản. <i>Supply comparative figures and scenarios.</i>	Toàn bộ xét đoán; hình thành ý kiến và ký báo cáo (Luật KTĐL Điều 18 khoản 7, Điều 46). <i>All of the judgement; form the opinion and sign the report (Audit Law Article 18(7), Article 46).</i>

Dữ liệu khách hàng đi qua phần mềm nào cũng nằm dưới nghĩa vụ bảo mật. Luật KTĐL Điều 43 khoản 1 cấm tiết lộ thông tin về hồ sơ kiểm toán, khách hàng, đơn vị được kiểm toán, trừ khi khách hàng chấp thuận hoặc pháp luật quy định; khoản 3 buộc doanh nghiệp kiểm toán xây dựng và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ bảo đảm nghĩa vụ này. Thông tư 70/2015 đoạn 140.2 đòi giữ bảo mật cả ngoài môi trường làm việc. Đưa sổ cái, hợp

đồng hay danh sách khách hàng của Hoàng Lâm lên một công cụ AI công cộng là chuyển thông tin cho bên thứ ba khi khách hàng chưa chấp thuận, và hai ngoại lệ trên không che được việc đó.

Client data is under the confidentiality duty whichever software it passes through. Article 43(1) of the Audit Law forbids disclosing information about audit files, clients and audited entities unless the client consents or the law requires; clause 3 obliges the audit firm to build and run an internal control system that secures this duty. Circular 70/2015 paragraph 140.2 requires confidentiality outside the workplace too. Putting Hoàng Lâm's ledger, contracts or customer list into a public AI tool passes information to a third party without the client's consent, and neither exception above covers it.

- Làm việc trên máy do công ty cấp, ổ đĩa mã hóa, tài khoản cá nhân của công ty; không chép dữ liệu khách hàng sang máy riêng hay USB riêng.
Work on firm-issued equipment with encrypted disks and firm accounts; never copy client data to a personal machine or USB stick.
- Chỉ dùng công cụ AI do công ty cho phép, chạy trong môi trường công ty kiểm soát; hỏi chủ nhiệm trước khi dùng công cụ mới.
Use only AI tools the firm approves, run in an environment the firm controls; ask the manager before using a new tool.
- Không chụp màn hình sổ sách khách hàng gửi qua ứng dụng nhắn tin cá nhân; hỏi bạn bè bằng ví dụ đã đổi tên và đổi số.
Do not screenshot client books into a personal chat; ask friends with an example whose names and figures are changed.
- Kết quả từ máy là điểm khởi đầu của thủ tục, không phải bằng chứng; ghi trong giấy tờ làm việc nguồn dữ liệu, ngày trích, bước làm sạch.
A machine result starts a procedure and is not evidence; record in the working paper the data source, extraction date and cleaning steps.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Dán nguyên bảng sổ chi tiết công nợ của Hoàng Lâm vào một chatbot công cộng để "tóm tắt giúp". Việc này làm lộ danh sách khách hàng của đơn vị được kiểm toán (Luật KTĐL Điều 43 khoản 1, Điều 13 khoản 1 điểm đ) và không đảo ngược được. Dùng bản sao đã bỏ tên, hoặc dùng công cụ nội bộ của công ty.
Pasting Hoàng Lâm's receivables sub-ledger into a public chatbot to "summarise it". That exposes the audited entity's customer list (Audit Law Article 43(1), Article 13(1)(đ)) and cannot be undone. Use a copy with the names removed, or the firm's own tool.

1.11. Việc cần làm ngay — Action checklist

- Lập một bảng so sánh ba loại kiểm toán bằng lời của bạn, mỗi ô ghi Điều hoặc khoản đã tra: ai làm, kiểm gì, báo cáo cho ai.
Draw up a comparison of the three kinds of audit in your own words, each cell citing the Article or clause you looked up: who does it, what it examines, who receives the report.
- Tính ba tiêu chí quy mô lớn cho một doanh nghiệp bạn biết số liệu, và ghi doanh nghiệp đó bắt buộc hay không.

Compute the three large-scale tests for a company whose figures you know, and state whether it must be audited.

- Đọc Điều 13 và Điều 19 Luật KTĐL một lần, rồi viết bản khai độc lập thử của riêng bạn cho một khách hàng giả định.

Read Articles 13 and 19 of the Audit Law once, then write your own trial independence declaration for an imaginary client.

- Đọc đoạn 100.5 và 100.12 của Thông tư 70/2015, chép ra năm nguyên tắc và năm nguy cơ rồi gắn mỗi mục với một tình huống bạn từng gặp.

Read paragraphs 100.5 and 100.12 of Circular 70/2015, copy out the five principles and five threats and match each to a situation you have met.

- Xếp lịch cá nhân cho mùa tháng 1 đến 3: ghi các mốc 18/01, 05/02, 01/03, 05/03, 31/03 và chừa ngày nghỉ trước đợt cao điểm.

Block out your calendar for January to March: enter 18 Jan, 5 Feb, 1 Mar, 5 Mar and 31 Mar and keep rest days ahead of the peak.

- Dựng bảng tính nhỏ trên dữ liệu tự đặt: tính lại một khoản khấu hao và lọc bút toán ngày nghỉ, ghi rõ máy làm gì và bạn làm gì.

Build a small spreadsheet on invented data: recompute one depreciation charge and filter weekend entries, noting what the machine did and what you did.

- Hỏi trưởng nhóm của bạn chính sách dùng công cụ AI và lưu dữ liệu khách hàng của công ty, rồi ghi lại bằng văn bản.

Ask your senior about the firm's policy on AI tools and storing client data, and write it down.

- Xin xem một mẫu giấy tờ làm việc đã ẩn tên khách hàng, và tìm đủ bảy mục: khách hàng, kỳ, người lập, người soát xét, mục tiêu, nguồn, kết luận.

Ask to see a working paper with the client name removed and find all seven items: client, period, preparer, reviewer, objective, source, conclusion.

Chương 2. Con đường vào nghề — Chapter 2. Getting into the profession

Sau chương này bạn làm được — What you will be able to do

- Đối chiếu bằng cấp và bảng điểm với Điều 14 Luật Kiểm toán độc lập và Điều 4 Thông tư 91/2017 để biết đã đủ điều kiện dự thi chứng chỉ kiểm toán viên chưa.
Check your degree and transcript against Article 14 of the Law on Independent Audit and Article 4 of Circular 91/2017 to see whether you may sit the auditor certificate.
- Tính hai mốc 36 tháng khác nhau, một cho dự thi và một cho đăng ký hành nghề, rồi đặt vào lịch.
Compute the two different 36-month dates, one for the exam and one for registration, and put them in your calendar.
- Lập kế hoạch thi bảy môn với hạn bảo lưu 3 năm và tổng điểm tối thiểu 38.
Plan the seven papers around the three-year retention limit and the 38-point minimum total.
- Chọn chứng chỉ phù hợp với mục tiêu: kế toán viên, quốc tế, CIA, CISA.
Choose the qualification that fits your goal: accountant, international, CIA or CISA.
- Theo lộ trình 24 tuần và xin thực tập kiểm toán với giấy tờ làm việc đủ nguồn, ngày, người lập.
Follow the 24-week plan and apply for an audit internship with working papers carrying source, date and preparer.

2.1. Ngành học phù hợp và chỗ đứng của từng xuất phát điểm — 2.1. Degrees that fit and where each starting point lands

Tiêu chuẩn kiểm toán viên nằm ở Điều 14 Luật Kiểm toán độc lập: năng lực hành vi dân sự đầy đủ, phẩm chất đạo đức tốt, bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ Tài chính, và chứng chỉ kiểm toán viên. Điều 4 khoản 2 Thông tư 91/2017/TT-BTC mở ba lối cho người học ngành khác, sẽ gặp ở phần dưới. Theo Điều 14, người chưa có chứng chỉ chưa phải kiểm toán viên; trong sách này họ là trợ lý kiểm toán, đúng chức danh của Phan Ngọc Anh ở Tân Minh Khang.

Auditor standards sit in Article 14 of the Law on Independent Audit: full civil capacity, good ethical standing, a bachelor's degree or higher in finance, banking, accounting or auditing (or another field set by the Ministry of Finance), and an auditor certificate. Article 4(2) of Circular 91/2017/TT-BTC opens three routes for graduates of other fields, covered below. Under Article 14 a person without the certificate is not yet an auditor; in this book that person is an audit assistant, which is the title Phan Ngọc Anh holds at Tan Minh Khang.

Xuất phát điểm <i>Starting point</i>	Điều kiện theo luật <i>Legal position</i>	Vị trí thường vào <i>Usual entry post</i>	Phải bù thêm <i>Gap to close</i>
Đại học kế toán, kiểm toán <i>Bachelor's in accounting or auditing</i>	Đủ ngành (Luật Điều 14 khoản 1 c) <i>Degree test met (Law Art. 14(1)(c))</i>	Trợ lý kiểm toán báo cáo tài chính <i>Audit assistant on financial statement audits</i>	Quy trình kiểm toán, giấy tờ làm việc, chọn mẫu <i>Audit process, working papers, sampling</i>
Đại học tài chính, ngân hàng <i>Bachelor's in finance or banking</i>	Đủ ngành (cùng điểm c) <i>Degree test met (same point)</i>	Trợ lý kiểm toán; kiểm toán nội bộ tại tổ chức tài chính <i>Audit assistant; internal audit in a financial institution</i>	Chế độ kế toán doanh nghiệp (TT 99) nếu chương trình học thiên về nghiệp vụ ngân hàng <i>Corporate accounting rules (Circular 99) where the course leaned to banking operations</i>
Đại học ngành khác: quản trị kinh doanh, kinh tế, luật, công nghệ thông tin <i>Other bachelor's: business, economics, law, IT</i>	Xét một trong ba lối ở TT 91 Điều 4 khoản 2: bằng ngành tài chính–ngân hàng–kế toán–kiểm toán; hoặc từ 7% số tiết học là các môn tài chính, kế toán, kiểm toán, phân tích hoạt động tài chính, thuế; hoặc chứng chỉ quốc tế đạt Điều 9 <i>Circular 91, Art. 4(2): one of three routes (see text)</i>	Trợ lý nếu qua vòng tuyển; người học công nghệ thông tin hợp nhóm kiểm toán hệ thống thông tin <i>Assistant if selected; IT graduates suit information systems audit teams</i>	Bảng điểm kế toán, thuế; Excel; đọc báo cáo tài chính <i>Accounting and tax transcript; Excel; reading financial statements</i>
Cao đẳng, trung cấp kế toán <i>College or vocational diploma in accounting</i>	Chưa đạt tiêu chuẩn kiểm toán viên vì Điều 14 đòi bằng đại học trở lên <i>Below the auditor standard: Article 14 needs a bachelor's or higher</i>	Công việc kế toán tại doanh nghiệp; học liên thông đại học <i>Accounting work in a company; upgrade to a bachelor's</i>	Bằng đại học; thời gian trước tháng tốt nghiệp đại học không tính vào 36 tháng dự thi <i>The bachelor's; time before the graduation month does not count towards the 36 months</i>
Thạc sĩ, tiến sĩ <i>Master's or doctorate</i>	Cùng điều kiện; mốc 36 tháng tính từ tháng tốt nghiệp ghi trên bằng đại học (hoặc sau đại học) <i>Same conditions; the 36 months run from the graduation month on the bachelor's (or postgraduate) degree</i>	Tùy công ty quyết định, thường vẫn bắt đầu ở trợ lý <i>The firm decides; often still the assistant level</i>	Kinh nghiệm thực hành, vì bằng cấp không thay giờ làm việc <i>Practice, since a degree does not replace working hours</i>

Xuất phát điểm <i>Starting point</i>	Điều kiện theo luật <i>Legal position</i>	Vị trí thường vào <i>Usual entry post</i>	Phải bù thêm <i>Gap to close</i>
Kế toán đang đi làm <i>Working accountant</i>	Thời gian kế toán tính vào 36 tháng dự thi (Điều 4 khoản 3) nhưng không tính vào 36 tháng đăng ký hành nghề (Luật Điều 15 khoản 1 b) <i>Accounting years count for the exam condition but not for the practising-registration condition</i>	Trợ lý kiểm toán; công ty quyết định bậc <i>Audit assistant; the firm sets the grade</i>	Hoài nghi nghề nghiệp, giấy tờ làm việc, tính độc lập (xem mục sau) <i>Professional scepticism, working papers, independence (see below)</i>

Người học trái ngành: bài toán 7% số tiết học — *Graduates from other fields: the 7 per cent test*

Điều 4 khoản 2 Thông tư 91/2017 cho phép dự thi nếu tổng số đơn vị học trình (hoặc tiết học) các môn tài chính, kế toán, kiểm toán, phân tích hoạt động tài chính, thuế đạt từ 7% trở lên trên tổng số học trình cả khóa. Cách thứ ba dành cho người có văn bằng, chứng chỉ hoàn thành khóa học do tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán cấp; Điều 9 đặt bốn điều kiện: tổ chức đó là thành viên của Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC) và có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam; đã ký thỏa thuận về chương trình thi phối hợp với Bộ Tài chính; chương trình có từ 500 đến 600 tiết về tài chính, kế toán, kiểm toán; nội dung học, thi và cấp chứng chỉ thống nhất ở mọi nước nơi tổ chức có mặt.

Article 4(2) of Circular 91/2017 admits a candidate whose finance, accounting, auditing, financial analysis and tax subjects together reach 7 per cent or more of all credit units (or class periods). The third route is a diploma or certificate from an international professional body; Article 9 sets four conditions: the body belongs to the International Federation of Accountants (IFAC) with a representative office or branch in Vietnam; it has signed an agreement with the Ministry of Finance on a joint examination programme; the programme runs 500 to 600 periods in finance, accounting and auditing; and teaching, examination and certification are the same in every country where the body operates.

Môn học trong bảng điểm <i>Subject on the transcript</i>	Vương Đức Khải (tiết) <i>Khai (periods)</i>	Hạ Minh Châu (tiết) <i>Chau (periods)</i>
Tài chính	54	60
Kế toán	48	66
Kiểm toán	18	24
Phân tích hoạt động tài chính	18	18
Thuế	30	30
Cộng năm nhóm môn <i>Total of the five groups</i>	168	198

Môn học trong bảng điểm <i>Subject on the transcript</i>	Vương Đức Khải (tiết) <i>Khai (periods)</i>	Hạ Minh Châu (tiết) <i>Chau (periods)</i>
Tổng số tiết cả khóa <i>All periods in the programme</i>	2.700	2.700
Tỷ lệ <i>Share</i>	6,2%	7,3%
Ngưỡng 7% = $2.700 \times 7\% = 189$ tiết <i>Threshold: 7% of 2,700 = 189 periods</i>	Thiếu 21 tiết, chưa đạt <i>Short by 21 periods</i>	Dư 9 tiết, đạt <i>9 above the threshold</i>

Khải và Minh Châu cùng tốt nghiệp ngành quản trị kinh doanh với chương trình 2.700 tiết. Minh Châu qua ngưỡng 189 tiết; Khải ở 6,2% nên phải chọn lối khác, hoặc hỏi Hội đồng thi xem môn học bổ sung có được tính hay không trước khi nộp hồ sơ. Bảng điểm cần chia sẵn theo năm nhóm môn như trên để đối chiếu từng dòng.

Khai and Minh Chau both graduated in business administration from a 2,700-period programme. Chau clears the 189-period threshold; Khai stands at 6.2% and must take another route, or ask the Examination Board before applying whether extra courses would be counted. Split the transcript into the five groups as above so each line can be checked.

Kế toán chuyển sang kiểm toán — *From accountant to audit assistant*

Kế toán đã có <i>Already have</i>	Kiểm toán đòi thêm <i>Audit adds</i>	Cách bù trong ba tháng <i>How to close it in three months</i>
Đọc sổ, chứng từ, định khoản theo TT 99 <i>Reading ledgers, vouchers, journal entries under Circular 99</i>	Đi ngược: từ số trên báo cáo tìm ra chứng từ gốc <i>Working backwards from a reported figure to the source document</i>	Chọn năm số dư trên Báo cáo tình hình tài chính, truy về sổ chi tiết rồi chứng từ <i>Pick five balances on the statement of financial position and trace each to the subledger, then the voucher</i>
Tin số liệu do mình hoặc đồng nghiệp lập <i>Trusting figures prepared by oneself or colleagues</i>	Hoài nghi nghề nghiệp: số của khách hàng là lời khẳng định của Ban Giám đốc, cần bằng chứng từ bên ngoài <i>Professional scepticism: the client's figure is management's assertion and needs outside evidence</i>	Với mỗi số, ghi hai bằng chứng độc lập lấy được <i>For each figure write two independent pieces of evidence you can obtain</i>
Làm một chu trình (mua hàng hoặc bán hàng) <i>Running one cycle (purchasing or sales)</i>	Nhìn toàn báo cáo, gán rủi ro cho từng khoản mục, chọn mẫu <i>Seeing the whole statements, rating risk per account, sampling</i>	Làm tuần 9 đến 14 của lộ trình 24 tuần <i>Do weeks 9 to 14 of the 24-week plan</i>

Kế toán đã có <i>Already have</i>	Kiểm toán đòi thêm <i>Audit adds</i>	Cách bù trong ba tháng <i>How to close it in three months</i>
Ghi chép để mình dùng <i>Notes for one's own use</i>	Giấy tờ làm việc để người khác soát xét mà không cần hỏi lại <i>Working papers a reviewer can follow without asking</i>	Lập một giấy tờ làm việc có nguồn, công việc, kết luận (tuần 21) <i>Produce one working paper with source, work done, conclusion (week 21)</i>
Làm cho đơn vị mình <i>Working for one's own employer</i>	Độc lập với đơn vị được kiểm toán; Điều 19 khoản 5 cấm kiểm toán viên hành nghề kiểm toán đơn vị mà năm trước liền kề mình ghi sổ hoặc lập báo cáo tài chính <i>Independence from the audited entity; Article 19(5) bars a practising auditor from auditing an entity whose books or statements he or she kept in the preceding year</i>	Báo công ty kiểm toán mọi quan hệ cũ với khách hàng ngay khi nhận nhóm <i>Declare every former link to a client as soon as you are placed on a team</i>

Nguyễn Hải Yến tốt nghiệp ngành kế toán tháng 6/2022, làm kế toán tổng hợp ở một công ty thương mại từ 01/08/2022 và chuyển sang một công ty kiểm toán trong nước ngày 01/11/2025. Đến 31/07/2025 chị đã đủ 36 tháng công tác kế toán nên đủ điều kiện dự thi theo Điều 4 khoản 3. Chị chưa thể đăng ký hành nghề trước ngày 01/11/2028, vì Điều 15 khoản 1 b đòi 36 tháng thực tế làm kiểm toán và ba năm kế toán không được tính vào đó.

Nguyen Hai Yen graduated in accounting in June 2022, worked as a general accountant at a trading company from 1 August 2022 and moved to a domestic audit firm on 1 November 2025. By 31 July 2025 she had 36 months of accounting service, so she met the exam condition in Article 4(3). She cannot register to practise before 01/11/2028, because Article 15(1)(b) requires 36 months actually spent on audit work and her accounting years do not count.

2.2. Tuyển trợ lý kiểm toán: đợt thu và các vòng — 2.2. Recruitment of audit assistants: the autumn intake and its rounds

Công ty kiểm toán thường tuyển trợ lý thành một đợt vào mùa thu. Lý do nằm ở lịch việc: báo cáo tài chính năm của hầu hết khách hàng khóa sổ ngày 31/12, nhóm ra khách hàng dày nhất từ tháng 1 đến tháng 3, nên người mới phải vào trước đó để học mẫu giấy tờ làm việc và quy trình. Phan Ngọc Anh vào Tân Minh Khang ngày 01/10/2026; đến ngày bắt đầu kiểm toán cuối kỳ Hoàng Lâm (18/01/2027) chị có 109 ngày, và từ ngày đó đến ngày phát hành báo cáo (05/03/2027) là 46 ngày.

Audit firms usually recruit assistants in one autumn intake. The reason is the work calendar: most clients close their year on 31 December and teams are busiest from January to March, so newcomers must join earlier to learn the working paper templates and the process. Phan Ngoc Anh joined Tan Minh Khang on 01/10/2026; she had 109 days before final fieldwork at Hoang Lam began on 18/01/2027, and 46 days from then to the report date of 05/03/2027.

Vòng <i>Round</i>	Người tuyển xem gì <i>What the firm looks at</i>	Bạn nộp hoặc làm <i>What you submit or do</i>	Chỗ hay mất điểm <i>Where points are lost</i>
Hồ sơ <i>Application</i>	Ngành học, bảng điểm các môn kế toán, thuế, kiểm toán; tiếng Anh; thực tập; hoạt động nhóm <i>Degree, transcript in accounting, tax and auditing; English; internships; teamwork</i>	CV một trang, bảng điểm, chứng chỉ ngoại ngữ, thư xin việc <i>One-page CV, transcript, language certificate, cover letter</i>	CV dài, lỗi chính tả, kể nhiệm vụ không kể kết quả <i>Long CV, typos, duties without results</i>
Bài kiểm tra <i>Written test</i>	Tư duy logic, số học, tiếng Anh, kế toán cơ bản <i>Logic, arithmetic, English, basic accounting</i>	Làm bài trong thời gian giới hạn, không máy tính hoặc có máy tính tùy đề <i>Timed paper, calculator rules vary</i>	Bỏ nhiều câu kế toán vì sa đà ở câu logic <i>Leaving accounting questions blank after dwelling on logic</i>
Phỏng vấn chuyên môn <i>Technical interview</i>	Cơ sở dẫn liệu, trọng yếu, thư xác nhận, chia cắt niên độ, định khoản điều chỉnh <i>Assertions, materiality, confirmations, cut-off, adjusting entries</i>	Trả lời bằng ví dụ có số và nêu chứng từ <i>Answer with a numbered example and name the document</i>	Đọc thuộc định nghĩa mà không làm được ví dụ <i>Reciting definitions without a worked example</i>
Phỏng vấn cấp quản lý <i>Manager or partner interview</i>	Động cơ chọn nghề, chịu áp lực mùa cao điểm, bảo mật, tính trung thực <i>Motivation, coping with peak season, confidentiality, honesty</i>	Câu chuyện thật về một lần làm việc nhóm hay chịu áp lực <i>A real story of teamwork or pressure</i>	Hứa làm mọi việc nhưng không nói được vì sao chọn kiểm toán <i>Promising everything without saying why audit</i>
Thư mời và thử việc <i>Offer and probation</i>	Ngày vào làm, lương gộp, thời gian thử việc <i>Start date, gross pay, probation period</i>	Đọc kỹ hợp đồng và cam kết sau đào tạo (Chương 10) <i>Read the contract and post-training commitments (Chapter 10)</i>	Ký khi chưa hiểu điều khoản bồi hoàn chi phí <i>Signing without understanding repayment clauses</i>

Số vòng và tên vòng khác nhau theo công ty; bảng trên là các khâu thường gặp, không gán cho hãng nào. Phần luyện từng khâu nằm ở Chương 10.

The number and names of rounds differ by firm; the table lists the usual stages and attaches none to a particular firm. Practice for each stage is in Chapter 10.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Đợt tuyển thu 2026 của Tân Minh Khang. Ngọc Anh nộp hồ sơ ngày 18/08/2026, làm bài kiểm tra ngày 04/09/2026, phỏng vấn trưởng nhóm Đinh Công Minh và chủ nhiệm Lương Thị Hà ngày 17/09/2026, nhận thư mời ngày 24/09/2026 và vào làm ngày 01/10/2026. Từ khi nộp hồ sơ đến ngày vào làm là 44 ngày. Ở vòng chuyên môn chị được hỏi vì sao phải gửi thư xác nhận công nợ thay vì tin số của khách hàng và trả lời bằng một ví dụ: số dư phải thu 800.000.000 đồng của 30 khách hàng nằm trong sổ do chính đơn vị lập, nên

chỉ thư xác nhận gửi và nhận dưới sự kiểm soát của kiểm toán viên mới cho bằng chứng từ bên ngoài.

Tan Minh Khang's autumn 2026 intake. Ngoc Anh applied on 18/08/2026, sat the test on 04/09/2026, was interviewed by the team leader Dinh Cong Minh and the manager Luong Thi Ha on 17/09/2026, received the offer on 24/09/2026 and started on 01/10/2026, 44 days after applying. In the technical round she was asked why to send receivable confirmations instead of trusting the client's ledger, and answered with an example: the receivable balance of VND 800,000,000 across 30 customers sits in a ledger the entity itself keeps, so only a confirmation sent and received under the auditor's control gives evidence from outside.

Chuẩn bị trước khi nộp hồ sơ — Before you apply

- Chia bảng điểm theo năm nhóm môn (tài chính, kế toán, kiểm toán, phân tích hoạt động tài chính, thuế) và tính tỷ lệ so với 7% nếu học ngành khác.

Split the transcript into the five subject groups and compare the share with 7 per cent if your degree is in another field.

- Đối chiếu dòng yêu cầu ngành học trong tin tuyển với Điều 14; nơi nào ghi ngành khác thì hỏi lại bộ phận nhân sự.

Compare the degree requirement in the advertisement with Article 14; where it names another field, ask human resources.

- Làm thử một bài Excel: tổng hợp theo điều kiện bằng SUMIFS và tra cứu bằng XLOOKUP hoặc INDEX–MATCH trên dữ liệu 500 dòng.

Try one Excel task: conditional totals with SUMIFS and lookups with XLOOKUP or INDEX–MATCH over 500 rows.

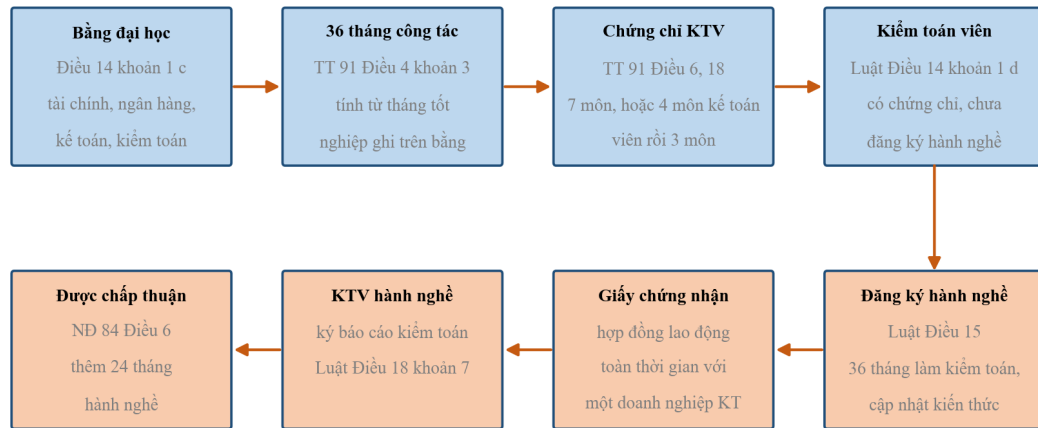
- Viết sẵn hai câu chuyện thật bằng tiếng Việt và tiếng Anh: một lần làm việc nhóm, một lần làm việc dưới hạn chót.

Prepare two true stories in Vietnamese and English: one of teamwork, one of working to a deadline.

2.3. Chứng chỉ kiểm toán viên: điều kiện, môn thi, điểm — 2.3. The auditor certificate: conditions, papers, scores

Từ bằng đại học đến chữ ký trên báo cáo kiểm toán có hai cửa: cửa thứ nhất là chứng chỉ kiểm toán viên do Bộ Tài chính cấp sau kỳ thi, cửa thứ hai là đăng ký hành nghề. Hình 2.1 vẽ cả hai cửa và điều khoản của từng bước.

Between a bachelor's degree and a signature on an audit report there are two gates: the auditor certificate issued by the Ministry of Finance after an examination, and registration to practise. Figure 2.1 draws both gates with the provision behind each step.



Hình 2.1. Từ bằng đại học đến kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng

Figure 2.1. From the bachelor's degree to a practising auditor approved for public interest entities

Điều kiện dự thi (TT 91/2017 Điều 4) — Conditions to sit the examination (Circular 91/2017, Article 4)

Khoản Clause	Điều kiện Condition	Giấy tờ chứng minh Proof
1	Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, chấp hành pháp luật <i>Professional ethics, honesty, integrity, compliance with the law</i>	Phiếu đăng ký dự thi và sơ yếu lý lịch có xác nhận của nơi đang công tác hoặc Ủy ban nhân dân nơi cư trú (Điều 5 khoản 1 a, c) <i>Registration form and curriculum vitae confirmed by the employer or the local People's Committee (Art. 5(1)(a), (c))</i>
2	Bằng đại học trở lên về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; hoặc 7% số tiết; hoặc chứng chỉ quốc tế đạt Điều 9 <i>Degree in finance, banking, accounting or auditing; or 7% of periods; or an international certificate meeting Article 9</i>	Bản sao văn bằng; ngành khác phải kèm bằng điểm có chứng thực ghi rõ số học trình hoặc tiết của mọi môn (khoản 1 d) <i>Certified copy of the degree; other fields must add a certified transcript showing the periods of every subject (clause 1(d))</i>
3	Công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán tối thiểu 36 tháng, tính từ tháng tốt nghiệp ghi trên bằng đại học (hoặc sau đại học) đến thời điểm đăng ký dự thi <i>At least 36 months of practical work in finance, accounting or auditing, counted from the graduation month on the degree to the date of registering for the exam</i>	Giấy xác nhận thời gian công tác thực tế do người đại diện theo pháp luật ký và đóng dấu (khoản 1 a) <i>Confirmation of practical service signed and stamped by the legal representative (clause 1(a))</i>

Khoản <i>Clause</i>	Điều kiện <i>Condition</i>	Giấy tờ chứng minh <i>Proof</i>
4	Nộp đủ hồ sơ đúng mẫu và chi phí dự thi <i>Complete file in the prescribed form and the exam fee</i>	Chi phí được hoàn trả nếu không đủ điều kiện hoặc có đơn xin không dự thi trong 10 ngày kể từ ngày công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện (khoản 6) <i>Fee refunded if ineligible or if a withdrawal is filed within 10 days of the list of eligible candidates (clause 6)</i>

Điều 4 khoản 3 nêu rõ thời gian kiểm toán gồm làm trợ lý kiểm toán tại doanh nghiệp kiểm toán, làm kiểm toán nội bộ tại bộ phận kiểm toán nội bộ của đơn vị và làm kiểm toán tại cơ quan Kiểm toán Nhà nước. Khoản 5 loại những người thuộc diện không được làm kế toán theo Luật Kế toán.

Article 4(3) states that audit time includes work as an audit assistant at an audit firm, internal audit work in an entity's internal audit department and audit work at the State Audit Office. Clause 5 excludes persons barred from accounting work under the Accounting Law.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Tính 36 tháng từ ngày vào làm đầu tiên, kể cả thời gian trước khi tốt nghiệp đại học. Biểu hiện: bạn học cao đẳng năm 2019, làm kế toán từ đó, lấy bằng đại học liên thông tháng 6/2024 rồi cộng cả 5 năm. Hậu quả: hồ sơ bị trả vì Điều 4 khoản 3 chỉ tính từ tháng tốt nghiệp ghi trên bằng đại học; chi phí được hoàn lại (Điều 5 khoản 6) nhưng bạn mất một kỳ thi, vì Hội đồng thi chỉ bảo đảm mỗi năm một kỳ (Điều 8 khoản 1). Cách tránh: lấy tháng ghi trên bằng đại học làm mốc, cộng 36 tháng và ghi ngày đó vào lịch.

Counting 36 months from the first job, including time before the bachelor's degree. Sign: a college graduate of 2019 who has worked as an accountant since and obtained a bachelor's by conversion in June 2024 adds up all five years. Consequence: the file is returned because Article 4(3) counts only from the graduation month on the bachelor's degree; the fee is refunded (Article 5(6)) but a sitting is lost, since the Board guarantees only one sitting a year (Article 8(1)). Remedy: take the month on the bachelor's as the start, add 36 months and put that date in the calendar.

Môn thi và thể thức (Điều 6, 7) — *Papers and format (Articles 6 and 7)*

Điểm dự thi <i>Route</i>	Số môn <i>Papers</i>	Các môn <i>Subjects</i>	Điểm đạt (Điều 18 khoản 4) <i>Pass rule (Art. 18(4))</i>
Chứng chỉ kế toán viên <i>Accountant certificate</i>	4	Pháp luật về kinh tế và Luật doanh nghiệp; Tài chính và quản lý tài chính nâng cao; Thuế và quản lý thuế nâng cao; Kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng cao <i>Business law and Enterprise Law; advanced finance; advanced tax; advanced financial and management</i>	Đạt cả 4 môn và tổng điểm các môn còn bảo lưu từ 25 <i>All 4 passed and retained scores total at least 25</i>

Diện dự thi <i>Route</i>	Số môn <i>Papers</i>	Các môn <i>Subjects</i>	Điểm đạt (Điều 18 khoản 4) <i>Pass rule (Art. 18(4))</i>
		<i>accounting</i>	
Chứng chỉ kiểm toán viên, thi một lần <i>Auditor certificate, single route</i>	7	Bốn môn trên cộng Kiểm toán và dịch vụ bảo đảm nâng cao; Phân tích hoạt động tài chính nâng cao; Ngoại ngữ trình độ C của 1 trong 5 thứ tiếng (Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức) <i>The four above plus advanced audit and assurance; advanced financial analysis; a foreign language at level C (English, Russian, French, Chinese or German)</i>	Đạt cả 7 môn và tổng điểm các môn còn bảo lưu, trừ ngoại ngữ, từ 38 <i>All 7 passed and retained scores, excluding the language, total at least 38</i>
Đã có chứng chỉ kế toán viên, thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên <i>Accountant certificate holder moving to auditor</i>	3	Kiểm toán và dịch vụ bảo đảm nâng cao; Phân tích hoạt động tài chính nâng cao; Ngoại ngữ <i>Advanced audit and assurance; advanced financial analysis; language</i>	Đạt cả 3 môn và tổng điểm các môn còn bảo lưu, trừ ngoại ngữ, từ 12,5 <i>All 3 passed and retained scores, excluding the language, total at least 12.5</i>

Mỗi môn, trừ ngoại ngữ, là một bài viết 180 phút; ngoại ngữ là một bài viết 120 phút (Điều 7). Nội dung từng môn gồm lý thuyết và bài tập tình huống theo Phụ lục 01 của Thông tư, do Bộ Tài chính soạn, cập nhật và công khai (Điều 6 khoản 4). Điều 8 khoản 1 quy định Hội đồng thi tổ chức ít nhất mỗi năm một kỳ vào quý III hoặc quý IV, thông báo chính thức ít nhất 60 ngày trước ngày thi.

Each paper except the language is a 180-minute written test; the language is a 120-minute written test (Article 7). Each subject covers theory and case exercises under Appendix 01 of the Circular, which the Ministry of Finance drafts, updates and publishes (Article 6(4)). Article 8(1) requires the Examination Board to hold at least one sitting a year, in the third or fourth quarter, announced officially at least 60 days beforehand.

Hai con đường 7 môn và 4 môn rồi 3 môn cùng tổng bảy môn, nhưng cách tính điểm khác nhau: một lần thi cần 38 điểm ở sáu môn không kể ngoại ngữ, còn đi qua chứng chỉ kế toán viên cần 25 điểm ở bốn môn rồi 12,5 điểm ở hai môn. Người chưa chắc về kiểm toán nên đi hai chặng để có chứng chỉ kế toán viên trong tay trước.

The 7-paper route and the 4-then-3 route cover the same seven papers but score differently: one sitting needs 38 points across six papers excluding the language, while the accountant route needs 25 points across four papers and then 12.5 across two. A candidate unsure about auditing may go in two stages to hold the accountant certificate first.

Điểm đạt, bảo lưu, thi nâng điểm (Điều 18) — *Pass mark, retention, raising a score (Article 18)*

Môn thi đạt yêu cầu khi từ 5 điểm trở lên (khoản 1); điểm môn đạt được bảo lưu 3 năm liên tục kể từ năm bắt đầu dự thi môn đó (khoản 2); điểm ngoài thời gian bảo lưu bị hủy (Điều 20). Người đã đạt các môn nhưng chưa đủ tổng điểm được chọn một số môn, trừ ngoại ngữ, để thi nâng điểm, lấy điểm cao nhất trong thời gian bảo lưu (khoản 3). Trung bình mỗi môn phải quanh 6,3 điểm để đạt 38 điểm ở sáu môn, trong khi mức đạt từng môn chỉ là 5.

A paper is passed at 5 points or more (clause 1); a passed paper's score is retained for three consecutive years from the year the candidate first sat that paper (clause 2); scores outside the retention period are cancelled (Article 20). A candidate who passed the papers but lacks the total may choose some papers, except the language, to re-sit for a higher score, taking the highest score within the retention period (clause 3). To reach 38 across six papers the average must be about 6.3 while the pass mark per paper is only 5.

Năm <i>Year</i>	Môn thi <i>Papers</i>	Điểm theo thứ tự <i>Scores in order</i>	Cộng <i>Sum</i>
2027	Pháp luật; Tài chính; Thuế; Kế toán <i>Law; Finance; Tax; Accounting</i>	6,0; 5,5; 7,0; 6,5	25,0 <i>25.0</i>
2028	Kiểm toán; Phân tích; Ngoại ngữ <i>Audit; Analysis; Language</i>	5,0; 6,0; 6,0	11,0 <i>11.0</i>
	Tổng sáu môn (không kể ngoại ngữ) <i>Total of six papers (excluding language)</i>		36,0, dưới 38 <i>36.0, below 38</i>
2029	Thi nâng điểm Tài chính, Kiểm toán <i>Re-sit Finance and Audit</i>	6,5; 7,0	—
	Tổng sáu môn sau khi thay điểm cao nhất <i>Total after substituting the highest scores</i>		39,0, đạt <i>39.0, pass</i>

Hải Yến bắt đầu thi năm 2027. Điểm 2027 được bảo lưu sang 2028 và 2029; sang năm 2030 chỉ còn kết quả 2028, 2029, 2030. Đây là cách đếm của ví dụ ở Điều 18 khoản 2. Năm 2028 chỉ đạt cả bảy môn nhưng tổng sáu môn là 36,0, thiếu 2,0 điểm. Năm 2029 chỉ thi nâng điểm hai môn, tổng lên 39,0 và đạt yêu cầu thi. Nếu bỏ qua năm 2029, tới 2030 điểm môn 2027 hết hạn và phải thi lại.

Yen starts sitting in 2027. The 2027 scores are kept for 2028 and 2029; by 2030 only the 2028, 2029 and 2030 results remain. This is the counting in the Article 18(2) example. In 2028 she passed all seven papers but the six-paper total was 36.0, 2.0 points short. In 2029 she re-sat two papers, lifting the total to 39.0, and met the exam requirement. Had she skipped 2029, the 2027 scores would have expired by 2030 and she would have had to re-sit.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Thấy mọi môn đạt từ 5 điểm là coi như xong. Biểu hiện: bảng điểm toàn 5 và 6, không ai tính tổng. Hậu quả: sáu môn mỗi môn 5,5 chỉ

được 33,0 điểm, thiếu 5,0 so với mức 38 của Điều 18 khoản 4 b, chưa được cấp chứng chỉ. Cách tránh: ngay sau kỳ thi đầu, cộng điểm các môn còn bảo lưu, lập bảng môn nào thi nâng điểm và đặt ngày đăng ký.

Treating a pass in every paper as the end. Sign: a transcript of 5s and 6s that nobody adds up.

Consequence: six papers at 5.5 give 33.0 points, 5.0 short of the 38 in Article 18(4)(b), and no certificate is issued. Remedy: right after the first sitting add up the retained scores, list the papers to re-sit and set the registration date.

Từ kỳ thi đến cầm chứng chỉ — *From the sitting to holding the certificate*

Bước <i>Step</i>	Thời hạn <i>Time limit</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Thông báo kỳ thi <i>Exam announcement</i>	Ít nhất 60 ngày trước ngày thi <i>At least 60 days before the exam</i>	Điều 8 khoản 1
Công bố kết quả từng môn <i>Results published</i>	Chậm nhất 60 ngày từ ngày kết thúc thi; kéo dài không quá 30 ngày nếu Chủ tịch Hội đồng thi quyết định <i>Within 60 days of the last paper; an extension of up to 30 days if the Board chair decides</i>	Điều 8 khoản 2
Phục khảo <i>Re-marking</i>	15 ngày kể từ ngày công bố kết quả; lấy theo điểm phúc khảo <i>15 days from publication; the re-marked score stands</i>	Điều 19 khoản 2
Cấp chứng chỉ <i>Certificate issued</i>	Trong 45 ngày kể từ ngày có kết quả thi; mất thì không được cấp lại <i>Within 45 days of the result; a lost certificate is not reissued</i>	Điều 22 khoản 1, 2

GHI NHỚ / KEY POINT — Người chưa có chứng chỉ là trợ lý kiểm toán, không phải kiểm toán viên (Luật Kiểm toán độc lập Điều 14). Có chứng chỉ mới là kiểm toán viên; còn phải đăng ký hành nghề mới được ký báo cáo kiểm toán (Điều 15 và Điều 18 khoản 7).

A person without the certificate is an audit assistant, not an auditor (Law on Independent Audit, Article 14). Holding the certificate makes an auditor; registration to practise is still needed to sign an audit report (Articles 15 and 18(7)).

Con đường sát hạch cho người có chứng chỉ nước ngoài — *The conversion examination for foreign-certificate holders*

Điều 14 khoản 2 Luật công nhận là kiểm toán viên người có chứng chỉ nước ngoài được Bộ Tài chính công nhận, đạt kỳ thi sát hạch bằng tiếng Việt về pháp luật Việt Nam và đủ hai tiêu chuẩn về năng lực hành vi và phẩm chất. TT 91 Điều 10 khoản 3 kể tên ba tổ chức được thừa nhận: ACCA, CPA Australia và ICAEW, cùng các tổ chức khác đủ điều kiện ở khoản 2. Kỳ sát hạch có năm phần, ngôn ngữ tiếng Việt, 180 phút cho cả năm phần.

Article 14(2) of the Law recognises as an auditor a holder of a foreign certificate recognised by the Ministry of Finance who passes a conversion examination in Vietnamese on Vietnamese law

and meets the capacity and character standards. Circular 91, Article 10(3), names three recognised bodies, ACCA, CPA Australia and ICAEW, and any other body meeting clause 2. The conversion examination has five parts, in Vietnamese, 180 minutes for all five.

Người dự sát hạch <i>Candidate</i>	Số phần, thi lấy chứng chỉ KTV <i>Parts, auditor</i>	Thời gian, thi lấy chứng chỉ KTV <i>Time, auditor</i>	Điểm đạt chứng chỉ kiểm toán viên <i>Pass for auditor certificate</i>	Điểm đạt chứng chỉ kế toán viên <i>Pass for accountant certificate</i>
Thi đủ 5 phần (kế toán viên: 4 phần, không có kiểm toán) <i>All parts (accountant: 4 parts, no audit part)</i>	5	180 phút <i>180 min</i>	70 trên thang 100 <i>70 out of 100</i>	56
Miễn pháp luật và thuế (đã thi phối hợp với ACCA, trong thời gian thỏa thuận còn hiệu lực) <i>Exempt from law and tax (joint ACCA sittings, while the agreement is in force)</i>	3	110 phút <i>110 min</i>	42	28
Miễn pháp luật hoặc thuế <i>Exempt from law or tax</i>	4	145 phút <i>145 min</i>	56	42

Năm phần là pháp luật về kinh tế và Luật doanh nghiệp; tài chính và quản lý tài chính; thuế và quản lý thuế; kế toán tài chính, kế toán quản trị; kiểm toán và dịch vụ bảo đảm (Điều 10 khoản 4). Điểm đạt ở Điều 12.

The five parts are business law and enterprise law; finance and financial management; tax and tax administration; financial and management accounting; and audit and assurance (Article 10(4)). Pass marks are in Article 12.

2.4. Đăng ký hành nghề và kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng — 2.4.

Registration to practise and public interest entities

Chứng chỉ chưa cho quyền ký báo cáo. Điều 15 khoản 1 Luật Kiểm toán độc lập đặt ba điều kiện đăng ký hành nghề: là kiểm toán viên; có thời gian thực tế làm kiểm toán từ đủ 36 tháng trở lên; tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức. Người đủ ba điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán. Khoản 4: giấy này chỉ có giá trị khi người được cấp có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian cho một doanh nghiệp kiểm toán hoặc chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam. Điều 18 khoản 7 gắn việc ký báo cáo với kiểm toán viên hành nghề và trách nhiệm về báo cáo đó.

Article 15(1) of the Law on Independent Audit sets three conditions for registration: being an auditor, having at least 36 months of actual audit work, and completing the continuing education programme. A person meeting them receives the Certificate of Registration to Practise Auditing. Clause 4: the certificate is valid only while its holder is employed full time under a labour

contract by one audit firm or the branch of a foreign audit firm in Vietnam. Article 18(7) ties signing the audit report, and responsibility for it, to the practising auditor.

Điều kiện <i>Condition</i>	Hiểu đúng <i>What it means</i>	Bẫy hay gặp <i>Common trap</i>
Là kiểm toán viên (Điều 14) <i>An auditor (Art. 14)</i>	Có chứng chỉ kiểm toán viên do Bộ Tài chính cấp, hoặc được công nhận theo khoản 2 Điều 14 <i>Holds the certificate from the Ministry of Finance, or is recognised under Art. 14(2)</i>	Chưa nhận chứng chỉ mà đã nộp hồ sơ đăng ký <i>Filing for registration before the certificate is issued</i>
36 tháng thực tế làm kiểm toán <i>36 months of actual audit work</i>	Chỉ tính thời gian làm kiểm toán; khác với 36 tháng dự thi, vốn tính cả tài chính và kế toán <i>Audit work only; unlike the exam's 36 months, which include finance and accounting</i>	Cộng cả thời gian làm kế toán trước khi chuyển nghề <i>Adding the accounting years before changing careers</i>
Cập nhật kiến thức <i>Continuing education</i>	Tham gia đầy đủ chương trình; sau khi hành nghề, nghĩa vụ này lặp lại hằng năm (Điều 18 khoản 5); tổ chức nghề nghiệp được bồi dưỡng kiến thức cho kiểm toán viên (Điều 12 khoản 2) <i>Complete the programme; once practising the duty recurs yearly (Art. 18(5)); professional bodies may train auditors (Art. 12(2))</i>	Bỏ lỡ năm cập nhật rồi mới tìm lịch <i>Missing a year of updates and only then looking for the schedule</i>
Hợp đồng lao động toàn thời gian (khoản 4) <i>Full-time labour contract (clause 4)</i>	Giấy chứng nhận chỉ có giá trị với một doanh nghiệp kiểm toán tại một thời điểm <i>The certificate is valid only with one audit firm at a time</i>	Nghỉ việc, làm bán thời gian hoặc cho mượn giấy <i>Leaving, working part time or lending the certificate</i>

Ai không được đăng ký hành nghề (Điều 16) — *Who may not register (Article 16)*

Nhóm <i>Group</i>	Nội dung theo Điều 16 <i>Article 16 text</i>
Người đang giữ chức vụ nhà nước <i>State employees</i>	Cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức trong cơ quan thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, viên chức thuộc Công an nhân dân (khoản 1 a) <i>Officials, civil servants, public employees; officers, professional soldiers and defence workers and employees in army units; police officers, non-commissioned officers, workers and employees in police units (clause 1(a))</i>
Người đang bị hạn chế bởi tòa án hoặc xử lý hành chính	Đang bị cấm hành nghề kiểm toán theo bản án; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án về tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tội phạm về chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán, kiểm toán mà chưa

Nhóm <i>Group</i>	Nội dung theo Điều 16 <i>Article 16 text</i>
<i>Persons under court or administrative restriction</i>	xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc cơ sở giáo dục bắt buộc (khoản 1 b) <i>Banned from auditing by a court judgment; under criminal prosecution; convicted of economic order or office-related offences concerning finance, accounting or auditing without the record expunged; subject to the listed administrative measures (clause 1(b))</i>
Người đã bị kết án nặng <i>Persons convicted of serious offences</i>	Đã bị kết án về tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế từ nghiêm trọng trở lên (khoản 1 c) <i>Convicted of an economic order offence classed serious or above (clause 1(c))</i>
Người không được tiếp tục hành nghề <i>Persons who may not continue</i>	Những người ở điểm b khoản 1; người có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề hết hiệu lực hoặc không còn giá trị (khoản 2) <i>Those in clause 1(b); holders whose certificate has expired or lost validity (clause 2)</i>

Điều 16 khoản 1 a chặn cán bộ, công chức và viên chức đăng ký hành nghề, nên người chuyển từ cơ quan nhà nước sang doanh nghiệp kiểm toán phải rời tư cách đó trước khi nộp hồ sơ. Thời gian làm kiểm toán tại Kiểm toán Nhà nước được tính vào 36 tháng dự thi (TT 91 Điều 4 khoản 3). Điều 15 khoản 1 b chỉ nói thời gian thực tế làm kiểm toán, không liệt kê nơi làm; hỏi cơ quan cấp giấy chứng nhận trước khi tính mốc.

Article 16(1)(a) bars officials, civil servants and public employees from registering, so a person moving from a state body to an audit firm must give up that status before filing. Time spent auditing at the State Audit Office counts towards the 36 months for the exam (Circular 91, Article 4(3)). Article 15(1)(b) speaks only of time actually spent on audit work and lists no workplaces; ask the authority that issues the certificate before fixing the date.

Mốc thời gian của Ngọc Anh — *Ngoc Anh's timeline*

Mốc <i>Date</i>	Việc <i>Event</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
01/10/2026	Vào Tân Minh Khang, trợ lý kiểm toán. Nếu đây là ngày đầu tiên chị làm công việc tài chính, kế toán, kiểm toán thì từ đây tính 36 tháng <i>Joins Tan Minh Khang as audit assistant. If this is her first day in finance, accounting or audit work, the 36 months run from here</i>	TT 91 Điều 4 khoản 3
01/10/2029	Đủ 36 tháng, đồng thời đủ điều kiện thời gian của hai cửa: dự thi và đăng ký hành nghề (nếu làm kiểm toán liên tục) <i>36 months complete, meeting the time condition of both gates (if she audits continuously)</i>	TT 91 Điều 4 khoản 3; Luật Điều 15 khoản 1 b

Mốc <i>Date</i>	Việc <i>Event</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
2030	Kỳ thi đầu tiên chỉ đăng ký sau mốc trên, giả sử là kỳ năm này. Điểm bảo lưu qua 2031, 2032 <i>First sitting she registers for after that date, taken here as this year's. Scores retained through 2031 and 2032</i>	TT 91 Điều 18 khoản 2
Sau khi có chứng chỉ <i>After the certificate</i>	Nộp hồ sơ đăng ký hành nghề; đã đủ 36 tháng, cần thêm xác nhận cập nhật kiến thức và hợp đồng lao động toàn thời gian <i>Files for registration; the 36 months are met, so she needs proof of continuing education and a full-time contract</i>	Luật Điều 15 khoản 1, 4
15/01/2031	Ví dụ ngày được xác nhận đủ điều kiện hành nghề; từ đây đếm 24 tháng hành nghề <i>Example date of confirmation of eligibility to practise; the 24 practising months run from here</i>	NĐ 84/2016 Điều 6 khoản 2
01/10/2032 – 20/10/2032	Cửa sổ năm này mở nhưng mới khoảng 21 tháng, chưa đủ 24 <i>This year's window opens but only about 21 months have run, short of 24</i>	NĐ 84/2016 Điều 10 khoản 1
15/01/2033	Đủ 24 tháng hành nghề <i>24 practising months complete</i>	NĐ 84/2016 Điều 6 khoản 2
01/10/2033 – 20/10/2033	Doanh nghiệp kiểm toán nộp hồ sơ kèm danh sách kiểm toán viên hành nghề; Bộ Tài chính công khai danh sách trước 15/11 <i>The firm files with its list of practising auditors; the Ministry publishes the list before 15 November</i>	NĐ 84/2016 Điều 9 khoản 3, Điều 10 khoản 1, 3

Kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận (NĐ 84/2016) — *Practising auditors approved for public interest entities*

Đơn vị có lợi ích công chúng gồm công ty đại chúng quy mô lớn, tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành chứng khoán ra công chúng, công ty chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quỹ và công ty quản lý quỹ (Điều 4 khoản 2); công ty đại chúng còn lại, doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức khác theo quy định (khoản 3). Muốn kiểm toán các đơn vị này, kiểm toán viên hành nghề phải ở trong danh sách được chấp thuận, ngoài các tiêu chuẩn của Luật.

Public interest entities are large public companies, listed entities, issuers of securities to the public, securities companies, securities investment companies, funds and fund managers (Article 4(2)); other public companies, insurers, reinsurers, insurance brokers and other entities so classed by law (clause 3). To audit them, a practising auditor must be on the approved list, in addition to the standards in the Law.

Đối tượng <i>Subject</i>	Điều kiện <i>Condition</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Kiểm toán viên hành nghề <i>Practising auditor</i>	Có tên trong danh sách kiểm toán viên đủ điều kiện hành nghề trong kỳ chấp thuận do Bộ Tài chính công khai; có ít nhất 24 tháng thực tế hành nghề kiểm toán tại Việt Nam tính từ ngày được xác nhận đủ điều kiện hành nghề đến ngày nộp hồ sơ <i>Named on the list of auditors eligible to practise in the approval period published by the Ministry; at least 24 months actually practising in Vietnam, from the date of confirmation to the filing date</i>	Điều 6
Doanh nghiệp kiểm toán <i>Audit firm</i>	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh còn hiệu lực; vốn điều lệ từ 6 tỷ đồng và duy trì vốn chủ sở hữu không thấp hơn 6 tỷ đồng; từ 10 kiểm toán viên hành nghề trở lên; ít nhất 24 tháng hoạt động; đã phát hành báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm cho tối thiểu 200 đơn vị; có hệ thống kiểm soát chất lượng; đã mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp <i>Valid business eligibility certificate; charter capital of VND 6 billion or more and equity kept at no less than VND 6 billion; 10 or more practising auditors; at least 24 months of audit activity; annual financial statement audit reports issued for at least 200 entities; a quality control system; professional indemnity insurance or a risk reserve</i>	Điều 5 khoản 1
Thời hạn <i>Deadlines</i>	Nộp hồ sơ từ 01/10 đến 20/10 hằng năm; hoàn thiện hồ sơ trước 05/11; Bộ Tài chính công khai danh sách trước 15/11, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước 20/11 với đơn vị thuộc lĩnh vực chứng khoán <i>Filing from 1 to 20 October each year; file completed before 5 November; the Ministry publishes the list before 15 November, the State Securities Commission before 20 November for securities-sector entities</i>	Điều 10

Hoàng Lâm là công ty TNHH 12 lao động, kiểm toán tự nguyện vì ngân hàng yêu cầu, không nằm trong các nhóm ở Điều 4. Nhóm của Trịnh Quốc Bảo vì thế không cần danh sách chấp thuận để nhận hợp đồng này; chỉ khi chuyển sang khách hàng niêm yết thì tên người ký và tên công ty mới phải có trong danh sách.

Hoang Lam is a limited liability company with 12 employees, audited voluntarily at the bank's request, and falls in none of the Article 4 groups. Trinh Quoc Bao's team therefore needs no approval listing to take this engagement; only when it moves to a listed client must the signing partner and the firm be on the list.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhầm hai mốc 36 tháng làm một. Biểu hiện: một kế toán chuyển nghề nghĩ rằng chứng chỉ kiểm toán viên trong tay thì đăng ký hành nghề được ngay. Hậu quả: hồ sơ đăng ký bị bác vì chưa đủ 36 tháng làm kiểm toán thực tế (Điều 15 khoản 1 b), trong khi chứng chỉ vẫn có giá trị; chị Hải Yến ở mục 2.1 phải chờ tới 01/11/2028. Cách tránh: lập hai dòng ngày riêng, một cho dự thi, một cho đăng ký hành nghề,

và đừng bỏ dòng nào.

Merging the two 36-month tests. Sign: a career changer assumes that holding the auditor certificate allows immediate registration. Consequence: the application fails for lack of 36 months of actual audit work (Article 15(1)(b)) although the certificate stays valid; Yen in section 2.1 must wait until 1 November 2028. Remedy: keep two separate date lines, one for the exam and one for registration, and never drop either.

GHI NHỚ / KEY POINT — Kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo phải có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề còn hiệu lực và hợp đồng lao động toàn thời gian với đúng doanh nghiệp kiểm toán phát hành báo cáo. Mất một trong hai thì người đó không được tiếp tục hành nghề (Luật Điều 15 khoản 4, Điều 16 khoản 2 b).

A practising auditor who signs a report needs a valid registration certificate and a full-time labour contract with the very firm issuing the report. Lose either and the person may not continue to practise (Law Article 15(4), Article 16(2)(b)).

2.5. Chứng chỉ kế toán viên và chứng chỉ quốc tế — 2.5. The accountant certificate and international qualifications

Chứng chỉ kế toán viên cùng điều kiện dự thi với chứng chỉ kiểm toán viên (TT 91 Điều 4), thi bốn môn đầu của danh sách ở Điều 6 khoản 1 và cần tổng điểm các môn còn bảo lưu từ 25 (Điều 18 khoản 4 a). Điều 22 khoản 3 xác định cả hai chứng chỉ có giá trị pháp lý để đăng ký hành nghề kiểm toán, hành nghề kế toán. Với người chưa chắc mình hợp kiểm toán, đây là chặng nhẹ hơn: có chứng chỉ rồi, khi đổi ý chỉ phải thi ba môn (Điều 6 khoản 3).

The accountant certificate has the same entry conditions as the auditor certificate (Circular 91, Article 4), covers the first four papers in the list in Article 6(1) and needs retained scores totalling 25 or more (Article 18(4)(a)). Article 22(3) states that both certificates carry legal value for registration to practise auditing or accounting. For someone unsure about auditing this is the lighter stage: once held, a change of mind costs only three papers (Article 6(3)).

Một chứng chỉ khác nằm ngoài kỳ thi trên: chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng, điều kiện của người làm kế toán trưởng theo Luật Kế toán (Điều 54 khoản 1 điểm c) cùng với chuyên môn kế toán và thời gian công tác thực tế. Kế toán chuyển sang kiểm toán rồi muốn quay lại làm kế toán trưởng cần giữ chứng chỉ này trong kế hoạch.

One more certificate lies outside that examination: the chief accountant training certificate, a requirement for a chief accountant under the Accounting Law (Article 54(1)(c)) alongside accounting qualifications and practical service. An accountant who moves to audit and later wants to return as chief accountant should keep it in view.

Chứng chỉ quốc tế: chỉ nêu tên, tổ chức cấp, hợp với ai — *International qualifications: name, issuer, who it suits*

Chứng chỉ <i>Qualification</i>	Tổ chức cấp <i>Issuing body</i>	Hợp với ai <i>Suits</i>	Gắn với chứng chỉ Việt Nam <i>Link to the Vietnamese certificate</i>
ACCA	Association of Chartered Certified Accountants (Vương quốc Anh) <i>Association of Chartered Certified Accountants (UK)</i>	Người muốn làm cho khách hàng nước ngoài hoặc hãng kiểm toán quốc tế, cần tiếng Anh nghề nghiệp <i>Those aiming at foreign clients or international firms, needing professional English</i>	Thuộc ba tổ chức được thừa nhận ở TT 91 Điều 10 khoản 3; người có chứng chỉ dự thi sát hạch thay vì thi 7 môn <i>One of the three bodies in Circular 91, Art. 10(3); holders sit the conversion examination instead of seven papers</i>
CPA Australia	CPA Australia (Hiệp hội kế toán viên công chứng Australia) <i>CPA Australia</i>	Người làm cho công ty có quan hệ với Úc hoặc khu vực châu Á <i>Those working for firms with Australian or Asian links</i>	Như trên <i>As above</i>
ICAEW	Institute of Chartered Accountants in England and Wales	Người muốn theo kiểm toán hoặc tư vấn tài chính ở hãng quốc tế lớn <i>Those pursuing audit or financial advisory at large international firms</i>	Như trên <i>As above</i>
CIA (Certified Internal Auditor)	The Institute of Internal Auditors	Người làm hoặc muốn làm kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro <i>Internal audit, internal control and risk management practitioners</i>	Không có tên trong Điều 10 khoản 3; không thay chứng chỉ kiểm toán viên để ký báo cáo kiểm toán độc lập <i>Not named in Art. 10(3); does not replace the auditor certificate for signing independent audit reports</i>
CISA (Certified Information Systems Auditor)	ISACA	Người làm kiểm toán hệ thống thông tin, kiểm soát công nghệ thông tin <i>Information systems audit and IT control staff</i>	Như CIA <i>As for CIA</i>

Số môn, lệ phí, lịch thi và điều kiện của từng chứng chỉ do tổ chức cấp quyết định và thay đổi theo năm; sách này không ghi những con số đó. Trước khi đóng tiền, đọc trang chính thức của tổ chức cấp và hỏi bộ phận đào tạo của công ty xem công ty có hỗ trợ không.

Papers, fees, sitting dates and entry rules for each qualification are set by the issuing body and change from year to year; this book gives no such figures. Before paying, read the issuer's official page and ask the firm's training team whether the firm will support it.

2.6. Khi nào học chứng chỉ nào — 2.6. Which qualification when

Mục tiêu <i>Goal</i>	Chứng chỉ chính <i>Main qualification</i>	Khi bắt đầu <i>When to start</i>	Lý do <i>Reason</i>
Ký báo cáo kiểm toán độc lập tại Việt Nam <i>Sign independent audit reports in Vietnam</i>	Chứng chỉ kiểm toán viên (7 môn hoặc 4 + 3) <i>Auditor certificate (7 papers or 4 + 3)</i>	Ngay từ năm đầu đi làm, để môn đầu rơi vào kỳ thi đầu tiên sau mốc 36 tháng <i>From the first year, so the first papers fall in the first sitting after the 36-month date</i>	Điều 14 và Điều 15 đòi chứng chỉ rồi 36 tháng làm kiểm toán <i>Articles 14 and 15 need the certificate and then 36 months of audit</i>
Chưa chắc theo kiểm toán, vẫn làm kế toán hoặc tài chính <i>Unsure about audit, staying in accounting or finance</i>	Chứng chỉ kế toán viên (4 môn) <i>Accountant certificate (4 papers)</i>	Khi đã đủ 36 tháng công tác <i>Once 36 months of service are complete</i>	Có giá trị đăng ký hành nghề kế toán, và chỉ cần 3 môn nữa để lên kiểm toán viên <i>Valid for accounting practice registration, and only 3 papers short of the auditor certificate</i>
Đã có ACCA, CPA Australia hoặc ICAEW <i>Already hold ACCA, CPA Australia or ICAEW</i>	Kỳ sát hạch lấy chứng chỉ kiểm toán viên Việt Nam <i>Conversion examination for the Vietnamese auditor certificate</i>	Khi đủ điều kiện ở Điều 10 và Điều 14 khoản 2 <i>When Art. 10 and Art. 14(2) are met</i>	Thi bằng tiếng Việt về pháp luật Việt Nam, 5 phần thay vì 7 môn <i>In Vietnamese on Vietnamese law, 5 parts rather than 7 papers</i>
Làm kiểm toán nội bộ hoặc kiểm soát nội bộ <i>Internal audit or internal control</i>	CIA	Sau khi nắm quy trình kiểm toán và quản trị rủi ro cơ bản <i>After grasping the basic audit process and risk management</i>	Chuẩn nghề của kiểm toán nội bộ; thời gian làm kiểm toán nội bộ tính vào 36 tháng dự thi (TT 91 Điều 4 khoản 3) <i>The profession's standard for internal audit; internal audit time counts for the 36 months to sit the exam</i>

Mục tiêu <i>Goal</i>	Chứng chỉ chính <i>Main qualification</i>	Khi bắt đầu <i>When to start</i>	Lý do <i>Reason</i>
Kiểm toán hệ thống thông tin <i>Information systems audit</i>	CISA	Khi đã làm ít nhất một cuộc kiểm toán có phần kiểm soát chung công nghệ thông tin <i>After at least one audit with an IT general controls section</i>	Người ký báo cáo tài chính vẫn cần chứng chỉ kiểm toán viên <i>The financial statement report signer still needs the auditor certificate</i>
Làm kế toán trưởng sau này <i>Becoming chief accountant later</i>	Chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng <i>Chief accountant training certificate</i>	Khi gần đủ thời gian công tác kế toán theo Luật Kế toán <i>When near the accounting service required by the Accounting Law</i>	Điều 54 khoản 1 c, d Luật Kế toán <i>Accounting Law, Article 54(1)(c), (d)</i>
Vào Kiểm toán Nhà nước <i>Joining the State Audit Office</i>	Theo thông báo tuyển của từng đợt <i>As each recruitment notice states</i>	Theo kế hoạch tuyển công chức hằng năm <i>With the annual civil service plan</i>	Chỉ nói chung: điều kiện do thông báo tuyển quy định <i>Stated generally: the notice sets the conditions</i>

GHI NHỚ / KEY POINT — Lấy ngày đủ 36 tháng làm gốc, lùi lại để biết lúc nào phải bắt đầu ôn từng môn, rồi đặt chu kỳ bảo lưu 3 năm lên trên mốc đó.

Take the 36-month date as the anchor, work back to when each paper must start, then lay the three-year retention window over it.

2.7. Kỹ năng cần có trước ngày đầu tiên — 2.7. Skills to have before the first day

Hồ sơ nghề Accountants and Auditors (mã 13-2011.00) trong cơ sở dữ liệu O*NET liệt kê các kỹ năng thiết yếu gồm đọc hiểu, lắng nghe chủ động, tư duy phản biện, viết và toán. Với người mới vào kiểm toán, tám kỹ năng sau đây cụ thể hóa danh sách đó.

*The occupational profile for Accountants and Auditors (code 13-2011.00) in the O*NET database lists reading comprehension, active listening, critical thinking, writing and mathematics among its essential skills. For a newcomer to audit, the eight skills below turn that list into concrete tasks.*

Kỹ năng <i>Skill</i>	Mức cần ở ngày đầu <i>Level needed on day one</i>	Cách luyện <i>How to practise</i>
Kế toán vững theo TT 99 <i>Sound accounting under Circular 99</i>	Định khoản đúng các nghiệp vụ mua, bán, thu chi, khấu hao; biết tài khoản nằm ở chỉ tiêu nào của Báo cáo tình hình tài chính (mẫu B01), kể cả tài khoản 112 Tiền gửi không kỳ hạn, 242 Chi phí chờ phân bổ <i>Post purchases, sales, receipts, payments</i>	Làm lại 20 nghiệp vụ của Hoàng Lâm ở cuốn Kế toán thực hành; mỗi nghiệp vụ ghi chứng từ gốc <i>Redo 20 Hoang Lam transactions from the Accounting book and name the source document of each</i>

Kỹ năng <i>Skill</i>	Mức cần ở ngày đầu <i>Level needed on day one</i>	Cách luyện <i>How to practise</i>
	<i>and depreciation correctly; know which line of the statement of financial position (form B01) each account feeds, including 112 and 242</i>	
Excel	SUMIFS, COUNTIFS, XLOOKUP hoặc INDEX–MATCH, IFERROR, PivotTable; lọc, sắp xếp, định dạng số <i>SUMIFS, COUNTIFS, XLOOKUP or INDEX–MATCH, IFERROR, PivotTable; filter, sort, number formats</i>	Làm bài tuần 7 và 8 của lộ trình 24 tuần <i>Do the week 7 and 8 tasks of the 24-week plan</i>
Đọc chuẩn mực <i>Reading standards</i>	Tìm được đoạn cần dùng bằng số hiệu và số đoạn, trích đúng, không tóm tắt theo trí nhớ <i>Find the paragraph by standard and paragraph number, quote it accurately, never paraphrase from memory</i>	Mỗi tuần đọc một chuẩn mực liên quan đến việc đang làm và ghi ba đoạn dùng được <i>Read one relevant standard a week and note three usable paragraphs</i>
Tiếng Anh chuyên ngành <i>Technical English</i>	Đọc được thư xác nhận, hợp đồng, email của khách hàng nước ngoài; viết được câu kết luận ngắn <i>Read confirmations, contracts and emails from foreign clients; write short conclusions</i>	Học 60 thuật ngữ trong Phụ lục B, mỗi thuật ngữ kèm một câu ví dụ <i>Learn 60 terms from Appendix B, each with an example sentence</i>
Viết giấy tờ làm việc <i>Writing working papers</i>	Mỗi giấy tờ có tên khách hàng, kỳ, người lập và ngày, mục tiêu, nguồn, công việc, kết luận <i>Each paper has client, period, preparer and date, objective, source, work done, conclusion</i>	Lập một leadsheet phải thu theo mẫu ở Chương 5 và nhờ một người soát <i>Build a receivables leadsheet from the Chapter 5 template and have someone review it</i>
Phỏng vấn khách hàng <i>Interviewing clients</i>	Hỏi mở, mỗi câu một ý, ghi người trả lời và ngày, xin xem chứng từ <i>Ask open questions, one point each, record the respondent and date, ask to see the document</i>	Phỏng vấn một người làm kho hoặc kế toán về quy trình của họ trong 20 phút <i>Interview a storekeeper or accountant about their process for 20 minutes</i>
Chịu áp lực mùa cao điểm <i>Coping with peak season</i>	Làm việc đều 46 ngày từ kiểm toán cuối kỳ đến ngày phát hành báo cáo, kể cả ngày cuối tuần khi nhóm yêu cầu <i>Steady work across the 46 days from final fieldwork to the report date, weekends included when the team requires</i>	Lập lịch tuần, báo trưởng nhóm sớm khi trễ hạn, giữ giờ ngủ và giờ ăn <i>Plan the week, tell the team leader early when late, keep sleep and meal times</i>

Kỹ năng <i>Skill</i>	Mức cần ở ngày đầu <i>Level needed on day one</i>	Cách luyện <i>How to practise</i>
Bảo mật <i>Confidentiality</i>	Không để thông tin khách hàng ra ngoài công ty, không chụp, không chuyển <i>No client information leaves the firm; no photographs, no forwarding</i>	Đọc và ký cam kết bảo mật ngay tuần đầu (Chương 8) <i>Read and sign the confidentiality undertaking in week one (Chapter 8)</i>

Excel: những hàm dùng hằng tuần — *Excel: the functions used every week*

Hàm <i>Function</i>	Dùng để <i>Used for</i>	Ví dụ trên dữ liệu Hoàng Lâm <i>Example on Hoang Lam data</i>
SUMIFS	Cộng số dư hoặc phát sinh theo điều kiện <i>Total balances or movements by condition</i>	Cộng dư nợ tài khoản 131 từ sổ cái, so với 1.620.000.000 <i>Total the 131 debit balance from the ledger and compare with 1,620,000,000</i>
COUNTIFS	Đếm theo điều kiện; phát hiện trùng <i>Count by condition; detect duplicates</i>	Đếm hóa đơn trùng số trong tháng 12 <i>Count duplicate invoice numbers in December</i>
XLOOKUP	Ghép hai danh sách theo mã; có ở Microsoft 365 và Excel 2021, 2024; Excel 2019 trở về trước báo #NAME? <i>Match two lists by key; available in Microsoft 365 and Excel 2021, 2024; Excel 2019 and earlier return #NAME?</i>	Ghép 20 thư xác nhận đã chọn với 46 khách hàng để lấy số dư sổ <i>Match the 20 selected confirmations to the 46 customers for the ledger balance</i>
INDEX–MATCH	Ghép danh sách trên mọi phiên bản Excel <i>Match lists in every Excel version</i>	Làm lại bài trên khi máy khách hàng dùng Excel 2016 <i>Redo the task when the client's PC runs Excel 2016</i>
IFERROR	Thay lỗi bằng chữ dễ đọc, không giấu lỗi <i>Replace errors with readable text without hiding them</i>	Hiện không tìm thấy khi một mã không có trong danh sách <i>Show not found when a key is absent from the list</i>
PivotTable	Tổng hợp doanh thu theo tháng và khách hàng <i>Summarise revenue by month and customer</i>	Doanh thu 12 tháng cộng lại bằng 19.420.000.000 <i>Twelve months of revenue summing to 19,420,000,000</i>

```
=SUMIFS (SoCai!D:D, SoCai!B:B, "131") - SUMIFS (SoCai!E:E, SoCai!B:B, "131")
=XLOOKUP (A2, DanhSach!A:A, DanhSach!C:C, "không có trong danh sách")
=IFERROR (INDEX (DanhSach!C:C, MATCH (A2, DanhSach!A:A, 0)), "không tìm thấy")
=COUNTIFS (HoaDon!B:B, B2) > 1
```

VÍ DỤ / EXAMPLE — Trong đợt kiểm toán cuối kỳ (18–29/01/2027), Phan Ngọc Anh nhận sổ chi tiết tài khoản 131 của Hoàng Lâm gồm 46 khách hàng và được giao hai việc. Việc thứ nhất: kiểm tổng các dòng bằng SUMIFS có khớp số dư 1.620.000.000 đồng trên Báo cáo tình

hình tài chính không. Việc thứ hai: ghép danh sách 20 khách hàng được chọn gửi thư xác nhận với sổ bằng XLOOKUP để lấy số dư sổ, ví dụ Công ty CP Xây dựng Thành Đô là 812.400.000 đồng. Chỉ để cột kiểm trống nếu hàm báo lỗi và hỏi trưởng nhóm Đinh Công Minh thay vì sửa tay.

During final fieldwork (18–29 January 2027), Phan Ngoc Anh receives Hoang Lam's 131 subledger of 46 customers and two tasks. First: does the SUMIFS total of the rows agree to the balance of VND 1,620,000,000 on the statement of financial position? Second: match the 20 customers chosen for confirmation to the ledger with XLOOKUP to get the ledger balance, for example Thanh Do Construction JSC at VND 812,400,000. She leaves the check column blank where a formula errors and asks the team leader Dinh Cong Minh rather than overwriting by hand.

Phỏng vấn khách hàng: năm bước — *Interviewing a client: five steps*

1. Hẹn trước và nêu mục đích: tìm hiểu quy trình xuất kho cuối năm, cần khoảng 30 phút.
Book ahead and state the purpose: you want to understand the year-end dispatch process and need about 30 minutes.
2. Hỏi mở, một ý một câu, ví dụ: Anh mô tả giúp em từ lúc có đơn hàng đến lúc hàng rời kho.
Ask open, one-point questions, for example: Please walk me through an order from receipt to the goods leaving the warehouse.
3. Ghi tên, chức vụ, ngày giờ người trả lời. Với thủ kho Đỗ Văn Hùng, ghi cả ngày phỏng vấn trong kiểm toán giữa kỳ 07–11/12/2026.
Record the respondent's name, position and the date and time. For the storekeeper Do Van Hung, include the interview date within the interim audit of 7–11 December 2026.
4. Xin xem chứng từ minh họa: một phiếu xuất kho, một biên bản giao hàng. Lời kể không thay được chứng từ.
Ask to see an example document: one issue note, one delivery record. A spoken account does not replace a document.
5. Đọc lại điều đã ghi cho người trả lời xác nhận; không hứa hẹn kết luận kiểm toán.
Read back what you recorded for the respondent to confirm; promise no audit conclusion.

Bảo mật dữ liệu khách hàng — *Client data confidentiality*

Điều 43 khoản 1 Luật Kiểm toán độc lập cấm kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán tiết lộ thông tin về hồ sơ kiểm toán, khách hàng, đơn vị được kiểm toán, trừ khi khách hàng chấp thuận hoặc pháp luật quy định; Điều 13 khoản 1 điểm đ đưa hành vi này vào danh mục bị nghiêm cấm với cả thành viên tham gia cuộc kiểm toán. TT 70/2015 đặt tính bảo mật là một trong năm nguyên tắc đạo đức cơ bản (đoạn 100.5 d, Chương 140). Trợ lý chưa phải kiểm toán viên vẫn thuộc diện thành viên tham gia cuộc kiểm toán.

Article 43(1) of the Law on Independent Audit forbids practising auditors and audit firms to disclose information about audit files, clients or audited entities unless the client consents or the law requires; Article 13(1)(dd) lists this conduct among the prohibited acts for every member of the engagement. Circular 70/2015 makes confidentiality one of the five fundamental ethical

principles (paragraph 100.5(d), Chapter 140). An assistant who is not yet an auditor is still a member of the engagement.

- Chỉ mở hồ sơ khách hàng trên máy do công ty cấp; không chép sang máy hoặc đám mây cá nhân.
Open client files only on firm-issued machines; never copy them to a personal computer or cloud account.
- Không tải tài liệu khách hàng lên công cụ trí tuệ nhân tạo công cộng, không chụp màn hình gửi qua tin nhắn cá nhân.
Never upload client documents to a public AI tool or send screenshots through personal messaging.
- Không bàn về khách hàng ở thang máy, quán cà phê hay trên mạng xã hội, kể cả khi bỏ tên.
Do not discuss clients in lifts, cafés or on social media, even without naming them.

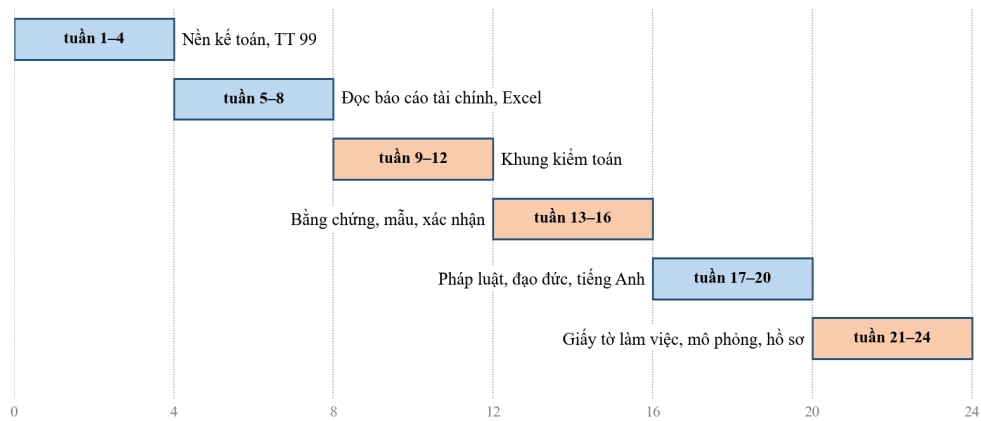
LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đăng ảnh bàn làm việc ở văn phòng khách hàng lên mạng xã hội. Biểu hiện: ảnh chụp cùng màn hình hoặc tập tài liệu ở nền. Hậu quả: lộ tên khách hàng và số liệu, vi phạm Điều 13 khoản 1 đ và Điều 43 khoản 1, đặt công ty kiểm toán vào tình thế phải báo khách hàng. Cách tránh: không chụp ở nơi làm việc; nếu đã đăng, gỡ ngay và báo trưởng nhóm trong ngày.

Posting a photo of the desk at the client's office. Sign: a screen or stack of papers in the background. Consequence: the client's name and figures leak, breaching Articles 13(1)(dd) and 43(1), and the firm must notify the client. Remedy: take no photos at work; if already posted, delete at once and tell the team leader the same day.

2.8. Lộ trình tự học 24 tuần — 2.8. A 24-week self-study plan

Kế hoạch dành cho người đi làm hoặc còn đi học, mỗi tuần 8 giờ: 5 giờ học và làm bài, 3 giờ tự kiểm. Tổng 24 tuần là 192 giờ, chia thành sáu giai đoạn bốn tuần (Hình 2.2). Mọi số liệu thực hành lấy từ tình huống Hoàng Lâm trong sách để bạn đối chiếu được với Chương 3 và Chương 4.

The plan suits people at work or still studying, at 8 hours a week: 5 hours of study and exercises, 3 hours of self-checking. Twenty-four weeks come to 192 hours in six four-week stages (Figure 2.2). All practice figures come from the Hoang Lam case so you can check them against Chapters 3 and 4.



Hình 2.2. Sáu giai đoạn của lộ trình 24 tuần

Figure 2.2. The six stages of the 24-week plan

Tuần Week	Nội dung Topic	Sản phẩm tự kiểm Self-check output
1	Hệ thống tài khoản TT 99: 12 tài khoản hay gặp (111, 112, 131, 156, 211, 2141, 242, 331, 3331, 334, 341, 4111) <i>Circular 99 chart of accounts: 12 common accounts (111, 112, 131, 156, 211, 2141, 242, 331, 3331, 334, 341, 4111)</i>	Bảng 12 dòng: tên tài khoản, loại, chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính <i>A 12-row table: account name, type, line on the statement of financial position</i>
2	Định khoản 20 nghiệp vụ mua, bán, thu, chi, khấu hao <i>Post 20 purchase, sales, receipt, payment and depreciation entries</i>	20 bút toán, mỗi bút toán Nợ bằng Có <i>20 entries, each with debits equal to credits</i>
3	Chu trình bán hàng – thu tiền, chứng từ từ đơn hàng đến giấy báo Có <i>The sales and collection cycle, from order to bank credit advice</i>	Sơ đồ một trang, mỗi mũi tên là một chứng từ <i>A one-page diagram, each arrow a document</i>
4	Khóa sổ và bảng cân đối số phát sinh <i>Closing the books and the trial balance</i>	Bảng cân đối thử có tổng Nợ bằng tổng Có <i>A trial balance whose debits equal credits</i>
5	Đọc Báo cáo tình hình tài chính của Hoàng Lâm (Chương 3) <i>Read Hoang Lam's statement of financial position (Chapter 3)</i>	Tổng tài sản 6.827.500.000 = nợ phải trả 3.177.540.000 + vốn chủ sở hữu 3.649.960.000; tỷ trọng từng khoản mục <i>Total assets 6,827,500,000 = liabilities 3,177,540,000 + equity 3,649,960,000; share of each line</i>

Tuần <i>Week</i>	Nội dung <i>Topic</i>	Sản phẩm tự kiểm <i>Self-check output</i>
6	Đọc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và tỷ suất <i>Read the income statement and ratios</i>	Lãi gộp 4.040.000.000, tỷ suất 20,8%; doanh thu tăng 4,4% và lợi nhuận trước thuế tăng 5,0% so với 2025 <i>Gross profit 4,040,000,000, margin 20.8%; revenue up 4.4% and profit before tax up 5.0% on 2025</i>
7	Excel 1: SUMIFS, COUNTIFS, XLOOKUP, INDEX–MATCH	File đối chiếu 46 khách hàng, tổng bằng 1.620.000.000 <i>A reconciliation file of 46 customers totalling 1,620,000,000</i>
8	Excel 2: PivotTable doanh thu theo tháng và khách hàng <i>Excel 2: PivotTable of revenue by month and customer</i>	Doanh thu 12 tháng cộng bằng 19.420.000.000 <i>Twelve months of revenue summing to 19,420,000,000</i>
9	Mục tiêu của kiểm toán viên và đảm bảo hợp lý <i>The auditor's objective and reasonable assurance</i>	Một trang trả lời: ý kiến kiểm toán nói gì và không nói gì <i>One page: what an audit opinion says and does not say</i>
10	Cơ sở dẫn liệu <i>Assertions</i>	Bảng 10 thủ tục gán vào cơ sở dẫn liệu và khoản mục <i>A table assigning 10 procedures to assertions and accounts</i>
11	Mức trọng yếu <i>Materiality</i>	Tự tính 30.600.000 làm tròn 30.000.000; 21.000.000; 1.500.000; so với 0,5% doanh thu 97.100.000 <i>Recompute 30,600,000 rounded to 30,000,000; 21,000,000; 1,500,000; against 0.5% of revenue 97,100,000</i>
12	Rủi ro và kiểm soát nội bộ <i>Risk and internal control</i>	Ma trận rủi ro cho tiền, phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, doanh thu <i>A risk matrix for cash, receivables, inventory, fixed assets and revenue</i>
13	Bảng chứng kiểm toán <i>Audit evidence</i>	Xếp độ tin cậy bảy kỹ thuật thu bằng chứng cho khoản phải thu <i>Rank the reliability of seven evidence techniques for receivables</i>

Tuần <i>Week</i>	Nội dung <i>Topic</i>	Sản phẩm tự kiểm <i>Self-check output</i>
14	Chọn mẫu <i>Sampling</i>	Chọn 20 thư xác nhận trong 46 khách: 14 khoản lớn (tổng 1.412.000.000) và 6 khoản ngẫu nhiên <i>Select 20 confirmations from 46 customers: 14 large items (total 1,412,000,000) and 6 at random</i>
15	Thư xác nhận và thủ tục thay thế <i>Confirmations and alternative procedures</i>	Thư gửi Thành Đô; chênh 812.400.000 – 618.000.000 = 194.400.000 <i>A letter to Thanh Do; difference 812,400,000 – 618,000,000 = 194,400,000</i>
16	Thủ tục phân tích và chia cắt niên độ <i>Analytical procedures and cut-off</i>	Danh sách phiếu xuất kho 10 ngày trước và sau 31/12 kèm ngày giao hàng <i>A list of issue notes 10 days either side of 31 December with delivery dates</i>
17	Luật Kiểm toán độc lập: Điều 13, 14, 15, 16, 19 <i>Law on Independent Audit: Articles 13, 14, 15, 16, 19</i>	Bảng một trang: việc được làm, việc bị cấm <i>A one-page table of what is allowed and what is forbidden</i>
18	TT 70/2015: năm nguyên tắc và các nguy cơ đối với tính độc lập <i>Circular 70/2015: the five principles and threats to independence</i>	Xếp năm tình huống tự nghĩ vào đúng nguy cơ <i>Classify five situations of your own under the right threat</i>
19	Mốc thời gian của chính bạn (mục 2.3, 2.4) <i>Your own dates (sections 2.3 and 2.4)</i>	Hai dòng ngày, một cho dự thi, một cho đăng ký hành nghề; bảng bảo lưu 3 năm <i>Two date lines, one for the exam, one for registration; a three-year retention table</i>
20	Tiếng Anh chuyên ngành <i>Technical English</i>	60 thẻ thuật ngữ từ Phụ lục B, mỗi thẻ một câu ví dụ <i>60 term cards from Appendix B, each with an example sentence</i>
21	Giấy tờ làm việc (Chương 5) <i>Working papers (Chapter 5)</i>	Leadsheet phải thu có tham chiếu, ký hiệu kiểm tra và kết luận <i>A receivables leadsheet with references, tick marks and a conclusion</i>

Tuần <i>Week</i>	Nội dung <i>Topic</i>	Sản phẩm tự kiểm <i>Self-check output</i>
22	Mô phỏng sai sót doanh thu ghi trước ngày giao hàng <i>Simulate revenue booked before delivery</i>	120 thùng $\times$ 1.500.000 = 180.000.000, thuế GTGT 8% 14.400.000, phải thu 194.400.000; bút toán đề nghị điều chỉnh Nợ bằng Có <i>120 cartons $\times$ 1,500,000 = 180,000,000, VAT 8% 14,400,000, receivable 194,400,000; a proposed adjusting entry with debits equal to credits</i>
23	CV một trang và thư xin việc (Chương 10) <i>One-page CV and cover letter (Chapter 10)</i>	CV song ngữ và thư xin việc bằng tiếng Anh <i>A bilingual CV and a cover letter in English</i>
24	Thi thử 10 câu nghiệp vụ (Chương 10), 90 phút <i>Mock test of 10 technical questions (Chapter 10), 90 minutes</i>	Chấm theo lời giải; ghi mỗi câu sai và nguyên nhân <i>Mark against the solutions; log each wrong answer and its cause</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Trong tuần lập kế hoạch 23–27/11/2026, trưởng nhóm Đinh Công Minh giao Phan Ngọc Anh tự tính lại mức trọng yếu của Hoàng Lâm theo chính sách Tân Minh Khang trước khi xem bảng của chủ nhiệm: $5\% \times 612.000.000 = 30.600.000$, làm tròn xuống bội số của 10.000.000 thành 30.000.000. Mức thực hiện 70% là 21.000.000; ngưỡng sai sót không đáng kể 5% là 1.500.000. Chị so với ba gốc không chọn, 0,5% doanh thu 97.100.000, 1% tổng tài sản 68.275.000 và 2% vốn chủ sở hữu 72.999.200, rồi ghi vào sổ tay vì sao lợi nhuận trước thuế là gốc hợp lý khi doanh nghiệp có lãi ổn định.

In the planning week of 23–27 November 2026, team leader Dinh Cong Minh asks Phan Ngoc Anh to recompute Hoang Lam's materiality under the Tan Minh Khang policy before she sees the manager's workings: $5\% \times 612,000,000 = 30,600,000$, rounded down to a multiple of 10,000,000 to give 30,000,000. Performance materiality at 70% is 21,000,000; the clearly trivial threshold at 5% is 1,500,000. She compares the three benchmarks not chosen, 0.5% of revenue 97,100,000, 1% of total assets 68,275,000 and 2% of equity 72,999,200, and notes why profit before tax is a sound base for a company with steady profit.

2.9. Thực tập kiểm toán: xin ở đâu, làm gì để được giữ lại — 2.9. Audit internships: where to apply and how to be kept on

Thực tập là đường ngắn nhất tới vòng phỏng vấn, vì người hướng dẫn đã thấy bạn làm việc. Nhiều công ty nhận thực tập sinh ngoài mùa cao điểm tháng 1 đến tháng 3, khi nhóm có thời gian kèm; trong mùa đó trưởng nhóm khó dành giờ giải thích từng bước.

An internship is the shortest road to the interview, since the supervisor has already seen you work. Many firms take interns outside the January to March peak, when teams have time to coach; during the peak a team leader can hardly spare hours to explain each step.

Nơi xin <i>Where to apply</i>	Công việc thường giao <i>Usual tasks</i>	Cách tìm <i>How to find it</i>
Công ty kiểm toán trong nước <i>Domestic audit firms</i>	Đối chiếu số dư, dựng giấy tờ làm việc, kiểm tra chứng từ theo mẫu <i>Agreeing balances, building working papers, vouching to a template</i>	Thông báo tuyển thực tập trên trang tuyển dụng của công ty; trường gửi danh sách <i>Internship notices on the firm's careers page; lists sent by the university</i>
Hãng kiểm toán quốc tế lớn <i>Large international firms</i>	Công việc theo chương trình đào tạo riêng, nhóm thực tập sinh theo đợt <i>Work under a dedicated programme, interns in cohorts</i>	Chương trình tuyển sinh viên năm cuối; hạn nộp sớm hơn đợt tuyển chính <i>Final-year programmes; deadlines earlier than the main intake</i>
Phòng kiểm toán nội bộ của doanh nghiệp <i>Internal audit departments</i>	Kiểm tra tuân thủ quy trình, ghi chép phát hiện <i>Process compliance checks, recording findings</i>	Nhấn bộ phận nhân sự và trưởng phòng kiểm toán nội bộ <i>Contact human resources and the head of internal audit</i>
Kiểm toán nhà nước <i>State Audit Office</i>	Theo thông báo từng đợt <i>As each notice states</i>	Theo thông báo chính thức; không dựa vào tin truyền miệng <i>Official notices only, not hearsay</i>

Việc bạn làm <i>What you do</i>	Người hướng dẫn thấy gì <i>What the supervisor sees</i>
Đến đúng giờ, báo trước khi vắng <i>On time; warn before absence</i>	Người đáng giao việc tiếp <i>Someone worth handing the next task</i>
Hỏi sau khi đã thử và ghi lại cách thử <i>Ask after trying, noting what you tried</i>	Biết tự tìm và biết lúc nào cần hỏi <i>Self-reliance and a sense of when to ask</i>
Ghi chép đủ nguồn, ngày, người lập trên mọi giấy tờ <i>Source, date and preparer on every paper</i>	Giấy tờ soát xét được mà không cần hỏi lại <i>Papers that can be reviewed without questions</i>
Đối chiếu từng số ba lần trước khi nộp <i>Check each figure three times before handing in</i>	Ít điểm soát xét hơn người cùng đợt <i>Fewer review notes than the cohort</i>
Giữ bí mật, không chụp, không kể <i>Keep secrets: no photos, no stories</i>	Người đủ tin cậy để gặp khách hàng <i>Someone trusted to meet a client</i>
Xin phản hồi cuối mỗi tuần, ghi lại điều cần sửa <i>Ask for feedback each Friday and log what to fix</i>	Người cầu tiến <i>Someone who improves</i>

Việc bạn làm <i>What you do</i>	Người hướng dẫn thấy gì <i>What the supervisor sees</i>
Nộp báo cáo thực tập một trang ngày cuối: học được gì, làm được gì <i>A one-page report on the last day: what you learned and did</i>	Căn cứ để đề nghị giữ lại hoặc giới thiệu <i>Grounds for a return offer or a reference</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Bùi Khánh Linh, sinh viên năm cuối ngành tài chính – ngân hàng, thực tập tám tuần tại một công ty kiểm toán trong nước vào tháng 7. Tuần đầu chị nhận một danh sách 30 hóa đơn mua hàng để đối chiếu với phiếu nhập kho và quên ghi nguồn trên giấy tờ làm việc; trưởng nhóm trả lại với ba ghi chú soát xét. Từ tuần hai chị đổi cách làm: ghi tên tệp nguồn, ngày, người lập vào đầu mỗi giấy tờ và đối chiếu số hai lần. Ghi chú soát xét giảm từ ba xuống một mỗi giấy tờ. Ngày cuối chị nộp báo cáo một trang; công ty gửi thư mời tuyển dụng trước đợt thu.

Bui Khanh Linh, a final-year finance and banking student, interned for eight weeks at a domestic audit firm in July. In week one she received a list of 30 purchase invoices to agree to goods received notes and forgot to record the source on the working paper; the team leader returned it with three review notes. From week two she changed her routine: source file name, date and preparer at the top of every paper, and figures checked twice. Review notes fell from three to one per paper. On the last day she handed in a one-page report, and the firm sent an offer ahead of the autumn intake.

GHI NHỚ / KEY POINT — Điều trưởng nhóm nhớ về thực tập sinh là giấy tờ làm việc nộp lên có phải sửa nhiều không. Mỗi giấy tờ ghi đủ nguồn, ngày, người lập và kết luận, và mỗi số đã được đối chiếu, là lý do giữ bạn lại.

What a team leader remembers about an intern is how much the submitted working papers had to be corrected. Each paper carrying source, date, preparer and conclusion, with every figure checked, is the reason to keep you.

2.10. Việc cần làm ngay — 2.10. Action checklist

- Mở bảng điểm, chia theo năm nhóm môn của TT 91 Điều 4 khoản 2 và tính tỷ lệ so với 7% nếu bằng không thuộc ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.
Open your transcript, split it into the five subject groups of Circular 91 Article 4(2) and compute the share against 7 per cent if your degree is not in finance, banking, accounting or auditing.
- Tính hai ngày: ngày đủ 36 tháng cho dự thi (từ tháng tốt nghiệp ghi trên bằng đại học) và ngày đủ 36 tháng làm kiểm toán cho đăng ký hành nghề; ghi cả hai vào lịch.
Compute two dates, the 36-month date for the exam (from the graduation month on the bachelor's) and the 36-month audit date for registration, and put both in your calendar.
- Lập bảng bảy môn của chứng chỉ kiểm toán viên với cột năm dự định thi và hạn bảo lưu 3 năm của từng môn.
List the seven papers of the auditor certificate with columns for the planned sitting year and the three-year retention deadline.
- Bắt đầu tuần 1 của lộ trình 24 tuần: lập bảng 12 tài khoản ở TT 99 và gắn từng tài khoản vào chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính.

Start week 1 of the 24-week plan: build the 12-account table under Circular 99 and tie each account to a line of the statement of financial position.

- Làm thử hàm SUMIFS và XLOOKUP trên một bảng 100 dòng tự tạo, rồi chạy lại bằng INDEX–MATCH.

Try SUMIFS and XLOOKUP on a 100-row table you build, then rerun it with INDEX–MATCH.

- Tìm ba tin tuyển thực tập hoặc trợ lý kiểm toán, ghi hạn nộp và yêu cầu ngành học của từng tin, đối chiếu với Điều 14.

Find three internship or audit assistant advertisements, note each deadline and degree requirement, and check them against Article 14.

- Viết CV một trang bằng tiếng Việt và tiếng Anh; nhờ một người đã đi làm đọc.

Write a one-page CV in Vietnamese and English and ask someone who works to read it.

- Đọc lại cách bạn lưu tài liệu của người khác trên máy cá nhân và xóa những gì không được phép giữ.

Review how you store other people's documents on your personal devices and delete anything you may not keep.

Chương 3. Kiến thức nền cốt lõi — Chapter 3. Core knowledge

Sau chương này bạn làm được — What you will be able to do

- Đọc bộ báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, cộng chéo và tính sáu chỉ số trước khi kiểm.
Read a set of financial statements under Circular 99/2025/TT-BTC, cross-cast it and compute six ratios before testing.
- Tính mức trọng yếu, mức thực hiện và ngưỡng không đáng kể cho một khách hàng và giải thích vì sao chọn gốc đó.
Compute overall, performance and clearly trivial materiality for a client and explain why that base was chosen.
- Gắn mỗi thủ tục kiểm toán với cơ sở dẫn liệu nó kiểm và với bảy loại bằng chứng.
Tie each audit procedure to the assertion it tests and to one of the seven kinds of evidence.
- Chọn mẫu hệ thống và mẫu kết hợp khoản lớn với ngẫu nhiên, ghi rõ điểm xuất phát vào giấy tờ làm việc.
Select a systematic sample, and a combined large-item and random sample, recording the start point on the working paper.
- Lập một giấy tờ làm việc để người không dự cuộc kiểm toán đọc vào hiểu được, và nhận ra năm loại nguy cơ với tính độc lập.
Write a working paper that someone outside the audit can follow, and recognise the five threats to independence.

3.1. Đọc báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC — 3.1. Reading financial statements under Circular 99/2025/TT-BTC

Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục gồm bốn báo cáo (TT 99, Điều 17 khoản 2 điểm a): Báo cáo tình hình tài chính mẫu B01-DN, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mẫu B02-DN, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ mẫu B03-DN và Bản thuyết minh báo cáo tài chính mẫu B09-DN. Doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục dùng bộ mẫu B01-DNKLT đến B09-DNKLT. Từ năm tài chính 2026, bảng cân đối kế toán cũ mang tên mới là Báo cáo tình hình tài chính. Trợ lý kiểm toán đọc bộ này trước khi chạm vào sổ sách, vì mọi cuộc kiểm toán kết thúc ở bốn báo cáo đó.

The annual financial statements of an entity that meets the going-concern assumption have four parts (Circular 99, Article 17(2)(a)): the statement of financial position (form B01-DN), the income statement (B02-DN), the cash flow statement (B03-DN) and the notes (B09-DN). An entity that does not meet the going-concern assumption uses forms B01-DNKLT to B09-DNKLT. From financial year 2026 the old balance sheet is called the statement of financial position. An audit assistant reads these four statements before touching the ledgers, because every audit ends in them.

Báo cáo tình hình tài chính (B01-DN) của Hoàng Lâm trước kiểm toán — Hoang Lam's statement of financial position (B01-DN) before audit

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Mã số <i>Code</i>	31/12/2026, đồng <i>31 Dec 2026, VND</i>	Lấy từ <i>Source</i>
A - Tài sản ngắn hạn <i>A - Current assets</i>	100	5.017.000.000	Tổng các dòng 110 đến 160 <i>Sum of lines 110 to 160</i>
Tiền <i>Cash and bank deposits</i>	111	1.427.000.000	TK 111, 112
Phải thu ngắn hạn của khách hàng <i>Trade receivables</i>	131	1.620.000.000	TK 131, 46 khách hàng <i>Acc. 131, 46 customers</i>
Hàng tồn kho <i>Inventories</i>	141	1.958.000.000	TK 156
Tài sản ngắn hạn khác <i>Other current assets</i>	160	12.000.000	TK 242
B - Tài sản dài hạn <i>B - Non-current assets</i>	200	1.810.500.000	Chỉ có tài sản cố định hữu hình <i>Tangible fixed assets only</i>
Tài sản cố định hữu hình <i>Tangible fixed assets</i>	221	1.810.500.000	222 trừ 223 <i>Line 222 less line 223</i>
Nguyên giá <i>Cost</i>	222	2.340.000.000	TK 211, gồm xe tải mới 720.000.000 <i>Acc. 211, incl. the new truck 720,000,000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế <i>Accumulated depreciation</i>	223	(529.500.000)	TK 2141
Tổng cộng tài sản <i>Total assets</i>	280	6.827.500.000	280 = 100 + 200
C - Nợ phải trả (toàn bộ là nợ ngắn hạn) <i>C - Liabilities (all current)</i>	300	3.177.540.000	Dòng 310 <i>Line 310</i>
Phải trả người bán ngắn hạn <i>Trade payables</i>	311	1.280.000.000	TK 331
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Taxes payable</i>	314	136.440.000	TK 3331, 3334, 3335
Phải trả người lao động <i>Payables to employees</i>	315	190.000.000	TK 334
Phải trả ngắn hạn khác <i>Other current payables</i>	320	71.100.000	TK 338

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Mã số <i>Code</i>	31/12/2026, đồng <i>31 Dec 2026, VND</i>	Lấy từ <i>Source</i>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn <i>Short-term borrowings</i>	321	1.500.000.000	TK 341, hạn mức ngân hàng <i>Acc. 341, bank facility</i>
D - Vốn chủ sở hữu <i>D - Owners' equity</i>	400	3.649.960.000	411 cộng 420 <i>Line 411 plus 420</i>
Vốn góp của chủ sở hữu <i>Owners' contributed capital</i>	411	3.000.000.000	TK 4111
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>Retained earnings</i>	420	649.960.000	420a 142.000.000 cộng 420b 507.960.000 <i>420a 142,000,000 plus 420b 507,960,000</i>
Tổng cộng nguồn vốn <i>Total liabilities and equity</i>	440	6.827.500.000	440 = 300 + 400

Hai vế cân nhau ở 6.827.500.000 đồng. Số đầu năm 2026 chưa được kiểm toán, vì Hoàng Lâm kiểm toán lần đầu; cột đó cần thêm thủ tục riêng ở mục 4.2. Tất cả nợ phải trả nằm ở nhóm ngắn hạn, trong đó khoản vay 1.500.000.000 là hạn mức ngân hàng đang chờ gia hạn, đúng lý do thuê kiểm toán.

The two sides balance at 6,827,500,000. The 2026 opening figures are unaudited because Hoang Lam is audited for the first time; that column needs its own procedures (section 4.2). All liabilities are current, and the 1,500,000,000 loan is the bank facility awaiting renewal, which is the reason the audit was commissioned.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02-DN) năm 2026 — *Income statement (B02-DN) for 2026*

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Mã số <i>Code</i>	Năm 2026, đồng <i>2026, VND</i>	Ghi chú <i>Note</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Revenue</i>	01	19.420.000.000	Năm 2025: 18.600.000.000 <i>2025: 18,600,000,000</i>
Doanh thu thuần <i>Net revenue</i>	10	19.420.000.000	Không có khoản giảm trừ <i>No deductions</i>
Giá vốn hàng bán <i>Cost of sales</i>	11	15.380.000.000	TK 632
Lợi nhuận gộp <i>Gross profit</i>	20	4.040.000.000	20,8% doanh thu <i>20.8% of revenue</i>
Doanh thu hoạt động tài chính <i>Finance income</i>	22	6.000.000	

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Mã số <i>Code</i>	Năm 2026, đồng 2026, VND	Ghi chú <i>Note</i>
Chi phí tài chính <i>Finance costs</i>	23	78.000.000	Toàn bộ là lãi vay, dòng 24 <i>All interest, line 24</i>
Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>	25	2.086.000.000	
Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>Administrative expenses</i>	26	1.270.000.000	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Operating profit</i>	30	612.000.000	$30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)$
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Profit before tax</i>	50	612.000.000	Năm 2025: 583.000.000 <i>2025: 583,000,000</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current income tax</i>	51	104.040.000	17% (Luật TNDN VBHN 113/2026, Điều 10) <i>17% (CIT Law consolidated text 113/2026, Art. 10)</i>
Lợi nhuận sau thuế <i>Profit after tax</i>	60	507.960.000	$60 = 50 - 51$; vào dòng 420b <i>$60 = 50 - 51$; feeds line 420b</i>

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03-DN) và Bản thuyết minh (B09-DN) — *Cash flow statement (B03-DN) and notes (B09-DN)*

B03-DN có hai cách lập, trực tiếp và gián tiếp, đều chia ba nhóm: hoạt động kinh doanh (mã số 20), hoạt động đầu tư (mã số 30), hoạt động tài chính (mã số 40). Cộng ba nhóm ra lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (mã số 50); cộng tiếp tiền đầu kỳ (mã số 60) và chênh lệch tỷ giá (mã số 61) ra tiền cuối kỳ (mã số 70). Tiền cuối kỳ phải bằng mã số 110 (tiền và các khoản tương đương tiền) trên B01-DN. Với Hoàng Lâm, mã số 70 phải bằng 1.427.000.000, và nếu xe tải 720.000.000 đã trả tiền trong năm thì mã số 21 (tiền chi mua sắm tài sản cố định) phải có khoản đó.

Form B03-DN may be prepared by the direct or the indirect method; either way it has three sections: operating (line 20), investing (line 30) and financing (line 40). The three add to the net change in cash (line 50); adding opening cash (line 60) and the exchange-rate effect (line 61) gives closing cash (line 70). Closing cash must equal cash and cash equivalents on B01-DN. For Hoang Lam, line 70 must equal 1,427,000,000, and if the 720,000,000 truck was paid for in the year, line 21 (cash paid for fixed assets) must contain that payment.

Bản thuyết minh B09-DN là bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính, mô tả bằng lời hoặc phân tích chi tiết các số liệu trên ba báo cáo còn lại. Về phía kiểm toán, thuyết minh là nơi kiểm tra nhóm cơ sở dẫn liệu về trình bày và thuyết minh (mục 3.2).

The notes (B09-DN) are an integral part of the financial statements and describe in words, or analyse in detail, the figures in the other three. For the auditor the notes are where the presentation and disclosure assertions are tested (section 3.2).

Sáu chỉ số trợ lý tính ngay khi nhận báo cáo — *Six ratios the assistant computes on receipt*

Chỉ số <i>Ratio</i>	Cách tính <i>Calculation</i>	Hoàng Lâm <i>Hoang Lam</i>	Hỏi gì khi số lạ <i>What to ask when it looks odd</i>
Tăng doanh thu <i>Revenue growth</i>	2026 so với 2025 <i>2026 against 2025</i>	4,4% <i>4.4%</i>	Có tháng nào vọt lên? <i>Did any month jump?</i>
Lợi nhuận trước thuế trên doanh thu <i>Pre-tax margin</i>	Mã số 50 chia mã số 01 <i>Line 50 over line 01</i>	3,13% (2025), 3,15% (2026) <i>3.13% (2025), 3.15% (2026)</i>	Tỷ suất đổi hướng so với năm trước? <i>Has the margin turned against last year?</i>
Tỷ suất lãi gộp <i>Gross margin</i>	Mã số 20 chia mã số 10 <i>Line 20 over line 10</i>	20,8% <i>20.8%</i>	Giá vốn có ghi đủ không? <i>Is cost of sales complete?</i>
Hệ số thanh toán hiện hành <i>Current ratio</i>	Dòng 100 chia dòng 310 <i>Line 100 over line 310</i>	1,58 lần <i>1.58 times</i>	Nợ ngắn hạn có đủ không? <i>Are current liabilities complete?</i>
Số ngày thu tiền <i>Days to collect</i>	Mã số 131 chia doanh thu nhân 365 <i>Line 131 over revenue times 365</i>	30,4 ngày <i>30.4 days</i>	So với điều khoản bán chịu; lập bảng tuổi nợ <i>Compare with credit terms; build an ageing table</i>
Số ngày tồn kho <i>Days in inventory</i>	Mã số 141 chia giá vốn nhân 365 <i>Line 141 over cost of sales times 365</i>	46,5 ngày <i>46.5 days</i>	Hàng chậm luân chuyển, giá trị thuần <i>Slow stock, net realisable value</i>

Sáu bước đọc báo cáo trước khi kiểm — *Six steps before testing*

- Đếm đủ bốn báo cáo, đúng mẫu B01-DN đến B09-DN, ghi đúng kỳ, đơn vị tính và có chữ ký người lập, kế toán trưởng, người đại diện theo pháp luật.
Count all four statements, check the form numbers B01-DN to B09-DN, the period, the unit of account and the three signatures.
- Cộng chéo: mã số 280 bằng mã số 440; mã số 20, 30, 50, 60 và 100 tính lại bằng công thức in trên mẫu.
Cross-cast: line 280 equals line 440; recompute lines 20, 30, 50, 60 and 100 with the formulae printed on the form.
- Đối chiếu từng dòng B01-DN với bảng cân đối số phát sinh và sổ cái, ghi tài khoản nguồn bên cạnh mỗi dòng.
Agree each B01-DN line to the trial balance and the general ledger and note the source account beside it.

4. Chuyển mã số 60 của B02-DN sang mã số 420b của B01-DN và kiểm tra khớp.
Carry line 60 of B02-DN to line 420b of B01-DN and check that they agree.
5. Đối chiếu tiền cuối kỳ của B03-DN với mã số 111 và 112 của B01-DN.
Agree closing cash on B03-DN to lines 111 and 112 of B01-DN.
6. Tính sáu chỉ số ở bảng trên, ghi lại chỗ lệch để hỏi Kế toán trưởng Đặng Thị Hồng Nhung.
Compute the six ratios above and list the odd results to put to the chief accountant, Dang Thi Hong Nhung.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Phan Ngọc Anh nhận file báo cáo từ kế toán tổng hợp Vũ Quang Huy. Chị cộng chéo B01-DN: 5.017.000.000 cộng 1.810.500.000 bằng 6.827.500.000; 3.177.540.000 cộng 3.649.960.000 cũng bằng 6.827.500.000. Hai vế cân, nhưng chị vẫn mở sổ cái tài khoản 131 và cộng 46 khách hàng ra 1.620.000.000 rồi mới ghi vào giấy tờ làm việc. Báo cáo cân là bước một; số khớp với sổ là bước hai.
Phan Ngoc Anh receives the statements from the general accountant, Vu Quang Huy. She cross-casts B01-DN: 5,017,000,000 plus 1,810,500,000 is 6,827,500,000, and 3,177,540,000 plus 3,649,960,000 is also 6,827,500,000. The sides balance, yet she still opens the account 131 ledger and adds the 46 customers to 1,620,000,000 before she writes the figure on her working paper. Balancing is step one; agreeing to the ledger is step two.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Chép số từ file Excel khách gửi vào giấy tờ làm việc rồi ghi nguồn là "BCTC". Số trên báo cáo chưa phải bằng chứng; bằng chứng là sổ cái, sao kê, hóa đơn, biên bản. Mỗi số phải ghi được nó đến từ sổ nào, trang nào.
Copying figures from the client's Excel file onto a working paper and citing "financial statements" as the source. A figure on the statements is not evidence; the ledger, bank statement, invoice or minutes is. Each figure must say which ledger and which page it came from.

3.2. Mục tiêu tổng thể, đảm bảo hợp lý và cơ sở dẫn liệu — 3.2. Overall objective, reasonable assurance and assertions

Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 200 – Mục tiêu tổng thể của kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khi thực hiện kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (viết tắt VSA 200) đặt hai mục tiêu ở đoạn 11. Thứ nhất, đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính xét trên tổng thể không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn, để đưa ra ý kiến về việc báo cáo được lập phù hợp với khuôn khổ áp dụng, trên các khía cạnh trọng yếu. Thứ hai, lập báo cáo kiểm toán và trao đổi thông tin theo chuẩn mực, phù hợp với phát hiện của kiểm toán viên. Báo cáo tài chính do Ban Giám đốc lập; kiểm toán không giảm nhẹ trách nhiệm đó (VSA 200, đoạn 04).

Vietnamese Standard on Auditing 200, Overall objectives of the auditor and the conduct of an audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing (VSA 200), sets two objectives in paragraph 11. First, to obtain reasonable assurance that the financial statements as a whole are free from material misstatement, whether due to fraud or error, so that the auditor can express an opinion on whether they are prepared, in all material respects, in accordance with the applicable framework. Second, to report on the financial statements and communicate as the

standards require, in line with the auditor's findings. Management prepares the financial statements; the audit does not reduce that responsibility (VSA 200, paragraph 04).

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Đảm bảo hợp lý là sự đảm bảo ở mức độ cao nhưng không phải là tuyệt đối (VSA 200, đoạn 13 điểm m). Để đạt mức đó kiểm toán viên thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp, làm rủi ro kiểm toán xuống mức thấp có thể chấp nhận được (đoạn 17).

Reasonable assurance is a high level of assurance, but not absolute assurance (VSA 200, paragraph 13(m)). To reach it the auditor obtains sufficient appropriate evidence to bring audit risk down to an acceptably low level (paragraph 17).

Không đạt được đảm bảo hợp lý mà ý kiến ngoại trừ cũng chưa đủ thì kiểm toán viên từ chối đưa ra ý kiến hoặc rút khỏi cuộc kiểm toán theo pháp luật (đoạn 12). Hoàng Lâm là ví dụ gần: nếu Giám đốc Phạm Văn Lâm không cho chứng kiến kiểm kê ngày 31/12/2026 và không có cách thay thế, hàng tồn kho 1.958.000.000 không có bằng chứng, và ba loại ý kiến sau mục 4.16 được đặt ra.

If reasonable assurance cannot be obtained and a qualified opinion is not enough, the auditor disclaims an opinion or withdraws in line with the law (paragraph 12). Hoang Lam offers a close example: if the Director, Pham Van Lam, refused to let the team attend the stock count on 31 December 2026 and no alternative existed, the 1,958,000,000 of inventory would have no evidence, and the opinion types in section 4.16 come into play.

Cơ sở dẫn liệu: ba nhóm, mười ba khẳng định — *Assertions: three groups, thirteen claims*

Cơ sở dẫn liệu là các khẳng định của Ban Giám đốc, nói ra hay không, về các khoản mục trên báo cáo tài chính. Kiểm toán viên dùng chúng để nghĩ ra các sai sót có thể xảy ra, rồi thiết kế thủ tục cho từng sai sót đó. VSA 315, đoạn A111, chia thành ba loại; có thể diễn đạt khác với điều kiện không bỏ nội dung nào (đoạn A112).

Assertions are the representations of management, explicit or not, about the items in the financial statements. The auditor uses them to think of the misstatements that could occur and to design a procedure for each. VSA 315, paragraph A111, divides them into three groups; they may be worded differently as long as every point is covered (paragraph A112).

Nhóm <i>Group</i>	Cơ sở dẫn liệu <i>Assertion</i>	Nghĩa <i>Meaning</i>	Câu hỏi ở Hoàng Lâm <i>Question at Hoang Lam</i>
Giao dịch và sự kiện trong kỳ <i>Transactions and events</i>	Hiện hữu <i>Occurrence</i>	Giao dịch đã xảy ra và thuộc về đơn vị <i>Happened and relates to the entity</i>	Bán 180.000.000 ngày 30/12/2026 đã xảy ra trong năm 2026 chưa? <i>Had the 180,000,000 sale of 30 Dec 2026 occurred in 2026?</i>
	Đầy đủ <i>Completeness</i>	Mọi giao dịch cần ghi đều đã ghi <i>All that should be recorded is recorded</i>	Cước vận chuyển tháng 12 của Hưng Thịnh đã vào sổ chưa? <i>Is Hung Thinh's December freight in the books?</i>

Nhóm <i>Group</i>	Cơ sở dẫn liệu <i>Assertion</i>	Nghĩa <i>Meaning</i>	Câu hỏi ở Hoàng Lâm <i>Question at Hoang Lam</i>
	Chính xác <i>Accuracy</i>	Số tiền, dữ liệu ghi đúng <i>Amounts and data recorded correctly</i>	Đơn giá trên hóa đơn khớp bảng giá? <i>Does the invoice price agree to the price list?</i>
	Đúng kỳ <i>Cut-off</i>	Ghi vào đúng kỳ kế toán <i>Recorded in the correct period</i>	Hàng giao ngày 05/01/2027 có ghi doanh thu năm 2026? <i>Goods delivered 5 Jan 2027 booked as 2026 revenue?</i>
	Phân loại <i>Classification</i>	Ghi vào đúng tài khoản <i>Recorded in the proper account</i>	Khấu hao xe tải giao hàng ghi vào chi phí bán hàng? <i>Is delivery-truck depreciation in selling expenses?</i>
Số dư cuối kỳ <i>Closing balances</i>	Hiện hữu <i>Existence</i>	Tài sản, nợ, vốn có tồn tại <i>Assets, liabilities, equity exist</i>	Thành Đô có ghi nhận khoản nợ 812.400.000? <i>Does Thanh Do recognise the 812,400,000?</i>
	Quyền và nghĩa vụ <i>Rights and obligations</i>	Đơn vị có quyền với tài sản, có nghĩa vụ với nợ <i>The entity holds the rights and owes the obligations</i>	Xe tải 720.000.000 đứng tên Hoàng Lâm? <i>Is the 720,000,000 truck registered in Hoang Lam's name?</i>
	Đầy đủ <i>Completeness</i>	Mọi tài sản, nợ, vốn đã ghi <i>Everything that should be recorded is</i>	Mọi khoản nợ Tân Phong, Hưng Thịnh đã vào TK 331? <i>Are all Tan Phong and Hung Thinh debts in acc. 331?</i>
	Đánh giá và phân bổ <i>Valuation and allocation</i>	Giá trị phù hợp; điều chỉnh đã ghi <i>Appropriate value; adjustments recorded</i>	Hao mòn xe tải đã trích đủ 2 tháng chưa? <i>Has two months' truck depreciation been charged?</i>
Trình bày và thuyết minh <i>Presentation and disclosure</i>	Hiện hữu, quyền và nghĩa vụ <i>Occurrence, rights and obligations</i>	Sự kiện thuyết minh có xảy ra và liên quan đến đơn vị <i>Disclosed events happened and relate to the entity</i>	Thuyết minh khoản vay hạn mức 1.500.000.000 <i>Note on the 1,500,000,000 facility</i>
	Đầy đủ <i>Completeness</i>	Mọi thuyết minh cần có đã có <i>All required disclosures are given</i>	Danh sách bên liên quan có đủ? <i>Is the related-party list complete?</i>

Nhóm <i>Group</i>	Cơ sở dẫn liệu <i>Assertion</i>	Nghĩa <i>Meaning</i>	Câu hỏi ở Hoàng Lâm <i>Question at Hoang Lam</i>
	Phân loại và tính dễ hiểu <i>Classification and understandability</i>	Thông tin rõ ràng, dễ hiểu <i>Clearly presented</i>	Nợ ngắn hạn tách khỏi dài hạn? <i>Current liabilities separated from non-current?</i>
	Chính xác và đánh giá <i>Accuracy and valuation</i>	Thông tin hợp lý, đúng giá trị <i>Fairly presented at appropriate amounts</i>	Số trong thuyết minh khớp báo cáo? <i>Do note figures agree to the statements?</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Chênh lệch 194.400.000 với Thành Đô vi phạm ba cơ sở dẫn liệu cùng lúc. Doanh thu 180.000.000 ghi vào năm 2026 trong khi hàng rời kho ngày 05/01/2027: sai về đúng kỳ ở nhóm giao dịch. Khoản phải thu 194.400.000 không tồn tại ngày 31/12/2026: sai về hiện hữu ở nhóm số dư. Tuổi nợ và dự phòng bị tính trên số không có thật: sai về đánh giá. Một sai sót, ba câu hỏi cần trả lời, và chị Lương Thị Hà ghi cả ba trên giấy tờ làm việc.

The 194,400,000 difference with Thanh Do breaks three assertions at once. The 180,000,000 revenue is booked in 2026 although the goods left the warehouse on 5 January 2027: a cut-off error in the transaction group. The 194,400,000 receivable did not exist on 31 December 2026: an existence error in the balance group. Ageing and any allowance are worked out on an amount that is not there: a valuation error. One misstatement, three questions to answer, and Luong Thi Ha records all three on the working paper.

Từ cơ sở dẫn liệu đến thủ tục: khoản mục chính của Hoàng Lâm — From assertions to procedures: Hoang Lam's main items

Khoản mục <i>Item</i>	Cơ sở dẫn liệu chính <i>Key assertions</i>	Thủ tục ví dụ <i>Example procedure</i>	Mục <i>Section</i>
Tiền (TK 111, 112) <i>Cash</i>	Hiện hữu <i>Existence</i>	Thư xác nhận ngân hàng, kiểm kê quỹ 31/12 <i>Bank confirmation, cash count on 31 Dec</i>	4.6
Phải thu khách hàng (TK 131) <i>Receivables</i>	Hiện hữu, đánh giá <i>Existence, valuation</i>	Thư xác nhận 20 khách, tuổi nợ <i>Confirm 20 customers, ageing</i>	4.7
Hàng tồn kho (TK 156) <i>Inventory</i>	Hiện hữu, đánh giá <i>Existence, valuation</i>	Chứng kiến kiểm kê, kiểm tra giá xuất <i>Attend the count, test issue prices</i>	4.8
Tài sản cố định (TK 211, 2141) <i>Fixed assets</i>	Quyền, đánh giá và phân bổ <i>Rights, valuation and allocation</i>	Xem hóa đơn, đăng ký xe; tính lại khấu hao <i>Inspect invoice and registration; recompute depreciation</i>	4.9

Khoản mục <i>Item</i>	Cơ sở dẫn liệu chính <i>Key assertions</i>	Thủ tục ví dụ <i>Example procedure</i>	Mục <i>Section</i>
Phải trả, vay (TK 331, 341) <i>Payables, loans</i>	Đầy đủ <i>Completeness</i>	Tìm nợ chưa ghi: hóa đơn và thanh toán sau ngày khóa sổ <i>Search for unrecorded liabilities</i>	4.10
Doanh thu (TK 511) <i>Revenue</i>	Hiện hữu, đúng kỳ <i>Occurrence, cut-off</i>	Kiểm tra 10 ngày trước và sau 31/12 <i>Test 10 days either side of 31 Dec</i>	4.11
Lương, thuế (TK 334, 333) <i>Payroll, taxes</i>	Chính xác, đầy đủ <i>Accuracy, completeness</i>	Bảng chấm công, tính lại GTGT, TNDN <i>Timesheets; recompute VAT and CIT</i>	4.11

MẸO / TIP — Chiều của thủ tục quyết định cơ sở dẫn liệu bạn kiểm. Muốn biết số ghi có thật không (hiện hữu), lấy từ sổ ra chứng từ. Muốn biết có sót không (đầy đủ), lấy từ chứng từ hoặc sự kiện sau ngày khóa sổ vào sổ. Đi sai chiều thì mẫu đẹp đến đâu cũng không trả lời câu hỏi đã đặt.

The direction of the procedure decides which assertion you test. To learn whether a recorded item is genuine (existence), go from the ledger to the document. To learn whether anything is missing (completeness), go from the documents or post-year-end events into the ledger. Go the wrong way and the cleanest sample still fails to answer the question asked.

GHI NHỚ / KEY POINT — Mỗi dòng trong giấy tờ làm việc phải nói được nó kiểm cơ sở dẫn liệu nào. Không có tên cơ sở dẫn liệu, người soát xét không biết thủ tục này bảo vệ điều gì.

Every line on a working paper must say which assertion it tests. Without the assertion named, the reviewer cannot tell what the procedure protects.

3.3. Mức trọng yếu: tổng thể, thực hiện và ngưỡng không đáng kể — 3.3.

Materiality: overall, performance and the clearly trivial threshold

Một sai sót, kể cả bỏ sót, là trọng yếu nếu riêng lẻ hay cộng dồn có thể ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người dùng báo cáo tài chính (Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 320 – Mức trọng yếu trong lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán, viết tắt VSA 320, đoạn 02). Người dùng được nhắc tên ở đó là nhà đầu tư, ngân hàng, chủ nợ. Với Hoàng Lâm, người dùng chính là ngân hàng đang xét gia hạn hạn mức. Mức trọng yếu là một ngưỡng, một điểm chia cắt (đoạn 09 điểm b), và được xét cả về lượng lẫn về chất.

A misstatement, including an omission, is material if, individually or in aggregate, it could influence the economic decisions of users of the financial statements (Vietnamese Standard on Auditing 320, Materiality in planning and performing an audit, VSA 320, paragraph 02). The users named there are investors, banks and creditors. For Hoang Lam the main user is the bank considering renewal of the facility. Materiality is a threshold, a cut-off point (paragraph 09(b)), and is judged by both amount and nature.

Chuẩn mực đòi ba mức khác nhau. Mức trọng yếu cho tổng thể báo cáo tài chính (đoạn 10) làm cơ sở lập kế hoạch và đánh giá sai sót. Mức trọng yếu thực hiện (đoạn 11) thấp

hơn, để cộng dồn các sai sót chưa điều chỉnh và chưa phát hiện không vượt mức tổng thể (đoạn A12). Ngưỡng sai sót không đáng kể là mức dưới đó sai sót không cần tổng hợp (VSA 450, đoạn 05, A2). Tỷ lệ 5% trên lợi nhuận trước thuế được nêu làm ví dụ cho đơn vị hoạt động vì lợi nhuận (VSA 320, đoạn A7); 70% và 5% cho hai mức còn lại là chính sách của Tân Minh Khang, chuẩn mực không quy định tỷ lệ.

The standard calls for three different levels. Overall materiality for the financial statements (paragraph 10) underpins planning and the evaluation of misstatements. Performance materiality (paragraph 11) is lower, so that uncorrected and undetected misstatements in aggregate stay below overall materiality (paragraph A12). The clearly trivial threshold is the amount below which misstatements need not be accumulated (VSA 450, paragraph 05, A2). A 5% rate on profit before tax is given as an example for a profit-oriented entity (VSA 320, paragraph A7); the 70% and 5% for the other two levels are Tan Minh Khang policy, as the standard sets no percentages.

Tính cho Hoàng Lâm, từng bước — *Working it out for Hoang Lam, step by step*

Bước <i>Step</i>	Phép tính <i>Calculation</i>	Kết quả, đồng <i>Result, VND</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
1	Gốc: lợi nhuận trước thuế dự kiến, số trước kiểm toán <i>Base: expected profit before tax, pre-audit figure</i>	612.000.000	VSA 320, A4
2	612.000.000 nhân 5% <i>612,000,000 times 5%</i>	30.600.000	VSA 320, A7
3	Làm tròn xuống bội số của 10.000.000 <i>Round down to a multiple of 10,000,000</i>	30.000.000	Chính sách Tân Minh Khang <i>Tan Minh Khang policy</i>
4	30.000.000 nhân 70%: mức trọng yếu thực hiện <i>30,000,000 times 70%: performance materiality</i>	21.000.000	VSA 320, đoạn 11 và A12 <i>VSA 320, para. 11 and A12</i>
5	30.000.000 nhân 5%: ngưỡng không đáng kể <i>30,000,000 times 5%: clearly trivial threshold</i>	1.500.000	VSA 450, đoạn 05 và A2 <i>VSA 450, para. 05 and A2</i>

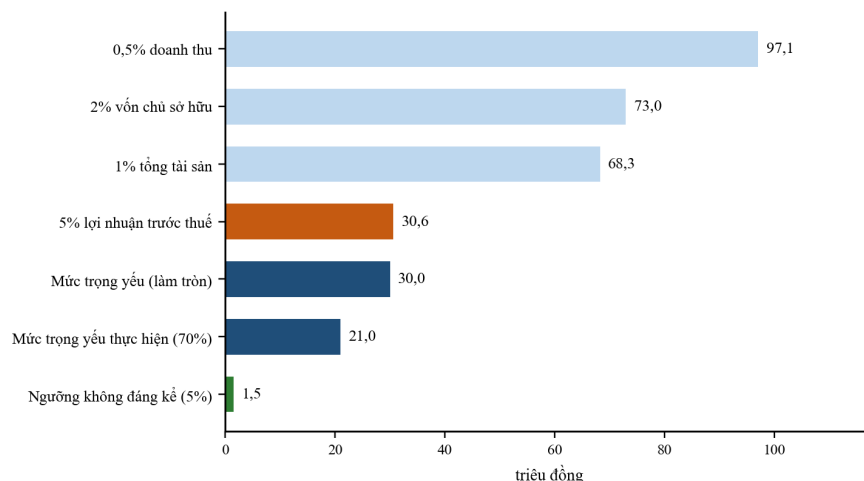
Vì sao chọn lợi nhuận trước thuế, và các gốc không chọn — *Why profit before tax, and the bases not chosen*

Gốc <i>Base</i>	Tỷ lệ so sánh <i>Comparison rate</i>	Số tiền, đồng <i>Amount, VND</i>	Nhận xét <i>Comment</i>
Lợi nhuận trước thuế <i>Profit before tax</i>	5%	30.600.000	Được chọn <i>Chosen</i>

Gốc <i>Base</i>	Tỷ lệ so sánh <i>Comparison rate</i>	Số tiền, đồng <i>Amount, VND</i>	Nhận xét <i>Comment</i>
Doanh thu <i>Revenue</i>	0,5%	97.100.000	Cao gấp 3 lần; doanh thu lớn, lãi mỏng <i>Over three times higher; revenue is large, margin thin</i>
Tổng tài sản <i>Total assets</i>	1%	68.275.000	Cao gấp 2 lần; phần lớn là phải thu, tồn kho <i>Over twice as high; mostly receivables and stock</i>
Vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	2%	72.999.200	Cao gấp 2 lần; vốn góp 3 tỷ cố định <i>Over twice as high; the 3 billion capital is fixed</i>

Ba lý do chọn lợi nhuận trước thuế. Thứ nhất, Hoàng Lâm hoạt động vì lợi nhuận, đúng trường hợp VSA 320 nêu ở đoạn A4. Thứ hai, lợi nhuận ổn định: 583.000.000 đồng năm 2025, 612.000.000 đồng năm 2026, tăng 5,0%, nên không rơi vào trường hợp lợi nhuận biến động thì dùng gốc khác (cũng đoạn A4). Thứ ba, khoản vay 1.500.000.000 đồng chỉ bằng 0,41 lần vốn chủ sở hữu, nên chủ nợ chưa phải là người dùng quan tâm tài sản hơn lãi (đoạn A3 điểm 4). Kết quả 30.000.000 bằng 0,15% doanh thu và 0,44% tổng tài sản.

Three reasons for profit before tax. First, Hoang Lam is profit-oriented, the case VSA 320 names in paragraph A4. Second, profit is stable: 583,000,000 in 2025 and 612,000,000 in 2026, up 5.0%, so this is not the volatile-profit case where another base fits better (also paragraph A4). Third, the 1,500,000,000 loan is only 0.41 times equity, so creditors are not yet users who care more about assets than earnings (paragraph A3, point 4). The resulting 30,000,000 is 0.15% of revenue and 0.44% of total assets.



Hình 3.1. Bảy con số quanh mức trọng yếu của Hoàng Lâm, đơn vị triệu đồng. Cột cam là phép tính chọn.

Figure 3.1. Seven figures around Hoang Lam's materiality, in VND million. The orange bar is the chosen calculation.

Dùng ba mức vào việc gì — What each level is used for

Mức <i>Level</i>	Số tiền, đồng <i>Amount, VND</i>	Dùng để <i>Used to</i>	Ví dụ ở Hoàng Lâm <i>Example at Hoang Lam</i>
Trọng yếu tổng thể <i>Overall materiality</i>	30.000.000	Lập kế hoạch; so với tổng sai sót chưa điều chỉnh <i>Plan; compare with total uncorrected misstatements</i>	Tổng sai sót số 1 đến 3 làm lợi nhuận giảm 63.000.000, lớn hơn 30.000.000 <i>Misstatements 1 to 3 cut profit by 63,000,000, above 30,000,000</i>
Trọng yếu thực hiện <i>Performance materiality</i>	21.000.000	Chọn khoản lớn để kiểm tra riêng; cỡ sai sót có thể bỏ qua khi lấy mẫu <i>Choose large items for individual testing; tolerable misstatement in sampling</i>	Khoản phải thu từ 21.000.000 trở lên gửi thư xác nhận (14 khoản) <i>Receivables of 21,000,000 or more get a confirmation (14 items)</i>
Ngưỡng không đáng kể <i>Clearly trivial</i>	1.500.000	Quyết định sai sót nào ghi vào bảng tổng hợp <i>Decide which misstatements go on the summary</i>	Phí ngân hàng 850.000 không tổng hợp; sai sót 1.800.000 phải tổng hợp <i>Bank fee of 850,000 is not accumulated; the 1,800,000 item must be</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Trưởng nhóm Đinh Công Minh giao Phan Ngọc Anh bảng tính mức trọng yếu. Chị nhập 612.000.000, nhân 5% ra 30.600.000, làm tròn xuống 30.000.000, nhân 70% ra 21.000.000. Anh Minh hỏi một câu: sai sót 3 hóa đơn sửa chữa xe tải, GTGT 1.800.000, nằm ở mức nào? Ngọc Anh trả lời: bằng 6,0% mức trọng yếu, lớn hơn ngưỡng 1.500.000 nên phải ghi vào bảng tổng hợp, nhưng nhỏ hơn mức thực hiện nên chưa buộc Ban Giám đốc điều chỉnh. Anh Minh cho qua và dặn thêm: vẫn đưa vào thư giải trình.

Senior Dinh Cong Minh gives Phan Ngoc Anh the materiality worksheet. She enters 612,000,000, multiplies by 5% to get 30,600,000, rounds down to 30,000,000 and takes 70% for 21,000,000. Minh asks one question: where does the VAT of 1,800,000 on the three truck repair invoices sit? Ngoc Anh answers: 6.0% of materiality, above the 1,500,000 threshold so it goes on the summary, but below performance materiality so management is not yet compelled to adjust. Minh accepts and adds: still put it in the representation letter.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi mức trọng yếu là ngưỡng an toàn: sai sót dưới 30.000.000 thì bỏ. VSA 320, đoạn 06, nói rõ sai sót có thể trọng yếu dù thấp hơn mức, vì bản chất hay hoàn cảnh phát sinh. Sai sót gần mức nhưng dính đến gian lận, vi phạm pháp luật thuế hay đẩy lợi nhuận qua một ngưỡng của ngân hàng phải được xét riêng.

Treating materiality as a safe harbour: anything under 30,000,000 is dropped. VSA 320, paragraph 06, says a misstatement can be material even below the level, by its nature or the circumstances. One near the level that involves fraud, a tax-law breach or pushes profit across a bank covenant must be assessed on its own.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Quên rằng "không đáng kể" không phải "không trọng yếu". VSA 450, đoạn A2: có bất kỳ sự không chắc chắn nào về tính không đáng

kể thì vấn đề đó không còn được coi là không đáng kể. Sai sót 850.000 của phí ngân hàng bị bỏ vì nhỏ và rõ; khoản 1.800.000 không được bỏ.

Forgetting that "clearly trivial" does not mean "immaterial". VSA 450, paragraph A2: if there is any uncertainty about whether an item is clearly trivial, it is not. The 850,000 bank fee is dropped because it is small and clear; the 1,800,000 item is not.

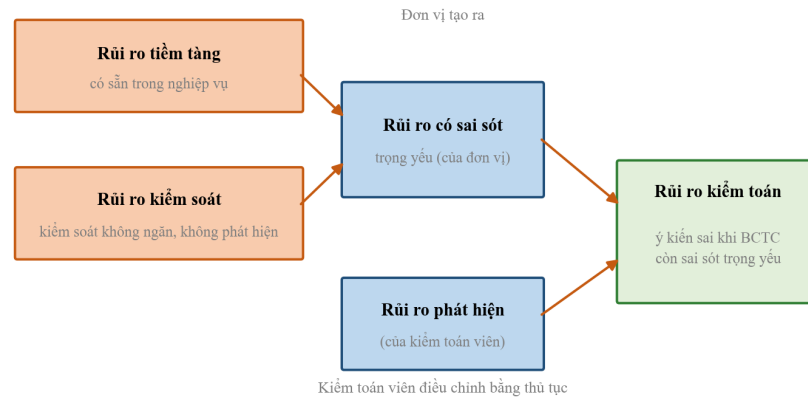
GHI NHỚ / KEY POINT — Đoạn 14 VSA 320 yêu cầu lưu trong hồ sơ: mức trọng yếu tổng thể, các mức theo nhóm khoản mục (nếu có), mức thực hiện và mọi lần sửa đổi, cùng cơ sở xác định. Mức trọng yếu phải sửa khi có thông tin mới làm thay đổi kết luận (đoạn 12, A13). Ở Hoàng Lâm, 30.000.000 được ghi ở giấy tờ làm việc A5 và giữ nguyên suốt cuộc kiểm toán.

Paragraph 14 of VSA 320 requires the file to hold overall materiality, any lower levels for classes of items, performance materiality and every revision, with the basis for each. Materiality must be revised when new information changes the conclusion (paragraph 12, A13). At Hoang Lam, 30,000,000 is recorded on working paper A5 and kept for the whole audit.

3.4. Rủi ro kiểm toán, kiểm soát nội bộ và hai loại thử nghiệm — 3.4. Audit risk, internal control and the two kinds of test

Rủi ro kiểm toán là rủi ro kiểm toán viên đưa ra ý kiến không phù hợp khi báo cáo tài chính còn sai sót trọng yếu. Nó là hệ quả của rủi ro có sai sót trọng yếu và rủi ro phát hiện (VSA 200, đoạn 13 điểm c, A32). Rủi ro có sai sót trọng yếu thuộc về đơn vị và gồm hai bộ phận ở cấp cơ sở dẫn liệu: rủi ro tiềm tàng, tức khả năng sai sót vốn có trước khi tính đến kiểm soát, và rủi ro kiểm soát, tức khả năng kiểm soát của đơn vị không ngăn hoặc không phát hiện, sửa kịp sai sót (đoạn 13 điểm n). Rủi ro phát hiện thuộc về kiểm toán viên: thủ tục đã làm vẫn không tìm ra hết sai sót trọng yếu (đoạn 13 điểm e).

Audit risk is the risk that the auditor expresses an inappropriate opinion when the financial statements are materially misstated. It is a function of the risk of material misstatement and detection risk (VSA 200, paragraph 13(c), A32). The risk of material misstatement belongs to the entity and has two parts at assertion level: inherent risk, the susceptibility to misstatement before any controls, and control risk, the chance that controls do not prevent, or detect and correct, a misstatement in time (paragraph 13(n)). Detection risk belongs to the auditor: the procedures performed fail to find all material misstatements (paragraph 13(e)).



Hình 3.2. Các bộ phận của rủi ro kiểm toán. Hai rủi ro bên trái thuộc đơn vị; rủi ro phát hiện do kiểm toán viên điều chỉnh.

Figure 3.2. The parts of audit risk. The two risks on the left belong to the entity; detection risk is set by the auditor.

Rủi ro có sai sót trọng yếu <i>Risk of material misstatement</i>	Rủi ro phát hiện chấp nhận được <i>Acceptable detection risk</i>	Thủ tục thay đổi thế nào <i>How procedures change</i>	Ví dụ ở Hoàng Lâm <i>Example at Hoang Lam</i>
Cao <i>High</i>	Thấp <i>Low</i>	Nhiều bằng chứng hơn, gần cuối kỳ hơn, kiểm tra chi tiết trên mẫu lớn <i>More evidence, nearer year-end, detailed testing on a larger sample</i>	Doanh thu: kiểm tra chia cắt niên độ 10 ngày hai bên 31/12 <i>Revenue: cut-off test 10 days either side of 31 Dec</i>
Trung bình <i>Medium</i>	Trung bình <i>Medium</i>	Kết hợp thủ tục phân tích và kiểm tra chi tiết <i>Mix analytical procedures and detailed tests</i>	Hàng tồn kho: chứng kiến kiểm kê và so giá vốn theo tháng <i>Inventory: attend the count and compare monthly cost of sales</i>
Thấp <i>Low</i>	Cao <i>High</i>	Thủ tục phân tích, mẫu nhỏ <i>Analytical procedures, a small sample</i>	Tiền gửi: đối chiếu sao kê, xác nhận ngân hàng <i>Bank deposits: agree statements, bank confirmation</i>

Ba mức ở bảng là cách phân loại thường dùng trong thực hành; chuẩn mực không ấn định tên mức. Quan hệ ngược giữa hai cột đầu là điều cần nhớ: rủi ro của đơn vị càng cao, kiểm toán viên càng phải chấp nhận rủi ro phát hiện thấp, tức làm nhiều và làm sâu hơn.

The three levels in the table are common practice; the standards do not fix names for them. The inverse relation between the first two columns is the thing to remember: the higher the entity's risk, the lower the detection risk the auditor must accept, which means more and deeper work.

Kiểm soát nội bộ: năm thành phần phải tìm hiểu — *Internal control: the five components to understand*

Kiểm soát nội bộ là quy trình do Ban quản trị, Ban Giám đốc và nhân viên thiết kế, thực hiện, duy trì để đạt đảm bảo hợp lý về độ tin cậy của báo cáo tài chính, hiệu quả hoạt động và tuân thủ pháp luật. VSA 315 yêu cầu tìm hiểu năm thành phần (đoạn 14 đến 24). Phỏng vấn, thủ tục phân tích, quan sát và điều tra là ba nhóm thủ tục đánh giá rủi ro (đoạn 06).

Internal control is a process designed, implemented and maintained by those charged with governance, management and staff to give reasonable assurance on reliable financial reporting, effective operations and compliance with law. VSA 315 requires the auditor to understand five components (paragraphs 14 to 24). Enquiry, analytical procedures, and observation and inspection are the three risk assessment procedures (paragraph 06).

Thành phần <i>Component</i>	VSA 315 <i>VSA 315</i>	Hỏi và xem gì <i>What to ask and look at</i>	Quan sát ở Hoàng Lâm <i>Observed at Hoang Lam</i>
Môi trường kiểm soát <i>Control environment</i>	Đoạn 14	Văn hóa trung thực, vai trò Giám đốc <i>Honesty culture, the Director's role</i>	12 lao động; Giám đốc duyệt chi, Kế toán trưởng ký chứng từ <i>12 staff; the Director approves payments, the chief accountant signs</i>
Quy trình đánh giá rủi ro của đơn vị <i>Entity's risk assessment</i>	Đoạn 15 đến 17	Có nhận diện rủi ro lập báo cáo? <i>Does it identify reporting risks?</i>	Chưa có văn bản; ghi nhận khi hỏi <i>No written process; noted at interview</i>
Hệ thống thông tin <i>Information system</i>	Đoạn 18, 19	Luồng từ phiếu xuất kho đến sổ cái <i>Flow from issue note to ledger</i>	Phiếu xuất của Đỗ Văn Hùng; hóa đơn lập sớm hơn ngày giao (YK1) <i>Hung's issue notes; invoices raised before delivery (YK1)</i>
Hoạt động kiểm soát <i>Control activities</i>	Đoạn 20, 21	Phê duyệt, đối chiếu, phân tách nhiệm vụ <i>Approval, reconciliation, segregation</i>	Hóa đơn từ 5 triệu đồng trả tiền mặt vẫn khấu trừ GTGT (YK4) <i>Cash invoices of 5 million or more still claimed for VAT (YK4)</i>
Giám sát các kiểm soát <i>Monitoring</i>	Đoạn 22 đến 24	Ai soát lại, khắc phục khiếm khuyết? <i>Who reviews and fixes deficiencies?</i>	Không có kiểm toán nội bộ; kế toán trưởng soát cuối tháng <i>No internal audit; the chief accountant reviews monthly</i>

Thử nghiệm kiểm soát và thử nghiệm cơ bản (VSA 330) — *Tests of controls and substantive procedures (VSA 330)*

Thử nghiệm kiểm soát đánh giá hoạt động kiểm soát có ngăn, phát hiện, sửa sai sót trọng yếu hay không. Thử nghiệm cơ bản phát hiện sai sót trọng yếu ở cấp cơ sở dẫn liệu, gồm kiểm tra chi tiết và thủ tục phân tích cơ bản (VSA 330, đoạn 04). Phải làm thử nghiệm kiểm soát khi kỳ vọng kiểm soát hoạt động hữu hiệu và muốn dựa vào đó, hoặc khi thử

những cơ bản một mình không đủ bằng chứng (đoạn 08). Dù đánh giá rủi ro thế nào, vẫn phải làm thử nghiệm cơ bản cho từng nhóm giao dịch, số dư, thuyết minh trọng yếu (đoạn 18). Với rủi ro đáng kể phải có thử nghiệm cơ bản, và nếu chỉ làm thử nghiệm cơ bản thì phải có kiểm tra chi tiết (đoạn 21).

A test of controls evaluates whether controls prevent, or detect and correct, material misstatements. A substantive procedure detects material misstatement at assertion level and comprises tests of details and substantive analytical procedures (VSA 330, paragraph 04). Tests of controls are required when the auditor expects controls to operate effectively and intends to rely on them, or when substantive procedures alone cannot give enough evidence (paragraph 08). Whatever the risk assessment, substantive procedures are still performed for every material class of transactions, balance and disclosure (paragraph 18). For a significant risk substantive procedures are required, and if they are the only response they must include tests of details (paragraph 21).

Chu trình <i>Cycle</i>	Kiểm soát cần thử <i>Control to test</i>	Thử nghiệm kiểm soát <i>Test of control</i>	Thử nghiệm cơ bản <i>Substantive test</i>
Bán hàng, thu tiền <i>Sales and receipts</i>	Kế toán trưởng duyệt đơn hàng vượt hạn mức <i>Chief accountant approves orders over the credit limit</i>	Chọn 25 trong 1.300 hóa đơn 10 tháng đầu, khoảng cách 52, kiểm tra chữ ký duyet <i>Select 25 of 1,300 invoices for ten months, interval 52, inspect approval</i>	Thư xác nhận phải thu; kiểm tra chia cắt niên độ <i>Receivable confirmations; cut-off test</i>
Mua hàng, trả tiền <i>Purchases and payments</i>	Đối chiếu ba bên: đơn hàng, phiếu nhập, hóa đơn <i>Three-way match of order, receipt and invoice</i>	Xem dấu đối chiếu trên bộ chứng từ mẫu <i>Look for the match mark on a sample of document sets</i>	Tìm nợ chưa ghi; xác nhận Tân Phong <i>Search for unrecorded liabilities; confirm Tan Phong</i>
Hàng tồn kho <i>Inventory</i>	Thủ kho đối chiếu thẻ kho tuần một lần <i>Storekeeper agrees bin cards weekly</i>	Xem biên bản đối chiếu tuần ở 10 tháng đầu <i>Inspect weekly reconciliations for ten months</i>	Chứng kiến kiểm kê 31/12 <i>Attend the 31 Dec count</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Thử nghiệm kiểm soát chữ ký duyệt hạn mức: tổng thể 1.300 hóa đơn từ 01/01 đến 31/10/2026, mẫu 25, khoảng cách 52. Số ngẫu nhiên khởi đầu là 17, nên hóa đơn được chọn là thứ 17, 69, 121 và cứ thế đến thứ 1265. Tạ Thu Hương kiểm tra 25 hóa đơn, thấy đủ chữ ký. Kết quả cho phép giảm mẫu thử nghiệm cơ bản ở tháng 01 đến 10, không cho phép bỏ kiểm tra chia cắt cuối năm, vì rủi ro ghi doanh thu là rủi ro đáng kể.

Test of the credit-limit approval: population 1,300 invoices from 1 January to 31 October 2026, sample 25, interval 52. With a random start of 17 the invoices selected are numbers 17, 69, 121 and so on up to number 1265. Ta Thu Huong inspects the 25 invoices and finds all signed. The result allows smaller substantive samples for January to October; it does not allow dropping the year-end cut-off test, because revenue recognition is a significant risk.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Kết luận "kiểm soát tốt" chỉ vì kế toán trưởng nói vậy. Phỏng vấn cho biết kiểm soát được thiết kế thế nào; muốn nói nó vận hành hữu hiệu phải xem chứng từ có dấu vết thực hiện, hoặc thực hiện lại (VSA 500, A31 điểm 3).

Concluding that controls are good because the chief accountant says so. Enquiry tells you how a control is designed; to say it operated effectively you must see documents that show it was performed, or reperform it (VSA 500, A31 point 3).

GHI NHỚ / KEY POINT — Dựa vào kiểm soát nội bộ để giảm thử nghiệm cơ bản chỉ được khi đã thử nghiệm kiểm soát và thấy nó hoạt động suốt kỳ. Chưa thử nghiệm thì mặc định rủi ro kiểm soát ở mức cao.

Relying on internal control to reduce substantive work is allowed only after testing the control and finding it operated throughout the period. Untested, assume control risk is high.

3.5. Bằng chứng kiểm toán: bảy thủ tục, xác nhận và thủ tục phân tích — 3.5.

Audit evidence: seven procedures, confirmations and analytical procedures

Bằng chứng kiểm toán là mọi tài liệu, thông tin kiểm toán viên thu thập để đưa ra kết luận và hình thành ý kiến, kể cả sổ kế toán và báo cáo tài chính (Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 500 – Bằng chứng kiểm toán, viết tắt VSA 500, đoạn 05). Bằng chứng cần đầy đủ (về lượng, chịu ảnh hưởng của đánh giá rủi ro và chất lượng từng bằng chứng) và thích hợp (về chất, gồm sự phù hợp và độ tin cậy). Đoạn A14 đến A22 liệt kê bảy cách thu thập.

Audit evidence is all the information the auditor uses to reach conclusions and form an opinion, including the accounting records and the financial statements (Vietnamese Standard on Auditing 500, Audit evidence, VSA 500, paragraph 05). Evidence must be sufficient (quantity, affected by the risk assessment and the quality of each item) and appropriate (quality: relevance and reliability). Paragraphs A14 to A22 list seven ways to obtain it.

Thủ tục <i>Procedure</i>	Làm gì <i>What it is</i>	Độ tin cậy <i>Reliability</i>	Ví dụ ở Hoàng Lâm <i>Example at Hoang Lam</i>
Kiểm tra <i>Inspection</i>	Xem tài liệu, sổ, chứng từ hoặc tài sản hiện vật (A14 đến A16) <i>Examine records, documents or physical assets</i>	Tùy nguồn và kiểm soát tạo tài liệu; tài sản hiện vật tin cậy về hiện hữu, không chứng minh quyền, giá trị <i>Varies with source; physical assets prove existence only</i>	Xem hóa đơn mua xe tải 720.000.000 <i>Inspect the 720,000,000 truck purchase invoice</i>
Quan sát <i>Observation</i>	Theo dõi người khác làm một quy trình (A17) <i>Watch someone else perform a process</i>	Chỉ đúng thời điểm quan sát <i>Valid only at the moment observed</i>	Quan sát thủ kho kiểm kê ngày 31/12/2026 <i>Watch the storekeeper count on 31 Dec 2026</i>

Thủ tục <i>Procedure</i>	Làm gì <i>What it is</i>	Độ tin cậy <i>Reliability</i>	Ví dụ ở Hoàng Lâm <i>Example at Hoang Lam</i>
Xác nhận từ bên ngoài <i>External confirmation</i>	Thư phúc đáp trực tiếp của bên thứ ba (A18) <i>Direct reply from a third party</i>	Cao: nguồn độc lập bên ngoài <i>High: independent external source</i>	Thư xác nhận gửi Thành Đô <i>Confirmation sent to Thanh Do</i>
Tính toán lại <i>Recalculation</i>	Kiểm tra độ chính xác toán học (A19) <i>Check mathematical accuracy</i>	Cao nếu dữ liệu đầu vào đã kiểm <i>High if the inputs are verified</i>	Tính lại khấu hao xe tải 6.000.000 một tháng <i>Recompute truck depreciation at 6,000,000 a month</i>
Thực hiện lại <i>Reperformance</i>	Tự làm lại kiểm soát hoặc thủ tục của đơn vị (A20) <i>Independently redo the entity's control or procedure</i>	Cao <i>High</i>	Tự đối chiếu ba bên một bộ chứng từ mua hàng <i>Redo the three-way match on a purchase set</i>
Thủ tục phân tích <i>Analytical procedures</i>	So sánh quan hệ số liệu, tìm biến động lạ (A21) <i>Compare relationships, look for odd movements</i>	Trung bình; cần dữ liệu đáng tin <i>Medium; needs reliable data</i>	Doanh thu theo tháng, tỷ suất lãi gộp <i>Monthly revenue, gross margin</i>
Phỏng vấn <i>Enquiry</i>	Hỏi người trong hoặc ngoài đơn vị (A22) <i>Ask people inside or outside the entity</i>	Thấp nếu đứng riêng; cần chứng thực <i>Low alone; needs corroboration</i>	Hỏi Minh Thu vì sao Thành Đô chưa trả <i>Ask Minh Thu why Thanh Do has not paid</i>

Năm nguyên tắc đánh giá độ tin cậy (VSA 500, A31) — *Five principles for judging reliability (VSA 500, A31)*

Bảng chứng tin cậy hơn khi <i>More reliable when</i>	Ví dụ so sánh <i>Comparison</i>
Từ nguồn độc lập bên ngoài đơn vị <i>From an independent source outside the entity</i>	Sao kê nhận thẳng từ ngân hàng hơn bản khách đưa <i>A statement received direct from the bank over one the client hands over</i>
Sinh ra từ nội bộ có kiểm soát hữu hiệu <i>Generated internally under effective controls</i>	Hóa đơn bán lập trên phần mềm có khóa số hơn bản tính tay <i>An invoice from locked software over a hand-built list</i>
Do kiểm toán viên trực tiếp thu thập <i>Obtained directly by the auditor</i>	Tự quan sát kiểm kê hơn nghe thủ kho kể <i>Watching the count over hearing the storekeeper describe it</i>
Dạng văn bản, không bằng lời <i>In writing rather than oral</i>	Biên bản họp ghi tại chỗ hơn lời kể lại <i>Minutes written at the meeting over later recollection</i>
Bản gốc, không phải bản copy <i>Original rather than copy</i>	Biên bản giao hàng gốc hơn ảnh chụp <i>The original delivery note over a photograph</i>

Xác nhận từ bên ngoài (VSA 505) — External confirmation (VSA 505)

Kiểm toán viên phải giữ quyền kiểm soát việc xác nhận (Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 505 – Thông tin xác nhận từ bên ngoài, đoạn 07): xác định thông tin cần xác nhận, chọn bên xác nhận, thiết kế thư để trả lời gửi thẳng về kiểm toán viên, và gửi thư (kể cả thư nhắc). Nếu Ban Giám đốc không cho gửi, phải tìm lý do và làm thủ tục thay thế (đoạn 08). Khi không có phúc đáp, làm thủ tục thay thế (đoạn 12); ví dụ kiểm tra tiền thu sau ngày khóa sổ cùng bằng chứng về nguồn gốc khoản thu (VSA 530, A16). Mọi ngoại lệ phải điều tra (đoạn 14). Thư dạng phủ định không được làm thử nghiệm cơ bản duy nhất trừ khi đủ các điều kiện của đoạn 15.

The auditor must keep control over confirmation (Vietnamese Standard on Auditing 505, External confirmations, paragraph 07): decide what to confirm, choose the confirming party, design the request so replies come straight to the auditor, and send it, with follow-ups. If management refuses, find out why and perform alternative procedures (paragraph 08). Where there is no reply, perform alternative procedures (paragraph 12); for example examine cash received after the year-end together with evidence of its source (VSA 530, A16). Every exception must be investigated (paragraph 14). A negative confirmation may not be the only substantive test unless all the conditions in paragraph 15 are met.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Thư xác nhận Thành Đô: sổ ghi nợ 812.400.000 đồng, Thành Đô xác nhận 618.000.000 đồng, ngoại lệ 194.400.000 đồng. Đinh Công Minh không chấp nhận lời giải thích miệng của phòng kế toán. Anh yêu cầu phiếu xuất kho và biên bản giao hàng của lô 120 thùng SN18; biên bản cho thấy hàng rời kho ngày 05/01/2027. Ngoại lệ được lần ra thành sai sót số 1.

Thanh Do confirmation: the ledger shows 812,400,000, Thanh Do confirms 618,000,000, an exception of 194,400,000. Dinh Cong Minh does not accept the accounting department's oral explanation. He asks for the issue note and delivery record of the 120-tub SN18 shipment; the record shows the goods left on 5 January 2027. The exception is traced to misstatement 1.

Thủ tục phân tích (VSA 520) — Analytical procedures (VSA 520)

Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 520 – Thủ tục phân tích, đoạn 05 yêu cầu chọn thủ tục phù hợp với cơ sở dẫn liệu, đánh giá độ tin cậy của dữ liệu và tự dự tính trước khi so với số ghi sổ. Đoạn 06 buộc làm thủ tục phân tích ở giai đoạn gần kết thúc để kiểm tra báo cáo có nhất quán với hiểu biết về đơn vị. Biến động lạ phải điều tra bằng phỏng vấn Ban Giám đốc và bằng chứng (đoạn 07).

Vietnamese Standard on Auditing 520, Analytical procedures, paragraph 05 requires choosing procedures suited to the assertions, assessing the reliability of the data and forming an expectation before comparing it with the recorded amount. Paragraph 06 requires analytical procedures near the end of the audit to test whether the statements are consistent with the auditor's understanding of the entity. Unusual movements must be investigated by enquiring of management and obtaining evidence (paragraph 07).

Với Hoàng Lâm, doanh thu tăng 4,4% còn lợi nhuận trước thuế tăng 5,0%; tỷ suất lợi nhuận trước thuế đi từ 3,13% lên 3,15%. Số liệu trông bình thường, và chính vì vậy thủ tục phân tích một mình không bắt được sai sót số 1. Sau điều chỉnh tỷ suất còn 2,85%, thấp hơn năm trước. Bằng chứng cho doanh thu cuối năm phải đến từ kiểm tra chi tiết.

At Hoang Lam, revenue grew 4.4% and profit before tax 5.0%; the pre-tax margin moved from 3.13% to 3.15%. The figures look normal, and that is exactly why analytical procedures alone do not catch misstatement 1. After adjustment the margin is 2.85%, below last year. Evidence for year-end revenue has to come from detailed testing.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhận bản photo hoặc ảnh chụp chứng từ rồi ghi "đã kiểm tra". VSA 500, A31 điểm 5: chứng từ gốc tin cậy hơn bản copy, bản số hóa. Nếu chỉ có bản copy, ghi rõ trên giấy tờ làm việc và tìm bằng chứng thứ hai.

Accepting a photocopy or photo of a document and marking it "inspected". VSA 500, A31 point 5: originals are more reliable than copies and scanned versions. If only a copy exists, say so on the working paper and find a second source.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Để khách hàng tự gửi và tự nhận thư xác nhận. Mất quyền kiểm soát là mất độ tin cậy; thư phải đề địa chỉ nhận về kiểm toán viên (VSA 505, đoạn 07 điểm c).

Letting the client send and collect the confirmations. Losing control means losing reliability; the reply address must be the auditor's (VSA 505, paragraph 07(c)).

3.6. Chọn mẫu kiểm toán — 3.6. Audit sampling

Kiểm toán viên không kiểm 100% mọi thứ. VSA 500, đoạn A52, kể ba cách chọn phần tử để kiểm tra: chọn tất cả, chọn các phần tử cụ thể, hoặc lấy mẫu kiểm toán. Lấy mẫu là áp dụng thủ tục trên ít hơn 100% phần tử của tổng thể, sao cho mọi đơn vị lấy mẫu đều có cơ hội được chọn, để rút kết luận về cả tổng thể (Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 530 – Lấy mẫu kiểm toán, viết tắt VSA 530, đoạn 05 điểm a).

The auditor does not test everything. VSA 500, paragraph A52, lists three ways to select items for testing: all items, specific items, or audit sampling. Sampling is applying procedures to less than 100% of a population so that every sampling unit has a chance of selection, in order to conclude on the whole population (Vietnamese Standard on Auditing 530, Audit sampling, VSA 530, paragraph 05(a)).

Cách chọn <i>Method</i>	Đặc điểm <i>Feature</i>	Dùng khi <i>Use when</i>	Ví dụ ở Hoàng Lâm <i>Example at Hoang Lam</i>
Chọn tất cả (100%) <i>All items</i>	Không có rủi ro lấy mẫu <i>No sampling risk</i>	Ít phần tử giá trị lớn, rủi ro đáng kể (A53) <i>Few large items; significant risk (A53)</i>	Mọi bút toán điều chỉnh cuối năm 30 đến 31/12 <i>All year-end adjusting entries of 30 to 31 Dec</i>
Phần tử cụ thể <i>Specific items</i>	Theo xét đoán; không suy rộng ra tổng thể <i>Judgemental; not projected to the population</i>	Phần tử lớn, bất thường, rủi ro cao (A54) <i>Large, unusual or high-risk items (A54)</i>	14 khoản phải thu từ 21.000.000 trở lên <i>14 receivables of 21,000,000 or more</i>

Cách chọn <i>Method</i>	Đặc điểm <i>Feature</i>	Dùng khi <i>Use when</i>	Ví dụ ở Hoàng Lâm <i>Example at Hoang Lam</i>
Ngẫu nhiên <i>Random</i>	Mỗi phần tử cùng cơ hội; thống kê nếu tính được rủi ro lấy mẫu <i>Equal chance; statistical if sampling risk is quantified</i>	Tổng thể đồng nhất, có danh sách đánh số (A13) <i>Homogeneous, numbered list (A13)</i>	Dùng hàm RANDBETWEEN trên danh sách hóa đơn <i>RANDBETWEEN over the invoice list</i>
Hệ thống <i>Systematic</i>	Khoảng cách cố định từ điểm xuất phát ngẫu nhiên (A13) <i>Fixed interval from a random start</i>	Tổng thể sắp thứ tự, không có chu kỳ trùng khoảng cách <i>Ordered population; no pattern matching the interval</i>	Hóa đơn thứ 17, 69, 121 đến 1265 <i>Invoice nos. 17, 69, 121 to 1265</i>
Bất kỳ <i>Haphazard</i>	Không theo cấu trúc nhưng không thiên lệch có chủ ý (A13) <i>No structure, no deliberate bias</i>	Tổng thể nhỏ, thủ tục đơn giản <i>Small population, simple procedure</i>	Rút bất kỳ 5 phiếu xuất kho để kiểm tra chữ ký <i>Pull any 5 issue notes to check signatures</i>

Lấy mẫu thống kê có hai đặc điểm: phần tử chọn ngẫu nhiên và dùng lý thuyết xác suất để đánh giá kết quả, kể cả định lượng rủi ro lấy mẫu. Thiếu một trong hai là phi thống kê (VSA 530, đoạn 05 điểm g). Hai cách đều dùng được nếu thiết kế mẫu đúng mục đích, cỡ mẫu đủ lớn để rủi ro lấy mẫu xuống mức chấp nhận được (đoạn 07), và mọi phần tử đều có cơ hội được chọn (đoạn 08).

Statistical sampling has two features: random selection and the use of probability theory to evaluate results, including measuring sampling risk. Lacking either, it is non-statistical (VSA 530, paragraph 05(g)). Both are acceptable if the design suits the purpose, the sample is large enough to bring sampling risk to an acceptable level (paragraph 07), and every item has a chance of selection (paragraph 08).

Chọn mẫu thư xác nhận phải thu: kết hợp hai cách — *Choosing receivable confirmations: two methods combined*

Bước <i>Step</i>	Việc làm <i>Action</i>	Kết quả <i>Result</i>
1	Đặt ngưỡng chọn riêng bằng mức trọng yếu thực hiện <i>Set the individual-selection threshold at performance materiality</i>	21.000.000
2	Chọn mọi khoản từ ngưỡng trở lên <i>Select every balance at or above it</i>	14 khoản, 1.412.000.000 đồng, phủ 87,2% của 1.620.000.000 <i>14 items, 1,412,000,000, covering 87.2% of 1,620,000,000</i>

Bước Step	Việc làm Action	Kết quả Result
3	Xếp 32 khách còn lại theo mã khách; chọn 6 bằng khoảng cách 5, điểm xuất phát 2 <i>Order the other 32 customers by code; pick 6 at interval 5 from start 2</i>	Vị trí 2, 7, 12, 17, 22, 27 <i>Positions 2, 7, 12, 17, 22, 27</i>
4	Gộp hai nhóm <i>Combine the two groups</i>	20 thư gửi đi <i>20 requests sent</i>
5	Không nhận được phúc đáp: thủ tục thay thế (tiền thu sau 31/12, hóa đơn, phiếu giao hàng) <i>No reply: alternative procedures (cash received after 31 Dec, invoices, delivery records)</i>	Nhận 17 thư, 3 thư phải làm thay thế <i>17 replies, 3 need alternatives</i>

Sáu khách chọn ngẫu nhiên không nhằm kiểm giá trị mà nhằm trả lời câu hỏi: nhóm khoản nhỏ có sai sót cùng kiểu với nhóm khoản lớn không. Nếu mẫu phát hiện sai sót thì phải điều tra bản chất và nguyên nhân (VSA 530, đoạn 12) và, với kiểm tra chi tiết, dự tính sai sót ra tổng thể (đoạn 14). Một sai sót chỉ được coi là cá biệt khi kiểm toán viên làm thêm thủ tục và đạt đảm bảo cao rằng nó không đại diện cho phần còn lại (đoạn 13), không phải vì kiểm toán viên muốn vậy.

The six randomly chosen customers are not there to test value but to answer a question: do the small balances carry errors of the same kind as the large ones? If the sample finds a misstatement, its nature and cause must be investigated (VSA 530, paragraph 12) and, for tests of details, projected to the population (paragraph 14). A misstatement counts as an anomaly only when extra procedures give a high degree of certainty that it is not representative of the rest (paragraph 13), not because the auditor would like it to be.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Tạ Thu Hương lập danh sách 46 khách hàng trong Excel, dùng SORTBY sắp theo giá trị giảm dần rồi lọc khoản từ 21.000.000 trở lên được 14 dòng. Phần 32 dòng còn lại cô sắp theo mã khách, đánh số 1 đến 32, và lấy dòng 2, 7, 12, 17, 22, 27. Trưởng nhóm kiểm lại hai điều: tổng 14 khoản đúng 1.412.000.000, và công thức chọn mẫu không để Excel đổi số ngẫu nhiên mỗi lần mở file; điểm xuất phát được nhập tay và ghi vào giấy tờ làm việc.

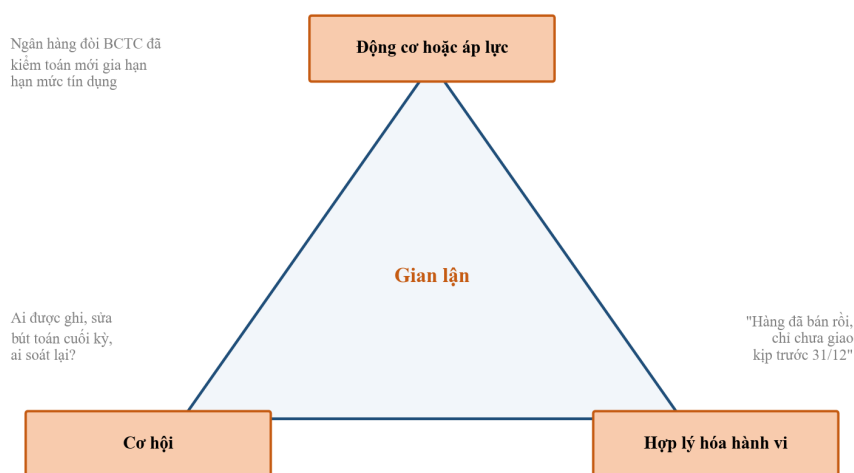
Ta Thu Huong lists the 46 customers in Excel, sorts by value descending with SORTBY and filters balances of 21,000,000 or more, leaving 14 rows. She orders the other 32 by customer code, numbers them 1 to 32 and takes rows 2, 7, 12, 17, 22 and 27. The senior re-checks two things: the 14 items total exactly 1,412,000,000, and the selection formula does not let Excel re-draw the random number every time the file opens; the start point is typed in and recorded on the working paper.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Bỏ khoản lớn khỏi mẫu "vì đã quen khách", hoặc chọn mẫu theo ý thích để nhanh. Mẫu không đại diện thì kết luận về tổng thể không có giá trị; khoản lớn là nơi sai sót dễ vượt mức trọng yếu nhất.
Leaving a large balance out of the sample "because we know the customer", or picking by preference to save time. A sample that is not representative supports no conclusion on the population; large balances are where a misstatement is most likely to exceed materiality.

3.7. Gian lận và nhầm lẫn — 3.7. Fraud and error

Sai sót do nhầm lẫn là vô ý. Gian lận là hành vi cố ý của Ban quản trị, Ban Giám đốc, nhân viên hoặc bên thứ ba, bằng thủ đoạn gian dối để thu lợi bất chính hoặc bất hợp pháp (Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 240 – Trách nhiệm của kiểm toán viên liên quan đến gian lận trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính, viết tắt VSA 240, đoạn 11 điểm a). Kiểm toán viên không có nhiệm vụ phán xét ý định, nhưng phải đánh giá một sai sót có phải biểu hiện gian lận không (đoạn 35) và duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp dù trước đây tin Ban Giám đốc là trung thực (đoạn 12).

An error is unintentional. Fraud is an intentional act by those charged with governance, management, employees or third parties, using deception to gain an unjust or illegal advantage (Vietnamese Standard on Auditing 240, The auditor's responsibilities relating to fraud in an audit of financial statements, VSA 240, paragraph 11(a)). The auditor is not asked to judge intent, but must assess whether a misstatement indicates fraud (paragraph 35) and keep professional scepticism even where management was trusted in the past (paragraph 12).



Hình 3.3. Ba điều kiện đi cùng gian lận (VSA 240, đoạn A1) và biểu hiện có thể gặp ở Hoàng Lâm.

Figure 3.3. The three conditions that accompany fraud (VSA 240, paragraph A1) and how they could show up at Hoang Lam.

Yếu tố Element	Nội dung (A1) Content (A1)	Câu hỏi khi gặp Ban Giám đốc Hoàng Lâm Question for Hoang Lam's management
Động cơ hoặc áp lực <i>Incentive or pressure</i>	Phải đạt mục tiêu lợi nhuận, kết quả tài chính <i>Pressure to hit profit or financial targets</i>	Ngân hàng yêu cầu báo cáo đã kiểm toán trước khi gia hạn hạn mức: chỉ tiêu nào ngân hàng xét? <i>The bank wants audited statements before renewal: which ratios does it test?</i>

Yếu tố <i>Element</i>	Nội dung (A1) <i>Content (A1)</i>	Câu hỏi khi gặp Ban Giám đốc Hoàng Lâm <i>Question for Hoang Lam's management</i>
Cơ hội <i>Opportunity</i>	Khống chế được kiểm soát nội bộ, hiểu rõ khiếm khuyết <i>Ability to override controls; knowledge of weaknesses</i>	Ai được ghi, sửa bút toán cuối kỳ? Có ai soát lại không? <i>Who may post or amend year-end entries? Does anyone review them?</i>
Hợp lý hóa <i>Rationalisation</i>	Tự biện minh cho hành vi <i>The person justifies the act</i>	Có tâm lý "hàng đã bán, chỉ chưa kịp giao" không? <i>Is there a mind-set of "already sold, just not yet delivered"?</i>

Ba việc luôn phải làm — *Three things always required*

1. Giả định có rủi ro gian lận khi ghi nhận doanh thu, trừ khi ghi hồ sơ lý do bác bỏ (VSA 240, đoạn 26). Rủi ro gian lận đã đánh giá là rủi ro đáng kể (đoạn 27).
Presume a fraud risk in revenue recognition unless the file records why it is rejected (VSA 240, paragraph 26). An assessed fraud risk is a significant risk (paragraph 27).
2. Coi rủi ro Ban Giám đốc không chế kiểm soát là có ở mọi đơn vị (đoạn 31).
Treat management override of controls as present in every entity (paragraph 31).
3. Kiểm tra tính thích hợp của bút toán ghi sổ và điều chỉnh: phỏng vấn người ghi sổ, chọn bút toán cuối kỳ, cân nhắc kiểm tra bút toán trong cả năm (đoạn 32 điểm a).
Test the appropriateness of journal entries and adjustments: enquire of those who post, select entries made at period end, consider testing entries throughout the year (paragraph 32(a)).

Bút toán ngày 30/12/2026 trong sổ Hoàng Lâm là loại bút toán mà bước 3 nhắm tới: cuối kỳ, số lớn, ghi doanh thu và phải thu.

The entry of 30 December 2026 in Hoang Lam's ledger is the kind step 3 targets: period end, large, recording revenue and a receivable.

Bút toán ngày 30/12/2026 trên sổ / Ledger entry of 30 December 2026

30/12 Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng	194.400.000
Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	180.000.000
Có TK 33311 – Thuế GTGT đầu ra	14.400.000

Bút toán này không có gì sai về hình thức: đủ chứng từ, có hóa đơn. Dấu hiệu nằm ở thời điểm (hai ngày cuối năm), ở giá trị lớn (180.000.000 doanh thu, trọng yếu một mình) và ở phiếu xuất kho ngày 05/01/2027. Đây là sai sót đúng kỳ chưa thấy bằng chứng cố ý; kiểm toán viên ghi nhận là sai sót, đề nghị điều chỉnh, và để ý các bút toán cùng kiểu ở những ngày khác.

The entry is not wrong in form: it has support and an invoice. The signals are the timing (the last two days of the year), the size (180,000,000 of revenue, material on its own) and the issue note dated 5 January 2027. This is a cut-off misstatement with no evidence of intent; the auditor records it, proposes an adjustment, and looks for similar entries on other dates.

Lọc bút toán bất thường trong Excel — *Filtering unusual journal entries in Excel*

Tiêu chí lọc <i>Filter</i>	Lý do <i>Why</i>
Ngày 28 đến 31/12 và 01 đến 05/01 <i>28 to 31 Dec and 1 to 5 Jan</i>	Sát ngày khóa sổ, nơi chia cắt niên độ hay sai <i>Near the cut-off, where cut-off errors arise</i>
Ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ <i>Weekends and holidays</i>	Công ty phân phối ít giao dịch ngày nghỉ <i>A distributor rarely trades on days off</i>
Số tròn triệu, tròn chục triệu <i>Round-million amounts</i>	Ước tính, không từ chứng từ <i>Estimates rather than documents</i>
Nợ 131, Có 511 số lớn <i>Dr 131, Cr 511, large</i>	Rủi ro ghi nhận doanh thu <i>Revenue recognition risk</i>
Người ghi không phải kế toán thường ghi tài khoản đó <i>Poster is not the usual one for that account</i>	Có thể vượt phân quyền <i>Possible override of access rights</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Dừng ở "chứng từ đầy đủ". Gian lận hay sai sót cố ý thường có chứng từ đầy đủ; câu hỏi là chứng từ nói điều gì về thời điểm, người ký, đường đi của hàng và tiền (VSA 200, A20: nghi ngờ khi chỉ có một tài liệu duy nhất cho khoản mục trọng yếu).

Stopping at "documents are complete". Fraud and deliberate error usually come with complete documents; the question is what they say about timing, signatories and the path of goods and cash (VSA 200, A20: be alert where a single document supports a material item).

3.8. Thái độ hoài nghi nghề nghiệp và xét đoán chuyên môn — 3.8. Professional scepticism and professional judgement

Thái độ hoài nghi nghề nghiệp là thái độ luôn nghi vấn, cảnh giác với tình huống có thể là dấu hiệu sai sót do nhầm lẫn hay gian lận, và đánh giá cẩn trọng bằng chứng (VSA 200, đoạn 13 điểm 1). Kiểm toán viên phải duy trì nó suốt cuộc kiểm toán (đoạn 15). Nó gồm cả việc nghi ngờ bằng chứng mâu thuẫn và độ tin cậy của lời Ban Giám đốc (A20). Tin Ban Giám đốc trung thực không làm giảm hoài nghi và không cho phép chấp nhận bằng chứng chưa đủ thuyết phục (A22). Xét đoán chuyên môn (đoạn 16) là cách dùng kiến thức và kinh nghiệm để quyết định mức trọng yếu, rủi ro, phạm vi thủ tục, mức đủ của bằng chứng (A23).

Professional scepticism is an attitude that includes a questioning mind, being alert to conditions that may indicate misstatement due to error or fraud, and a critical assessment of evidence (VSA 200, paragraph 13(1)). The auditor must maintain it throughout (paragraph 15). It includes doubting contradictory evidence and the reliability of what management says (A20). Believing management to be honest does not lower scepticism or allow the auditor to accept evidence that is not persuasive (A22). Professional judgement (paragraph 16) is the use of knowledge and experience to decide on materiality, risk, the extent of procedures and whether evidence is enough (A23).

Tình huống ở Hoàng Lâm <i>Situation at Hoang Lam</i>	Hoài nghi: làm gì <i>Scepticism: what to do</i>	Xét đoán: quyết định gì <i>Judgement: what to decide</i>
Thành Đô xác nhận 618.000.000, sổ ghi 812.400.000 <i>Thanh Do confirms 618,000,000, ledger 812,400,000</i>	Không nhận lời giải thích miệng; đòi phiếu xuất kho, biên bản giao hàng <i>Reject the oral explanation; ask for issue and delivery records</i>	Sai sót số 1 là trọng yếu riêng lẻ (39.000.000 trên lợi nhuận, lớn hơn 30.000.000) <i>Misstatement 1 is material alone (39,000,000 of profit, above 30,000,000)</i>
Ba hóa đơn sửa xe, mỗi hóa đơn 8.100.000 gồm thuế, trả tiền mặt, vẫn khấu trừ 1.800.000 (Luật Thuế GTGT Điều 14 khoản 2 điểm b, Nghị định 181/2025/NĐ-CP Điều 26: từ 05 triệu đồng gồm thuế phải thanh toán không dùng tiền mặt) <i>Three repair invoices of 8,100,000 each with VAT, paid in cash, VAT of 1,800,000 still claimed (VAT Law Art. 14(2)(b), Decree 181/2025/ND-CP Art. 26: purchases of 5 million or more including VAT need non- cash payment)</i>	Xem hình thức thanh toán, hỏi ai duyệt; tìm hóa đơn cùng kiểu khác <i>Check the payment form, ask who approved, look for similar invoices</i>	Bằng 6,0% mức trọng yếu, trên ngưỡng 1.500.000: tổng hợp, đề nghị điều chỉnh, nếu từ chối thì đưa vào thư giải trình <i>6.0% of materiality, above the 1,500,000 threshold: accumulate, propose adjustment, and if refused list in the representation letter</i>
Phí ngân hàng tháng 12 chưa ghi 850.000 <i>December bank fees of 850,000 not recorded</i>	Hỏi vì sao chưa ghi; xem có phí khác cùng loại không <i>Ask why unrecorded; look for other fees of the same kind</i>	Dưới ngưỡng 1.500.000, rõ ràng: không tổng hợp (VSA 450, đoạn 05) <i>Below the 1,500,000 threshold and clear: not accumulated (VSA 450, paragraph 05)</i>
Giả thiết Ban Giám đốc từ chối điều chỉnh sai sót số 1 <i>Assume management refuses to adjust misstatement 1</i>	Không nhượng bộ vì quan hệ khách hàng <i>No concession for the sake of the relationship</i>	Sai sót trọng yếu, không lan tỏa: hướng tới ý kiến ngoại trừ (mục 4.16) <i>Material but not pervasive: points to a qualified opinion (section 4.16)</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Kế toán Vũ Quang Huy nói với Ngọc Anh: "Thành Đô chưa nhận hóa đơn nên mới xác nhận thấp, công ty đã giao hàng rồi." Ngọc Anh ghi nhận lời nói, nhưng không dùng nó làm bằng chứng. Chị xin phiếu xuất kho, thấy ngày 05/01/2027, và ghi lên giấy tờ làm việc: lời giải thích mâu thuẫn với chứng từ. Hoài nghi ở đây không là nghi người, mà là không để một câu nói thay cho một tờ giấy.

The accountant Vu Quang Huy tells Ngọc Anh: "Thanh Do has not received the invoice, that is why it confirmed a lower figure; we have already delivered." Ngọc Anh records the statement but does not use it as evidence. She asks for the issue note, sees 5 January 2027, and writes on the working paper

that the explanation contradicts the document. Scepticism here is not suspicion of a person; it is refusing to let a sentence stand in for a piece of paper.

Bốn câu tự hỏi trước khi khép một thủ tục — *Four questions before closing a procedure*

- Bằng chứng này đến từ đâu, ai có thể sửa nó trước khi tôi nhận được?
Where did this evidence come from, and who could have altered it before it reached me?
- Có bằng chứng nào khác nói ngược lại không?
Does any other evidence say the opposite?
- Nếu tôi sai, sai sót lớn nhất có thể ở đây là bao nhiêu, so với mức trọng yếu thực hiện?
If I am wrong, how large could the misstatement be, compared with performance materiality?
- Người soát xét đọc giấy tờ làm việc này có hiểu tôi đã kết luận vì sao không?
Will a reviewer reading this working paper understand why I concluded as I did?

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Xét đoán một mình mà không ghi. Trưởng nhóm không thể soát xét một xét đoán không có lý do. Ghi trên giấy tờ làm việc: dữ kiện, phương án đã cân nhắc, lý do chọn, người đã hỏi ý kiến (VSA 230, đoạn 08 điểm c).
Making a judgement and not recording it. A senior cannot review a judgement without reasons. Record on the working paper the facts, the options considered, why one was chosen and who was consulted (VSA 230, paragraph 08(c)).

3.9. Hồ sơ kiểm toán — 3.9. The audit file

Hồ sơ kiểm toán là tập hợp tài liệu do kiểm toán viên thu thập, phân loại, sử dụng và lưu theo trật tự nhất định làm bằng chứng cho một cuộc kiểm toán cụ thể (Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 230 – Tài liệu, hồ sơ kiểm toán, viết tắt VSA 230). Tiêu chuẩn đo là đoạn 08: một kiểm toán viên có kinh nghiệm không tham gia cuộc kiểm toán đọc vào phải hiểu được thủ tục nào đã làm, kết quả ra sao, vấn đề quan trọng nào đã phát sinh và kết luận gì.

The audit file is the set of documents the auditor collects, classifies, uses and keeps in a set order as evidence of a specific audit (Vietnamese Standard on Auditing 230, Audit documentation, VSA 230). The test is paragraph 08: an experienced auditor with no connection to the audit must be able to understand from it what procedures were performed, with what results, what significant matters arose and what conclusions were reached.

Phải ghi <i>Must record</i>	Đoạn <i>Para.</i>	Ví dụ trên giấy tờ làm việc phải thu <i>On the receivables working paper</i>
Đặc điểm xác định của khoản mục được kiểm <i>Identifying characteristics of items tested</i>	09 a	Số hóa đơn, tên khách, số dư, ngày xác nhận <i>Invoice number, customer, balance, confirmation date</i>
Người thực hiện và ngày hoàn thành <i>Who performed it and when</i>	09 b	Tạ Thu Hương, ngày làm xong <i>Ta Thu Huong, completion date</i>

Phải ghi <i>Must record</i>	Đoạn <i>Para.</i>	Ví dụ trên giấy tờ làm việc phải thu <i>On the receivables working paper</i>
Người soát xét, ngày và phạm vi soát xét <i>Reviewer, date and extent of review</i>	09 c	Đinh Công Minh soát xét, Lương Thị Hà soát xét lần hai <i>Đinh Cong Minh reviews, Luong Thi Ha second review</i>
Thảo luận quan trọng với Ban Giám đốc: nội dung, thời gian, người dự <i>Significant discussions with management: content, time, attendees</i>	10	Buổi trao đổi sai sót số 1 với Kế toán trưởng <i>Discussion of misstatement 1 with the chief accountant</i>
Cách giải quyết thông tin không nhất quán với kết luận <i>How inconsistent information was resolved</i>	11	Giải trình miệng của phòng kế toán và phiếu xuất kho ngày 05/01/2027 <i>The accounts department's oral account against the 5 Jan 2027 issue note</i>
Cách làm khi không thể theo một yêu cầu của chuẩn mực <i>Departures from a requirement</i>	12	Thủ tục thay thế và lý do <i>Alternative procedure and reason</i>

Thời hạn và những điều cấm — *Deadlines and prohibitions*

Việc <i>Item</i>	Quy định <i>Rule</i>	Hoàng Lâm <i>Hoang Lam</i>
Lập hồ sơ kịp thời <i>Timely documentation</i>	VSA 230, đoạn 07 và 14 <i>VSA 230, para. 07 and 14</i>	Ghi giấy tờ làm việc trong ngày làm việc <i>Write the working paper on the day of the work</i>
Hoàn thiện hồ sơ <i>Assemble the file</i>	Thường không quá 60 ngày kể từ ngày lập báo cáo kiểm toán (A21) <i>Normally within 60 days of the report date (A21)</i>	Báo cáo ngày 05/03/2027, hạn hoàn thiện 04/05/2027 <i>Report dated 5 Mar 2027, file assembled by 04/05/2027</i>
Đưa vào lưu trữ <i>Move into archive</i>	Trong 12 tháng kể từ ngày phát hành báo cáo (Luật KTĐL Điều 50 khoản 2) <i>Within 12 months of the report date (Audit Law Art. 50(2))</i>	Trước 05/03/2028 <i>Before 5 Mar 2028</i>
Thời hạn lưu trữ <i>Retention</i>	Tối thiểu 10 năm (VSA 230, A23; Luật KTĐL Điều 50 khoản 2) <i>At least 10 years (VSA 230, A23; Audit Law Art. 50(2))</i>	Đến 05/03/2037 <i>Until 5 Mar 2037</i>
Xóa, hủy tài liệu <i>Deleting or discarding</i>	Không được trước khi hết hạn lưu trữ (đoạn 15) <i>Not before retention expires (para. 15)</i>	Hồ sơ khóa, không xóa <i>File locked, nothing deleted</i>

Việc <i>Item</i>	Quy định <i>Rule</i>	Hoàng Lâm <i>Hoang Lam</i>
Sửa, bổ sung sau khi hoàn thiện <i>Changes after assembly</i>	Ghi lý do, người lập, người soát xét, thời điểm (đoạn 16) <i>Record the reason, who, who reviewed, when (para. 16)</i>	Mọi thay đổi có ghi chú và ngày <i>Every change annotated and dated</i>

CẢNH BÁO / WARNING — Giả mạo, khai man hồ sơ kiểm toán là hành vi bị nghiêm cấm đối với thành viên tham gia cuộc kiểm toán (Luật Kiểm toán độc lập VBHN 17/2025, Điều 13 khoản 1 điểm k). Sửa lùi ngày một giấy tờ làm việc sau ngày khóa hồ sơ là loại hành vi đó.
Forging or falsifying the audit file is prohibited for anyone taking part in an audit (Independent Audit Law consolidated text 17/2025, Article 13(1)(k)). Back-dating a working paper after the file lock date is conduct of that kind.

Một giấy tờ làm việc đủ gồm — *What a complete working paper contains*

- Tên khách hàng, kỳ kiểm toán, tên giấy tờ, mã tham chiếu.
Client name, audit period, title, reference.
- Người lập và ngày; người soát xét và ngày.
Preparer and date; reviewer and date.
- Mục tiêu, nêu rõ cơ sở dẫn liệu được kiểm.
Objective, naming the assertion tested.
- Nguồn số liệu và cách đã đối chiếu với sổ cái.
Source of the figures and how they were agreed to the ledger.
- Công việc đã làm, cỡ mẫu và cách chọn.
Work performed, sample size and method of selection.
- Kết quả, ngoại lệ đã điều tra, và kết luận bằng một câu.
Results, exceptions investigated and a one-sentence conclusion.

GHI NHỚ / KEY POINT — Không có giấy tờ làm việc thì thủ tục coi như chưa làm. Cuộc kiểm toán Hoàng Lâm kết thúc ngày 05/03/2027, nhưng hồ sơ còn nằm trong tay nhóm đến hết ngày 04/05/2027 và phải giữ đến 05/03/2037.

A procedure with no working paper is a procedure not performed. The Hoang Lam audit ends on 5 March 2027, but the file stays with the team until 4 May 2027 and must be kept until 5 March 2037.

3.10. Tính độc lập và nguyên tắc đạo đức — *3.10. Independence and ethical principles*

Thông tư 70/2015/TT-BTC (Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán) đặt năm nguyên tắc cơ bản (đoạn 100.5): tính chính trực, tính khách quan, năng lực chuyên môn và tính thận trọng, tính bảo mật, tư cách nghề nghiệp. Luật Kiểm toán độc lập (VBHN 17/2025, Điều 8) thêm bốn nguyên tắc hoạt động: tuân thủ pháp luật, tuân thủ chuẩn mực, độc lập – trung thực – khách quan, bảo mật thông tin. Kiểm toán viên phải từ chối kiểm toán nếu xét thấy không bảo đảm tính độc lập (Điều 18 khoản 3).

Circular 70/2015/TT-BTC (the code of ethics for accountants and auditors) sets five fundamental principles (paragraph 100.5): integrity, objectivity, professional competence and due care, confidentiality, and professional behaviour. The Independent Audit Law (consolidated text 17/2025, Article 8) adds four operating principles: comply with the law, comply with standards, independence, honesty and objectivity, and confidentiality. An auditor must decline an engagement if independence cannot be assured (Article 18(3)).

Nguy cơ đối với việc tuân thủ nguyên tắc thuộc năm loại (đoạn 100.12). Gặp nguy cơ, kiểm toán viên áp dụng biện pháp bảo vệ để đưa nó xuống mức chấp nhận được, hoặc từ chối.

Threats to compliance fall into five types (paragraph 100.12). When a threat arises the auditor applies safeguards to bring it to an acceptable level, or declines.

Nguy cơ <i>Threat</i>	Là gì (100.12) <i>What it is (100.12)</i>	Ví dụ trong Thông tư 70 <i>Example in Circular 70</i>	Tình huống ở Tân Minh Khang <i>Case at Tan Minh Khang</i>
Tư lợi <i>Self-interest</i>	Lợi ích tài chính hay lợi ích khác ảnh hưởng xét đoán <i>A financial or other interest influences judgement</i>	Có lợi ích tài chính trực tiếp tại khách hàng (200.4) <i>A direct financial interest in the client (200.4)</i>	Trợ lý mua phần vốn góp của Hoàng Lâm; Luật cấm nắm giữ không phân biệt số lượng (Điều 13 k1 a) <i>An assistant buys an interest in Hoang Lam; the Law bans holdings of any size (Art. 13(1)(a))</i>
Tự kiểm tra <i>Self-review</i>	Không đánh giá được kết quả do chính mình làm trước đó <i>Cannot fairly evaluate one's own earlier work</i>	Doanh nghiệp kiểm toán chuẩn bị thông tin tài chính rồi kiểm toán nó (200.5) <i>The firm prepares the financial information and then audits it (200.5)</i>	Tân Minh Khang lập hộ báo cáo tài chính cho Hoàng Lâm rồi ký báo cáo kiểm toán <i>Tan Minh Khang prepares the statements and then signs the audit report</i>
Bào chữa <i>Advocacy</i>	Bênh vực khách hàng tới mức mất khách quan <i>Promoting the client until objectivity is lost</i>	Đại diện khách hàng trong vụ kiện hoặc tranh chấp với bên thứ ba (200.6) <i>Acting for the client in a lawsuit or dispute (200.6)</i>	Kiểm toán viên thay Hoàng Lâm thương lượng với ngân hàng <i>An auditor negotiates with the bank for Hoang Lam</i>
Quen thuộc <i>Familiarity</i>	Quan hệ lâu dài hay thân thiết làm dễ thông cảm <i>A long or close relationship breeds sympathy</i>	Nhận quà biếu trừ giá trị nhỏ; quan hệ gia đình với Giám đốc (200.7) <i>Gifts other than small; a close family tie to a director (200.7)</i>	Nhận quà tết của Giám đốc Phạm Văn Lâm <i>Accepting a New Year gift from the Director, Pham Van Lam</i>
Bị đe dọa <i>Intimidation</i>	Bị ngăn hành xử khách quan vì đe dọa hay sức ép <i>Prevented from acting</i>	Khách hàng dọa không ký hợp đồng khác nếu không đồng ý cách xử lý kế toán (200.8) <i>(200.8)</i>	Ban Giám đốc đòi bỏ sai sót số 1 nếu muốn giữ hợp đồng năm sau <i>Management asks to drop</i>

Nguy cơ <i>Threat</i>	Là gì (100.12) <i>What it is (100.12)</i>	Ví dụ trong Thông tư 70 <i>Example in Circular 70</i>	Tình huống ở Tân Minh Khang <i>Case at Tan Minh Khang</i>
	<i>objectively by threats or pressure</i>	<i>The client threatens to withhold other work unless its accounting treatment is accepted (200.8)</i>	<i>misstatement 1 if the firm wants next year's engagement</i>

Luật Kiểm toán độc lập, Điều 13 khoản 1, còn cấm nhận hoặc đòi khoản tiền, lợi ích nào ngoài phí đã thỏa thuận (điểm c), thu nợ cho đơn vị được kiểm toán (điểm h) và tiết lộ thông tin về hồ sơ kiểm toán, khách hàng (điểm đ). Phí kiểm toán Hoàng Lâm là 65.000.000 đồng chưa gồm thuế GTGT, và là khoản duy nhất nhóm kiểm toán được nhận.

Article 13(1) of the Independent Audit Law also bans taking or demanding any money or benefit beyond the agreed fee (point c), collecting debts for the audited entity (point h) and disclosing information about the audit file or the client (point đ). The Hoang Lam fee is 65,000,000 excluding VAT, and it is the only payment the audit team may take.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 15/11/2026, ký hợp đồng xong, Phan Ngọc Anh ký bản cam kết độc lập và bảo mật của Tân Minh Khang. Chị khai không nắm giữ phần vốn góp hay trái phiếu của Hoàng Lâm, không có quan hệ gia đình với Giám đốc Phạm Văn Lâm, và nhớ rằng khi Nguyễn Minh Thu (kế toán kho, công nợ của Hoàng Lâm) rủ ăn trưa, chị trả phần của mình. Chi tiết nhỏ ấy là tính độc lập trong thực hành.

On 15 November 2026, with the contract signed, Phan Ngoc Anh signs Tan Minh Khang's independence and confidentiality undertaking. She declares that she holds no capital contribution or bond of Hoang Lam, has no family tie to the Director, Pham Van Lam, and remembers that when Nguyen Minh Thu (Hoang Lam's stock and receivables accountant) invites her to lunch, she pays her own share. That small detail is independence in practice.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Giúp khách hàng "một tay" trong mùa cao điểm: lập bút toán, soạn bảng khấu hao, chỉnh số cho khớp rồi chính mình kiểm lại. Đây là nguy cơ tự kiểm tra. Đề xuất bút toán điều chỉnh là việc của kiểm toán viên; ghi sổ là việc của Ban Giám đốc và kế toán.

Giving the client a helping hand at peak season: posting entries, drafting the depreciation schedule, adjusting numbers to agree, then re-checking your own work. This is a self-review threat. Proposing an adjusting entry is the auditor's job; booking it is for management and the accountants.

GHI NHỚ / KEY POINT — Gặp tình huống nghi ngờ về độc lập hay quà biếu, báo trưởng nhóm trước khi làm, không báo sau. Tính độc lập mất đi một lần thì báo cáo kiểm toán mất giá trị với ngân hàng, người dùng chính của Hoàng Lâm.

If you doubt your independence or are offered a gift, tell the senior before acting, not afterwards. Once independence is lost the audit report loses its value to the bank, Hoang Lam's main user.

3.11. Việc cần làm ngay — 3.11. Action checklist

- Lấy báo cáo tài chính của một doanh nghiệp bất kỳ và cộng chéo B01-DN, B02-DN; đối chiếu mã số 60 với mã số 420b.
Take any company's financial statements and cross-cast B01-DN and B02-DN; agree line 60 to line 420b.
- Tính sáu chỉ số ở mục 3.1 cho hai năm liên kế và viết ba câu hỏi cho kế toán trưởng.
Compute the six ratios in section 3.1 for two consecutive years and write three questions for the chief accountant.
- Lập bảng 13 cơ sở dẫn liệu và điền mỗi ô một thủ tục cho khoản phải thu của chính bạn hoặc của công ty bạn đang làm.
Draw up the 13 assertions and put one procedure in each cell for receivables at your own or your employer's company.
- Tính mức trọng yếu, mức thực hiện, ngưỡng không đáng kể từ lợi nhuận trước thuế 612.000.000 và đối chiếu với 30.000.000, 21.000.000, 1.500.000.
Compute overall, performance and clearly trivial levels from profit before tax of 612,000,000 and agree them to 30,000,000, 21,000,000 and 1,500,000.
- Đọc VSA 315 đoạn 14 đến 24 và ghi mỗi thành phần kiểm soát nội bộ một ví dụ thật mà bạn đã thấy.
Read VSA 315 paragraphs 14 to 24 and note one real example you have seen of each internal control component.
- Thực hành chọn mẫu hệ thống trong Excel: một danh sách 1.300 dòng, mẫu 25, khoảng cách 52, điểm xuất phát tự chọn; kiểm tra dòng cuối là 1.265 khi xuất phát 17.
Practise systematic selection in Excel: a list of 1,300 rows, sample 25, interval 52, your own start; check the last row is 1,265 when the start is 17.
- Viết một giấy tờ làm việc mẫu theo sáu mục ở mục 3.9 và nhờ một người không biết đề tài đọc xem họ có hiểu kết luận không.
Write a sample working paper using the six elements in section 3.9 and ask someone outside the subject whether they follow the conclusion.
- Đọc lại bảng năm nguy cơ ở mục 3.10 và liệt kê mọi mối quan hệ của bạn với doanh nghiệp bạn có thể kiểm toán sau này.
Re-read the five-threat table in section 3.10 and list every relationship you have with companies you might audit later.

Chương 4. Một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính từ A đến Z — Chapter 4. A financial statement audit from A to Z

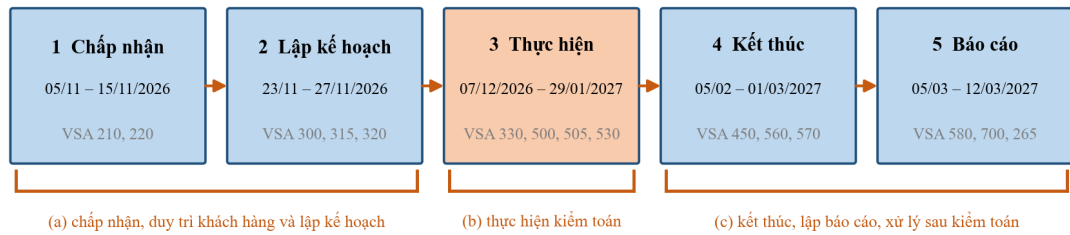
Sau chương này bạn làm được — *What you will be able to do*

- Lập lịch ngược từ hạn của người dùng báo cáo và gắn mỗi mốc với người chịu trách nhiệm.
Build an audit calendar backwards from the report user's deadline and tie each milestone to an owner.
- Điền bảng đánh giá chấp nhận khách hàng và đối chiếu hợp đồng kiểm toán với VSA 210 đoạn 10 và Luật Kiểm toán độc lập Điều 42.
Complete the client acceptance assessment and check an engagement contract against VSA 210, para. 10 and Article 42 of the Law on Independent Audit.
- Thực hiện walk-through một chu trình, ghi lưu đồ và liệt kê điểm yếu kiểm soát kèm khoản mục bị ảnh hưởng.
Perform a walk-through of a cycle, draw the flowchart and list control weaknesses with the accounts they affect.
- Tính mức trọng yếu tổng thể, mức thực hiện và ngưỡng không đáng kể trên Excel, rồi dùng đúng từng mức.
Compute overall materiality, performance materiality and the trivial threshold in Excel, and use each correctly.
- Lập ma trận rủi ro theo khoản mục và cơ sở dẫn liệu, chỉ ra rủi ro đáng kể và viết chương trình kiểm toán tương ứng.
Build a risk matrix by account and assertion, identify the significant risks and write the matching audit programme.

4.1. Quy trình tổng thể và lịch cuộc kiểm toán — 4.1. The overall process and the audit calendar

Luật Kiểm toán độc lập (VBHN 17/2025), Điều 45 khoản 1, chia cuộc kiểm toán thành ba bước: chấp nhận, duy trì khách hàng và lập kế hoạch; thực hiện kiểm toán; kết thúc kiểm toán, lập báo cáo và xử lý sau kiểm toán. Công ty TNHH Kiểm toán Tân Minh Khang tách bước đầu và bước cuối thành hai, nên nhóm làm việc theo năm giai đoạn. Giai đoạn lập kế hoạch chỉ chót khi chủ nhiệm đã ký các giấy tờ làm việc từ A1 đến A7; giai đoạn thực hiện chỉ bắt đầu sau đó.

The Law on Independent Audit (consolidated text 17/2025), Article 45(1), divides an audit into three steps: accepting and retaining the client and planning; performing the audit; and completing the audit, reporting and post-audit follow-up. Tan Minh Khang Audit splits the first and last steps in two, so the team works in five stages. Planning closes only when the manager has signed working papers A1 to A7; fieldwork starts after that.



Luật Kiểm toán độc lập, Điều 45 khoản 1

Hình 4.1. Năm giai đoạn của cuộc kiểm toán Hoàng Lâm và ba bước theo Luật Kiểm toán độc lập

Figure 4.1. The five stages of the Hoang Lam audit and the three steps under the Law on Independent Audit

Giai đoạn <i>Stage</i>	Thời gian <i>Dates</i>	Việc chính <i>Main work</i>	Chuẩn mực <i>Standards</i>	Đầu ra <i>Output</i>
1. Chấp nhận <i>Acceptance</i>	05/11 – 15/11/2026	Đánh giá tính chính trực, độc lập, năng lực; thỏa thuận trách nhiệm với Ban Giám đốc; ký hợp đồng <i>Assess integrity, independence and competence; agree responsibilities with management; sign the contract</i>	VSA 210, 220; TT 70/2015 đoạn 210.1 đến 210.11	A1 đánh giá chấp nhận; A2 hợp đồng <i>A1 acceptance assessment; A2 contract</i>
2. Kế hoạch <i>Planning</i>	23/11 – 27/11/2026	Tìm hiểu đơn vị và kiểm soát nội bộ, phân tích sơ bộ, mức trọng yếu, đánh giá rủi ro, chương trình kiểm toán <i>Understand the entity and controls, preliminary analytics, materiality, risk assessment, audit programme</i>	VSA 300, 315, 320, 330, 520	A3 đến A7 <i>A3 to A7</i>
3. Thực hiện <i>Fieldwork</i>	07/12/2026 – 29/01/2027	Thử nghiệm kiểm soát, thử nghiệm cơ bản, kiểm kê, thu xác nhận <i>Tests of controls, substantive tests, stock count, confirmations</i>	VSA 330, 500, 505, 510, 530	Giấy tờ làm việc từng khoản mục <i>Working papers by account area</i>
4. Kết thúc <i>Completion</i>	05/02 – 01/03/2027	Tổng hợp sai sót, bút toán điều chỉnh, sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán, hoạt động liên tục, soát xét <i>Summarise misstatements, adjusting entries, subsequent events, going concern, review</i>	VSA 220, 450, 560, 570	Bảng tổng hợp sai sót; biên bản soát xét <i>Summary of misstatements; review notes</i>

Giai đoạn <i>Stage</i>	Thời gian <i>Dates</i>	Việc chính <i>Main work</i>	Chuẩn mực <i>Standards</i>	Đầu ra <i>Output</i>
5. Báo cáo <i>Reporting</i>	05/03 – 12/03/2027	Thư giải trình, báo cáo kiểm toán, thư quản lý <i>Representation letter, audit report, management letter</i>	VSA 265, 580, 700, 705	Báo cáo kiểm toán; thư quản lý <i>Audit report; management letter</i>

Lịch các mốc của cuộc kiểm toán — *Milestones of the engagement*

Mốc <i>Date</i>	Việc <i>Event</i>	Chịu trách nhiệm <i>Lead</i>
05/11/2026	Đánh giá chấp nhận khách hàng, gặp Giám đốc và Kế toán trưởng <i>Assess client acceptance; meet the Director and the Chief Accountant</i>	Bảo, Hà <i>Bao, Ha</i>
15/11/2026	Ký hợp đồng kiểm toán <i>Sign the audit engagement contract</i>	Bảo <i>Bao</i>
23/11/2026 – 27/11/2026	Lập kế hoạch: tìm hiểu đơn vị, kiểm soát nội bộ, tính mức trọng yếu, đánh giá rủi ro <i>Planning: understand the entity and its internal control, set materiality, assess risk</i>	Hà, Minh <i>Ha, Minh</i>
07/12/2026 – 11/12/2026	Kiểm toán giữa kỳ: thử nghiệm kiểm soát, kiểm tra nghiệp vụ 10 tháng <i>Interim audit: tests of controls and testing of ten months of transactions</i>	Minh <i>Minh</i>
31/12/2026	Chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho và tiền mặt <i>Attend the stock count and the cash count</i>	Hương, Ngọc Anh <i>Huong, Ngoc Anh</i>
05/01/2027	Gửi thư xác nhận ngân hàng, công nợ phải thu, phải trả <i>Send bank, receivables and payables confirmations</i>	Ngọc Anh, Minh <i>Ngoc Anh, Minh</i>
18/01/2027 – 29/01/2027	Kiểm toán cuối kỳ tại văn phòng khách hàng <i>Year-end fieldwork at the client's office</i>	Cả nhóm <i>Whole team</i>
05/02/2027	Gửi danh sách bút toán đề nghị điều chỉnh <i>Send the list of proposed adjusting entries</i>	Minh, Hà <i>Minh, Ha</i>
01/03/2027	Soát xét hồ sơ của chủ nhiệm, thành viên Ban Giám đốc, người soát xét kiểm soát chất lượng <i>Review of the file by the manager, the engagement partner and the quality control reviewer</i>	Hà, Bảo, Tùng <i>Ha, Bao, Tung</i>

Mốc <i>Date</i>	Việc <i>Event</i>	Chịu trách nhiệm <i>Lead</i>
05/03/2027	Thư giải trình của Ban Giám đốc; phát hành báo cáo kiểm toán <i>Management representation letter; issue the audit report</i>	Bảo <i>Bao</i>
12/03/2027	Gửi thư quản lý <i>Send the management letter</i>	Hà <i>Ha</i>

Vai trò trong nhóm kiểm toán — *Roles in the engagement team*

Vị trí <i>Role</i>	Họ tên <i>Name</i>	Việc ở cuộc kiểm toán này <i>Work on this engagement</i>
Thành viên Ban Giám đốc phụ trách, người được ủy quyền ký báo cáo <i>Engagement partner, authorised signatory of the report</i>	Trịnh Quốc Bảo	Quyết định chấp nhận khách hàng (VSA 220 đoạn 12), duyệt chiến lược kiểm toán, xử lý vấn đề trọng yếu, ký báo cáo với tư cách người được ủy quyền (VSA 700 đoạn 40; Luật Điều 46 khoản 3) <i>Decides on acceptance (VSA 220 para. 12), approves the strategy, resolves significant matters, signs the report</i>
Chủ nhiệm kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề được giao phụ trách cuộc kiểm toán <i>Manager, practising auditor in charge of the engagement</i>	Lương Thị Hà	Ký báo cáo kiểm toán (Luật Điều 41 khoản 4, Điều 46 khoản 3); lập kế hoạch cùng anh Bảo, soát xét giấy tờ làm việc, làm việc với Giám đốc và Kế toán trưởng Hoàng Lâm <i>Signs the audit report (Law, Arts 41(4), 46(3)); plans with Mr Bao, reviews working papers, deals with the client's Director and Chief Accountant</i>
Trưởng nhóm <i>Senior</i>	Đinh Công Minh	Lập chương trình kiểm toán, phân công, giám sát tại hiện trường; trực tiếp làm doanh thu, giá vốn, lương, thuế <i>Writes the audit programme, allocates work, supervises on site; handles revenue, cost of sales, payroll and tax</i>
Trợ lý năm hai <i>Second-year assistant</i>	Tạ Thu Hương	Hàng tồn kho, tài sản cố định, nợ phải trả và vay <i>Stock, fixed assets, payables and borrowings</i>
Trợ lý kiểm toán, vào làm 01/10/2026 <i>Audit assistant, joined 01/10/2026</i>	Phan Ngọc Anh	Tiền, phải thu khách hàng, chi phí; lập giấy tờ làm việc; chuẩn bị và theo dõi thư xác nhận <i>Cash, trade receivables, expenses; prepares working papers; prepares and tracks confirmations</i>
Người soát xét kiểm soát chất lượng <i>Quality control reviewer</i>	Võ Thanh Tùng	Soát xét độc lập với nhóm trước khi phát hành báo cáo (01/03/2027) <i>Reviews independently of the team before the report is issued (01/03/2027)</i>

Việc của trợ lý ở từng giai đoạn — The assistant's work at each stage

Giai đoạn <i>Stage</i>	Ngọc Anh làm <i>What Ngoc Anh does</i>	Điều cần tránh <i>What to avoid</i>
1. Chấp nhận <i>Acceptance</i>	Ghi biên bản buổi gặp 05/11/2026; photo và lưu giấy đăng ký doanh nghiệp, báo cáo tài chính năm 2025; lập danh sách tài liệu đề nghị khách hàng cung cấp <i>Minute the 5 November meeting; file the registration certificate and the 2025 financial statements; draw up the document request list</i>	Tự trả lời khách hàng về phí và phạm vi <i>Answering the client on fees and scope yourself</i>
2. Kế hoạch <i>Planning</i>	Tính tỷ suất phân tích sơ bộ (A4) và nhập số vào bảng mức trọng yếu (A5); dự walk-through chu trình bán hàng cùng anh Minh <i>Compute the preliminary ratios (A4) and enter the figures in the materiality sheet (A5); sit in on the sales walk-through with Minh</i>	Chép số khách đưa mà không đối chiếu sổ cái <i>Copying figures the client hands over without agreeing them to the ledger</i>
3. Thực hiện <i>Fieldwork</i>	Làm giấy tờ làm việc tiền, phải thu, chi phí; đếm quỹ 31/12; chuẩn bị 20 thư xác nhận phải thu, ghi sổ theo dõi gửi và nhận <i>Prepare cash, receivables and expense papers; count the cash on 31 December; prepare 20 receivables confirmations and keep the send-and-receive log</i>	Đề Hoàng Lâm tự gửi hoặc nhận thư xác nhận <i>Letting Hoang Lam send or receive confirmations itself</i>
4. Kết thúc <i>Completion</i>	Ghi sai sót của phần mình vào bảng tổng hợp; trả lời nhận xét soát xét trong ngày <i>Enter the misstatements from your areas in the summary; answer review notes the same day</i>	Bỏ sai sót nhỏ mà không hỏi trưởng nhóm (xem ngưỡng ở mục 4.4) <i>Dropping small items without asking the senior (see the threshold in 4.4)</i>
5. Báo cáo <i>Reporting</i>	Soát số liệu trong báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính đính kèm; sắp xếp hồ sơ <i>Tick the figures in the audit report and the attached financial statements; file the working papers</i>	Sửa giấy tờ làm việc sau ngày phát hành khi chưa có phê duyệt <i>Altering working papers after the issue date without approval</i>

Hồ sơ còn việc sau ngày phát hành. Ngày ký báo cáo kiểm toán không được trước ngày ký báo cáo tài chính (Luật Kiểm toán độc lập Điều 46 khoản 2), nên Hoàng Lâm phải ký báo cáo tài chính không muộn hơn 05/03/2027. Hồ sơ kiểm toán được hoàn thiện trong thời hạn thường không quá 60 ngày kể từ ngày lập báo cáo (VSA 230 đoạn A21), tức đến 04/05/2027, và đưa vào lưu trữ trong 12 tháng kể từ ngày phát hành, lưu tối thiểu mười năm (Luật Điều 50 khoản 2).

Work on the file continues after the issue date. The audit report may not be dated before the financial statements are signed (Law on Independent Audit, Article 46(2)), so Hoang Lam must sign its financial statements no later than 05/03/2027. The audit file is assembled within a period

that normally does not exceed 60 days from the date of the report (VSA 230, para. A21), here by 04/05/2027, and goes into the archive within 12 months of issue, to be kept for at least ten years (Law, Article 50(2)).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Chị Hà lập lịch ngược từ hạn của ngân hàng, 15/03/2027. Báo cáo phát hành 05/03/2027, sớm hơn hạn 10 ngày; soát xét xong 01/03/2027, trước ngày phát hành 4 ngày; bút toán đề nghị điều chỉnh gửi 05/02/2027, trước ngày phát hành 28 ngày và sau kiểm toán cuối kỳ 7 ngày. Hoàng Lâm có 24 ngày từ lúc nhận bút toán đến buổi soát xét để xem xét và đồng ý điều chỉnh. Nếu thư xác nhận phải thu về chậm quá 29/01/2027, bảy ngày đệm trước mốc 05/02/2027 là khoảng nhón còn dùng được.

Ha builds the calendar backwards from the bank's deadline of 15/03/2027. The report is issued on 05/03/2027, 10 days ahead of the deadline; the review ends on 01/03/2027, 4 days before issue; the proposed adjusting entries go out on 05/02/2027, 28 days before issue and 7 days after year-end fieldwork. Hoang Lam has 24 days between receiving the entries and the review meeting to consider and agree them. If receivable confirmations come back after 29/01/2027, the seven days before 05/02/2027 are the slack the team has left.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Để giấy tờ làm việc chưa ký đến cuối đợt. Biểu hiện: phần việc đã xong nhưng ô người lập và ngày để trống, chỉ ghi ngày khi chủ nhiệm hỏi. Hậu quả: ngày 01/03 chủ nhiệm nhận cả chồng giấy tờ cùng lúc, nhận xét soát xét dồn vào những ngày sát phát hành, và không ai chứng minh được công việc làm vào ngày nào. Cách tránh: ký người lập và ghi ngày ngay khi xong từng giấy tờ, nộp cho trưởng nhóm cuối mỗi ngày.

Leaving working papers unsigned until the end of the stage. Signs: the work is done but the preparer and date boxes are empty, dated only when the manager asks. Consequences: on 1 March the manager receives the whole pile at once, review notes bunch up in the days before issue, and nobody can show on which day the work was done. Remedy: sign as preparer and date each paper as soon as it is finished and hand it to the senior at the end of every day.

GHI NHỚ / KEY POINT — Mỗi giai đoạn kết thúc bằng một giấy tờ làm việc có chữ ký người lập và người soát xét. Ngày trên giấy tờ là ngày làm việc thật, không phải ngày hoàn thiện hồ sơ.

Every stage ends in a working paper signed by the preparer and the reviewer. The date on the paper is the day the work was actually done, not the day the file was tidied.

4.2. Chấp nhận khách hàng và hợp đồng kiểm toán — 4.2. Client acceptance and the audit engagement contract

Hoàng Lâm không thuộc diện bắt buộc kiểm toán (Luật Kiểm toán độc lập Điều 37 khoản 1; NĐ 17/2012 Điều 15 khoản 1 điểm đ, sửa bởi NĐ 90/2025): 12 lao động, doanh thu 19.420.000.000 đồng, tổng tài sản 6.827.500.000 đồng, cả ba tiêu chí đều cách xa ngưỡng 200 lao động, 300 tỷ đồng doanh thu, 100 tỷ đồng tổng tài sản. Cuộc kiểm toán là tự nguyện: ngân hàng cho vay yêu cầu báo cáo tài chính năm 2026 đã kiểm toán trước khi gia hạn hạn mức tín dụng. Việc đầu tiên là quyết định có nhận hay không. Người quyết định là thành viên Ban Giám đốc phụ trách, anh Trịnh Quốc Bảo, và phải chứng minh được kết luận đó (VSA 220 đoạn 12). Trợ lý chuẩn bị hồ sơ, không quyết định.

Hoang Lam is not subject to mandatory audit (Law on Independent Audit, Article 37(1); Decree 17/2012, Article 15(1)(d) as amended by Decree 90/2025): 12 employees, revenue of 19,420,000,000 dong and total assets of 6,827,500,000 dong, all three far below the thresholds of 200 employees, VND 300 billion of revenue and VND 100 billion of assets. The audit is voluntary: the lending bank requires audited financial statements for 2026 before it renews the credit limit. The first task is the decision to accept or decline. The decision belongs to the engagement partner, Mr Trinh Quoc Bao, who must be able to support the conclusion (VSA 220, para. 12). The assistant prepares the file but does not decide.

Bảng đánh giá chấp nhận khách hàng (giấy tờ làm việc A1) — Client acceptance assessment (working paper A1)

Câu hỏi <i>Question</i>	Căn cứ <i>Basis</i>	Bằng chứng thu <i>Evidence</i>	Kết luận về Hoàng Lâm <i>Conclusion</i>
Chủ sở hữu và Ban Giám đốc có chính trực không? <i>Are the owners and management of integrity?</i>	VSA 220 đoạn A8(1); TT 70/2015 đoạn 210.1 – 210.2	Giấy đăng ký doanh nghiệp, phỏng vấn Giám đốc, hỏi ngân hàng cho vay khi Hoàng Lâm đồng ý bằng văn bản (Luật Điều 43) <i>Registration certificate, interview with the Director, enquiry of the lending bank with the client's written consent (Law, Art. 43)</i>	Không có dấu hiệu hoạt động bất hợp pháp hay nghi vấn trong lập báo cáo tài chính <i>No sign of illegal activity or doubt over financial reporting</i>
Nhóm có độc lập không? <i>Is the team independent?</i>	VSA 220 đoạn 11; TT 70/2015 chương 290	Bản kê quan hệ của từng người: cổ phần, khoản vay, họ hàng, dịch vụ khác <i>Each person's declaration: shares, loans, relatives, other services</i>	Tân Minh Khang không lập sổ, không lập báo cáo cho Hoàng Lâm; sáu người ký cam kết độc lập <i>Tan Minh Khang keeps no books and prepares no statements for Hoang Lam; six people sign independence declarations</i>
Đủ năng lực và thời gian không? <i>Enough competence and time?</i>	VSA 220 đoạn 14, A8(2); TT 70/2015 đoạn 210.6 – 210.7	Lịch nhân sự tháng 11/2026 đến 03/2027; dự toán giờ <i>Staffing calendar November 2026 to March 2027; hours budget</i>	Đủ: nhóm sáu người, 440 giờ; anh Minh đã phụ trách khách hàng thương mại có nhiều hàng tồn kho <i>Sufficient: six people, 440 hours; Minh has led trading clients with large stock</i>
Khuôn khổ lập báo cáo tài chính chấp nhận được không? <i>Is the reporting</i>	VSA 210 đoạn 06(a)	Hỏi chế độ kế toán, xem sổ và báo cáo năm 2025 <i>Ask about the accounting regime; inspect the 2025</i>	Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, áp dụng từ năm tài chính

Câu hỏi <i>Question</i>	Căn cứ <i>Basis</i>	Bằng chứng thu <i>Evidence</i>	Kết luận về Hoàng Lâm <i>Conclusion</i>
<i>framework acceptable?</i>		<i>books and statements</i>	2026 <i>Corporate accounting regime under Circular 99/2025/TT-BTC, applicable from the 2026 financial year</i>
Ban Giám đốc thừa nhận trách nhiệm không? <i>Does management accept its responsibilities?</i>	VSA 210 đoạn 06(b)	Điều khoản trách nhiệm trong hợp đồng, Giám đốc ký <i>Responsibility clauses in the contract, signed by the Director</i>	Ông Phạm Văn Lâm đồng ý về lập báo cáo, kiểm soát nội bộ, quyền tiếp cận tài liệu và nhân sự <i>Mr Pham Van Lam agrees on preparation, internal control, and access to records and staff</i>
Có giới hạn phạm vi không? <i>Any scope limitation?</i>	VSA 210 đoạn 07	Thảo luận quyền vào kho, gửi thư xác nhận, chứng kiến kiểm kê <i>Discuss access to the warehouse, confirmations, attending the count</i>	Không giới hạn; Hoàng Lâm đồng ý kiểm kê chứng kiến 31/12/2026 <i>No limitation; Hoang Lam agrees to the count on 31/12/2026</i>
Phí có hợp lý không? <i>Is the fee reasonable?</i>	Luật Điều 44; TT 70/2015 đoạn 240.1	Dự toán 440 giờ <i>Budget of 440 hours</i>	Phí trọn gói 65.000.000 đồng chưa gồm thuế GTGT (Điều 44 khoản 2 điểm b) <i>Fixed fee of 65,000,000 dong excluding VAT (Art. 44(2)(b))</i>

Chị Lương Thị Hà ký bảng đánh giá, anh Bảo duyệt ngày 05/11/2026 sau buổi gặp ông Phạm Văn Lâm và bà Đặng Thị Hồng Nhung. Nếu một câu trả lời là không và nguy cơ không giảm được xuống mức chấp nhận được, doanh nghiệp kiểm toán từ chối khách hàng (TT 70/2015 đoạn 210.4).

Ha signs the assessment and Bao approves it on 5 November 2026, after the meeting with Mr Pham Van Lam and Ms Dang Thi Hong Nhung. If an answer is no and the threat cannot be reduced to an acceptable level, the firm declines the client (Circular 70/2015, para. 210.4).

Nội dung hợp đồng kiểm toán (giấy tờ làm việc A2) — *Contents of the engagement contract (working paper A2)*

Hợp đồng số 087/2026/HĐKT-TMK lập thành văn bản. VSA 210 đoạn 10 yêu cầu năm nội dung: mục đích và phạm vi; trách nhiệm của kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán; trách nhiệm của Ban Giám đốc; khuôn khổ lập báo cáo tài chính; báo cáo sẽ phát

hành. Luật Kiểm toán độc lập Điều 42 khoản 2 yêu cầu thêm tên, địa chỉ các bên, quyền và nghĩa vụ, phí. Hợp đồng Hoàng Lâm gộp cả hai.

Contract no. 087/2026/HĐKT-TMK is in writing. VSA 210, para. 10 requires five items: objective and scope; the auditor's responsibilities; management's responsibilities; the financial reporting framework; the reports to be issued. The Law on Independent Audit, Article 42(2), adds the parties' names and addresses, rights and obligations, and fees. The Hoang Lam contract covers both lists.

Nội dung <i>Clause</i>	Căn cứ <i>Basis</i>	Điều khoản trong hợp đồng Hoàng Lâm <i>Term in the Hoang Lam contract</i>
Các bên <i>Parties</i>	Luật Điều 42 khoản 2 điểm a	Hoàng Lâm (phường Hoàng Mai, Hà Nội), đại diện Giám đốc Phạm Văn Lâm; Tân Minh Khang (phường Cầu Giấy, Hà Nội) <i>Hoang Lam (Hoang Mai ward, Hanoi), represented by Director Pham Van Lam; Tan Minh Khang (Cau Giay ward, Hanoi)</i>
Mục đích, phạm vi, thời hạn <i>Objective, scope, term</i>	Luật Điều 42 khoản 2 điểm b; VSA 210 đoạn 10(a)	Kiểm toán báo cáo tài chính năm 01/01/2026 – 31/12/2026, để cung cấp cho ngân hàng; phát hành báo cáo 05/03/2027 <i>Audit of the financial statements for 01/01/2026 – 31/12/2026, for the bank; report issued 05/03/2027</i>
Trách nhiệm của kiểm toán viên <i>Auditor's responsibilities</i>	VSA 210 đoạn 10(b), A23(3)	Thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam; đảm bảo hợp lý chứ không tuyệt đối; hạn chế vốn có của kiểm toán và của kiểm soát nội bộ <i>Perform the audit under Vietnamese Standards on Auditing; reasonable, not absolute, assurance; inherent limits of auditing and internal control</i>
Trách nhiệm của Ban Giám đốc <i>Management's responsibilities</i>	VSA 210 đoạn 06(b), 10(c)	Lập và trình bày báo cáo tài chính; kiểm soát nội bộ; cho xem sổ, chứng từ, kho và gặp nhân viên; cung cấp thông tin bổ sung <i>Prepare and present the statements; internal control; give access to books, vouchers, warehouse and staff; supply further information</i>
Khuôn khổ báo cáo tài chính <i>Reporting framework</i>	VSA 210 đoạn 10(d)	Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC <i>Corporate accounting regime under Circular 99/2025/TT-BTC</i>
Báo cáo sẽ phát hành <i>Reports to be issued</i>	VSA 210 đoạn 10(e); Luật Điều 42 khoản 2 điểm d	Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính; thư quản lý <i>Audit report on the financial statements; management letter</i>
Phí <i>Fee</i>	Luật Điều 42 khoản 2 điểm đ, Điều 44; VSA 210 đoạn A23(8)	65.000.000 đồng, phí trọn gói, chưa gồm thuế GTGT <i>65,000,000 dong, fixed fee, excluding VAT</i>

Nội dung <i>Clause</i>	Căn cứ <i>Basis</i>	Điều khoản trong hợp đồng Hoàng Lâm <i>Term in the Hoang Lam contract</i>
Giải trình, thời hạn cung cấp tài liệu <i>Representations, deadlines</i>	VSA 210 đoạn A23(5), A23(6)	Thư giải trình ký ngày phát hành báo cáo; danh sách tài liệu giao ngày 15/11/2026 <i>Representation letter signed on the report date; document list handed over on 15/11/2026</i>
Nhóm kiểm toán <i>Engagement team</i>	VSA 210 đoạn A23(4)	Danh sách sáu người kèm theo hợp đồng <i>List of six people attached</i>
Giới hạn trách nhiệm tài chính <i>Limit of financial liability</i>	Luật Điều 41 khoản 2	Ghi giới hạn trách nhiệm tài chính của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề khi xảy ra rủi ro kiểm toán <i>States the financial liability limit of the firm and the practising auditor if an audit risk materialises</i>
Bảo mật, lưu trữ <i>Confidentiality, retention</i>	Luật Điều 43, 50	Tân Minh Khang không tiết lộ thông tin của Hoàng Lâm trừ khi được chấp thuận hoặc pháp luật yêu cầu; lưu hồ sơ theo Điều 50 <i>Tan Minh Khang does not disclose Hoang Lam's information unless it consents or the law requires; file retained under Art. 50</i>
Số dư đầu năm <i>Opening balances</i>	VSA 210 đoạn A24(3); VSA 510	Năm đầu kiểm toán, không có kiểm toán viên tiền nhiệm; Hoàng Lâm cho kiểm kê chứng kiến và gửi thư xác nhận để có bằng chứng <i>First audit, no predecessor auditor; Hoang Lam allows the count and confirmations to obtain the evidence</i>

Năm đầu được kiểm toán: số dư đầu năm — *First-year audit: opening balances*

Báo cáo tài chính năm 2025 của Hoàng Lâm chưa ai kiểm toán, nên không có báo cáo kiểm toán và giấy tờ làm việc của kiểm toán viên tiền nhiệm để đọc. VSA 510 đoạn 06 yêu cầu bằng chứng đầy đủ, thích hợp rằng số dư đầu kỳ không chứa sai sót gây ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo kỳ hiện tại. Trao đổi với kiểm toán viên tiền nhiệm (VSA 300 đoạn 13(b); TT 70/2015 đoạn 210.9 đến 210.11) chỉ đặt ra khi khách hàng đổi doanh nghiệp kiểm toán. Hoàng Lâm chưa từng có kiểm toán, nên bước đó không áp dụng, và ghi rõ lý do trong giấy tờ A1.

Hoang Lam's 2025 financial statements have never been audited, so there is no predecessor auditor's report or file to read. VSA 510, para. 06 requires sufficient appropriate evidence that opening balances contain no misstatement that materially affects the current period. Communication with a predecessor auditor (VSA 300, para. 13(b); Circular 70/2015, paras 210.9 to 210.11) arises only when a client changes firm. Hoang Lam has never been audited, so the step does not apply, and the reason is recorded in paper A1.

Khoản mục <i>Item</i>	Cách lấy bằng chứng về số dư 01/01/2026 <i>How to obtain evidence on 1 January 2026 balances</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Báo cáo năm 2025 <i>2025 statements</i>	Đọc báo cáo tài chính năm 2025 và thuyết minh; đối chiếu số dư cuối năm 2025 với số cái đầu năm 2026 từng tài khoản <i>Read the 2025 statements and notes; agree each closing 2025 balance to the 2026 opening ledger</i>	VSA 510 đoạn 05, 06(a)
Chính sách kế toán <i>Accounting policies</i>	Năm 2026 là năm đầu áp dụng Thông tư 99/2025 thay Thông tư 200/2014; lập bảng chuyển số đầu năm sang tài khoản mới, so sánh chính sách hai năm <i>2026 is the first year under Circular 99/2025, which replaces Circular 200/2014; map opening balances to the new accounts and compare the policies of both years</i>	VSA 510 đoạn 06(b), 08
Phải thu, phải trả <i>Receivables, payables</i>	Kiểm tra tiền khách trả và tiền trả nhà cung cấp trong tháng 01/2026 đối với số dư đầu năm <i>Test receipts from customers and payments to suppliers in January 2026 against opening balances</i>	VSA 510 đoạn A6
Hàng tồn kho <i>Stock</i>	Chứng kiến kiểm kê 31/12/2026 rồi dò ngược về số lượng đầu năm qua sổ nhập, xuất; kiểm tra lợi nhuận gộp và chia cắt niên độ <i>Attend the 31/12/2026 count and roll back to opening quantities through receipts and issues; test gross margin and cut-off</i>	VSA 510 đoạn A6(1), A6(3)
Tài sản cố định, vay <i>Fixed assets, borrowings</i>	Xem chứng từ mua tài sản, hợp đồng vay; xác nhận với ngân hàng <i>Inspect purchase documents and loan agreements; confirm with the bank</i>	VSA 510 đoạn A7
Vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm 642.000.000 đồng, trừ 500.000.000 đồng chia lợi nhuận theo quyết định của Hội đồng thành viên tháng 04/2026, còn 142.000.000 đồng <i>Opening retained earnings of 642,000,000 dong, less 500,000,000 dong distributed under the members' council decision of April 2026, leaves 142,000,000 dong</i>	VSA 510 đoạn 06(a)

Nếu không thu thập được bằng chứng đầy đủ, thích hợp về số dư đầu kỳ, kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ hoặc, nếu cần, từ chối đưa ra ý kiến (VSA 510 đoạn 10). Nếu số dư đầu kỳ chứa sai sót trọng yếu mà không được xử lý hoặc thuyết minh đầy đủ, ý kiến là ngoại trừ hoặc trái ngược (đoạn 11). Vì vậy kiểm kê 31/12/2026 là thủ tục không bỏ được: với hàng tồn kho, thủ tục cuối kỳ cung cấp ít bằng chứng về số đầu kỳ (VSA 510 đoạn A6).

If sufficient appropriate evidence on opening balances cannot be obtained, the auditor expresses a qualified opinion or, where necessary, disclaims an opinion (VSA 510, para. 10). If opening balances contain a material misstatement that is not properly accounted for or disclosed, the opinion is qualified or adverse (para. 11). The 31/12/2026 count is therefore a procedure that

cannot be dropped: for stock, year-end procedures give little evidence on opening quantities (VSA 510, para. A6).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Sáng 05/11/2026, anh Bảo, chị Hà và anh Minh gặp ông Phạm Văn Lâm và bà Nhung tại văn phòng Hoàng Lâm. Ngọc Anh ghi biên bản. Ông Lâm nói ngân hàng cần báo cáo kiểm toán trước 15/03/2027; chị Hà hỏi ai lập số liệu cuối năm và được trả lời là bà Nhung cùng anh Vũ Quang Huy, không nhờ bên ngoài. Anh Bảo nêu hai điều kiện: cho kiểm toán viên gửi thư xác nhận trực tiếp, và cho chứng kiến kiểm kê kho ngày 31/12/2026. Ông Lâm đồng ý cả hai. Ngọc Anh ghi vào A1 hai điều kiện đó và ghi tên người đồng ý, ngày 05/11/2026; hợp đồng ký ngày 15/11/2026.

On the morning of 5 November 2026 Bao, Ha and Minh meet Mr Pham Van Lam and Ms Nhung at Hoang Lam's office. Ngọc Anh takes the minutes. Mr Lam says the bank needs the audit report before 15/03/2027; Ha asks who prepares the year-end figures and is told Ms Nhung and Vu Quang Huy, with no outside help. Bao sets two conditions: the auditors send confirmations directly, and they may attend the warehouse count on 31 December 2026. Mr Lam agrees to both. Ngọc Anh records the two conditions in A1 with the name of the person who agreed and the date, 5 November 2026; the contract is signed on 15 November 2026.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhận hợp đồng do khách hàng soạn sẵn mà không đọc điều khoản về phạm vi. Biểu hiện: hợp đồng ghi kiểm toán viên chỉ xem sổ do kế toán đưa, không ghi quyền gửi thư xác nhận hay vào kho. Hậu quả: giới hạn phạm vi ngay từ đầu; nếu giới hạn đó dẫn tới từ chối đưa ra ý kiến thì không được nhận hợp đồng (VSA 210 đoạn 07). Cách tránh: đối chiếu từng điều khoản với bảng nội dung hợp đồng ở trên trước khi chuyển anh Bảo ký.

Accepting a contract drafted by the client without reading the scope clause. Signs: the contract says the auditor only looks at books handed over by the accountants and says nothing of the right to send confirmations or enter the warehouse. Consequences: a scope limitation from day one; if it would lead to a disclaimer of opinion the contract must not be accepted (VSA 210, para. 07). Remedy: check each clause against the table of contract contents above before passing it to Bao for signature.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Sửa sổ giúp khách hàng rồi kiểm toán chính số đó. Biểu hiện: trợ lý thấy bút toán sai và tự nhập lại vào phần mềm kế toán của khách cho nhanh. Hậu quả: nguy cơ tự kiểm tra làm mất tính độc lập (TT 70/2015, chương 290), và khách hàng không biết mình có sai sót. Cách tránh: ghi sai sót vào bảng tổng hợp, đề nghị bút toán điều chỉnh, để kế toán Hoàng Lâm tự ghi sổ.

Correcting the client's books and then auditing the same figures. Signs: the assistant spots a wrong entry and re-keys it in the client's accounting software to save time. Consequences: a self-review threat that destroys independence (Circular 70/2015, chapter 290), and the client never learns of the error. Remedy: record the misstatement in the summary, propose an adjusting entry, and let Hoang Lam's accountants post it.

GHI NHỚ / KEY POINT — Quyết định nhận khách hàng thuộc về thành viên Ban Giám đốc phụ trách (VSA 220 đoạn 12). Hợp đồng phải có đủ năm nội dung của VSA 210 đoạn 10, bằng văn bản, trước khi công việc kiểm toán bắt đầu.

The decision to accept a client belongs to the engagement partner (VSA 220, para. 12). The contract must contain the five items of VSA 210, para. 10, in writing, before audit work begins.

4.3. Tìm hiểu đơn vị và kiểm soát nội bộ — 4.3. Understanding the entity and its internal control

VSA 315 đoạn 06 yêu cầu ba thủ tục đánh giá rủi ro: phỏng vấn Ban Giám đốc và những người trong đơn vị; thủ tục phân tích; quan sát và điều tra. Đoạn 11 liệt kê điều phải tìm hiểu về đơn vị; đoạn 12 và 13 yêu cầu tìm hiểu kiểm soát nội bộ có liên quan, đánh giá thiết kế và xác định kiểm soát đã được thực hiện, bằng thủ tục ngoài phỏng vấn. Tuần 23/11 đến 27/11/2026 nhóm làm việc tại Hoàng Lâm theo đúng thứ tự đó.

VSA 315, para. 06 requires three risk assessment procedures: enquiries of management and others in the entity; analytical procedures; observation and inspection. Paragraph 11 lists what must be understood about the entity; paragraphs 12 and 13 require an understanding of relevant internal control, an evaluation of design and a determination that the controls have been implemented, using procedures beyond enquiry. In the week of 23 to 27 November 2026 the team works at Hoang Lam in that order.

Hiểu biết về Hoàng Lâm (giấy tờ làm việc A3) — Understanding Hoang Lam (working paper A3)

Nội dung (VSA 315 đoạn 11) <i>Item</i>	Hoàng Lâm <i>Hoang Lam</i>	Nguồn <i>Source</i>
Ngành, pháp lý <i>Industry, regulation</i>	Phân phối sơn nước, bột bả, keo dán gạch cho nhà thầu và cửa hàng vật liệu; thuế GTGT 8% đến hết 31/12/2026 <i>Distribution of paint, skim coat and tile adhesive to contractors and building-material shops; VAT at 8% to 31/12/2026</i>	Phỏng vấn Giám đốc; NĐ 174/2025 <i>Interview with the Director; Decree 174/2025</i>
Đặc điểm <i>Nature of the entity</i>	Công ty TNHH, 12 lao động, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng; khách hàng lớn là Thành Đô, Gia An; 46 khách còn số dư phải thu cuối năm; nhà cung cấp chính là Tân Phong <i>Limited liability company, 12 employees, charter capital 3,000,000,000 dong; main customers Thanh Do and Gia An; 46 customers with year-end balances; main supplier Tan Phong</i>	Giấy đăng ký, sổ chi tiết 131, 331 <i>Registration, subledgers 131 and 331</i>
Chính sách kế toán <i>Accounting policies</i>	Thông tư 99/2025; nhật ký chung trên phần mềm kế toán; giá xuất kho bình quân gia quyền cuối tháng; khấu hao đường thẳng; GTGT khấu trừ, kê khai theo quý <i>Circular 99/2025; general journal in accounting software; monthly weighted-average issue cost; straight-line depreciation; input-VAT method, quarterly returns</i>	Phỏng vấn anh Huy; thuyết minh 2025 <i>Interview with Huy; 2025 notes</i>

Nội dung (VSA 315 đoạn 11) <i>Item</i>	Hoàng Lâm <i>Hoang Lam</i>	Nguồn <i>Source</i>
Mục tiêu, rủi ro kinh doanh <i>Objectives, business risks</i>	Gia hạn hạn mức tín dụng; vay ngân hàng 1.500.000.000 đồng tại 31/12/2026. Ngân hàng đòi báo cáo đã kiểm toán, tạo áp lực giữ doanh thu và lợi nhuận <i>Renewing the credit limit; bank borrowings of 1,500,000,000 dong at 31/12/2026. The bank wants audited statements, which pressures revenue and profit</i>	Thư yêu cầu của ngân hàng <i>The bank's letter</i>
Đo lường kết quả <i>Performance measures</i>	Giám đốc xem doanh thu và lãi gộp hằng tháng; ngân hàng theo dõi doanh thu và dư nợ <i>The Director reviews monthly revenue and gross profit; the bank tracks revenue and the loan balance</i>	Báo cáo tháng gửi Giám đốc <i>Monthly reports to the Director</i>

Năm thành phần của kiểm soát nội bộ — *The five components of internal control*

Thành phần <i>Component</i>	Điều cần tìm hiểu <i>What to understand</i>	Quan sát ở Hoàng Lâm <i>Seen at Hoang Lam</i>	Đánh giá <i>Rating</i>
Môi trường kiểm soát (đoạn 14) <i>Control environment</i>	Văn hóa trung thực, cách Ban Giám đốc nhấn mạnh đạo đức, cơ cấu phân công <i>Culture of honesty, management's stress on ethics, allocation of duties</i>	Giám đốc duyệt chi, Kế toán trưởng ký trước khi chi; chưa có quy chế bằng văn bản về chữ ký và hạn mức duyệt <i>The Director approves payments and the Chief Accountant signs before they go out; no written authority limits</i>	Trung bình <i>Moderate</i>
Quy trình đánh giá rủi ro của đơn vị (đoạn 15 – 17) <i>Entity's risk assessment</i>	Đơn vị có quy trình nhận diện, ước lượng và xử lý rủi ro kinh doanh hay không <i>Whether the entity identifies, estimates and responds to business risks</i>	Không có quy trình chính thức; Giám đốc nhận biết rủi ro công nợ qua báo cáo tuần <i>No formal process; the Director learns of credit risk from weekly reports</i>	Yếu <i>Weak</i>
Hệ thống thông tin (đoạn 18) <i>Information system</i>	Nhóm giao dịch quan trọng, cách giao dịch được ghi vào sổ cái, tài liệu kế toán <i>Significant transaction classes, how they reach the ledger, accounting records</i>	Phần mềm kế toán nhật ký chung; hóa đơn điện tử; ba người dùng chung một tài khoản <i>General journal software; e-invoices; three people share one login</i>	Trung bình <i>Moderate</i>
Hoạt động kiểm soát (đoạn 20 – 21) <i>Control activities</i>	Phê duyệt, đối chiếu, phân tách nhiệm vụ, kiểm soát hệ thống thông tin <i>Approvals, reconciliations, segregation of duties, IT</i>	Thủ kho, kế toán kho và thủ quỹ tách riêng; đối chiếu ba bên khi mua hàng; có điểm yếu ở bán hàng, chi phí cuối năm, tài sản cố định <i>Storekeeper, stock accountant and</i>	Trung bình <i>Moderate</i>

Thành phần <i>Component</i>	Điều cần tìm hiểu <i>What to understand</i>	Quan sát ở Hoàng Lâm <i>Seen at Hoang Lam</i>	Đánh giá <i>Rating</i>
	<i>controls</i>	<i>cashier are separate; three-way match on purchases; weaknesses in sales, year-end costs, fixed assets</i>	
Giám sát (đoạn 22 – 24) <i>Monitoring</i>	Cách đơn vị theo dõi kiểm soát và sửa khiếm khuyết <i>How the entity monitors controls and fixes deficiencies</i>	Kế toán trưởng rà soát cuối tháng; không có kiểm toán nội bộ <i>The Chief Accountant reviews at month end; no internal audit</i>	Trung bình <i>Moderate</i>

Bốn chu trình qua walk-through — *Four cycles through walk-throughs*

Walk-through là đi theo một nghiệp vụ thật từ lúc phát sinh đến lúc vào báo cáo, hỏi từng người liên quan, xem từng chứng từ (VSA 315 đoạn A13 gọi là thủ tục kiểm tra từng bước). Phỏng vấn phải kết hợp với thủ tục khác (đoạn A67), và một nghiệp vụ chưa chứng minh kiểm soát hoạt động đều đặn cả năm (đoạn A68), nên walk-through cho biết thiết kế và việc thực hiện, chưa phải hiệu quả vận hành.

A walk-through follows one real transaction from origin to the financial statements, asking each person involved and inspecting each document (VSA 315, para. A13 calls it a walk-through of the process). Enquiry must be combined with other procedures (para. A67), and one transaction does not prove that a control operated consistently all year (para. A68), so a walk-through shows design and implementation, not operating effectiveness.

Chu trình <i>Cycle</i>	Các bước chính và người làm <i>Main steps and who</i>	Kiểm soát chính <i>Key controls</i>	Điểm yếu <i>Weakness</i>
Bán hàng, thu tiền <i>Sales and cash receipts</i>	Kinh doanh nhận đơn; thủ kho Đỗ Văn Hùng lập phiếu xuất; khách ký biên bản giao nhận; anh Nguyễn Minh Thư lập hóa đơn điện tử, bà Nhung duyệt; anh Huy ghi sổ; thủ quỹ Lê Thị Mai thu tiền mặt <i>Sales takes the order; storekeeper Do Van Hung raises the issue note; customer signs the delivery record; Thu raises the e-invoice, Nhung approves; Huy posts; cashier Le Thi Mai takes cash</i>	Kiểm hạn mức công nợ; đối chiếu công nợ khách lớn <i>Credit limit check; balance confirmation with large customers</i>	YK1
Mua hàng, trả tiền <i>Purchases and payments</i>	Giấy đề nghị mua, đơn đặt hàng Giám đốc duyệt, ông Hùng nhận hàng và lập phiếu nhập, Thư kiểm hóa đơn, Giám đốc duyệt chi, bà Nhung ký ủy nhiệm chi <i>Requisition, purchase order approved by the Director, Hung receives goods and raises the receiving note, Thu checks the invoice, the Director approves payment, Nhung signs the payment order</i>	Đối chiếu ba bên; duyệt chi hai chữ ký <i>Three-way match; payment approved by two signatures</i>	YK2, YK4

Chu trình <i>Cycle</i>	Các bước chính và người làm <i>Main steps and who</i>	Kiểm soát chính <i>Key controls</i>	Điểm yếu <i>Weakness</i>
Hàng tồn kho <i>Stock</i>	Ông Hùng ghi thẻ kho; anh Thu đối chiếu thẻ kho với sổ hằng tuần; anh Huy tính giá xuất bình quân cuối tháng; kiểm kê cuối năm <i>Hung keeps bin cards; Thu agrees them to the ledger weekly; Huy computes the month-end average cost; year-end count</i>	Đối chiếu tuần; kiểm kê cuối năm <i>Weekly reconciliation; year-end count</i>	YK1
Lương <i>Payroll</i>	Trưởng bộ phận chấm công; anh Huy lập bảng lương; bà Nhung duyệt; chuyển khoản; kê khai bảo hiểm <i>Department heads record attendance; Huy prepares payroll; Nhung approves; bank transfer; social insurance filing</i>	Kế toán trưởng duyệt bảng lương <i>Chief Accountant approves payroll</i>	YK5

Walk-through chu trình bán hàng – thu tiền — *Walk-through of the sales and cash receipts cycle*

- Chọn một nghiệp vụ hoàn tất và có đủ chứng từ: ngày 18/11/2026, bán cho Gia An 80 thùng SN18, đơn giá 1.500.000 đồng, tiền hàng 120.000.000 đồng, thuế GTGT 8% 9.600.000 đồng.
Pick a completed transaction with a full set of documents: on 18/11/2026, 80 tubs of SN18 sold to Gia An at 1,500,000 dong each, goods 120,000,000 dong, VAT at 8% 9,600,000 dong.
- Xin cả bộ: đơn đặt hàng, phiếu xuất kho, biên bản giao nhận, hóa đơn điện tử, sổ chi tiết 131, giấy báo Có.
Ask for the whole set: order, issue note, delivery record, e-invoice, subledger 131, credit advice.
- Cùng từng người đi lại các bước và hỏi bốn câu: ai làm, lúc nào, dựa vào chứng từ nào, ký hay duyệt ở đâu.
Go back through the steps with each person and ask four questions: who does it, when, on what document, where is it signed or approved.
- Đứng quan sát một lần xuất hàng thật ở kho thay vì nghe kể.
Watch one real dispatch in the warehouse instead of relying on description.
- Đối chiếu ngày, số lượng, đơn giá trên từng chứng từ; ghi từng chênh lệch, kể cả chênh lệch về giờ.
Agree date, quantity and price across the documents; record every difference, including differences in time.
- Ghi vào giấy tờ làm việc: mô tả bằng lời, lưu đồ, kiểm soát nhận diện (KS), điểm yếu (YK), tên người cung cấp, ngày; anh Minh soát xét và ký.
Write up the paper: narrative, flowchart, controls identified (KS), weaknesses (YK), name of informant, date; Minh reviews and signs.



Hình 4.2. Lưu đồ walk-through chu trình bán hàng – thu tiền của Hoàng Lâm
Figure 4.2. Walk-through flowchart of Hoang Lam's sales and cash receipts cycle

VÍ DỤ / EXAMPLE — Hóa đơn điện tử cho Gia An mang giờ 08 giờ 55, phiếu xuất kho lập lúc 09 giờ 10, biên bản giao nhận khách ký lúc 15 giờ 40, cùng ngày 18/11/2026. Ngọc Anh ghi: hóa đơn lập trước phiếu xuất 15 phút và trước khi khách nhận hàng gần bảy tiếng. Anh Thư giải thích hóa đơn lập ngay khi nhận đơn để khách kịp kê khai. Đây là điểm yếu YK1: ngày hóa đơn không chứng minh hàng đã giao. Anh Minh chuyển điểm này sang kế hoạch kiểm tra cuối năm.

The e-invoice to Gia An is timed 08:55, the issue note 09:10, and the delivery record signed by the customer at 15:40, all on 18/11/2026. Ngọc Anh writes: the invoice precedes the issue note by 15 minutes and the customer's receipt of the goods by almost seven hours. Thu explains that the invoice is raised as soon as the order arrives so the customer can claim the VAT in time. This is weakness YK1: the invoice date does not prove delivery. Minh carries the point into the year-end testing plan.

Điểm yếu kiểm soát tìm thấy — Control weaknesses found

Mã Ref	Điểm yếu Weakness	Khoản mục, cơ sở dẫn liệu Account, assertion	Mức Level	Xử lý Response
YK 1	Hóa đơn bán hàng lập theo đơn đặt hàng, chưa đối chiếu biên bản giao nhận có chữ ký khách; cuối năm kế toán có xu hướng xuất hóa đơn sớm cho kịp doanh số <i>Sales invoices raised from the order, not agreed to the signed delivery record; at year-end accountants tend to invoice early to meet targets</i>	Doanh thu, phải thu: phát sinh, đúng kỳ <i>Revenue, receivables: occurrence, cut-off</i>	Cao <i>High</i>	Kiểm tra chia cắt niên độ, thư xác nhận (mục 4.7, 4.11)

Mã Ref	Điểm yếu Weakness	Khoản mục, cơ sở dẫn liệu Account, assertion	Mức Level	Xử lý Response
YK 2	Cước vận chuyển cuối năm chỉ ghi khi nhận hóa đơn; chưa có bước trích trước chi phí khi khóa sổ <i>Year-end freight is recorded only on receipt of the invoice; no accrual step at close</i>	Nợ phải trả, chi phí: đầy đủ <i>Payables, expenses: completeness</i>	Cao <i>High</i>	Tìm nợ chưa ghi (mục 4.10)
YK 3	Tài sản mới mua không tự vào bảng trích khấu hao; anh Huy cập nhật bảng bằng Excel khi nhớ <i>New assets do not enter the depreciation schedule automatically; Huy updates the Excel schedule when he remembers</i>	Tài sản cố định, chi phí khấu hao: đánh giá và phân bổ <i>Fixed assets, depreciation: valuation and allocation</i>	Trung bình <i>Moderate</i>	Tính lại khấu hao (mục 4.9)
YK 4	Không có bước kiểm hóa đơn từ 05 triệu đồng đã có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt trước khi kê khai khấu trừ GTGT <i>No check that invoices of VND 5 million or more have non-cash payment evidence before input VAT is claimed</i>	Thuế GTGT đầu vào: chính xác <i>Input VAT: accuracy</i>	Thấp <i>Low</i>	Kiểm tra hóa đơn trả tiền mặt (mục 4.11; Luật Thuế GTGT Điều 14 khoản 2 điểm b, NĐ 181/2025/NĐ-CP Điều 26)
YK 5	Chăm công do trưởng bộ phận lập, chưa ai đối chiếu danh sách lao động với danh sách tham gia bảo hiểm <i>Attendance kept by department heads; nobody agrees the staff list to the insurance list</i>	Lương: hiện hữu <i>Payroll: existence</i>	Thấp <i>Low</i>	Đối chiếu chăm công, bảo hiểm (mục 4.11)
YK 6	Ba người dùng chung một tài khoản phần mềm kế toán; kỳ đã khóa sổ vẫn mở lại được <i>Three people share one accounting software login; closed periods can be reopened</i>	Mọi khoản mục: bút toán ghi sổ <i>All accounts: journal entries</i>	Trung bình <i>Moderate</i>	Kiểm tra bút toán cuối kỳ (VSA 240 đoạn 32; mục 4.5)

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi lời kể là bằng chứng về kiểm soát. Biểu hiện: giấy tờ làm việc ghi bà Nhung nói mọi hóa đơn đều đối chiếu phiếu xuất rồi kết luận kiểm soát hữu hiệu. Hậu quả: nhóm giảm thủ tục cơ bản dựa trên một kiểm soát chưa ai thấy hoạt động, trong khi YK1 cho thấy kiểm soát đó không có. Cách tránh: mỗi câu trả lời phải đi kèm một chứng từ hoặc một lần quan sát (VSA 315 đoạn 13, A67).

Treating what people say as evidence of control. Signs: the paper records that Nhung says every

invoice is agreed to the issue note and concludes the control is effective. Consequences: the team cuts substantive work on the strength of a control nobody has seen operate, while YK1 shows it does not exist. Remedy: back every answer with a document or an observation (VSA 315, para. 13, A67).

4.4. Thủ tục phân tích sơ bộ và mức trọng yếu — 4.4. Preliminary analytical procedures and materiality

Thủ tục phân tích là một trong ba thủ tục đánh giá rủi ro (VSA 315 đoạn 06(b), A7 – A8): so sánh số liệu, tìm quan hệ bất thường để biết nên đào sâu ở đâu. Ngọc Anh lập bảng biến động (giấy tờ làm việc A4) từ báo cáo tài chính năm 2026 chưa kiểm toán và số năm 2025. Số ngày tính theo doanh thu hoặc giá vốn chưa gồm thuế GTGT, cùng một cách cho cả hai năm.

Analytical procedures are one of the three risk assessment procedures (VSA 315, para. 06(b), A7 to A8): compare figures and look for unusual relationships to decide where to dig. Ngọc Anh prepares the table below (working paper A4) from the unaudited 2026 financial statements and the 2025 figures. Day counts use revenue or cost of sales before VAT, computed the same way for both years.

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Năm 2026 <i>2026</i>	Năm 2025 <i>2025</i>	Chênh lệch <i>Change</i>	Tỷ lệ <i>%</i>
Doanh thu <i>Revenue</i>	19.420.000.000	18.600.000.000	820.000.000	4,4%
Giá vốn <i>Cost of sales</i>	15.380.000.000	14.694.000.000	686.000.000	4,7%
Lợi nhuận gộp <i>Gross profit</i>	4.040.000.000	3.906.000.000	134.000.000	3,4%
Tỷ suất lãi gộp <i>Gross margin</i>	20,80%	21,00%	-0,20 điểm	
Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>	2.086.000.000	1.985.000.000	101.000.000	5,1%
Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>Administrative expenses</i>	1.270.000.000	1.282.000.000	(12.000.000)	-0,9%
Chi phí lãi vay <i>Interest expense</i>	78.000.000	61.000.000	17.000.000	27,9%
Lợi nhuận trước thuế <i>Profit before tax</i>	612.000.000	583.000.000	29.000.000	5,0%
Số ngày phải thu <i>Receivable days</i>	30,4	29,0		
Số ngày tồn kho <i>Stock days</i>	46,5	45,8		

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Năm 2026 <i>2026</i>	Năm 2025 <i>2025</i>	Chênh lệch <i>Change</i>	Tỷ lệ <i>%</i>
Số ngày phải trả <i>Payable days</i>	30,4	28,6		

Doanh thu tăng 4,4%, giá vốn tăng 4,7%, nên lãi gộp tụt từ 21,00% xuống 20,80%. Chi phí lãi vay tăng 27,9%, nhanh nhất trong các khoản; lãi vay chia cho dư nợ cuối năm 1.500.000.000 đồng là 5,2%, đối chiếu với lãi suất trong hợp đồng vay ở mục 4.10. Chi phí quản lý giảm 0,9% trong khi doanh thu tăng; anh Minh ghi câu hỏi cho bà Nhung.

Revenue rises 4.4% and cost of sales 4.7%, so the gross margin slips from 21.00% to 20.80%. Interest expense rises 27.9%, the fastest of any line; interest divided by year-end borrowings of 1,500,000,000 dong is 5.2%, to be compared with the contract rate in section 4.10. Administrative expenses fall 0.9% while revenue grows; Minh notes a question for Ms Nhung.

Kỳ vọng và ngưỡng điều tra — *Expectations and the investigation threshold*

VSA 520 đoạn 05(c), (d) yêu cầu dự tính số liệu và xác định mức chênh lệch chấp nhận được mà không điều tra thêm; chênh lệch lớn hơn mức đó phải được điều tra (đoạn 07). Tân Minh Khang dùng mức trọng yếu thực hiện 21.000.000 đồng làm ngưỡng. Kỳ vọng lấy tỷ lệ năm 2025 áp vào số năm 2026.

VSA 520, para. 05(c) and (d) require an expectation and a difference that can be accepted without further investigation; larger differences must be investigated (para. 07). Tan Minh Khang uses performance materiality of 21,000,000 dong as the threshold. Expectations apply the 2025 ratios to the 2026 figures.

Khoản mục <i>Item</i>	Cách dự tính <i>Basis</i>	Kỳ vọng <i>Expected</i>	Thực tế <i>Actual</i>	Chênh <i>Diff</i>	Kết luận <i>Conclusion</i>
Giá vốn <i>Cost of sales</i>	79,0% doanh thu	15.341.800.000	15.380.000.000	38.200.000	Điều tra: mục 4.8, 4.11 <i>Investigate: 4.8, 4.11</i>
Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>	10,67% doanh thu	2.072.510.753	2.086.000.000	13.489.247	Trong ngưỡng <i>Within threshold</i>
Phải thu 131 <i>Receivables 131</i>	số ngày 2025 × doanh thu	1.545.247.312	1.620.000.000	74.752.688	Thư xác nhận: mục 4.7 <i>Confirm: 4.7</i>
Hàng tồn kho 156 <i>Stock 156</i>	số ngày 2025 × giá vốn	1.931.135.157	1.958.000.000	26.864.843	Kiểm kê: mục 4.8 <i>Count: 4.8</i>
Phải trả 331 <i>Payables 331</i>	số ngày 2025 × giá vốn	1.203.688.580	1.280.000.000	76.311.420	Xác nhận: mục 4.10 <i>Confirm: 4.10</i>

Bốn trên năm khoản vượt ngưỡng nên vào chương trình kiểm tra chi tiết. Chi phí bán hàng chênh 13.489.247 đồng, nằm trong ngưỡng; nhưng sau kiểm toán chi phí này tăng 24.000.000 đồng vì hai sai sót nhỏ tìm thấy ở mục 4.9 và 4.10. Thủ tục phân tích chỉ bắt được chênh lệch lớn, không thay được kiểm tra chi tiết.

Four of the five items exceed the threshold and go into the detailed testing plan. Selling expenses differ by 13,489,247 dong, within the threshold; yet after the audit they rise by 24,000,000 dong because of two small misstatements found in sections 4.9 and 4.10. Analytics catch only large differences and cannot replace detailed testing.

Tính mức trọng yếu từng bước (giấy tờ làm việc A5) — *Computing materiality step by step (working paper A5)*

1. Chọn gốc tính: lợi nhuận trước thuế 612.000.000 đồng. Hoàng Lâm hoạt động vì lợi nhuận, lợi nhuận ổn định (583.000.000 đồng năm 2025); VSA 320 đoạn A4 nêu lợi nhuận trước thuế là tiêu chí thường dùng cho đơn vị như vậy.
Choose the benchmark: profit before tax of 612,000,000 dong. Hoang Lam is profit-oriented and its profit is stable (583,000,000 dong in 2025); VSA 320, para. A4 names profit before tax as the usual benchmark for such an entity.
2. Áp tỷ lệ 5%: 30.600.000 đồng. VSA 320 đoạn A7 nêu năm phần trăm lợi nhuận trước thuế làm ví dụ cho đơn vị vì lợi nhuận.
Apply 5%: 30,600,000 dong. VSA 320, para. A7 gives five per cent of profit before tax as an example for a profit-oriented entity.
3. Làm tròn xuống bội số 10.000.000 đồng theo chính sách của Tân Minh Khang: mức trọng yếu tổng thể 30.000.000 đồng.
Round down to a multiple of 10,000,000 dong under Tan Minh Khang's policy: overall materiality 30,000,000 dong.
4. Mức trọng yếu thực hiện bằng 70% mức tổng thể: 21.000.000 đồng (VSA 320 đoạn 11, A12). Mức này dùng để chọn khoản lớn khi gửi thư xác nhận và làm ngưỡng điều tra thủ tục phân tích.
Performance materiality is 70% of overall materiality: 21,000,000 dong (VSA 320, paras 11 and A12). It selects the large items for confirmations and sets the analytical investigation threshold.
5. Ngưỡng sai sót không đáng kể bằng 5% mức tổng thể: 1.500.000 đồng. Sai sót dưới mức này không phải tổng hợp (VSA 450 đoạn 05, A2).
The clearly trivial threshold is 5% of overall materiality: 1,500,000 dong. Misstatements below it need not be accumulated (VSA 450, paras 05 and A2).
6. So với các gốc khác (bảng dưới) và ghi lý do chọn. Đoạn 10 yêu cầu cân nhắc mức riêng cho từng nhóm giao dịch; nhóm quyết định không đặt mức riêng và ghi lý do.
Compare with the other benchmarks (table below) and record the reason for the choice. Paragraph 10 requires consideration of lower levels for particular classes; the team decides not to set any and records why.

Gốc <i>Benchmark</i>	Tỷ lệ <i>Rate</i>	Giá trị gốc <i>Base</i>	Mức tính ra <i>Result</i>	Nhận xét <i>Comment</i>
Lợi nhuận trước thuế <i>Profit before tax</i>	5%	612.000.000	30.600.000	Chọn: thấp nhất, thận trọng nhất <i>Chosen: lowest and most prudent</i>
Doanh thu <i>Revenue</i>	0,5%	19.420.000.000	97.100.000	Cao hơn gấp ba, không chọn <i>Over three times higher, not chosen</i>
Tổng tài sản <i>Total assets</i>	1%	6.827.500.000	68.275.000	Tài sản chủ yếu là hàng và phải thu, không chọn <i>Mostly stock and receivables, not chosen</i>
Vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	2%	3.649.960.000	72.999.200	Không phải mối quan tâm chính của ngân hàng <i>Not the bank's main concern</i>

Tỷ lệ của ba gốc sau là chính sách tham khảo của Tân Minh Khang; VSA 320 chỉ nêu ví dụ. Mức trọng yếu được xem lại khi có thông tin mới làm đổi mức đó (đoạn 12); lần xem lại cuối cùng ghi trong giấy tờ A5 trước ngày soát xét.

The rates for the last three benchmarks are Tan Minh Khang's reference policy; VSA 320 gives only examples. Materiality is revisited when new information would change it (para. 12); the last revision is recorded in A5 before the review date.

B2: 612000000	lợi nhuận trước thuế
B3: =B2*5%	30.600.000
B4: =FLOOR(B3,10000000)	30.000.000 mức tổng thể
B5: =B4*70%	21.000.000 mức thực hiện
B6: =B4*5%	1.500.000 ngưỡng không đáng kể

VÍ DỤ / EXAMPLE — Hai khoản nhỏ lọt vào tay Ngọc Anh khi làm tiền và chi phí. Phí ngân hàng tháng 12 chưa ghi 850.000 đồng, thấp hơn ngưỡng 1.500.000 đồng: ghi một dòng vào giấy tờ làm việc, không đưa vào bảng tổng hợp. Thuế GTGT đầu vào 1.800.000 đồng của ba hóa đơn sửa xe trả tiền mặt vượt ngưỡng 1.500.000 đồng, nên phải đưa vào bảng, dù còn xa mức 21.000.000 đồng. Chị Hà hỏi lại một điều: nếu có ba khoản tương tự, tổng của chúng có chạm mức trọng yếu không?

Two small items reach Ngọc Anh while she works on cash and expenses. The December bank fee not yet booked, 850,000 dong, is below the 1,500,000 dong threshold: one line in the working paper and nothing in the summary. The input VAT of 1,800,000 dong on three vehicle repair invoices paid in cash exceeds 1,500,000 dong and goes into the summary, though far below 21,000,000 dong. Ha adds one question: if there were three similar items, would their total reach materiality?

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Lấn ba mức. Biểu hiện: Ngọc Anh dùng 30 triệu đồng để chọn khoản gửi thư xác nhận, hoặc bỏ mọi sai sót dưới 21 triệu đồng vì cho rằng chưa trọng yếu. Hậu quả: chọn thiếu khoản lớn; sai sót nhỏ cộng dồn không ai thấy. Cách tránh: mức thực hiện (21 triệu đồng) cho chọn mẫu và điều tra; ngưỡng không đáng kể

(1,5 triệu đồng) cho việc có tổng hợp hay không; mức tổng thể (30 triệu đồng) cho đánh giá cuối cùng.

Mixing the three levels. Signs: Ngoc Anh uses VND 30 million to select confirmations, or drops every misstatement below VND 21 million as immaterial. Consequences: large items missed; small misstatements accumulate unseen. Remedy: performance materiality (VND 21 million) for sampling and investigation; the trivial threshold (VND 1.5 million) for whether to accumulate; overall materiality (VND 30 million) for the final evaluation.

4.5. Đánh giá rủi ro và chương trình kiểm toán — 4.5. Risk assessment and the audit programme

VSA 315 đoạn 25 yêu cầu xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu ở hai cấp: báo cáo tài chính và cơ sở dẫn liệu. Từ đó kiểm toán viên lập chiến lược tổng thể và kế hoạch (VSA 300 đoạn 07 – 09), thiết kế biện pháp xử lý tổng thể cho rủi ro cấp báo cáo (VSA 330 đoạn 05) và thủ tục tiếp theo cho rủi ro cấp cơ sở dẫn liệu (đoạn 06). Kế hoạch được cập nhật khi cần (VSA 300 đoạn 10) và lưu vào hồ sơ (đoạn 12).

VSA 315, para. 25 requires identifying and assessing the risks of material misstatement at two levels: the financial statements and the assertions. From these the auditor sets the overall strategy and plan (VSA 300, paras 07 to 09), designs overall responses to financial-statement-level risks (VSA 330, para. 05) and further procedures for assertion-level risks (para. 06). The plan is updated when needed (VSA 300, para. 10) and filed (para. 12).

Rủi ro cấp báo cáo tài chính và biện pháp xử lý tổng thể — Financial-statement-level risks and overall responses

Rủi ro <i>Risk</i>	Dấu hiệu <i>Indicator</i>	Biện pháp xử lý tổng thể <i>Overall response</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Áp lực đạt chỉ tiêu của ngân hàng <i>Pressure to meet the bank's targets</i>	Gia hạn hạn mức tín dụng gắn với báo cáo kiểm toán; YK1 <i>Credit renewal tied to the audit report; YK1</i>	Giao doanh thu cho trưởng nhóm; làm các thủ tục doanh thu ở cuối kỳ, không ở giữa kỳ <i>Revenue assigned to the senior; revenue procedures at year-end, not interim</i>	VSA 330 đoạn A1(2), A1(5)
Năm đầu được kiểm toán <i>First-year audit</i>	Số đầu năm chưa kiểm toán; chuyển sang Thông tư 99/2025 <i>Unaudited opening balances; move to Circular 99/2025</i>	Thủ tục số dư đầu kỳ ở mục 4.2; chứng kiến kiểm kê 31/12; tăng giám sát <i>Opening balance procedures in 4.2; attend the 31/12 count; closer supervision</i>	VSA 510 đoạn 06; VSA 330 đoạn A1(3)
Ban Giám đốc không chế kiểm soát <i>Management override</i>	Doanh nghiệp nhỏ, kiêm nhiệm, ba người dùng chung một tài khoản, kỳ khóa sổ mở lại được; YK6 <i>Small entity, combined duties, one shared login,</i>	Kiểm tra bút toán cuối kỳ; thêm yếu tố không báo trước: kiểm quỹ bất ngờ, chọn ngẫu nhiên 6 trong 20 thư xác nhận <i>Test year-end entries; add unpredictability: surprise cash count, six of the 20 confirmations picked at</i>	VSA 240 đoạn 31 – 32; VSA 330 đoạn A1(4)

Rủi ro <i>Risk</i>	Dấu hiệu <i>Indicator</i>	Biện pháp xử lý tổng thể <i>Overall response</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
	<i>closed periods reopenable; YK6</i>	<i>random</i>	

Ma trận rủi ro theo khoản mục và cơ sở dẫn liệu (giấy tờ làm việc A6) — *Risk matrix by account area and assertion (working paper A6)*

Cơ sở dẫn liệu theo VSA 315 đoạn A111: với nhóm giao dịch là hiện hữu (phát sinh), đầy đủ, chính xác, đúng kỳ, phân loại; với số dư là hiện hữu, quyền và nghĩa vụ, đầy đủ, đánh giá và phân bổ. Ma trận gộp lại thành năm cột để dùng được trên một trang.

Assertions under VSA 315, para. A111: for classes of transactions, occurrence, completeness, accuracy, cut-off and classification; for balances, existence, rights and obligations, completeness, valuation and allocation. The matrix combines them into five columns to fit one page.

Khoản mục <i>Account area</i>	Hiện hữu, phát sinh <i>Exist., occur.</i>	Đầy đủ <i>Compl.</i>	Đúng kỳ <i>Cut-off</i>	Đánh giá, chính xác <i>Valuation, accuracy</i>	Quyền, nghĩa vụ <i>Rights</i>	Rủi ro đáng kể <i>Significant risk</i>
Tiền <i>Cash</i>	TB <i>Med</i>	Thấp <i>Low</i>	TB <i>Med</i>	Thấp <i>Low</i>	Thấp <i>Low</i>	
Phải thu khách hàng <i>Trade receivables</i>	Cao <i>High</i>	Thấp <i>Low</i>	Cao <i>High</i>	TB <i>Med</i>	Thấp <i>Low</i>	Có <i>Yes</i>
Hàng tồn kho <i>Stock</i>	TB <i>Med</i>	TB <i>Med</i>	Cao <i>High</i>	TB <i>Med</i>	Thấp <i>Low</i>	
Tài sản cố định <i>Fixed assets</i>	Thấp <i>Low</i>	Thấp <i>Low</i>	TB <i>Med</i>	TB <i>Med</i>	Thấp <i>Low</i>	
Nợ phải trả <i>Payables</i>	Thấp <i>Low</i>	Cao <i>High</i>	Cao <i>High</i>	Thấp <i>Low</i>	Thấp <i>Low</i>	
Vay <i>Borrowings</i>	Thấp <i>Low</i>	TB <i>Med</i>	Thấp <i>Low</i>	TB <i>Med</i>	Thấp <i>Low</i>	
Doanh thu <i>Revenue</i>	Cao <i>High</i>	Thấp <i>Low</i>	Cao <i>High</i>	TB <i>Med</i>	—	Có <i>Yes</i>
Giá vốn <i>Cost of sales</i>	Thấp <i>Low</i>	TB <i>Med</i>	Cao <i>High</i>	TB <i>Med</i>	—	
Chi phí bán hàng, quản lý <i>Selling and admin. expenses</i>	Thấp <i>Low</i>	Cao <i>High</i>	TB <i>Med</i>	TB <i>Med</i>	—	

Khoản mục <i>Account area</i>	Hiện hữu, phát sinh <i>Exist., occur.</i>	Đầy đủ <i>Compl.</i>	Đúng kỳ <i>Cut-off</i>	Đánh giá, chính xác <i>Valuation, accuracy</i>	Quyền, nghĩa vụ <i>Rights</i>	Rủi ro đáng kể <i>Significant risk</i>
Lương <i>Payroll</i>	TB <i>Med</i>	Thấp <i>Low</i>	Thấp <i>Low</i>	Thấp <i>Low</i>	—	
Thuế <i>Taxes</i>	Thấp <i>Low</i>	Thấp <i>Low</i>	Thấp <i>Low</i>	TB <i>Med</i>	Thấp <i>Low</i>	

Cột cuối đánh dấu rủi ro đáng kể (VSA 315 đoạn 27 – 28). Mọi khoản mục có số dư trọng yếu vẫn có thử nghiệm cơ bản, dù rủi ro thấp (VSA 330 đoạn 18). Số dư tiền gửi ngân hàng 1.342.000.000 đồng lớn hơn nhiều mức 21.000.000 đồng nên không bỏ qua.

The last column marks significant risks (VSA 315, paras 27 to 28). Every account with a material balance still gets substantive tests, even where risk is low (VSA 330, para. 18). The bank balance of 1,342,000,000 dong is far above 21,000,000 dong, so it is not skipped.

Rủi ro đáng kể — *Significant risks*

Rủi ro <i>Risk</i>	Căn cứ xác định <i>Why significant</i>	Phản ứng <i>Response</i>	Mục <i>Section</i>
Ghi nhận doanh thu sai kỳ hoặc không <i>Revenue recognised in the wrong period or fictitious</i>	VSA 240 đoạn 26 giả định có rủi ro gian lận khi ghi nhận doanh thu; YK1; áp lực ngân hàng <i>VSA 240, para. 26 presumes fraud risk in revenue recognition; YK1; bank pressure</i>	Kiểm tra chi tiết: chia cắt niên độ 10 ngày trước và sau 31/12, thư xác nhận phải thu, dò từ hóa đơn về biên bản giao nhận <i>Detailed tests: cut-off for 10 days either side of 31/12, receivable confirmations, trace invoices to delivery records</i>	4.7, 4.11
Ban Giám đốc không chế kiểm soát <i>Management override of controls</i>	VSA 240 đoạn 31: luôn là rủi ro đáng kể; YK6 <i>VSA 240, para. 31: always a significant risk; YK6</i>	Phỏng vấn người ghi sổ; chọn bút toán cuối kỳ và điều chỉnh; xem xét thiên lệch ở các ước tính; giao dịch ngoài hoạt động bình thường (VSA 240 đoạn 32) <i>Enquire of those who post; select year-end and adjusting entries; look for bias in estimates; unusual transactions (VSA 240, para. 32)</i>	4.12

Với rủi ro đáng kể, thử nghiệm cơ bản phải gồm kiểm tra chi tiết (VSA 330 đoạn 21) và kiểm toán viên tìm hiểu các kiểm soát liên quan (VSA 315 đoạn 29). Hoàng Lâm không có kiểm soát nào chặn hóa đơn lập sớm, nên nhóm không dựa vào kiểm soát bán hàng mà làm toàn bộ bằng thử nghiệm cơ bản.

For significant risks, substantive tests must include detailed tests (VSA 330, para. 21) and the auditor understands the related controls (VSA 315, para. 29). Hoang Lam has no control that

stops early invoicing, so the team does not rely on sales controls and works wholly by substantive tests.

Chương trình kiểm toán và phân công (giấy tờ làm việc A7) — Audit programme and allocation (working paper A7)

Khoản mục <i>Account area</i>	Dựa vào kiểm soát? <i>Rely on controls?</i>	Thử nghiệm cơ bản chính <i>Main substantive tests</i>	Người <i>Owner</i>	Mục <i>Section</i>
Tiền <i>Cash</i>	Có, duyệt chi: 25 phiếu chi và ủy nhiệm chi <i>Yes, payment approval: 25 vouchers</i>	Đối chiếu sổ phụ, thư xác nhận ngân hàng, kiểm quỹ 31/12 <i>Bank reconciliation, bank confirmation, cash count 31/12</i>	Ngọc Anh	4.6
Phải thu <i>Receivables</i>	Không (YK1) <i>No (YK1)</i>	Thư xác nhận 20 trên 46 khách; thủ tục thay thế; tuổi nợ <i>Confirm 20 of 46 customers; alternative procedures; ageing</i>	Ngọc Anh	4.7
Hàng tồn kho <i>Stock</i>	Không <i>No</i>	Chứng kiến kiểm kê 31/12, chia cắt, giá xuất bình quân, giá trị thuần có thể thực hiện <i>Attend the count, cut-off, average cost, net realisable value</i>	Hương	4.8
Tài sản cố định <i>Fixed assets</i>	Không <i>No</i>	Chứng từ xe tải mới 720 triệu đồng, tính lại khấu hao <i>Documents for the new truck, recompute depreciation</i>	Hương	4.9
Nợ phải trả, vay <i>Payables, borrowings</i>	Có, đối chiếu ba bên: 25 bộ chứng từ <i>Yes, three-way match: 25 sets</i>	Xác nhận Tân Phong và ngân hàng; tìm nợ chưa ghi; tính lại lãi vay <i>Confirm Tan Phong and the bank; search for unrecorded liabilities; recompute interest</i>	Hương	4.10
Doanh thu, giá vốn <i>Revenue, cost of sales</i>	Không (YK1) <i>No (YK1)</i>	Chia cắt niên độ, phân tích theo tháng, kiểm tra chi tiết <i>Cut-off, monthly analysis, detailed tests</i>	Minh	4.11
Chi phí <i>Expenses</i>	Có, như mua hàng <i>Yes, as for purchases</i>	Kiểm tra mọi khoản từ 21 triệu đồng và mẫu phần còn lại <i>Test every item of VND 21 million or more and a sample of the rest</i>	Ngọc Anh	4.11

Khoản mục <i>Account area</i>	Dựa vào kiểm soát? <i>Rely on controls?</i>	Thử nghiệm cơ bản chính <i>Main substantive tests</i>	Người <i>Owner</i>	Mục <i>Section</i>
Lương, thuế <i>Payroll, taxes</i>	Không <i>No</i>	Đối chiếu chấm công, bảo hiểm; tính lại GTGT, TNDN; hóa đơn từ 5 triệu đồng <i>Agree attendance and insurance; recompute VAT and CIT; invoices of VND 5 million or more</i>	Minh	4.11

Việc của Ngọc Anh và dự toán giờ — *Ngoc Anh's work and the hours budget*

Phần việc <i>Task</i>	Giờ <i>Hours</i>	Hạn <i>Due</i>	Giấy tờ làm việc <i>Working paper</i>
Tiền: sổ phụ, kiểm quỹ, thư xác nhận ngân hàng <i>Cash: statements, count, bank confirmation</i>	14	11/12/2026; 31/12/2026	Mục 4.6
Phải thu: 20 thư xác nhận, thủ tục thay thế, tuổi nợ <i>Receivables: 20 confirmations, alternatives, ageing</i>	38	29/01/2027	Mục 4.7
Chi phí: mẫu chứng từ, khoản từ 21 triệu đồng <i>Expenses: sample, items of VND 21 million or more</i>	30	29/01/2027	Mục 4.11
Hỗ trợ chứng kiến kiểm kê kho <i>Assist at the stock count</i>	12	31/12/2026	Mục 4.8
Hồ sơ chung, tham chiếu, trả lời nhận xét <i>File, cross-references, review note replies</i>	16	01/03/2027	Hồ sơ chung
Cộng <i>Total</i>	110		

Dự toán của cả nhóm là 440 giờ: Bảo 12, Hà 40, Minh 120, Hương 150, Anh 110, Tùng 8.

The team budget is 440 hours: Bảo 12, Hà 40, Minh 120, Hương 150, Anh 110, Tùng 8.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Họp nhóm ngày 26/11/2026. Ngọc Anh hỏi vì sao tiền chỉ 14 giờ trong khi tiền gửi ngân hàng 1.342.000.000 đồng. Chị Hà trả lời: rủi ro hiện hữu thấp vì có thư xác nhận ngân hàng, nhưng số dư lớn hơn mức trọng yếu thực hiện 21.000.000 đồng nên vẫn phải có thử nghiệm cơ bản (VSA 330 đoạn 18); giờ ít vì thủ tục ít. Anh Minh dặn thêm: phải thu có 38 giờ vì doanh thu là rủi ro đáng kể.

Team meeting on 26/11/2026. Ngoc Anh asks why cash has only 14 hours when the bank balance is 1,342,000,000 dong. Ha answers: the existence risk is low because of the bank confirmation, but the

balance exceeds performance materiality of 21,000,000 dong, so substantive tests are still required (VSA 330, para. 18); the hours are few because the procedures are few. Minh adds that receivables have 38 hours because revenue is a significant risk.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Chép chương trình kiểm toán mẫu mà không sửa theo rủi ro. Biểu hiện: chương trình phải thu của Hoàng Lâm giống hệt chương trình của khách năm trước, không có dòng nào về hóa đơn lập sớm. Hậu quả: thủ tục không nhắm vào YK1, sai sót doanh thu trước khi giao hàng đi qua kiểm toán. Cách tránh: mỗi dòng trong chương trình ghi rủi ro hoặc điểm yếu mà nó xử lý, như YK1, YK2.

Copying a standard programme without tailoring it to the risks. Signs: the Hoang Lam receivables programme is identical to last year's client, with no line on early invoicing. Consequences: procedures do not aim at YK1 and a revenue-before-delivery misstatement passes through the audit. Remedy: every line states the risk or weakness it answers, such as YK1 or YK2.

GHI NHỚ / KEY POINT — Rủi ro thấp không có nghĩa là bỏ thử nghiệm: với khoản mục trọng yếu luôn có thử nghiệm cơ bản (VSA 330 đoạn 18); với rủi ro đáng kể phải có kiểm tra chi tiết (đoạn 21).

Low risk does not mean no testing: a material account always gets substantive tests (VSA 330, para. 18); a significant risk requires detailed tests (para. 21).

4.6. Tiền: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng — 4.6. Cash: cash on hand and bank deposits

Số dư tiền ngày 31/12/2026 của Công ty TNHH Vật liệu Hoàn thiện Hoàng Lâm gồm tiền mặt tại quỹ 85.000.000 đồng (tài khoản 111) và tiền gửi không kỳ hạn 1.342.000.000 đồng (tài khoản 112), mở ở hai ngân hàng. Tiền là khoản mục dễ kiểm nhất vì có bằng chứng từ bên ngoài, nên Phan Ngọc Anh, trợ lý kiểm toán, được giao làm phần này đầu tiên. Giấy tờ làm việc mang tham chiếu C1: C1.1 tiền mặt, C1.2 tiền gửi ngân hàng.

Cash at 31 December 2026 at Hoang Lam Finishing Materials Co., Ltd comprises cash on hand of 85,000,000 (account 111) and demand deposits of 1,342,000,000 (account 112) held at two banks. Cash is the easiest balance to audit because outside parties hold the evidence, so Phan Ngoc Anh, the audit assistant, takes it first. The working papers carry the reference C1: C1.1 cash on hand, C1.2 bank deposits.

Mục tiêu và rủi ro — Objectives and risks

Cơ sở dẫn liệu <i>Assertion</i>	Rủi ro tại Hoàng Lâm <i>Risk at Hoang Lam</i>	Thủ tục chính <i>Main procedure</i>
Hiện hữu <i>Existence</i>	Số dư trong sổ lớn hơn tiền thực có; quỹ có phiếu chi chưa ghi <i>Book balance above the cash held; unrecorded payment vouchers</i>	Kiểm kê quỹ 31/12; thư xác nhận ngân hàng <i>Cash count on 31 December; bank confirmation</i>
Đầy đủ <i>Completeness</i>	Khoản ngân hàng đã thu, đã trừ phí nhưng chưa vào sổ <i>Receipts and charges taken by the bank but not yet in the books</i>	Đối chiếu sổ phụ với sổ 112 <i>Agree the bank statement to ledger 112</i>

Cơ sở dẫn liệu <i>Assertion</i>	Rủi ro tại Hoàng Lâm <i>Risk at Hoang Lam</i>	Thủ tục chính <i>Main procedure</i>
Đúng kỳ <i>Cut-off</i>	Chuyển tiền gần ngày 31/12 ghi sổ sớm hoặc muộn <i>Transfers near 31 December recorded early or late</i>	Kiểm tra 10 ngày trước và sau cuối năm <i>Test the 10 days either side of year-end</i>
Quyền và nghĩa vụ <i>Rights and obligations</i>	Tài khoản bị phong tỏa hoặc cầm cố cho khoản vay <i>Account blocked or pledged against the loan</i>	Mục thông tin khác trong thư xác nhận <i>Other-information section of the confirmation</i>

Ký hiệu kiểm tra dùng trong giấy tờ làm việc từ mục 4.6 đến 4.11 — *Tick marks used in the working papers of sections 4.6 to 4.11*

Ký hiệu <i>Mark</i>	Nghĩa <i>Meaning</i>
S	Khớp số dư hoặc số phát sinh trên sổ cái <i>Agreed to the general ledger</i>
X	Đối chiếu chứng từ: hóa đơn, biên bản giao nhận, giấy báo của ngân hàng <i>Vouched to documents: invoice, delivery record, bank advice</i>
H	Khớp thư xác nhận của bên thứ ba, kể cả ngân hàng <i>Agreed to a third-party confirmation, banks included</i>
G	Tính lại, kết quả khớp <i>Recalculated, result agrees</i>
T	Cộng dọc, cộng ngang đúng <i>Cast and cross-cast agree</i>
E	Khớp kết quả kiểm kê hiện vật <i>Agreed to the physical count</i>
!	Có chênh lệch, xem ghi chú <i>Exception, see the note</i>

Quy ước ký hiệu là của Tân Minh Khang; công ty kiểm toán khác dùng bộ ký hiệu khác, và mỗi giấy tờ làm việc phải có chú giải ngay trên trang.

The marks are Tan Minh Khang's own. Other firms use other sets, and every working paper must carry its legend on the page.

Thủ tục từng bước — *Step by step*

1. Lấy sổ cái, sổ quỹ tiền mặt và sổ chi tiết tài khoản 112 từ phần mềm kế toán của Hoàng Lâm, cộng lại, đối chiếu với bảng cân đối số phát sinh (VSA 330 đoạn 20 điểm a). Số dư phải khớp 85.000.000 đồng và 1.342.000.000 đồng.

Take the general ledger, cash book and the account 112 subledger from Hoang Lam's accounting software, cast them and agree them to the trial balance (VSA 330 paragraph 20(a)). The balances must equal 85,000,000 and 1,342,000,000.

2. Gửi thư xác nhận cho cả hai ngân hàng ngày 05/01/2027, ghi địa chỉ nhận thư là địa chỉ của Tân Minh Khang. Nhân viên Hoàng Lâm không được cầm thư đi gửi hay nhận thư về (VSA 505 đoạn 7). Thư hỏi số dư từng tài khoản, khoản vay, lãi suất, tài sản bảo đảm và mọi hạn chế sử dụng tài khoản.
Send confirmation letters to both banks on 5 January 2027, with Tan Minh Khang as the return address. Hoang Lam staff may not carry the letters out or receive the replies (VSA 505 paragraph 7). The letter asks for each account balance, the loan, the interest rate, the security held and any restriction on the accounts.
3. Chứng kiến kiểm kê quỹ lúc 16 giờ 30 ngày 31/12/2026, sau khi thủ quỹ đóng sổ quỹ. Niêm phong két, mở két, đếm từng mệnh giá, lập biên bản có chữ ký thủ quỹ, kế toán trưởng và người đếm.
Observe the cash count at 16:30 on 31 December 2026, after the cashier has closed the cash book. Seal the safe, open it, count every denomination and prepare a count record signed by the cashier, the chief accountant and the counter.
4. Ghi số của phiếu thu và phiếu chi cuối cùng trong năm, rồi chọn các phiếu cuối tháng 12 và đầu tháng 1 để xem ngày lập, ngày ghi sổ và ngày tiền ra vào quỹ có trùng nhau không.
Record the numbers of the last receipt and payment vouchers of the year, then select vouchers from late December and early January to check that the voucher date, posting date and the date cash moved agree.
5. Lập bảng đối chiếu ngân hàng cho từng tài khoản: số dư theo sổ, số dư theo sao kê và thư xác nhận, từng khoản chênh lệch kèm chứng từ.
Prepare a bank reconciliation for each account: balance per books, balance per statement and confirmation, and every reconciling item with its support.
6. Lọc các khoản thu và chi qua ngân hàng từ mức trọng yếu thực hiện 21.000.000 đồng trở lên trong 10 ngày trước và 10 ngày sau 31/12; xem giấy báo Nợ, giấy báo Có và ngày ghi sổ.
Filter bank receipts and payments of the performance materiality of 21,000,000 or more in the 10 days before and after 31 December; inspect the debit and credit advices and the posting dates.

Giấy tờ làm việc C1.1: biên bản kiểm kê quỹ 31/12/2026 — Working paper C1.1: cash count record, 31 December 2026

Mệnh giá <i>Denomination</i>	Số tờ <i>Notes</i>	Thành tiền <i>Amount</i>
500.000 <i>500,000</i>	120	60.000.000
200.000 <i>200,000</i>	60	12.000.000
100.000 <i>100,000</i>	80	8.000.000

Mệnh giá <i>Denomination</i>	Số tờ <i>Notes</i>	Thành tiền <i>Amount</i>
50.000 <i>50,000</i>	60	3.000.000
20.000 <i>20,000</i>	100	2.000.000
Cộng <i>Total</i>	420 tờ	85.000.000 (S, T)

Tiền đếm được 85.000.000 đồng, bằng số dư sổ quỹ. Phiếu thu cuối cùng là PT-0412, phiếu chi cuối cùng là PC-0586; không có phiếu chưa vào sổ, không có biên nhận tạm ứng hay giấy tờ khác để trong két thay tiền. Thủ quỹ Lê Thị Mai và kế toán trưởng Đặng Thị Hồng Nhung cùng ký biên bản; Ngọc Anh ký ở dòng người đếm.

Cash counted was 85,000,000, equal to the cash book balance. The last receipt voucher is PT-0412 and the last payment voucher is PC-0586; there are no unposted vouchers and no IOUs or other papers in the safe in place of cash. The cashier Le Thi Mai and the chief accountant Dang Thi Hong Nhung sign the record; Ngọc Anh signs as counter.

Giấy tờ làm việc C1.2: đối chiếu ngân hàng 31/12/2026 — Working paper C1.2: bank reconciliation, 31 December 2026

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Ngân hàng cho vay <i>Lending bank</i>	Ngân hàng thứ hai <i>Second bank</i>	Cộng <i>Total</i>
Số dư theo sổ 112 <i>Balance per ledger 112</i>	1.118.000.000	224.000.000	1.342.000.000 (S)
Số dư theo thư xác nhận <i>Balance per confirmation</i>	1.117.150.000	224.000.000	1.341.150.000 (H)
Chênh lệch <i>Difference</i>	850.000	0	850.000 (!)
Giải thích: phí ngân hàng tháng 12 đã bị trừ, chưa ghi sổ <i>Explained by: December bank charges debited, not yet posted</i>	850.000	0	850.000
Chênh lệch chưa giải thích <i>Unexplained difference</i>	0	0	0

Chênh lệch duy nhất là phí ngân hàng tháng 12 850.000 đồng, ngân hàng đã trừ ngày 31/12 mà Hoàng Lâm chưa hạch toán. Khoản này thấp hơn ngưỡng sai sót không đáng kể 1.500.000 đồng của cuộc kiểm toán (VSA 450 đoạn 05), nên ghi ở mục Sai sót 4 trong giấy tờ làm việc nhưng không đưa vào bảng tổng hợp sai sót.

The only difference is the December bank charge of 850,000, debited by the bank on 31 December and not posted by Hoang Lam. It is below the engagement's clearly trivial threshold

of 1,500,000 (VSA 450 paragraph 5), so it is logged as Misstatement 4 on the working paper but kept out of the summary of misstatements.

Nghệp vụ chuyển tiền cuối năm — Year-end transfers

Ngày lập <i>Date raised</i>	Nội dung <i>Description</i>	Số tiền <i>Amount</i>	Ngày ngân hàng xử lý <i>Bank date</i>	Ngày ghi số <i>Posted</i>	Kết luận <i>Conclusion</i>
23/12/2026	Trả Tân Phong <i>Payment to Tan Phong</i>	250.000.000	23/12/2026	23/12/2026	Đúng kỳ (X) <i>In period (X)</i>
29/12/2026	Khách KH-03 trả nợ <i>KH-03 settles its balance</i>	78.000.000	29/12/2026	29/12/2026	Đúng kỳ (X) <i>In period (X)</i>
31/12/2026 15:20	Ủy nhiệm chi 1213, trả Tân Phong <i>Payment order 1213, Tan Phong</i>	85.000.000	04/01/2027	04/01/2027	Đúng: chưa ghi giảm tiền năm 2026 <i>Correct: no cash reduction in 2026</i>

Ngày 31/12/2026 là thứ Năm, ngày 01/01/2027 là ngày nghỉ lễ, nên ngân hàng xử lý lệnh chiều 31/12 vào thứ Hai 04/01. Hoàng Lâm ghi sổ theo giấy báo Nợ ngày 04/01, tiền vẫn ở tài khoản lúc khóa sổ, và nợ Tân Phong vẫn nằm trong tài khoản 331. Nếu ghi giảm tiền và nợ ngày 31/12, số dư tiền và nợ đều thấp hơn thực tế, và đó là dấu hiệu làm đẹp tỷ lệ thanh toán trước khi nộp báo cáo cho ngân hàng.

31 December 2026 is a Thursday and 1 January 2027 is a public holiday, so the bank processed the afternoon order on Monday 4 January. Hoang Lam posted it on the debit advice dated 4 January; the cash was still in the account at the cut-off and the Tan Phong liability stays in account 331. Posting the payment on 31 December would understate both cash and payables, which is a way of flattering the liquidity ratios before the statements go to the bank.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đối chiếu ngân hàng với sổ phụ do chính kế toán Hoàng Lâm in và đưa. Biểu hiện: giấy tờ làm việc có số sao kê nhưng không có thư xác nhận gửi thẳng cho kiểm toán viên. Hậu quả: bằng chứng do đơn vị kiểm soát, độ tin cậy thấp (VSA 500 đoạn A31). Cách tránh: sổ dư cuối năm lấy từ thư xác nhận, sao kê chỉ để giải thích chênh lệch.

Reconciling to a bank statement printed and handed over by Hoang Lam's accountant. Signs: the working paper has a statement balance but no confirmation sent straight to the auditor. Consequence: evidence controlled by the client, of lower reliability (VSA 500 paragraph A31). Remedy: take the year-end balance from the confirmation and use the statement only to explain differences.

Sai sót hay gặp ở khoản mục tiền — Common misstatements in cash

- Phí ngân hàng, lãi tiền gửi, phí chuyển tiền được ngân hàng trừ hoặc cộng cuối tháng nhưng kế toán chưa ghi.

Bank charges, deposit interest and transfer fees debited or credited at month-end but not yet posted.

- Séc hoặc ủy nhiệm chi lập cuối năm nhưng ngân hàng xử lý đầu năm sau, kế toán ghi giảm tiền ngay ngày lập.

Cheques or payment orders raised at year-end and processed by the bank in the new year, but posted by the accountant on the day they were raised.

- Quỹ tiền mặt có biên nhận tạm ứng nhân viên đề lẫn với tiền, hoặc số dư quỹ âm trong năm.

Cash on hand that includes staff advance slips mixed with notes, or a negative cash balance during the year.

GHI NHỚ / KEY POINT — Số dư tiền gửi lấy từ thư xác nhận ngân hàng gửi thẳng cho kiểm toán viên. Sao kê do đơn vị cung cấp chỉ dùng để giải thích chênh lệch.

Take the deposit balance from a bank confirmation sent directly to the auditor. A statement supplied by the client is used only to explain differences.

4.7. Phải thu khách hàng: thư xác nhận, thủ tục thay thế, tuổi nợ — 4.7. Trade receivables: confirmations, alternative procedures, ageing

Tài khoản 131 có số dư 1,620,000,000 đồng ở 46 khách hàng, chiếm 23,7% tổng tài sản trước kiểm toán. Đây là khoản mục có rủi ro đáng chú ý nhất trong nhóm Ngọc Anh phụ trách, vì doanh thu ghi sớm làm phải thu tăng theo (VSA 240 đoạn 26 giả định rủi ro gian lận trong ghi nhận doanh thu). Tham chiếu giấy tờ làm việc là D1 đến D4. Số dư cuối năm 2025 là 1.480.000.000 đồng (chưa kiểm toán), nên số trước kiểm toán tăng 9,5% trong khi doanh thu chỉ tăng 4,4%.

Account 131 stands at 1,620,000,000 across 46 customers, 23.7% of total assets before audit. It carries the sharpest risk in Ngoc Anh's area, because revenue booked early inflates receivables with it (VSA 240 paragraph 26 presumes a fraud risk in revenue recognition). The working paper references are D1 to D4. The 2025 closing balance was 1,480,000,000 (unaudited), so the pre-audit figure is up 9.5% while revenue is up only 4.4%.

Mục tiêu và rủi ro — Objectives and risks

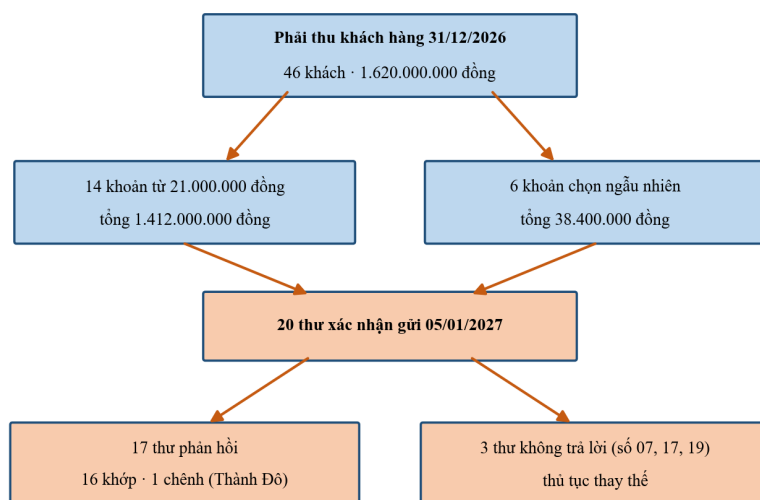
Cơ sở dẫn liệu <i>Assertion</i>	Rủi ro tại Hoàng Lâm <i>Risk at Hoang Lam</i>	Thủ tục chính <i>Main procedure</i>
Hiện hữu <i>Existence</i>	Hóa đơn xuất trước khi giao hàng; khách không có thật hoặc không công nhận nợ <i>Invoices raised before delivery; customers that do not exist or dispute the debt</i>	Thư xác nhận; kiểm tra phiếu giao nhận <i>Confirmation; delivery records</i>
Đúng kỳ <i>Cut-off</i>	Hàng giao tháng 1 ghi vào năm 2026 <i>January deliveries booked in 2026</i>	Kiểm tra chia cắt niên độ (mục 4.11) <i>Cut-off testing (section 4.11)</i>

Cơ sở dẫn liệu <i>Assertion</i>	Rủi ro tại Hoàng Lâm <i>Risk at Hoang Lam</i>	Thủ tục chính <i>Main procedure</i>
Đánh giá <i>Valuation</i>	Nợ quá hạn lâu chưa lập dự phòng <i>Long-overdue debts without a provision</i>	Tuổi nợ, thu tiền sau ngày khóa sổ <i>Ageing, post year-end receipts</i>
Đầy đủ <i>Completeness</i>	Khoản thu đã nhận nhưng chưa cân trừ hóa đơn <i>Receipts not yet matched to invoices</i>	Đối chiếu sổ phụ ngân hàng tháng 1/2027 <i>January 2027 bank statements</i>

Chọn mẫu và gửi thư — *Selecting and sending*

Mức trọng yếu thực hiện là 21,000,000 đồng, Nhóm kiểm toán lấy mọi khoản từ mức này trở lên: 14 khách, tổng 1,412,000,000 đồng, chiếm 87,2% số dư, 32 khách còn lại đều dưới mức đó; chọn thêm 6 khách ngẫu nhiên bằng hàm RAND trên danh sách đã sắp theo mã khách (VSA 530 đoạn 08: mỗi phần tử đều có cơ hội được chọn), Thư số 01 đến 14 gửi cho 14 khoản lớn theo thứ tự số dư, thư số 15 đến 20 gửi cho 6 khách ngẫu nhiên, Tổng cộng 20 thư, giá trị 1,450,400,000 đồng, bao phủ 89,5% số dư.

Performance materiality is 21,000,000. The team takes every balance at or above it: 14 customers totalling 1,412,000,000, 87.2% of the balance. The other 32 are all below it; 6 more are drawn at random with RAND on the list sorted by customer code (VSA 530 paragraph 8: every item has a chance of selection). Letters 01 to 14 go to the 14 large balances in order of size and letters 15 to 20 to the 6 random customers. In all, 20 letters worth 1,450,400,000, covering 89.5% of the balance.



Hình 4.3. Từ 46 khách hàng đến 20 thư xác nhận và kết quả phản hồi

Figure 4.3. From 46 customers to 20 confirmation letters and the replies

Thủ tục từng bước — *Step by step*

1. Xin danh sách số dư 131 theo khách hàng ở dạng Excel, cộng lại và khớp với sổ cái. Lập cột mã khách, tên, số dư, địa chỉ, người liên hệ.

Obtain the account 131 balances by customer in Excel, cast them and agree them to the ledger. Set up columns for code, name, balance, address and contact.

2. Chọn mẫu như trên; kiểm địa chỉ từng khách trên hợp đồng hoặc hóa đơn, không lấy địa chỉ kế toán tự gõ vào danh sách (VSA 505 đoạn A6).
Select the sample as above; check each address against the contract or invoice, not an address the accountant typed into the list (VSA 505 paragraph A6).
3. Lập thư xác nhận dạng khẳng định, có số dư, ngày 31/12/2026, địa chỉ phúc đáp là Tân Minh Khang. Chị Lương Thị Hà, chủ nhiệm, ký duyệt mẫu thư; Hoàng Lâm ký đồng ý cho gửi. Mẫu thư đầy đủ ở Phụ lục A.
Prepare positive confirmations showing the balance at 31 December 2026, with Tan Minh Khang as the reply address. The manager Luong Thi Ha approves the template; Hoang Lam signs its consent to the mailing. The full template is in Appendix A.
4. Gửi ngày 05/01/2027, đóng dấu bưu điện hoặc gửi thư điện tử từ hộp thư của Tân Minh Khang; đánh số thư 01 đến 20 và ghi vào bảng theo dõi.
Send on 5 January 2027 by post or from a Tan Minh Khang mailbox; number the letters 01 to 20 and log them on the tracking schedule.
5. Theo dõi hằng ngày. Thư ghi hạn phản hồi 15/01/2027; thư nào chưa có phản hồi thì gửi lần hai ngày 18/01/2027 (VSA 505 đoạn A7), kèm gọi điện tới số lấy từ hợp đồng.
Track daily. The letters set a reply date of 15 January 2027; any still unanswered get a second request on 18 January 2027 (VSA 505 paragraph A7), plus a call to the number taken from the contract.
6. Đến 25/01/2027 nhận 17 thư; ba thư số 07, 17 và 19 không có phản hồi. Với thư không phản hồi, làm thủ tục kiểm toán thay thế (VSA 505 đoạn 12).
By 25 January 2027, 17 replies are in; letters 07, 17 and 19 are unanswered. For those, perform alternative audit procedures (VSA 505 paragraph 12).
7. Với mọi thư có chênh lệch, tìm nguyên nhân từng đồng; chênh lệch do sai sót thì ghi vào bảng sai sót, chênh lệch do thời điểm thì giải thích bằng chứng từ (VSA 505 đoạn 14, A22).
For every letter showing a difference, trace each dong; a difference caused by an error goes on the misstatement schedule, one caused by timing is explained with documents (VSA 505 paragraphs 14 and A22).

Giấy tờ làm việc D2: bảng theo dõi gửi và nhận thư (tóm tắt) — Working paper D2: confirmation tracking schedule (summary)

Nhóm <i>Group</i>	Số thư <i>Letters</i>	Giá trị gửi <i>Value sent</i>	Phản hồi <i>Replies</i>	Không phản hồi <i>No reply</i>	Kết quả <i>Result</i>
Khoản từ mức trọng yếu thực hiện <i>At or above performance materiality</i>	14	1.412.000.000	13	1 (thư số 07)	1 chênh: Thành Đô <i>1 difference: Thanh Do</i>
Chọn ngẫu nhiên <i>Random</i>	6	38.400.000	4	2 (thư số 17, 19)	Khớp <i>Agreed</i>
Cộng <i>Total</i>	20	1.450.400.000	17	3	16 khớp, 1 chênh <i>16 agreed, 1 difference</i>

Chênh lệch Thành Đô và sai sót số 1 (giấy tờ làm việc D3) — The Thanh Do difference and Misstatement 1 (working paper D3)

Dấu hiệu thứ nhất của Sai sót 1 là chênh lệch thừa 120 thùng SN18 khi chứng kiến kiểm kê ngày 31/12/2026 (mục 4.8); thư xác nhận Thành Đô là dấu hiệu thứ hai. Công ty CP Xây dựng Thành Đô xác nhận nợ 618.000.000 đồng, sổ Hoàng Lâm ghi 812.400.000 đồng, lệch 194.400.000 đồng. Đinh Công Minh, trưởng nhóm, yêu cầu kế toán Nguyễn Minh Thu liệt kê các hóa đơn Thành Đô chưa thanh toán và so từng hóa đơn với thư phản hồi.

The first sign of Misstatement 1 was the surplus of 120 pails of SN18 found while attending the count on 31 December 2026 (section 4.8); the Thanh Do confirmation is the second. Thanh Do Construction JSC confirms a debt of 618,000,000; Hoang Lam's ledger shows 812,400,000, a gap of 194,400,000. Dinh Cong Minh, the senior, has the accountant Nguyen Minh Thu list the unpaid Thanh Do invoices and agrees each one to the reply.

Hóa đơn ngày <i>Invoice date</i>	Giá trị gồm thuế <i>Amount incl. VAT</i>	Theo sổ <i>Per ledger</i>	Theo xác nhận <i>Per confirmation</i>	Chênh lệch <i>Difference</i>
08/12/2026	360.000.000	Có <i>Yes</i>	Có <i>Yes</i>	0 (H)
16/12/2026	258.000.000	Có <i>Yes</i>	Có <i>Yes</i>	0 (H)
30/12/2026	194.400.000	Có <i>Yes</i>	Không <i>No</i>	194.400.000 (!)
Cộng <i>Total</i>	812.400.000	812.400.000	618.000.000	194.400.000

Hóa đơn ngày 30/12/2026 là 120 thùng sơn nội thất SN18, đơn giá 1.500.000 đồng; doanh thu 180.000.000 đồng, thuế GTGT 8% 14.400.000 đồng. Thành Đô ghi chú trên thư rằng chưa nhận hàng. Ngọc Anh đối chiếu ba chứng từ: phiếu xuất kho đề ngày 30/12, sổ ra vào cổng của bảo vệ chỉ ghi xe Thành Đô vào ngày 05/01/2027, và biên bản giao nhận do Thành Đô ký ngày 05/01/2027. Hàng rời kho sau ngày kết thúc kỳ kế toán nên doanh thu, phải thu và giá vốn 141.000.000 đồng đều ghi sớm một kỳ. Lợi nhuận trước thuế bị ghi cao hơn 39.000.000 đồng, và riêng khoản này đã vượt mức trọng yếu 30.000.000 đồng. Sai sót số 1 được ghi vào giấy tờ làm việc D3 và chuyển sang mục 4.12; ở bước này chưa lập bút toán. Điểm yếu kiểm soát YK1: hóa đơn được lập khi chưa có biên bản giao nhận, trái với thời điểm lập hóa đơn tại Nghị định 254/2026/NĐ-CP Điều 9 khoản 1.

The 30 December 2026 invoice is for 120 pails of SN18 interior paint at 1,500,000; revenue 180,000,000 and 8% VAT 14,400,000. Thanh Do notes on the letter that it has not received the goods. Ngọc Anh agrees three documents: the issue note dated 30 December, the guard's gate log showing a Thanh Do truck only on 5 January 2027, and the delivery record signed by Thanh Do on 5 January 2027. The goods left the warehouse after the reporting date, so revenue, receivable and the cost of sales of 141,000,000 are all booked one period early. Profit before tax is overstated by 39,000,000, and this item alone exceeds materiality of 30,000,000. Misstatement 1 is logged on working paper D3 and carried to section 4.12; no journal is drafted here. Control weakness YK1: the invoice was raised without a delivery record, contrary to the invoice timing rule in Decree 254/2026/NĐ-CP Article 9 clause 1.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Sáng 12/01/2027, Ngọc Anh mở thư phản hồi của Thành Đô, thấy số 618.000.000 thay vì 812.400.000. Chị nhớ dòng 120 thùng SN18 trong danh sách theo dõi sau kiểm kê, và không gọi ngay cho Minh Thu để hỏi. Chị đặt hai danh sách cạnh nhau, đánh dấu hai hóa đơn khớp, còn lại một hóa đơn ngày 30/12 trị giá 194.400.000 đồng, rồi mới trình anh Minh kèm câu hỏi: hàng này giao ngày nào, chứng từ nào chứng minh. Anh Minh yêu cầu lấy sổ cổng và biên bản giao nhận trước khi nói chuyện với khách hàng.

On the morning of 12 January 2027, Ngọc Anh opens Thanh Do's reply and sees 618,000,000 instead of 812,400,000. She recalls the 120 pails of SN18 on the post-count follow-up list and does not phone Minh Thu at once. She lays the two lists side by side, ticks the two invoices that agree, and is left with one invoice dated 30 December worth 194,400,000. Only then does she take it to Minh with the question: which day was this delivered, and which document proves it. Minh tells her to get the gate log and the delivery record before anyone speaks to the customer.

Thủ tục thay thế cho thư không phản hồi — *Alternative procedures for unanswered letters*

VSA 505 đoạn A18 nêu ví dụ cho khoản phải thu: kiểm tra các khoản thu tiền sau ngày kết thúc kỳ kế toán, vận đơn và doanh thu bán hàng gần cuối kỳ. Ba khách không phản hồi được xử lý trong bảng kế tiếp.

VSA 505 paragraph A18 gives examples for receivables: inspect cash receipts after the period end, shipping documents and sales near the period end. The three unanswered customers are covered in the next table.

Thư số <i>Letter</i>	Khách <i>Customer</i>	Số dư <i>Balance</i>	Hóa đơn và giao nhận <i>Invoice and delivery</i>	Thu tiền sau kỳ <i>Subsequent receipt</i>	Kết luận <i>Conclusion</i>
07	KH-07	45.000.000	HĐ 14/12/2026; biên bản giao nhận 15/12 (X) <i>Invoice 14 Dec; delivery record 15 Dec (X)</i>	22/01/2027, giấy báo Có (X) <i>22/01/2027, credit advice (X)</i>	Đạt <i>Satisfactory</i>
17	KH-35	6.800.000	HĐ 09/12/2026; phiếu giao 09/12 (X) <i>Invoice 9 Dec; delivery note 9 Dec (X)</i>	19/01/2027, giấy báo Có (X) <i>19/01/2027, credit advice (X)</i>	Đạt <i>Satisfactory</i>
19	KH-38	3.400.000	HĐ 18/12/2026; biên bản giao nhận 18/12 (X) <i>Invoice 18 Dec; delivery record 18 Dec (X)</i>	26/01/2027, giấy báo Có (X) <i>26/01/2027, credit advice (X)</i>	Đạt <i>Satisfactory</i>

Ba khoản (thư số 07, 17 và 19) tổng 55.200.000 đồng đều đã thu đủ trước ngày 29/01/2027, ngày kết thúc kiểm toán cuối kỳ, và giao hàng trước 31/12. Chúng được xử lý trong giấy tờ làm việc D2. Ngọc Anh tự đối chiếu số tiền trên giấy báo Có với hóa đơn, không dùng bảng kê do Hoàng Lâm in. Thủ tục thay thế đã cung cấp bằng chứng thích hợp nên không phải xử lý theo VSA 505 đoạn 13.

The three balances (letters 07, 17 and 19), 55,200,000 in total, were all collected in full by 29 January 2027, the end of final fieldwork, and were delivered before 31 December. Ngọc Anh agrees the amounts on the credit advices to the invoices herself rather than using a listing Hoang Lam printed. The alternative procedures gave sufficient evidence, so VSA 505 paragraph 13 does not come into play.

Tuổi nợ và dự phòng — Ageing and provisions

Nhóm tuổi nợ <i>Age band</i>	Số dư <i>Balance</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>
Chưa đến hạn <i>Not yet due</i>	1.078.000.000	66,5%
Quá hạn 1–30 ngày <i>1–30 days overdue</i>	322.000.000	19,9%
Quá hạn 31–60 ngày <i>31–60 days overdue</i>	148.000.000	9,1%
Quá hạn 61–90 ngày <i>61–90 days overdue</i>	47.000.000	2,9%
Quá hạn trên 90 ngày <i>Over 90 days overdue</i>	25.000.000	1,5%

Nhóm tuổi nợ <i>Age band</i>	Số dư <i>Balance</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>
Cộng <i>Total</i>	1.620.000.000 (S, T)	100,0%

Nhóm quá hạn trên 90 ngày (giấy tờ làm việc D4) gồm hai khách: KH-31 nợ 12.000.000 đồng (thư số 15, đã xác nhận đúng số) và KH-44 nợ 13.000.000 đồng. KH-31 trả đủ ngày 20/01/2027, KH-44 trả đủ ngày 25/01/2027. Hoàng Lâm không có số dư tài khoản 2293 và nhóm kiểm toán không đề nghị lập, vì cả hai khoản đã thu hết sau ngày khóa sổ. Bảng tuổi nợ do Ngọc Anh tự lập lại từ ngày hóa đơn và điều khoản thanh toán 30 ngày, không lấy bảng của kế toán. Căn cứ lập dự phòng nằm ở Thông tư 99/2025/TT-BTC, tài khoản 229 mục 1.4: nợ đã quá hạn hoặc có bằng chứng khó thu hồi; ước tính của Ban Giám đốc được soát theo VSA 540 đoạn 13.

The over-90-days band (working paper D4) holds two customers: KH-31 at 12,000,000 (letter 15, balance confirmed) and KH-44 at 13,000,000. KH-31 paid in full on 20 January 2027 and KH-44 on 25 January 2027. Hoang Lam carries no balance in account 2293 and the team does not propose one, because both debts were collected after the cut-off date. Ngọc Anh rebuilds the ageing herself from invoice dates and the 30-day payment terms rather than using the accountant's schedule. The basis for a provision is Circular 99/2025/TT-BTC, account 229 section 1.4: debts past due or with evidence they will not be recovered; management's estimate is reviewed under VSA 540 paragraph 13.

Giấy tờ làm việc D1: tổng hợp phải thu khách hàng (leadsheet) — Working paper D1: trade receivables leadsheet

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Số liệu <i>Amount</i>	Tham chiếu <i>Ref</i>
Số dư sổ cái 131 ngày 31/12/2026 <i>Ledger balance of 131 at 31 December 2026</i>	1.620.000.000 (S)	D2
Đã xác nhận qua thư phản hồi <i>Confirmed by reply</i>	1.395.200.000	D2
Kiểm bằng thủ tục thay thế <i>Verified by alternative procedures</i>	55.200.000	D2
Không kiểm chi tiết <i>Not tested in detail</i>	169.600.000	D1
Sai sót số 1: ghi doanh thu trước khi giao hàng <i>Misstatement 1: revenue recognised before delivery</i>	194.400.000 (!)	D3, 4.12
Số dư sau sai sót số 1 nếu được điều chỉnh (so với 1.480.000.000 cuối 2025: giảm 3,7%) <i>Balance after Misstatement 1 if adjusted (against 1,480,000,000 at end-2025: down 3.7%)</i>	1.425.600.000	4.12

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho kế toán khách hàng chọn giúp danh sách khách để gửi thư, hoặc nhận thư phản hồi qua tay kế toán. Biểu hiện: các thư đều khớp tuyệt đối, khách quen luôn có mặt trong mẫu. Hậu quả: khoản có vấn đề bị loại khỏi mẫu, bằng chứng bị đánh giá lại là không đáng tin (VSA 505 đoạn 10). Cách tránh: chọn mẫu từ file Excel đã khớp sổ cái, gửi và nhận thư bằng kênh của công ty kiểm toán.

Letting the client's accountant pick the customers to confirm, or take the replies through her hands.

Signs: every letter agrees to the dong and the familiar customers are always in the sample.

Consequence: the problem items fall out of the sample and the evidence is later judged unreliable (VSA 505 paragraph 10). Remedy: select from the Excel file agreed to the ledger, and send and receive letters through the audit firm's own channel.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi chênh lệch thư xác nhận là 'lỗi của khách' và bỏ qua. Biểu hiện: ghi chú 'khách ghi sai' không kèm chứng từ. Hậu quả: bỏ sót sai sót doanh thu như Sai sót 1. Cách tránh: lần ra từng hóa đơn và từng khoản thu gây chênh lệch, kết luận bằng chứng từ có ngày.

Writing off a confirmation difference as 'the customer's mistake'. Signs: a note reading 'customer wrong' with no documents. Consequence: a revenue misstatement like Misstatement 1 is missed.

Remedy: trace each invoice and each receipt behind the difference and conclude with dated documents.

Sai sót hay gặp ở phải thu khách hàng — *Common misstatements in receivables*

- Hóa đơn xuất trước ngày giao hàng, thường vào những ngày cuối tháng, cuối quý, cuối năm để đủ chỉ tiêu doanh số.

Invoices issued before the delivery date, usually at the end of a month, quarter or year to reach a sales target.

- Tiền khách trả đã vào tài khoản nhưng cân nhầm hóa đơn, nên khách này dư nợ ảo, khách kia dư có.

Customer receipts in the bank but matched to the wrong invoice, leaving one customer with a false debit and another with a credit.

- Phải thu có số dư Có (khách ứng trước) bị bù trừ với số dư Nợ của khách khác thay vì trình bày riêng.

Credit balances (customer advances) netted against other customers' debit balances instead of being presented separately.

GHI NHỚ / KEY POINT — Thư xác nhận chỉ có giá trị khi kiểm toán viên kiểm soát được cả việc chọn, gửi lẫn nhận. Thư không phản hồi vẫn phải có bằng chứng thay thế, không được bỏ trống.

A confirmation is worth something only if the auditor controls selection, dispatch and receipt. An unanswered letter still needs alternative evidence and cannot be left blank.

4.8. Hàng tồn kho: chứng kiến kiểm kê, chia cắt niên độ, giá xuất, giá trị thuần — 4.8. Inventories: attending the count, cut-off, issue cost, net realisable value

Tài khoản 156 có số dư 1,958,000,000 đồng, chiếm 28,7% tổng tài sản; hàng tồn kho trọng yếu nên Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 501 – Bằng chứng kiểm toán đối với các khoản mục và sự kiện đặc biệt (VSA 501) đoạn 04 buộc kiểm toán viên tham gia

kiểm kê hiện vật, trừ khi không thể thực hiện được. Tham chiếu giấy tờ làm việc là E1. Kiểm kê ngày 31/12/2026 do Hoàng Lâm tổ chức, nhóm Tân Minh Khang đến chứng kiến.

Account 156 stands at 1,958,000,000, 28.7% of total assets. Inventory is material, so paragraph 4 of Vietnamese Standard on Auditing 501, Audit Evidence for Specific Items and Events (VSA 501), requires the auditor to attend the physical count unless that is impracticable. The working paper reference is E1. Hoang Lam runs the count on 31 December 2026 and the Tan Minh Khang team attends.

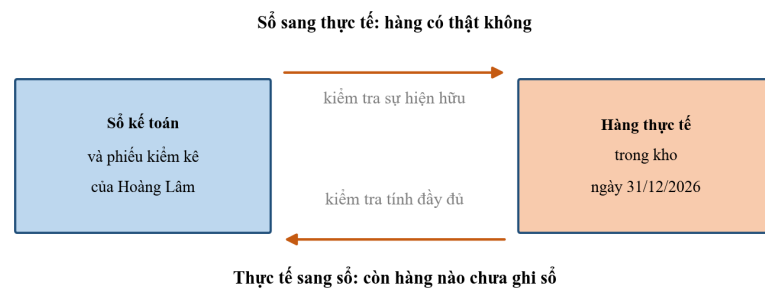
Mục tiêu và rủi ro — Objectives and risks

Cơ sở dẫn liệu <i>Assertion</i>	Rủi ro tại Hoàng Lâm <i>Risk at Hoang Lam</i>	Thủ tục chính <i>Main procedure</i>
Hiện hữu <i>Existence</i>	Sổ ghi hàng mà kho không có; thủ kho ghi theo sổ khi đếm <i>Ledger shows goods not in the warehouse; storekeeper counts to the ledger</i>	Sổ sang thực tế; tự đếm lại <i>Ledger to floor; recount</i>
Đầy đủ <i>Completeness</i>	Hàng có trong kho nhưng chưa vào sổ hoặc đã ghi xuất khi chưa rời kho <i>Goods on the floor not in the ledger, or issued in the ledger before leaving</i>	Thực tế sang sổ <i>Floor to ledger</i>
Đúng kỳ <i>Cut-off</i>	Phiếu nhập, phiếu xuất cuối năm ghi sai kỳ <i>Year-end receipt and issue notes in the wrong period</i>	Ghi số phiếu cuối cùng; kiểm tra phiếu hai bên ngày 31/12 <i>Record last note numbers; test notes either side of 31 Dec</i>
Đánh giá <i>Valuation</i>	Giá xuất bình quân tính sai; hàng chậm luân chuyển ghi theo giá gốc <i>Average issue cost miscalculated; slow-moving stock held at cost</i>	Tính lại giá; so với giá bán tháng 1/2027 <i>Recompute cost; compare with January 2027 selling prices</i>

Giấy tờ làm việc E1.1: kế hoạch chứng kiến kiểm kê — Working paper E1.1: count attendance plan

Mục <i>Item</i>	Nội dung <i>Detail</i>
Thời gian <i>Time</i>	Từ 08:00 đến 16:30 ngày 31/12/2026; kho đóng cửa, không nhập xuất trong lúc đếm <i>08:00 to 16:30 on 31 December 2026; warehouse closed, no movements during the count</i>
Phía Hoàng Lâm <i>Hoang Lam side</i>	Đỗ Văn Hùng (thủ kho), Nguyễn Minh Thư, hai nhân viên bán hàng chia thành hai tổ đếm độc lập <i>Do Van Hung (storekeeper), Nguyen Minh Thu and two sales staff in two independent counting teams</i>

Mục Item	Nội dung Detail
Phía Tân Minh Khang <i>Tan Minh Khang side</i>	Đình Công Minh, Tạ Thu Hương, Phan Ngọc Anh; mỗi người nhận một khu <i>Dinh Cong Minh, Ta Thu Huong and Phan Ngoc Anh, one zone each</i>
Hướng dẫn kiểm kê của Hoàng Lâm <i>Hoang Lam's count instructions</i>	Phiếu kiểm kê đánh số liên tục, đếm hai lần, hàng kém chất lượng ghi riêng, hàng của người khác để riêng (VSA 501 đoạn A4) <i>Pre-numbered count sheets, double counts, damaged goods noted separately, goods of others segregated (VSA 501 paragraph A4)</i>
Chọn mẫu <i>Sampling</i>	Từ sổ sang thực tế: 8 dòng, giá trị 1,946,100,000 đồng, 99,4% số dư. Từ thực tế sang sổ: 5 vị trí <i>Ledger to floor: 8 lines worth 1,946,100,000, 99.4% of the balance. Floor to ledger: 5 locations</i>



Hình 4.4. Hai hướng kiểm tra khi chứng kiến kiểm kê

Figure 4.4. The two directions of testing at a stock count

Thủ tục từng bước — Step by step

1. Trước ngày kiểm kê, xin bảng tồn kho theo mã tại 30/12, hướng dẫn kiểm kê và sơ đồ kho; đánh giá hướng dẫn (VSA 501 đoạn 04 điểm a mục i).
Before the count, obtain the stock listing by item at 30 December, the count instructions and the warehouse layout; evaluate the instructions (VSA 501 paragraph 4(a)(i)).
2. Đi một vòng kho cùng thủ kho để biết khu nào chứa hàng gì, có hàng hỏng, hàng của người khác, hàng đã đóng gói chờ giao hay không.
Walk the warehouse with the storekeeper to learn what each zone holds and whether there is damaged stock, goods belonging to others or packed goods awaiting delivery.
3. Quan sát tổ đếm làm đúng hướng dẫn. Tự đếm lại các dòng trong mẫu từ sổ sang thực tế, ghi số đếm của mình vào giấy tờ làm việc trước khi xem sổ của Hoàng Lâm.
Observe the teams following the instructions. Recount the sampled lines from ledger to floor and write your own count on the working paper before looking at Hoang Lam's.
4. Chọn 5 vị trí ngẫu nhiên trên sàn kho, ghi mã hàng, số lượng, tình trạng, rồi tìm dòng đó trên phiếu kiểm kê và sổ (thực tế sang sổ).

Select 5 random floor locations, note item code, quantity and condition, then find the line on the count sheets and in the ledger (floor to ledger).

5. Ghi số của phiếu nhập và phiếu xuất cuối cùng, số phiếu kiểm kê đã dùng, đã hủy và chưa dùng; xin bản sao phiếu kiểm kê hoặc chụp ảnh từng phiếu có dấu của nhóm (VSA 501 đoạn A8).

Record the last receipt and issue note numbers and the count sheets used, cancelled and unused; take copies or photographs of the sheets stamped by the team (VSA 501 paragraph A8).

6. Sau kiểm kê, khớp phiếu kiểm kê với sổ kho cuối cùng và giải thích mọi chênh lệch (VSA 501 đoạn 04 điểm b).

After the count, agree the count sheets to the final stock ledger and explain every difference (VSA 501 paragraph 4(b)).

7. Tính lại giá xuất bình quân tháng 12, kiểm tra giá trị thuần có thể thực hiện được, rà hàng chậm luân chuyển.

Recompute the December average issue cost, test net realisable value and review slow-moving stock.

Giấy tờ làm việc E1.2: từ sổ sang thực tế — *Working paper E1.2: ledger to floor*

Mã Code	Hàng Item	ĐVT Unit	SL sổ Ledger qty	SL đếm Counted	Chênh Diff.
SN18	Sơn nội thất thùng 18 lít <i>Interior paint, 18-litre pail</i>	thùng	600	720	+120 (!)
SNT18	Sơn ngoại thất thùng 18 lít <i>Exterior paint, 18-litre pail</i>	thùng	280	280	0 (E)
BB40	Bột bả bao 40 kg <i>Wall putty, 40 kg bag</i>	bao	2.200	2.200	0 (E)
KG25	Keo dán gạch bao 25 kg <i>Tile adhesive, 25 kg bag</i>	bao	2.000	2.000	0 (E)
Mã khác <i>Other</i>	Keo chà ron gói 2 kg <i>Tile grout, 2 kg pack</i>	gói	800	800	0 (E)
Mã khác <i>Other</i>	Cọ lăn sơn 18 cm <i>Paint roller, 18 cm</i>	cái	600	600	0 (E)
Mã khác <i>Other</i>	Băng keo giấy <i>Masking tape</i>	cuộn	900	900	0 (E)
Mã khác <i>Other</i>	Chổi quét sơn 10 cm <i>Paint brush, 10 cm</i>	cái	800	800	0 (E)

Bảy dòng khớp. SN18 thừa 120 thùng: sổ còn 600 thùng, kho có 720 thùng. 120 thùng thừa xếp trên pallet ở khu giao hàng cạnh cổng, dán nhãn Thành Đô, có phiếu xuất kho PX-1124 ngày 30/12. Thủ kho Hùng giải thích hàng 'đã xuất hóa đơn, xe khách chưa đến nhận'. Biên bản kiểm kê của Hoàng Lâm ghi chênh lệch thừa này và không điều chỉnh sổ. Đinh Công Minh ghi vào danh sách việc cần theo dõi: kiểm tra ngày giao thực tế, việc này dẫn tới Sai sót số 1 đã nêu ở mục 4.7.

Seven lines agree. SN18 is over by 120 pails: the ledger holds 600 and the warehouse 720. The 120 surplus pails sit on pallets in the dispatch area by the gate, labelled for Thanh Do, with issue note PX-1124 dated 30 December. The storekeeper Hung explains the goods are 'invoiced, customer's truck not yet arrived'. Hoang Lam's count record notes the surplus and leaves the ledger unadjusted. Dinh Cong Minh puts it on the follow-up list: confirm the actual delivery date, which leads to Misstatement 1 described in section 4.7.

Giấy tờ làm việc E1.3: từ thực tế sang sổ — *Working paper E1.3: floor to ledger*

Vị trí <i>Location</i>	Hàng <i>Item</i>	SL đếm <i>Counted</i>	Có trên phiếu kiểm kê số <i>On count sheet no.</i>	Có trên sổ <i>In ledger</i>
Kệ A-03	BB40	2.200	012	Có (S) <i>Yes (S)</i>
Kệ B-01	SNT18	280	027	Có (S) <i>Yes (S)</i>
Khu C pallet 4	KG25	2.000	041	Có (S) <i>Yes (S)</i>
Khu giao hàng <i>Dispatch area</i>	SN18 (nhãn Thành Đô) <i>SN18 (Thanh Do label)</i>	120	058	Không: đã ghi xuất 30/12 (!) <i>No: issued in ledger on 30 Dec (!)</i>
Kệ D-02	Keo chà ron <i>Tile grout</i>	800	073	Có (S) <i>Yes (S)</i>

Phiếu kiểm kê dùng từ số 001 đến 086, hủy hai phiếu (003 và 041) có chữ ký người hủy, chưa dùng 087 đến 100 và đã thu hồi. Mỗi tổ đếm hai lần và hai tổ ký; không có phiếu nào sửa mà thiếu chữ ký.

Count sheets 001 to 086 were used, two cancelled (003 and 041) with the canceller's signature, and 087 to 100 left unused and collected in. Each team counted twice and both teams signed; no sheet was altered without a signature.

Chia cắt niên độ hàng tồn kho — Inventory cut-off

Chứng từ <i>Document</i>	Số cuối cùng của năm 2026 <i>Last of 2026</i>	Số đầu tiên của năm 2027 <i>First of 2027</i>	Kết luận <i>Conclusion</i>
Phiếu nhập kho <i>Goods received</i>	PN-0963, ngày 28/12/2026 <i>PN-0963, 28 Dec 2026</i>	PN-0964, ngày 04/01/2027, Tân Phong giao hàng <i>PN-0964, 4 Jan 2027, Tan Phong delivery</i>	Đúng kỳ (G) <i>In period (G)</i>
Phiếu xuất kho <i>Goods issued</i>	PX-1126, ngày 31/12/2026 <i>PX-1126, 31 Dec 2026</i>	PX-1127, ngày 04/01/2027 <i>PX-1127, 4 Jan 2027</i>	PX-1124 ghi 30/12 nhưng hàng chưa rời kho (!) <i>PX-1124 dated 30 Dec but goods still on site (!)</i>

Giấy tờ làm việc E1.4: tính lại giá xuất bình quân SN18, tháng 12/2026 — Working paper E1.4: recomputed SN18 average issue cost, December 2026

Dòng <i>Line</i>	Số lượng <i>Qty</i>	Đơn giá <i>Unit cost</i>	Thành tiền <i>Amount</i>
Tồn 01/12 <i>Opening 1 Dec</i>	400	1.160.000	464.000.000
Nhập 12/12 <i>Received 12 Dec</i>	400	1.190.000	476.000.000
Cộng và đơn giá bình quân <i>Total and weighted average</i>	800	1.175.000 (G)	940.000.000
Xuất trong tháng theo sổ <i>Issued per ledger</i>	200	1.175.000	235.000.000
Tồn cuối theo sổ <i>Closing per ledger</i>	600	1.175.000	705.000.000 (S)

Đơn giá bình quân tính lại bằng đơn giá Hoàng Lâm dùng, nên không có sai lệch về cách tính giá. Trong 200 thùng xuất có 120 thùng của Thành Đô, giá vốn $120 \times 1.175.000 = 141.000.000$ đồng; con số này là giá vốn ghi sớm của Sai sót số 1 và là lý do tồn kho sổ thấp hơn thực tế đúng 141.000.000 đồng.

The recomputed average equals the unit cost Hoang Lam used, so the costing method is not in error. Of the 200 pails issued, 120 went to Thanh Do at 1,175,000, or 141,000,000; that is the cost of sales booked early under Misstatement 1 and exactly why the ledger stock is lower than the goods on hand by 141,000,000.

Giá trị thuần có thể thực hiện được — *Net realisable value*

Căn cứ Thông tư 99/2025/TT-BTC, hàng tồn kho ghi theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Ngọc Anh lấy giá bán thấp nhất của từng mặt hàng chính trong tháng 1/2027 từ sổ chi tiết doanh thu rồi so với giá gốc.

Under Circular 99/2025/TT-BTC, inventory is carried at the lower of cost and net realisable value. Ngọc Anh takes the lowest selling price of each main item in January 2027 from the revenue subledger and compares it with cost.

Mã <i>Code</i>	Giá gốc bình quân <i>Average cost</i>	Giá bán thấp nhất 01/2027 <i>Lowest price Jan 2027</i>	Chênh Margin	Kết luận <i>Conclusion</i>
SN18	1.175.000	1.450.000	23,4%	Giá bán cao hơn giá gốc, không lập dự phòng <i>Price above cost, no provision</i>
SNT18	1.690.000	2.050.000	21,3%	Giá bán cao hơn giá gốc, không lập dự phòng <i>Price above cost, no provision</i>
BB40	210.000	255.000	21,4%	Giá bán cao hơn giá gốc, không lập dự phòng <i>Price above cost, no provision</i>
KG25	128.000	190.000	48,4%	Giá bán cao hơn giá gốc, không lập dự phòng <i>Price above cost, no provision</i>

Hoàng Lâm có 3 mã không xuất trên 180 ngày, tổng 9.600.000 đồng, thấp hơn mức trọng yếu thực hiện; hai mã trong số đó đã bán lẻ trong tháng 1/2027 theo giá cao hơn giá gốc. Nhóm kiểm toán không đề nghị lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tài khoản 2294).

Hoang Lam has 3 items with no issues for over 180 days, worth 9,600,000 in total, below performance materiality; two of them sold at retail in January 2027 above cost. The team does not propose an inventory write-down provision (account 2294).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Lúc 11 giờ ngày 31/12, Tạ Thu Hương thấy thủ kho Hùng đọc số tồn từ sổ rồi ghi thẳng vào phiếu. Chị dừng lại, lấy một mã bột bả khác, đếm từng bao cùng tổ đếm, ghi số của mình, rồi mới đối chiếu với số của Hoàng Lâm. Số khớp, nhưng chị ghi vào giấy tờ làm việc rằng tổ đếm đã được nhắc về việc đếm trước khi nhìn sổ, và báo cho anh Minh để các khu còn lại làm theo cách đó.

At 11:00 on 31 December, Ta Thu Huong sees the storekeeper Hung read the stock figure from the ledger and write it straight on the sheet. She stops him, takes another putty line, counts the bags with the team, writes down her own number and only then compares it with Hoang Lam's. The figures agree, but she notes on the working paper that the team was reminded to count before looking at the ledger, and tells Minh so that the remaining zones follow the same method.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đứng xem kiểm kê mà không đếm: chỉ ký biên bản cuối buổi. Biểu hiện: giấy tờ làm việc không có số đếm của kiểm toán viên. Hậu quả: không có bằng chứng về hiện hữu, VSA 501 đoạn 04 điểm a mục iv (kiểm kê chọn mẫu) chưa

được thực hiện. Cách tránh: ghi trước số đếm của mình cho từng dòng trong mẫu.

Watching the count without counting: signing the record at the end of the day. Signs: no auditor's count figures on the working paper. Consequence: no evidence of existence and the test count under VSA 501 paragraph 4(a)(iv) has not been done. Remedy: write your own count first for every line in the sample.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Không ghi số phiếu xuất, phiếu nhập cuối cùng. Biểu hiện: giấy tờ làm việc kiểm kê chỉ có số lượng. Hậu quả: không kiểm được chia cắt niên độ, hàng đã bán chưa giao hoặc hàng đã nhận chưa ghi sẽ lọt qua. Cách tránh: ghi hai số cuối cùng ngay tại kho và chụp ảnh phiếu.

Not noting the last issue and receipt note numbers. Signs: the count working paper holds quantities only. Consequence: cut-off cannot be tested and goods sold but not delivered, or received but not recorded, slip through. Remedy: write down both last numbers on site and photograph the notes.

Sai sót hay gặp ở hàng tồn kho — *Common misstatements in inventories*

- Hàng đã bán, đã ghi xuất kho nhưng còn nằm trong kho chờ khách đến lấy.
Goods sold and issued in the ledger but still in the warehouse waiting for the customer.
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp mua hàng tính vào chi phí bán hàng thay vì giá gốc hàng nhập.
Inbound freight and handling expensed as selling cost instead of being added to the cost of goods received.
- Hàng ký gửi của người khác nằm lẫn trong kho và được đếm vào tồn kho của đơn vị.
Consignment stock of others mixed in the warehouse and counted as the entity's inventory.

GHI NHỚ / KEY POINT — Kiểm kê một lần vào ngày cuối năm chỉ có giá trị khi kiểm toán viên tự đếm, ghi số phiếu cuối cùng và tìm được hàng nằm ngoài sổ. Phát hiện chênh lệch tại kho chưa phải kết luận; kết luận cần chứng từ giao nhận.

A single count on the last day of the year carries weight only when the auditor counts, records the last note numbers and finds goods outside the ledger. A difference found on site is not yet a conclusion; the conclusion needs the delivery documents.

4.9. Tài sản cố định và khấu hao — *4.9. Property, plant and equipment and depreciation*

Tài khoản 211 có nguyên giá 2.340.000.000 đồng, hao mòn lũy kế (tài khoản 2141) 529.500.000 đồng. Trong năm 2026 có một nghiệp vụ tăng: xe tải mới nguyên giá 720.000.000 đồng mua ngày 01/11/2026. Ngoài xe tải mới, tài sản gồm xe tải cũ và thiết bị kho. Tham chiếu giấy tờ làm việc là H1; người phụ trách là Tạ Thu Hương.

Account 211 shows cost of 2,340,000,000 and accumulated depreciation (account 2141) of 529,500,000. One addition was made in 2026: a new truck costing 720,000,000, bought on 1 November 2026. The other assets are the older truck and warehouse equipment. The working paper reference is H1; Ta Thu Huong is responsible.

Mục tiêu và rủi ro — Objectives and risks

Cơ sở dẫn liệu <i>Assertion</i>	Rủi ro tại Hoàng Lâm <i>Risk at Hoang Lam</i>	Thủ tục chính <i>Main procedure</i>
Hiện hữu, quyền <i>Existence, rights</i>	Tài sản ghi sổ nhưng đứng tên người khác hoặc đã bán <i>Asset in the books but registered to someone else or already sold</i>	Xem tài sản, giấy đăng ký, hóa đơn <i>Inspect the asset, registration and invoice</i>
Đánh giá <i>Valuation</i>	Nguyên giá thiếu chi phí liên quan; sửa chữa vốn hóa hoặc ngược lại <i>Cost omits related charges; repairs wrongly capitalised or the reverse</i>	Kiểm tra chứng từ tăng tài sản <i>Vouch additions</i>
Đúng kỳ <i>Cut-off</i>	Khấu hao không bắt đầu từ ngày đưa vào sử dụng <i>Depreciation not starting on the in-use date</i>	Tính lại khấu hao <i>Recompute depreciation</i>
Đầy đủ <i>Completeness</i>	Tài sản đang dùng nhưng chưa ghi sổ <i>Assets in use but not recorded</i>	Từ thực tế sang sổ <i>Floor to register</i>

Thủ tục từng bước — Step by step

- Lấy sổ tài sản cố định, cộng nguyên giá và hao mòn, khớp tài khoản 211 và 2141; dựng lại số dư đầu năm cộng khấu hao năm, đối chiếu số cuối (số đầu năm chưa kiểm toán, xem mục 4.2).
Take the fixed asset register, cast cost and accumulated depreciation, agree to accounts 211 and 2141, and roll opening plus the year's charge forward to the closing figure (the opening balance is unaudited, see section 4.2).
- Với xe tải mới, xin hợp đồng mua, hóa đơn, giấy báo Nợ ngân hàng, biên bản giao nhận 01/11/2026, giấy chứng nhận đăng ký xe và giấy đăng kiểm đứng tên Hoàng Lâm.
For the new truck, obtain the purchase contract, invoice, bank debit advice, the 1 November 2026 handover record, and the vehicle registration and inspection certificates in Hoang Lam's name.
- Ra bãi xe nhìn xe thật, đối chiếu biển số và số khung trên giấy đăng ký, chụp ảnh đồng hồ công-tơ-mét.
Go to the yard, view the truck, agree plate and chassis numbers to the registration, and photograph the odometer.
- Xác định ngày bắt đầu khấu hao: xe dùng ngay ngày 01/11/2026 nên khấu hao tính từ ngày này (Thông tư 45/2013/TT-BTC, bản hợp nhất 19/VBHN-BTC, Điều 9 khoản 9).
Fix the depreciation start date: the truck went into use on 1 November 2026, so depreciation runs from that date (Circular 45/2013/TT-BTC, consolidated text 19/VBHN-BTC, Article 9 clause 9).

5. Kiểm thời gian sử dụng: phương tiện vận tải đường bộ từ 6 đến 10 năm (Phụ lục I, mục D.1); Hoàng Lâm chọn 10 năm, đường thẳng, nằm trong khung.
Check the useful life: road vehicles 6 to 10 years (Appendix I, item D.1); Hoang Lam chose 10 years, straight line, which is within the range.
6. Tính lại khấu hao từng tài sản cả năm, so với tài khoản 2141 và chi phí khấu hao trong sổ.
Recompute the full-year charge for each asset and compare with account 2141 and the depreciation expense in the ledger.
7. Đọc lại tài khoản 641 và 642 tìm các khoản sửa chữa lớn có thể phải tính vào nguyên giá (tài khoản 211 trong Thông tư 99/2025/TT-BTC: chi phí làm tăng lợi ích kinh tế mới vốn hóa).
Read accounts 641 and 642 for major repairs that might belong in cost (account 211 in Circular 99/2025/TT-BTC: only spending that adds economic benefit is capitalised).

Giấy tờ làm việc H1: tổng hợp và tính lại khấu hao 2026 — Working paper H1:
leadsheet and depreciation recomputation, 2026

Tài sản <i>Asset</i>	Nguyên giá <i>Cost</i>	Năm <i>Years</i>	Khấu hao tháng <i>Monthly</i>	Số tháng <i>Months</i>	Khấu hao 2026 tính lại <i>Recomputed 2026</i>	Theo sổ <i>Per ledger</i>
Xe tải cũ <i>Older truck</i>	1.140.000.000	10	9.500.000	12	114.000.000 (G)	114.000.000
Thiết bị kho <i>Warehouse equipment</i>	480.000.000	8	5.000.000	12	60.000.000 (G)	60.000.000
Xe tải mới (01/11/2026) <i>New truck (1 Nov 2026)</i>	720.000.000	10	6.000.000	2	12.000.000 (G)	0 (!)
Cộng <i>Total</i>	2.340.000.000 (S)				186.000.000	174.000.000

Hao mòn lũy kế <i>Accumulated depreciation</i>	Số tiền <i>Amount</i>
Đầu năm 2026 (chưa kiểm toán) <i>Opening 2026 (unaudited)</i>	355.500.000
Trích năm 2026 theo sổ <i>2026 charge per ledger</i>	174.000.000
Cuối năm theo sổ (tài khoản 2141) <i>Closing per ledger (account 2141)</i>	529.500.000 (S, T)

Hao mòn lũy kế <i>Accumulated depreciation</i>	Số tiền <i>Amount</i>
Khấu hao xe tải mới chưa ghi: $6.000.000 \times 2$ tháng <i>Unrecorded new-truck depreciation: 6,000,000 × 2 months</i>	12.000.000 (!)
Cuối năm sau khi tính lại <i>Closing after recomputation</i>	541.500.000

Hoàng Lâm trích đủ khấu hao cho xe tải cũ và thiết bị kho nhưng chưa trích cho xe tải mới. Khoản thiếu $6.000.000 \times 2 = 12.000.000$ đồng là Sai sót số 3, làm lợi nhuận trước thuế cao hơn thực tế, chi phí bán hàng thấp hơn thực tế; xe dùng để giao hàng nên chi phí thuộc tài khoản 641. Kế toán trưởng giải thích: 'chờ hoàn tất thủ tục đăng ký rồi trích bù'. Giấy đăng ký cấp ngày 20/11 không ngăn việc trích khấu hao vì xe dùng từ 01/11. Sai sót số 3 chuyển sang mục 4.12. Điểm yếu kiểm soát YK3: tài sản mới không được đưa vào sổ khấu hao khi nhận xe.

Hoang Lam depreciates the older truck and the warehouse equipment in full but not the new truck. The shortfall of $6,000,000 \times 2 = 12,000,000$ is Misstatement 3: profit before tax is overstated and selling expenses understated; the truck is used for deliveries, so the cost belongs in account 641. The chief accountant says it was 'waiting for the registration to complete, to catch up later'. The registration issued on 20 November does not stop depreciation because the truck was in use from 1 November. Misstatement 3 goes to section 4.12. Control weakness YK3: the new asset was not added to the depreciation schedule when the truck was received.

Ba hóa đơn sửa chữa xe tải cũ (14/07, 02/09 và 18/11/2026, mỗi hóa đơn 7.500.000 đồng chưa thuế) là sửa chữa thường xuyên, không kéo dài thời gian sử dụng nên tính vào chi phí, đúng cách Hoàng Lâm đã ghi. Vấn đề của ba hóa đơn này là hình thức thanh toán, xem mục 4.11.

The three repair invoices on the older truck (14 July, 2 September and 18 November 2026, each 7,500,000 before VAT) are routine repairs that do not extend the asset's life, so expensing them is right and is what Hoang Lam did. The issue with those invoices is the way they were paid, see section 4.11.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Chiều 21/01/2027, Tạ Thu Hương ra bãi xe với biên bản giao nhận 01/11/2026. Biển số trên xe khớp giấy đăng ký, đồng hồ công-tơ-mét ghi 14.820 km. Hương hỏi lái xe Lý Văn Sơn xe chạy từ ngày nào, anh trả lời xe chạy giao hàng từ đầu tháng 11. Chị ghi lời nói này vào giấy tờ làm việc cùng số km và ảnh đồng hồ, vì lời nói riêng chưa đủ làm bằng chứng cho ngày bắt đầu sử dụng.

On the afternoon of 21 January 2027, Ta Thu Huong goes to the yard with the 1 November 2026 handover record. The plate matches the registration and the odometer reads 14,820 km. She asks the driver Ly Van Son since when the truck has run, and he says deliveries began in early November. She records his answer on the working paper together with the mileage and a photograph of the odometer, because a spoken answer alone is not enough evidence of the start of use.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Chỉ nhìn sổ tài sản mà không ra xem tài sản. Biểu hiện: giấy tờ làm việc có hóa đơn nhưng không có ngày xem xe, biển số, số km. Hậu quả: không chứng minh được tài sản có thật và ngày đưa vào sử dụng. Cách tránh: mỗi tài sản

tăng trong năm vượt mức trọng yếu thực hiện phải có ghi chép đã xem tận nơi.

Looking at the register without viewing the asset. Signs: the working paper has an invoice but no inspection date, plate or mileage. Consequence: existence and the in-use date are unproven. Remedy: every addition above performance materiality needs a note that it was seen on site.

Sai sót hay gặp ở tài sản cố định — *Common misstatements in fixed assets*

- Khấu hao bắt đầu muộn hơn ngày đưa vào sử dụng hoặc chưa trích cho tài sản mới mua cuối năm.
Depreciation starting later than the in-use date, or not charged on an asset bought late in the year.
- Chi phí sửa chữa nhỏ vốn hóa vào nguyên giá, hoặc nâng cấp lớn tính hết vào chi phí.
Minor repairs capitalised into cost, or a major upgrade expensed in full.
- Tài sản đã thanh lý, hư hỏng vẫn nằm trong sổ và tiếp tục trích khấu hao.
Disposed or broken assets still in the register and still being depreciated.

GHI NHỚ / KEY POINT — Tính lại khấu hao từng tài sản từ nguyên giá, thời gian sử dụng và ngày bắt đầu. Mỗi tài sản tăng trong năm phải có chứng từ mua, chứng từ thanh toán và ghi chép đã xem tài sản.

Recompute depreciation asset by asset from cost, life and start date. Each addition needs purchase documents, payment evidence and a note that the asset was seen.

4.10. Nợ phải trả và vay: xác nhận, tìm nợ chưa ghi, lãi vay — *4.10. Liabilities and borrowings: confirmations, unrecorded liabilities, interest*

Phải trả người bán (tài khoản 331) 1.280.000.000 đồng ở sáu nhà cung cấp, vay ngắn hạn (tài khoản 341) 1.500.000.000 đồng và chi phí lãi vay cả năm 78.000.000 đồng. Số phải trả cuối năm 2025 là 1.150.000.000 đồng (chưa kiểm toán). Với nợ phải trả, rủi ro lớn nhất là thiếu chứ không phải thừa: nợ chưa ghi làm chi phí và nợ đều thấp hơn thực tế. Tham chiếu giấy tờ làm việc là K1: K1.1 phải trả người bán, K1.2 vay.

Trade payables (account 331) are 1,280,000,000 across six suppliers, short-term borrowings (account 341) 1,500,000,000, and interest expense for the year 78,000,000. Payables at the end of 2025 were 1,150,000,000 (unaudited). For liabilities the main risk is understatement rather than overstatement: an unrecorded debt leaves both expenses and liabilities too low. The working paper reference is K1: K1.1 trade payables, K1.2 borrowings.

Mục tiêu và rủi ro — *Objectives and risks*

Cơ sở dẫn liệu <i>Assertion</i>	Rủi ro tại Hoàng Lâm <i>Risk at Hoang Lam</i>	Thủ tục chính <i>Main procedure</i>
Đầy đủ <i>Completeness</i>	Hóa đơn của hàng, dịch vụ đã nhận trong năm 2026 đến sau 31/12 nên chưa ghi <i>Invoices for goods and services received in 2026 that arrive after 31 December</i>	Tìm nợ chưa ghi: hóa đơn và thanh toán đầu năm sau <i>Search for unrecorded liabilities: early-2027 invoices and payments</i>

Cơ sở dẫn liệu <i>Assertion</i>	Rủi ro tại Hoàng Lâm <i>Risk at Hoang Lam</i>	Thủ tục chính <i>Main procedure</i>
Nghĩa vụ <i>Obligations</i>	Khoản vay có điều kiện ràng buộc hoặc tài sản bảo đảm chưa thuyết minh <i>Loan covenants or security not disclosed</i>	Thư xác nhận ngân hàng <i>Bank confirmation</i>
Đúng kỳ <i>Cut-off</i>	Hàng nhận sau 31/12 bị ghi vào năm 2026 <i>Goods received after 31 December booked in 2026</i>	Đối chiếu phiếu nhập kho (mục 4.8) <i>Agree receipt notes (section 4.8)</i>
Đánh giá <i>Valuation</i>	Lãi vay tính sai kỳ hoặc sai số ngày <i>Interest computed over the wrong period or day count</i>	Tính lại lãi vay <i>Recompute interest</i>

Thủ tục từng bước — Step by step

- Lấy sổ chi tiết 331 theo nhà cung cấp, cộng, khớp sổ cái; so với sổ cuối 2025 và hỏi về nhà cung cấp biến động mạnh.
Take the account 331 subledger by supplier, cast it, agree it to the ledger, compare with the end-2025 figure and ask about suppliers with large movements.
- Gửi thư xác nhận cho Công ty CP Sơn Tân Phong (nhà cung cấp lớn nhất) cùng đợt 05/01/2027 với thư ngân hàng. Với nợ phải trả, chọn theo nhà cung cấp lớn và cả nhà cung cấp có số dư nhỏ nhưng giao dịch nhiều (VSA 505 đoạn A1).
Send a confirmation to Tan Phong Paint JSC, the largest supplier, in the same 5 January 2027 batch as the bank letters. For payables, choose by large suppliers and also those with small balances but high turnover (VSA 505 paragraph A1).
- Đọc phần vay trong thư xác nhận ngân hàng nhận ở mục 4.6: dư nợ, lãi suất, hạn trả, tài sản bảo đảm; khớp với tài khoản 341 và hợp đồng tín dụng.
Read the borrowing section of the bank confirmation received under section 4.6: balance, rate, repayment date and security; agree to account 341 and the credit agreement.
- Tìm nợ chưa ghi: lấy toàn bộ hóa đơn đầu vào nhận từ 01/01/2027 đến 29/01/2027 và mọi khoản chi tiền từ 01/01/2027 trên ngưỡng sai sót không đáng kể; với mỗi dòng xác định hàng hoặc dịch vụ thuộc năm nào (VSA 330 đoạn 18, VSA 501 đoạn A5 về chia cắt hàng nhận).
Take all input invoices received from 1 to 29 January 2027 and every cash payment from 1 January 2027 above the clearly trivial threshold; for each line decide which year the goods or services belong to (VSA 330 paragraph 18, VSA 501 paragraph A5 on receipts cut-off).
- Tính lại lãi vay theo kỳ dư nợ, lãi suất 7,2% một năm, năm tính 360 ngày; so với chi phí lãi vay trong sổ.
Recompute interest by period of balance at 7.2% a year on a 360-day year and compare with interest expense in the ledger.
- Soát thuyết minh vay: dư nợ, lãi suất, tài sản bảo đảm, kỳ hạn. Báo cáo phát hành ngày 05/03/2027, trước hạn ngân hàng yêu cầu là 15/03/2027.

Review the borrowings note: balance, rate, security and term. The report is issued on 5 March 2027, ahead of the bank's deadline of 15 March 2027.

Giấy tờ làm việc K1.1: phải trả người bán — Working paper K1.1: trade payables

Nhà cung cấp <i>Supplier</i>	Số dư sổ <i>Per ledger</i>	Xác nhận <i>Confirmed</i>	Chênh <i>Differe nce</i>	Ghi chú <i>Note</i>
Công ty CP Sơn Tân Phong <i>Tan Phong Paint JSC</i>	986.000.000 (S)	986.000.000 (H)	0	Gồm 85.000.000 đồng đã trả ngày 04/01/2027 <i>Includes 85,000,000 paid on 4 January 2027</i>
Năm nhà cung cấp còn lại <i>Five other suppliers</i>	294.000.000	Không gửi <i>Not sent</i>		Kiểm hóa đơn và thanh toán sau kỳ (X) <i>Vouched to invoices and later payments (X)</i>
Cộng <i>Total</i>	1.280.000.000 (S, T)			

Tân Phong xác nhận đúng số, kể cả khoản 85.000.000 đồng mà lệnh chi lập chiều 31/12 và ngân hàng xử lý ngày 04/01/2027 (mục 4.6). Nhà cung cấp nhìn khoản đó là chưa nhận tiền, đúng với cách Hoàng Lâm ghi.

Tan Phong confirms the balance exactly, including the 85,000,000 whose payment order was raised on the afternoon of 31 December and processed by the bank on 4 January 2027 (section 4.6). The supplier sees it as unpaid, which is how Hoang Lam recorded it.

Tìm nợ chưa ghi: kết quả (giấy tờ làm việc K1.1) — Search for unrecorded liabilities: results (K1.1)

Ngày <i>Date</i>	Chứng từ <i>Document</i>	Số tiền <i>Amount</i>	Thuộc năm <i>Belongs to</i>	Đã ghi 2026? <i>Recorded in 2026?</i>
04/01/2027	Hóa đơn Tân Phong, hàng nhận theo PN-0964 <i>Tan Phong invoice, goods received on PN-0964</i>	318.000.000	2027	Không, đúng <i>No, correct</i>
05/01/2027	Chuyển khoản trả Tân Phong <i>Transfer to Tan Phong</i>	400.000.000	Trả hóa đơn đã có trong 331 <i>Settles invoices already in 331</i>	Có <i>Yes (X)</i>
08/01/2027	Hóa đơn cước vận chuyển tháng 12 của Hưng Thịnh <i>Hung Thinh December freight invoice</i>	12.960.000	2026	Không (!) <i>No (!)</i>

Ngày <i>Date</i>	Chứng từ <i>Document</i>	Số tiền <i>Amount</i>	Thuộc năm <i>Belongs to</i>	Đã ghi 2026? <i>Recorded in 2026?</i>
14/01/2027	Hóa đơn bảo hiểm xe, kỳ 01/01/2027 đến 31/12/2027 <i>Vehicle insurance invoice for 1 Jan to 31 Dec 2027</i>	6.800.000	2027	Không, đúng <i>No, correct</i>

Hóa đơn ngày 08/01/2027 của Công ty TNHH Vận tải Hưng Thịnh là cước vận chuyển tháng 12/2026: tám chuyến giao hàng nhận trong tháng 12, bảng kê chuyến có chữ ký thủ kho Đỗ Văn Hùng, tiền cước 12.000.000 đồng và thuế GTGT 8% 960.000 đồng, cộng 12.960.000 đồng. Hoàng Lâm không có tài khoản chi phí phải trả và không ghi khi chưa có hóa đơn. Dịch vụ đã dùng trong năm 2026 nên nợ và chi phí bán hàng bị thiếu 12.000.000 đồng; thuế GTGT đầu vào 960.000 đồng được khấu trừ khi hóa đơn nhận. Đây là Sai sót số 2, ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế 12.000.000 đồng (giảm), chuyển sang mục 4.12. Điểm yếu kiểm soát YK2: cuối năm không có danh sách chi phí chưa có hóa đơn để trích trước.

The 8 January 2027 invoice from Hung Thinh Transport Co., Ltd is December 2026 freight: eight deliveries made in December, a trip schedule signed by the storekeeper Do Van Hung, freight of 12,000,000 and 8% VAT of 960,000, 12,960,000 in all. Hoang Lam has no accrued-expenses account and does not record anything without an invoice. The service was used in 2026, so payables and selling expenses are short by 12,000,000; the input VAT of 960,000 is deductible once the invoice is received. This is Misstatement 2, reducing profit before tax by 12,000,000, carried to section 4.12. Control weakness YK2: there is no year-end list of costs without invoices to accrue.

Giấy tờ làm việc K1.2: tính lại lãi vay năm 2026 — *Working paper K1.2: recomputed interest for 2026*

Kỳ <i>Period</i>	Số ngày <i>Days</i>	Dư nợ <i>Balance</i>	Lãi tính lại <i>Recomputed interest</i>
01/01–31/03	90	750.000.000	13.500.000 (G)
01/04–30/06	91	1.000.000.000	18.200.000 (G)
01/07–30/09	92	1.050.000.000	19.320.000 (G)
01/10–31/10	31	1.400.000.000	8.680.000 (G)
01/11–30/11	30	1.500.000.000	9.000.000 (G)
01/12–31/12	31	1.500.000.000	9.300.000 (G)
Cộng <i>Total</i>			78.000.000 (G, T)
Lãi vay theo sổ <i>Interest per ledger</i>			78.000.000 (S)

Kỳ <i>Period</i>	Số ngày <i>Days</i>	Dư nợ <i>Balance</i>	Lãi tính lại <i>Recomputed interest</i>
Chênh lệch <i>Difference</i>			0

Ví dụ tháng 12: $1.500.000.000 \times 7,2\% \times 31 \div 360 = 9.300.000$ đồng. Lãi trả vào ngày cuối mỗi tháng nên cuối năm không có lãi phải trả. Dư nợ 1.500.000.000 đồng khớp thư xác nhận của ngân hàng cho vay.

For December: $1,500,000,000 \times 7.2\% \times 31 \div 360 = 9,300,000$. Interest is paid on the last day of each month, so no interest is accrued at year-end. The balance of 1,500,000,000 agrees to the lending bank's confirmation.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 20/01/2027, Tạ Thu Hương cầm tập hóa đơn đầu vào tháng 1 và hỏi từng tờ: hàng hay dịch vụ này dùng vào ngày nào. Hóa đơn Tân Phong 318.000.000 đồng có phiếu nhập PN-0964 ngày 04/01 nên thuộc năm 2027. Hóa đơn Hưng Thịnh 08/01 ghi 'cuộc tháng 12', kèm bảng kê tám chuyến từ 03/12 đến 28/12. Chị ghi mỗi tờ một dòng vào bảng tìm nợ chưa ghi, kể cả những tờ không có sai sót, vì người soát xét cần thấy chị đã xem hết.

On 20 January 2027, Ta Thu Huong takes the January input invoices and asks of each one: which day was this good or service used? The 318,000,000 Tan Phong invoice has receipt note PN-0964 dated 4 January, so it belongs to 2027. The Hung Thinh invoice of 8 January reads 'December freight' with a schedule of eight trips from 3 to 28 December. She gives each invoice one line on the search schedule, including those with no error, because the reviewer needs to see that she went through all of them.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Chỉ kiểm tra số dư có trên sổ mà không tìm khoản thiếu. Biểu hiện: giấy tờ làm việc nợ phải trả chỉ có thư xác nhận và đối chiếu sổ cái. Hậu quả: bỏ sót nợ chưa ghi như Sai sót 2, vì nhà cung cấp không xác nhận cái chưa có trong sổ nếu thư không nêu. Cách tránh: luôn làm thủ tục tìm nợ chưa ghi bằng hóa đơn và tiền chi sau ngày khóa sổ.

Testing only the balances on the books and not looking for what is missing. Signs: the payables working paper holds a confirmation and a ledger agreement only. Consequence: unrecorded debts like Misstatement 2 are missed, because a supplier does not confirm what is absent from the ledger unless the letter asks. Remedy: always run the search for unrecorded liabilities from invoices and payments after the cut-off date.

Sai sót hay gặp ở nợ phải trả và vay — *Common misstatements in liabilities and borrowings*

- Dịch vụ dùng trong năm nhưng hóa đơn đến năm sau: vận chuyển, điện, nước, thuê kho, phí dịch vụ.
Services used in the year whose invoices arrive the next year: freight, electricity, water, warehouse rent, service fees.
- Lãi vay phát sinh nhưng chưa trích cuối kỳ khi ngày trả lãi không trùng ngày cuối tháng.
Interest incurred but not accrued at period end when the payment date is not the month-end.

- Khoản vay dài hạn đến hạn trong 12 tháng vẫn trình bày là dài hạn; tài sản thế chấp không thuyết minh.

Long-term loans falling due within 12 months still shown as long-term; pledged assets not disclosed.

GHI NHỚ / KEY POINT — Với nợ phải trả, kiểm tra khoản thiếu quan trọng hơn kiểm tra khoản có. Lấy hóa đơn nhận và tiền chi sau ngày khóa sổ làm điểm xuất phát, rồi hỏi từng dòng thuộc năm nào.

For liabilities, looking for what is missing matters more than testing what is recorded. Start from invoices received and cash paid after the cut-off date, and ask of each line which year it belongs to.

4.11. Doanh thu, giá vốn, chi phí, lương và thuế — 4.11. Revenue, cost of sales, expenses, payroll and taxes

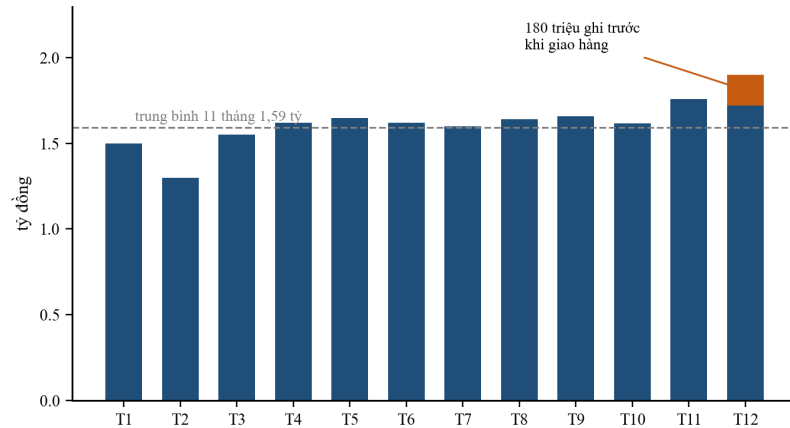
Nhóm khoản mục này cho ra lợi nhuận trước thuế 612.000.000 đồng. Giấy tờ làm việc: F1 doanh thu và giá vốn, G1 chi phí bán hàng và quản lý, I1 lương và bảo hiểm, J1 thuế GTGT và thuế TNDN. Doanh thu là rủi ro đáng kể theo VSA 240 đoạn 26, nên VSA 330 đoạn 21 yêu cầu thử nghiệm cơ bản có kiểm tra chi tiết, không dừng ở phân tích.

These items produce profit before tax of 612,000,000. Working papers: F1 revenue and cost of sales, G1 selling and administrative expenses, I1 payroll and insurance, J1 VAT and corporate income tax. Revenue is a significant risk under VSA 240 paragraph 26, so VSA 330 paragraph 21 calls for substantive tests that include detailed checking and do not stop at analytics.

Phân tích doanh thu theo tháng (giấy tờ làm việc F1) — Monthly revenue analysis (working paper F1)

Tháng Month	Doanh thu Revenue	Giá vốn Cost of sales	Lãi gộp/doanh thu Gross margin
01/2026	1.500.000.000	1.194.000.000	20,4%
02/2026	1.300.000.000	1.031.000.000	20,7%
03/2026	1.550.000.000	1.228.000.000	20,8%
04/2026	1.620.000.000	1.283.000.000	20,8%
05/2026	1.650.000.000	1.308.000.000	20,7%
06/2026	1.620.000.000	1.283.000.000	20,8%
07/2026	1.600.000.000	1.269.000.000	20,7%
08/2026	1.640.000.000	1.299.000.000	20,8%
09/2026	1.660.000.000	1.315.000.000	20,8%
10/2026	1.619.000.000	1.281.000.000	20,9%
11/2026	1.760.000.000	1.394.000.000	20,8%
12/2026	1.901.000.000	1.495.000.000	21,4%

Tháng <i>Month</i>	Doanh thu <i>Revenue</i>	Giá vốn <i>Cost of sales</i>	Lãi gộp/doanh thu <i>Gross margin</i>
Cộng <i>Total</i>	19.420.000.000 (S, T)	15.380.000.000 (S, T)	20,8%



Hình 4.5. Doanh thu 12 tháng năm 2026; phần màu cam là 180 triệu đồng ghi trước khi giao hàng

Figure 4.5. Monthly revenue in 2026; the orange segment is the 180 million recognised before delivery

Tháng 12 là 1,901,000,000 đồng, cao hơn trung bình 11 tháng đầu (1,592,636,364 đồng) 19,4%. Bỏ 180.000.000 đồng của Sai sót số 1 còn 1.721.000.000 đồng, sát tháng 11. Tỷ suất lãi gộp tháng 12 vẫn gần mức cả năm vì lô hàng sai kỳ có biên lãi bình thường, nên chỉ so tỷ suất sẽ không thấy. Thủ tục phân tích (VSA 520 đoạn 05) chỉ cho dấu hiệu; phải qua kiểm tra chia cắt niên độ mới có kết luận.

December is 1,901,000,000, 19.4% above the average of the first eleven months (1,592,636,364). Without the 180,000,000 of Misstatement 1 it is 1,721,000,000, in line with November. December's gross margin stays close to the annual figure because the mis-timed batch carries a normal margin, so a margin comparison alone would not show it. Analytical procedures (VSA 520 paragraph 5) give only a signal; a cut-off test is needed for a conclusion.

So sánh 2026 với 2025 (số 2025 chưa kiểm toán) — 2026 against 2025 (2025 unaudited)

Chỉ tiêu <i>Item</i>	2026 trước kiểm toán <i>2026 pre-audit</i>	2025 <i>2025</i>	Chênh <i>Change</i>	Nhận xét <i>Comment</i>
Doanh thu <i>Revenue</i>	19.420.000.000	18.600.000.000	+4,4%	Gồm 180.000.000 đồng ghi sớm <i>Includes 180,000,000 recognised early</i>
Giá vốn <i>Cost of sales</i>	15.380.000.000	14.694.000.000	+4,7%	Gồm 141.000.000 đồng đi cùng <i>Includes the 141,000,000 that goes with it</i>

Chỉ tiêu <i>Item</i>	2026 trước kiểm toán <i>2026 pre-audit</i>	2025 <i>2025</i>	Chênh Change	Nhận xét <i>Comment</i>
Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>	2.086.000.000	1.985.000.000	+5,1%	Xe tải mới, nhưng chưa có khấu hao <i>New truck, but no depreciation yet</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>Administrative expenses</i>	1.270.000.000	1.282.000.000	-0,9%	Giảm nhẹ, hỏi kế toán trưởng <i>Slight fall, ask the chief accountant</i>
Chi phí lãi vay <i>Interest expense</i>	78.000.000	61.000.000	+27,9%	Dư nợ tăng, đã tính lại (mục 4.10) <i>Higher borrowings, recomputed (section 4.10)</i>
Lợi nhuận trước thuế <i>Profit before tax</i>	612.000.000	583.000.000	+5,0%	

Chi phí bán hàng tăng 5,1% trong khi có thêm một xe tải từ tháng 11; khấu hao xe mới chưa vào sổ là một lời giải thích, và mục 4.9 xác nhận đó là Sai sót số 3. Chi phí quản lý giảm 0,9%: Ngọc Anh xin bảng chi tiết hai năm và thấy khoản dịch vụ chuyên môn năm 2025 có một lần tư vấn thuế không lặp lại.

Selling expenses rise by 5.1% with an extra truck from November; unposted depreciation on the new truck is one explanation and section 4.9 confirms it as Misstatement 3. Administrative expenses fall by 0.9%: Ngọc Anh asks for the two-year detail and finds a one-off tax advisory fee in 2025.

Kiểm tra chia cắt niên độ doanh thu — *Revenue cut-off testing*

Nhóm kiểm toán lấy mọi hóa đơn bán hàng từ 22/12/2026 đến 31/12/2026 và từ 01/01/2027 đến 10/01/2027 có giá trị từ mức trọng yếu thực hiện 21.000.000 đồng; với mỗi hóa đơn so ba ngày: ngày hóa đơn, ngày giao hàng trên biên bản giao nhận hoặc phiếu xuất kèm sổ công, ngày ghi sổ. Bảng trích các dòng tiêu biểu.

The team takes every sales invoice from 22 to 31 December 2026 and from 1 to 10 January 2027 of 21,000,000 or more (performance materiality) and compares three dates: invoice date, delivery date on the delivery record or issue note with the gate log, and posting date. The table extracts representative lines.

Hóa đơn <i>Invoice</i>	Khách <i>Customer</i>	Doanh thu <i>Revenue</i>	Ngày giao <i>Delivered</i>	Ngày ghi sổ <i>Posted</i>	Kết luận <i>Conclusion</i>
0891, 22/12/2026	KH-03	62.400.000	22/12/2026	22/12/2026	Đúng kỳ (X) <i>In period (X)</i>

Hóa đơn <i>Invoice</i>	Khách <i>Customer</i>	Doanh thu <i>Revenue</i>	Ngày giao <i>Delivered</i>	Ngày ghi số <i>Posted</i>	Kết luận <i>Conclusion</i>
0894, 24/12/2026	Gia An	38.900.000	24/12/2026	24/12/2026	Đúng kỳ (X) <i>In period (X)</i>
0903, 28/12/2026	KH-05	55.200.000	28/12/2026	28/12/2026	Đúng kỳ (X) <i>In period (X)</i>
0911, 30/12/2026	Thành Đô	180.000.000	05/01/2027	30/12/2026	Sai kỳ: Sai sót số 1 (!) <i>Wrong period: Misstatement 1 (!)</i>
0915, 31/12/2026	KH-08	41.300.000	31/12/2026	31/12/2026	Đúng kỳ (X) <i>In period (X)</i>
0001, 04/01/2027	KH-04	52.800.000	04/01/2027	04/01/2027	Đúng kỳ, năm 2027 (X) <i>In period, 2027 (X)</i>
0006, 06/01/2027	KH-07	29.500.000	06/01/2027	06/01/2027	Đúng kỳ, năm 2027 (X) <i>In period, 2027 (X)</i>

Dòng duy nhất sai kỳ là hóa đơn 0911 của Thành Đô, trùng với kết quả kiểm kê và thu xác nhận. Ba cách kiểm cho cùng một kết luận là bằng chứng mạnh hơn mỗi cách riêng lẻ (VSA 500 đoạn A8).

The only mis-dated line is Thanh Do's invoice 0911, which matches the stock count and the confirmation. Three tests pointing to the same conclusion are stronger evidence than any one alone (VSA 500 paragraph A8).

Kiểm tra chi tiết doanh thu, giá vốn và bút toán thủ công — *Detailed testing of revenue, cost of sales and manual journals*

1. Chọn 25 hóa đơn trong năm theo khoảng cách đều trên danh sách đánh số, sau khi loại các hóa đơn đã nằm trong mẫu chia cắt (VSA 530 đoạn 08); với mỗi hóa đơn xem hợp đồng hoặc đơn đặt hàng, phiếu xuất, biên bản giao nhận, giấy báo Có.
Select 25 invoices at an even interval from the numbered list, after removing those already in the cut-off sample (VSA 530 paragraph 8); for each, inspect the contract or order, issue note, delivery record and credit advice.
2. Mọi sai lệch trong mẫu phải điều tra nguyên nhân (VSA 530 đoạn 12), không coi là cá biệt khi chưa có bằng chứng.
Investigate the cause of every deviation in the sample (VSA 530 paragraph 12); do not treat it as isolated without evidence.
3. Khớp tổng giá vốn trên sổ cái với tổng xuất kho trong báo cáo nhập xuất tồn nhân đơn giá bình quân từng tháng.
Agree total cost of sales in the ledger to total issues in the stock movement report at each month's average cost.
4. Lọc các bút toán thủ công ghi từ 28/12 đến 31/12 và các bút toán ghi vào ngày nghỉ (VSA 240 đoạn 32 điểm a). Bốn bút toán thủ công của Vũ Quang Huy ghi 29 đến

31/12 gồm phân bổ chi phí chờ phân bổ 4.000.000 đồng, hạch toán lãi vay, trích khấu hao xe cũ và thiết bị; mỗi bút toán có chứng từ, không có bút toán nào ghi vào ngày nghỉ.

Filter manual journals posted from 28 to 31 December and those posted on non-working days (VSA 240 paragraph 32(a)). Four manual journals by Vu Quang Huy dated 29 to 31 December cover amortisation of the 4,000,000 prepayment, interest, depreciation of the older truck and equipment; each has support and none was posted on a non-working day.

Chi phí và hóa đơn trả tiền mặt (giấy tờ làm việc G1) — Expenses and cash-paid invoices (working paper G1)

Chi phí chờ phân bổ (tài khoản 242) 12.000.000 đồng còn lại ba tháng phân bổ 4.000.000 đồng mỗi tháng, đúng với hợp đồng. Ngọc Anh lọc phiếu chi tiền mặt từ 5.000.000 đồng trở lên trong sổ quỹ năm 2026 và tìm thấy ba phiếu thanh toán hóa đơn sửa chữa xe tải cũ.

The prepayment balance (account 242) of 12,000,000 has three months left to amortise at 4,000,000 a month, as the contract provides. Ngọc Anh filters cash payment vouchers of 5,000,000 or more in the 2026 cash book and finds three paying repair invoices for the older truck.

Phiếu chi <i>Voucher</i>	Ngày hóa đơn <i>Invoice date</i>	Chưa thuế <i>Before VAT</i>	Thuế 8% <i>VAT 8%</i>	Tổng thanh toán <i>Total paid</i>	Hình thức <i>Method</i>
PC-0211	14/07/2026	7.500.000	600.000	8.100.000	Tiền mặt (X) <i>Cash (X)</i>
PC-0329	02/09/2026	7.500.000	600.000	8.100.000	Tiền mặt (X) <i>Cash (X)</i>
PC-0547	18/11/2026	7.500.000	600.000	8.100.000	Tiền mặt (X) <i>Cash (X)</i>
Cộng <i>Total</i>		22.500.000	1.800.000	24.300.000	

Mỗi hóa đơn 8,100,000 đồng đã gồm thuế, từ 05 triệu đồng trở lên, mà trả tiền mặt, Luật Thuế GTGT Điều 14 khoản 2 điểm b đòi chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt để được khấu trừ, Nghị định 181/2025/NĐ-CP Điều 26 đặt mốc từ 05 triệu đồng đã gồm thuế, Ba hóa đơn không đủ điều kiện, thuế đầu vào 1,800,000 đồng đã bị khấu trừ không đúng, bằng 6,0% mức trọng yếu 30.000.000 đồng. Mức này lớn hơn ngưỡng sai sót không đáng kể 1.500.000 đồng nên phải tổng hợp, nhưng thấp hơn mức trọng yếu thực hiện 21.000.000 đồng. Đây là Sai sót số 5. Điểm yếu kiểm soát YK4: kế toán kê khai thuế không kiểm hình thức thanh toán trước khi khấu trừ. Ban Giám đốc từ chối điều chỉnh; khoản này vào danh sách sai sót chưa điều chỉnh ở mục 4.12, vào thư giải trình và thư quản lý.

Each invoice of 8,100,000 includes VAT, is 5 million or more, and was paid in cash. Article 14 clause 2(b) of the VAT Law requires non-cash payment evidence for a deduction, and Decree

181/2025/NĐ-CP Article 26 sets the threshold at 5 million including VAT. The three invoices fail, so the input VAT of 1,800,000 was deducted wrongly, 6.0% of materiality of 30,000,000. That is above the clearly trivial threshold of 1,500,000, so it must be accumulated, but below performance materiality of 21,000,000. This is Misstatement 5. Control weakness YK4: the tax accountant does not check the payment method before claiming the deduction. Management declines to adjust; the item goes onto the unadjusted list in section 4.12, the representation letter and the management letter.

Lương và bảo hiểm (giấy tờ làm việc I1) — Payroll and insurance (working paper I1)

Ngọc Anh lấy bảng lương tháng 12/2026, bảng chấm công và danh sách đóng bảo hiểm xã hội của 12 lao động, chọn 5 người để tính lại. Lương đóng bảo hiểm bằng lương hợp đồng; người lao động đóng 10,5%, doanh nghiệp 23,5% (Luật Bảo hiểm xã hội 41/2024 Điều 33, 34). Thuế thu nhập cá nhân theo Luật Thuế TNCN VBHN 112/2026: giảm trừ bản thân 15.500.000 đồng, mỗi người phụ thuộc 6.200.000 đồng (Điều 10), biểu năm bậc 5%, 10%, 20%, 30%, 35% (Điều 9).

Ngọc Anh takes the December 2026 payroll, the timesheets and the social insurance list for the 12 employees and picks 5 to recompute. Insurable pay equals contract pay; employees contribute 10.5% and the employer 23.5% (Social Insurance Law 41/2024 Articles 33 and 34). Personal income tax follows the Personal Income Tax Law consolidated text 112/2026: a personal deduction of 15,500,000 and 6,200,000 per dependant (Article 10), and a five-band scale of 5%, 10%, 20%, 30% and 35% (Article 9).

Họ tên Name	Lương Pay	BH người lao động 10,5% Employee 10.5%	Thu nhập tính thuế Taxable income	TNCN PIT	Thực lĩnh Net pay	BH doanh nghiệp 23,5% Employer 23.5%
Phạm Văn Lâm (giám đốc)	45.000.000	4.725.000	12.375.000	737.500	39.537.500	10.575.000
Trần Đức Toàn (trưởng phòng kinh doanh)	30.000.000	3.150.000	0	0	26.850.000	7.050.000
Hoàng Thu Trang (nhân viên kinh doanh)	18.000.000	1.890.000	610.000	30.500	16.079.500	4.230.000
Lý Văn Sơn (lái xe giao hàng)	12.000.000	1.260.000	0	0	10.740.000	2.820.000
Đỗ Văn Hùng (thủ kho)	11.000.000	1.155.000	0	0	9.845.000	2.585.000

Năm khoản tính lại đều khớp bảng lương (G). Các khoản đóng bảo hiểm và thuế khấu trừ tháng 12 khớp tờ khai và giấy nộp tiền tháng 1/2027. Thực lĩnh toàn công ty tháng 12 là 190.000.000 đồng (tài khoản 334), lệnh chi ngày 05/01/2027 khớp (X). Điểm yếu kiểm soát YK5: bảng chấm công kho do thủ kho Đỗ Văn Hùng vừa chấm cho nhân viên kho vừa tự chấm cho mình, không có người duyệt độc lập; nhóm kiểm toán đối chiếu thêm sổ công và không thấy chênh lệch.

The recomputation agrees to the payroll for each person (G). December insurance contributions and tax withheld agree to the returns and payment slips of January 2027. Total net pay for December is 190,000,000 (account 334), and the 5 January 2027 payment order agrees (X). Control weakness YK5: the warehouse timesheet is kept by the storekeeper Do Van Hung, who marks both his staff and himself with no independent approval; the team cross-checked the gate log and found no difference.

Thuế GTGT và thuế TNDN (giấy tờ làm việc J1) — VAT and corporate income tax (working paper J1)

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Cách tính <i>Calculation</i>	Số tiền <i>Amount</i>
Doanh thu quý 4/2026 <i>Q4 2026 revenue</i>	Tháng 10 + 11 + 12 <i>Oct + Nov + Dec</i>	5.280.000.000
Thuế GTGT đầu ra quý 4 <i>Q4 output VAT</i>	8%	422.400.000 (G)
Thuế GTGT đầu vào theo sổ <i>Input VAT per ledger</i>	Sổ 1331 đã kết chuyển <i>Account 1331 netted</i>	326.400.000
Thuế GTGT còn phải nộp <i>VAT payable</i>	Đầu ra trừ đầu vào <i>Output less input</i>	96.000.000 (S)
Lợi nhuận trước thuế <i>Profit before tax</i>	Sổ cái <i>Ledger</i>	612.000.000
Thuế TNDN 17% <i>CIT at 17%</i>	Doanh thu 2025 trên 3 tỷ đến 50 tỷ <i>2025 revenue above 3bn to 50bn</i>	104.040.000 (G)
Đã tạm nộp <i>Paid on account</i>	Giấy nộp tiền <i>Payment slips</i>	66.000.000 (X)
Còn phải nộp (tài khoản 3334) <i>Payable (account 3334)</i>		38.040.000 (S)

Thuế suất 17% theo Luật Thuế TNDN VBHN 113/2026 Điều 10 khoản 3, vì doanh thu năm 2025 là 18,6 tỷ đồng. Theo VSA 250 đoạn 13, kiểm toán viên phải có bằng chứng về việc tuân thủ luật thuế ảnh hưởng trực tiếp đến số liệu. Thuế tính trên lợi nhuận trước thuế chưa điều chỉnh sẽ phải tính lại sau mục 4.12: sai sót số 1 đến 3 làm lợi nhuận trước thuế giảm 63.000.000 đồng, thuế TNDN giảm 10.710.000 đồng; thuế GTGT đầu ra cũng giảm 14.400.000 đồng vì hóa đơn lập sớm.

The 17% rate follows Article 10 clause 3 of the Corporate Income Tax Law consolidated text 113/2026, because 2025 revenue was 18.6 billion. Under VSA 250 paragraph 13, the auditor must obtain evidence of compliance with tax laws that bear directly on the figures. Tax computed on unadjusted profit must be recomputed after section 4.12: Misstatements 1 to 3 lower profit before tax by 63,000,000 and corporate income tax by 10,710,000; output VAT also falls by 14,400,000 because of the early invoice.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Chia cắt niên độ doanh thu chỉ nhìn ngày hóa đơn. Biểu hiện: bảng chia cắt có cột ngày hóa đơn và ngày ghi sổ nhưng không có ngày giao hàng. Hậu quả: hóa đơn 0911 của Thành Đô trông đúng kỳ trên mọi cột, vì hóa đơn và sổ cùng ngày 30/12. Cách tránh: luôn lấy ngày giao thực tế từ biên bản giao nhận, sổ công hoặc phiếu xuất ký nhận.

Cut-off testing that looks only at the invoice date. Signs: the cut-off schedule has invoice and posting dates but no delivery date. Consequence: Thanh Do's invoice 0911 looks correct in every column because invoice and ledger both say 30 December. Remedy: always take the actual delivery date from the delivery record, gate log or signed issue note.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Tính lại lương cho nhân viên nhưng không đối chiếu với bảng chấm công và danh sách bảo hiểm. Biểu hiện: giấy tờ làm việc chỉ có phép tính. Hậu quả: bỏ sót người đã nghỉ vẫn có tên trong bảng lương, hoặc người làm việc chưa đóng bảo hiểm. Cách tránh: đi từ danh sách người đang làm việc thực tế, hỏi trưởng bộ phận.

Recomputing pay without agreeing to timesheets and the insurance list. Signs: the working paper holds only calculations. Consequence: leavers still on the payroll, or workers not enrolled for insurance, go unnoticed. Remedy: start from the list of people actually working and ask the department head.

Sai sót hay gặp ở doanh thu, chi phí, lương và thuế — *Common misstatements in revenue, expenses, payroll and tax*

- Hóa đơn lập trước khi giao hàng; chiết khấu, hàng trả lại tháng 1 chưa trừ vào doanh thu năm trước.
Invoices raised before delivery; January discounts and returns not deducted from the previous year's revenue.
- Chi phí cuối năm chưa có hóa đơn không được trích trước; chi phí của năm sau ghi nhầm vào năm nay.
Year-end costs without invoices not accrued; next year's costs recorded in this year.
- Khấu trừ thuế GTGT cho hóa đơn trả tiền mặt từ 05 triệu đồng; hóa đơn sai tên hoặc mã số thuế người mua.
Input VAT deducted on invoices of 5 million or more paid in cash; invoices with the wrong buyer name or tax code.
- Lương kê trong bảng lương cao hơn hợp đồng, hoặc người nghỉ việc còn trong bảng lương.
Pay shown on the payroll above the contract, or leavers still on the payroll.

GHI NHỚ / KEY POINT — Doanh thu là rủi ro đáng kể: thủ tục phân tích chỉ báo hiệu, kết luận đến từ kiểm tra chi tiết và chia cắt niên độ theo ngày giao hàng thực tế. Mọi khoản chưa điều chỉnh dù thấp hơn mức trọng yếu vẫn phải ghi lại để tổng hợp ở mục 4.12.

Revenue is a significant risk: analytics only signal, and conclusions come from detailed testing and cut-off by actual delivery date. Every unadjusted item, even below materiality, must be logged for accumulation in section 4.12.

4.12. Tổng hợp sai sót, bút toán đề nghị điều chỉnh, báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán — 4.12. Summarising misstatements, proposed adjusting entries and the statements before and after audit

Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 450 – Đánh giá các sai sót phát hiện trong quá trình kiểm toán (VSA 450) quy định ba việc theo thứ tự. Kiểm toán viên tổng hợp mọi sai sót đã phát hiện, trừ sai sót không đáng kể (đoạn 05). Kiểm toán viên trao đổi kịp thời với cấp quản lý phù hợp và yêu cầu Ban Giám đốc điều chỉnh (đoạn 08). Cuối cùng, hồ sơ phải ghi mức giá trị dưới đó sai sót được coi là không đáng kể, bảng tổng hợp sai sót kèm tình trạng đã điều chỉnh hay chưa, và kết luận về các sai sót chưa điều chỉnh cùng cơ sở của kết luận (đoạn 15).

Auditing Standard 450 (VSA 450) sets three duties in order. The auditor accumulates every misstatement identified, other than those that are clearly trivial (paragraph 05). The auditor communicates them promptly to the appropriate level of management and asks for them to be corrected (paragraph 08). The file must then record the amount below which misstatements are clearly trivial, a schedule of all misstatements showing whether each was corrected, and the conclusion on uncorrected misstatements with its basis (paragraph 15).

VSA 450 đoạn A3 chia sai sót thành sai sót thực tế, sai sót xét đoán và sai sót dự tính. Cả năm sai sót của Hoàng Lâm đều là sai sót thực tế: mỗi sai sót lần ra được từ một chứng từ cụ thể và có số tiền chắc chắn. Sai sót xét đoán nảy sinh khi kiểm toán viên không đồng ý với một ước tính của Ban Giám đốc, còn sai sót dự tính là kết quả suy rộng từ mẫu sang tổng thể theo VSA 530.

VSA 450 paragraph A3 distinguishes factual, judgemental and projected misstatements. All five at Hoang Lam are factual: each traces to a specific document and has a certain amount. A judgemental misstatement arises when the auditor disagrees with a management estimate, and a projected misstatement comes from extrapolating a sample result to the population under VSA 530.

Bảng tổng hợp sai sót — Schedule of misstatements

Phan Ngọc Anh lập bảng từ giấy tờ làm việc của từng khoản mục; chị Lương Thị Hà soát xét trước khi gửi Ban Giám đốc ngày 05/02/2027. Cột cuối so ảnh hưởng với mức trọng yếu 30.000.000 đồng đã dùng khi lập kế hoạch.

Phan Ngoc Anh builds the schedule from each account's working papers, and Luong Thi Ha reviews it before it goes to management on 5 February 2027. The last column compares each effect with the planning materiality of VND 30,000,000.

Mã Ref	Nội dung Description	Ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế Effect on profit before tax	So mức trọng yếu Against materiality	Tình trạng Status
Sai sót 1 <i>Misstatement 1</i>	Ghi doanh thu trước khi giao hàng: 120 thùng SN18 × 1.500.000, hàng rời kho 05/01/2027, ghi sổ 30/12/2026 <i>Revenue recorded before delivery: 120 cartons of SN18 at 1,500,000, goods left the warehouse on 5 January 2027, booked on 30 December 2026</i>	(39.000.000)	130,0%	Đã điều chỉnh, ĐC 01 <i>Corrected, AJE 01</i>
Sai sót 2 <i>Misstatement 2</i>	Cước vận chuyển tháng 12 của Hưng Thịnh chưa ghi, hóa đơn nhận 08/01/2027 <i>December freight from Hung Thinh not recorded, invoice received on 8 January 2027</i>	(12.000.000)	40,0%	Đã điều chỉnh, ĐC 02 <i>Corrected, AJE 02</i>
Sai sót 3 <i>Misstatement 3</i>	Chưa trích khấu hao xe tải mới 720.000.000: 6.000.000 × 2 tháng <i>No depreciation on the new truck of 720,000,000: 6,000,000 × 2 months</i>	(12.000.000)	40,0%	Đã điều chỉnh, ĐC 03 <i>Corrected, AJE 03</i>
Sai sót 4 <i>Misstatement 4</i>	Phí ngân hàng tháng 12 chưa ghi <i>December bank charges not recorded</i>	(850.000)	2,8%	Dưới ngưỡng 1.500.000, không tổng hợp <i>Below the 1,500,000 threshold, not accumulated</i>
Sai sót 5 <i>Misstatement 5</i>	3 hóa đơn sửa chữa xe 7.500.000 chưa thuế (8.100.000 gồm thuế) trả tiền mặt, vẫn khấu trừ thuế GTGT <i>Three truck repair invoices of 7,500,000 before VAT (8,100,000 including VAT) paid in cash, input VAT still deducted</i>	1.800.000 (thuế GTGT) <i>1,800,000 (VAT)</i>	6,0%	Chưa điều chỉnh, Ban Giám đốc từ chối <i>Uncorrected, management declined</i>
Cộng 1–3 <i>Total 1–3</i>	Sai sót đã điều chỉnh <i>Corrected misstatements</i>	(63.000.000)	210,0%	Vượt mức trọng yếu <i>Above materiality</i>